

SyncMaster P42H,P50H,P42HN,P50HN

Màn hình PDP

Tài liệu Hướng dẫn sử dụng

Các chỉ dẫn về An toàn

Chú thích



Lưu ý

Hãy chắc chắn bạn đã tuân theo hướng dẫn này để bảo đảm sự an toàn của bạn và ngăn ngừa sự thiệt hại về tài sản.

Hãy đảm bảo bạn đã đọc hướng dẫn cẩn thận và sử dụng sản phẩm đúng cách.

! Cảnh báo / Lưu ý



Việc không tuân theo các chỉ dẫn được biểu thị bằng biểu tượng này có thể gây nguy hiểm cho người sử dụng hoặc gây hư hỏng thiết bị.

! Các ký hiệu quy ước



Bị cấm



Quan trọng, cần phải đọc và hiểu rõ



Không được tháo rời



Tháo phích cắm ra khỏi ổ điện



Không được chạm vào



Tiếp đất để tránh bị điện giật

Nguồn điện



Khi không sử dụng máy tính trong một khoảng thời gian dài, hãy cài máy tính của bạn ở chế độ DPM.

Nếu đang sử dụng màn hình bảo vệ, hãy cài máy sang chế độ màn hình hoạt động.

Các hình ảnh ở đây chỉ để tham khảo, và không áp dụng được trong tất cả trường hợp (hay quốc gia).

Phím tắt tới phần Hướng dẫn chống Hiện tượng lưu ảnh



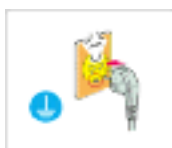
▶ Không sử dụng phích cắm hoặc dây nguồn đã bị hỏng hoặc ổ điện bị lỏng.

- Nếu không, có thể dẫn đến bị điện giật hoặc hỏa hoạn.



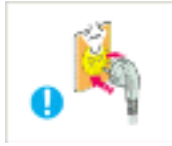
▶ Khi cắm hoặc rút phích cắm trên ổ điện, không để tay ướt chạm vào dây nguồn.

- Nếu không, có thể dẫn đến bị điện giật.



▶ Hãy đảm bảo rằng bạn đã nối dây nguồn vào ổ điện có dây nối đất.

- Nếu không, có thể bị dẫn đến bị điện giật hoặc bị thương.
-



▶ Hãy đảm bảo rằng dây nguồn được cắm vào ổ điện một cách chính xác và chắc chắn.

- Nếu không, có thể gây ra hỏa hoạn.



▶ Không cố bẻ cong hoặc kéo giật phích cắm điện và không đặt bất kỳ vật nặng nào lên trên.

- Nếu không, có thể gây ra hỏa hoạn.



▶ Không sử dụng nhiều thiết bị trên cùng một ổ điện.

- Nếu không, có thể dẫn đến hỏa hoạn do quá nhiệt.



▶ Không được tháo dây nguồn trong lúc đang sử dụng màn hình.

- Nếu không, có thể dẫn đến hư hỏng thiết bị do chập điện.



▶ Để rút màn hình ra khỏi nguồn điện, phải rút phích cắm ra khỏi ổ điện, vì thế, phích cắm điện có thể sử dụng ngay được.

- Điều này có thể dẫn đến bị điện giật hoặc hỏa hoạn.



▶ Chỉ sử dụng dây nguồn do công ty chúng tôi cung cấp. Không sử dụng dây nguồn của thiết bị khác.

- Nếu không, có thể dẫn đến bị điện giật hoặc hỏa hoạn.

Cài đặt



Bạn phải liên hệ với Trung tâm Dịch vụ được ủy quyền, khi lắp đặt màn hình ở những khu vực nhiều bụi bẩn, nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp, độ ẩm cao, tiếp xúc với hóa chất và vận hành liên tục 24/24 giờ như ở sân bay, bến tàu v.v...

Màn hình có thể bị hư hỏng nghiêm trọng nếu không thực hiện những chỉ dẫn này.



▶ Hãy đảm bảo phải có ít nhất hai người để nâng và di chuyển thiết bị.

- Nếu không, nó có thể rơi và gây thương tích và/hoặc thiệt hại sản phẩm.



▶ Khi đặt sản phẩm trong một hộp hoặc trên giá đỡ, hãy bảo đảm rằng mặt trước cạnh đáy của sản phẩm không đưa ra ngoài.

- Nếu không, nó có thể bị rơi hoặc gây thương tích.
- Hãy sử dụng hộp đựng hoặc giá đỡ có kích thước phù hợp với sản phẩm.



▶ KHÔNG ĐỂ NẾN, THUỐC TRỪ MUỖI, THUỐC LÁ VÀ BẤT KỲ THIẾT BỊ SINH NHIỆT NÀO GẦN SẢN PHẨM.

- Nếu không, có thể gây ra hỏa hoạn.



▶ Đặt các thiết bị sinh nhiệt càng cách xa dây nguồn hoặc sản phẩm càng tốt.

- Nếu không, có thể dẫn đến bị điện giật hoặc hỏa hoạn.



▶ Không đặt thiết bị ở vị trí kém thông thoáng chẳng hạn như tủ sách hoặc tủ âm tường.

- Nếu không, có thể dẫn đến hỏa hoạn do nhiệt độ bên trong gia tăng.



▶ Khi đặt sản phẩm xuống, hãy chắc chắn rằng bạn đặt nó xuống một cách nhẹ nhàng.

- Nếu không, có thể làm hỏng màn hình hiển thị.



▶ Không đặt mặt trước của sản phẩm trên sàn nhà.

- Nếu không, có thể làm hỏng màn hình hiển thị.



▶ Bảo đảm rằng giá treo tường phải được lắp đặt bởi công ty lắp đặt được ủy quyền.

- Nếu không, nó có thể rơi và gây thương tích.
- Hãy chắc chắn giá treo tường được lắp đặt đúng cách.



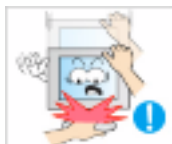
▶ Lắp đặt sản phẩm của bạn ở nơi thông thoáng tốt. Bảo đảm rằng có khoảng trống cách tường từ 10 cm trở lên.

- Nếu không, nó có thể dẫn đến hỏa hoạn do nhiệt độ bên trong gia tăng.



▶ Hãy bảo đảm rằng bạn đã để các bao nhựa cách xa trẻ em.

- Vì nếu trẻ em chơi với các bao này thì chúng có thể gây ra tình huống nguy cấp (ngập thở).



▶ Nếu độ cao của màn hình có thể điều chỉnh được, không nên đặt bất kỳ vật thể hoặc để một bộ phận thân thể của bạn trên chân đế khi đang hạ thấp màn hình.

- Điều này có thể gây hư hỏng màn hình hoặc gây chấn thương cho người đang di chuyển nó.

Làm sạch



Khi lau chùi khung hoặc bề mặt màn hình PDP, hãy sử dụng khăn mềm và hơi ẩm.



▶ Không xịt chất tẩy lên trên bề mặt của sản phẩm.

- Nếu không có thể dẫn đến bạc màu và hư cấu trúc cũng như bề mặt màn hình có thể bị bong ra.



- ▶ Làm sạch sản phẩm bằng một miếng vải len mềm cùng với chất làm sạch chỉ dùng cho màn hình. Nếu bạn phải sử dụng chất tẩy rửa khác ngoài chất tẩy rửa màn hình, hãy pha loãng với nước theo tỷ lệ 1:10.



- ▶ Chỉ sử dụng vải khô khi làm sạch các chân của phích cắm điện hoặc lau bụi ổ điện.

- Nếu không, có thể dẫn đến hỏa hoạn.



- ▶ Khi lau chùi sản phẩm, hãy chắc chắn rằng bạn đã ngắt dây nguồn.

- Nếu không, có thể dẫn đến bị điện giật hoặc hỏa hoạn.



- ▶ Khi lau chùi sạch sản phẩm, hãy ngắt dây nguồn và nhẹ nhàng lau sạch bằng một miếng khăn khô.

- (không sử dụng hóa chất như sáp (wax), cồn thơm, cồn, màng mỏng, thuốc diệt muỗi, chất bôi trơn, hoặc chất tẩy rửa.) Điều này có thể làm thay đổi hình dạng bề mặt sản phẩm cũng như làm tróc nhãn hàng trên sản phẩm.



- ▶ Do hộp chứa sản phẩm rất dễ bị xước, nên chỉ sử dụng loại vải lau đặc biệt.

- Sử dụng vải lau đặc biệt với một chút nước. Sản phẩm có thể bị xước nếu có bất kỳ vật lạ nào trên vải, để chắc chắn bạn hãy giữ sạch trước khi sử dụng.



- ▶ Khi lau chùi sản phẩm, không xịt nước trực tiếp lên trên thân sản phẩm.

- Tránh không để nước vào sản phẩm và không bị ẩm ướt.
- Nếu không, có thể dẫn đến điện giật, hỏa hoạn hoặc máy bị trục trặc.

Khác



- ▶ Đây là sản phẩm dùng điện áp cao. Hãy đảm bảo là người sử dụng không được tự mình tháo gỡ, sửa chữa hoặc thay đổi sản phẩm.

- Nếu không, có thể dẫn đến bị điện giật hoặc hỏa hoạn. Khi sản phẩm cần được sửa chữa, hãy liên hệ với một Trung tâm Dịch vụ.



- ▶ Nếu có mùi hay âm thanh lạ hoặc có khói phát ra từ sản phẩm, ngắt phích cắm điện ngay lập tức và liên hệ với Trung tâm Dịch vụ.

- Nếu không, có thể dẫn đến bị điện giật hoặc hỏa hoạn.



- ▶ Không được lắp đặt thiết bị gần các nơi có hơi ẩm, bụi, nước hoặc trong xe hơi.

- Nếu không, có thể dẫn đến bị điện giật hoặc hỏa hoạn.



- ▶ Khi bạn làm rơi hoặc vỡ sản phẩm, hãy tắt nguồn điện và tháo dây nguồn. Hãy liên hệ với một Trung tâm Dịch vụ.

- Nếu không, có thể dẫn đến bị điện giật hoặc hỏa hoạn.



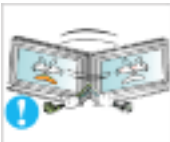
▶ Nếu có sấm sét, không chạm vào dây nguồn hoặc cáp ăngten.

- Nếu không, có thể dẫn đến bị điện giật hoặc hỏa hoạn.



▶ Không được cố di chuyển bằng cách kéo dây hoặc cáp tín hiệu.

- Nếu không nó có thể bị rơi và dẫn bị điện giật, hư hỏng sản phẩm hoặc hỏa hoạn do dây cáp bị hỏng.



▶ Không dùng dây hoặc cáp tín hiệu để nâng hoặc kéo đẩy ra phía trước hoặc sau, hoặc dịch chuyển sản phẩm sang trái hoặc phải.

- Nếu không nó có thể bị rơi và dẫn bị điện giật, hư hỏng sản phẩm hoặc hỏa hoạn do dây cáp bị hỏng.



▶ Hãy bảo đảm rằng cửa thông gió không bị chặn bởi tấm bảng hoặc rèm cửa.

- Nếu không, nó có thể dẫn đến hỏa hoạn do nhiệt độ bên trong gia tăng.



▶ Không đặt bất kỳ vật chứa nước, bình, chậu hoa, hóa chất cũng như bất kỳ sản phẩm kim loại nào trên sản phẩm.

- Nếu để nước hoặc một vật liệu lạ vào sản phẩm, hãy ngắt dây nguồn và liên hệ với một Trung tâm Dịch vụ.
- Nếu không, sản phẩm có thể không hoạt động đúng, chập điện hoặc hỏa hoạn.



▶ Không sử dụng hoặc giữ chất xịt dễ cháy hoặc vật liệu dễ cháy ở gần sản phẩm.

- Nếu không, có thể dẫn đến cháy nổ hoặc hỏa hoạn.



▶ Không chèn bất kỳ kim loại, như đũa, đồng tiền, đinh ghim và đồ bằng thép, hoặc những vật dễ cháy, như diêm quẹt hoặc giấy, vào bên trong sản phẩm (thông qua cửa thông gió, các cổng nhập và xuất v.v...).

- Nếu để nước hoặc một vật liệu lạ vào sản phẩm, hãy ngắt dây nguồn và liên hệ với một Trung tâm Dịch vụ.
- Nếu không, có thể dẫn đến bị điện giật hoặc hỏa hoạn.



▶ Khi hiển thị màn hình cố định trong một thời gian dài, sẽ xuất hiện hiện tượng lưu ảnh hoặc trên màn hình có vết bị nhòe.

- Nếu bạn không sử dụng sản phẩm trong một thời hạn gian, hãy để nó ở chế độ ngủ hoặc sử dụng màn hình bảo vệ có chuyển động.



▶ Đặt độ phân giải và tần số phù hợp sản phẩm.

- Nếu không, thị lực của bạn có thể bị ảnh hưởng.



▶ Khi sử dụng tai nghe, không vặn âm lượng quá cao.

- Âm thanh quá lớn có thể làm tổn thương thính lực của bạn.



▶ Nếu bạn liên tục nhìn sát hơn vào màn hình, thị lực của bạn có thể bị suy yếu.



▶ Phải giữ yên ít nhất năm (5) phút sau khi sử dụng màn hình một (1) giờ.

Điều này làm giảm sự mỏi mắt của bạn.



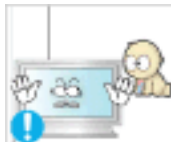
▶ Không đặt thiết bị ở nơi không chắc chắn chẳng hạn như giá đỡ yếu hoặc bề mặt không bằng phẳng hoặc vị trí bị ảnh hưởng bởi sự rung động.

- Nếu không, nó có thể rơi và gây thương tích và/hoặc thiệt hại sản phẩm.
- Nếu bạn đặt sản phẩm ở vị trí bị ảnh hưởng bởi sự rung động, điều này có thể làm hư hỏng và cháy sản phẩm.



▶ Khi di chuyển sản phẩm, tắt điện và ngắt phích cắm, cáp ăngten, và tất cả các cáp nối tới sản phẩm.

- Nếu không, có thể dẫn đến bị điện giật hoặc hỏa hoạn.



▶ Không được để trẻ con với hoặc trèo lên trên sản phẩm.

- Sản phẩm có thể rơi xuống và gây thương tật hoặc tử vong.



▶ Nếu bạn không sử dụng sản phẩm trong một thời gian dài, hãy tháo dây nguồn ra khỏi ổ điện.

- Nếu không có thể dẫn đến tình trạng nóng quá mức hoặc cháy do bụi, và có thể dẫn đến hỏa hoạn do chập điện hoặc rò rỉ.



▶ Không đặt bất kỳ vật nặng hoặc đồ chơi hoặc thực phẩm như bánh kẹo v.v... Vì nó thu hút sự chú ý của trẻ em đến sản phẩm.

- Trẻ em có thể trèo lên sản phẩm và làm sản phẩm rơi xuống và có thể dẫn đến thương tật hoặc tử vong.



▶ Cần thận không để trẻ em ngậm pin trong miệng khi tháo gỡ ra từ bộ điều khiển từ xa. Để pin ở vị trí mà trẻ em hoặc trẻ sơ sinh không với tới được.

- Nếu trẻ em đã ngậm pin trong miệng, hãy liên hệ với bác sĩ của bạn ngay lập tức.



▶ Khi thay pin, hãy lắp đúng cực tính (+, -).

- Nếu không, pin có thể bị hỏng hoặc có thể dẫn đến hỏa hoạn, thương tật hoặc thiệt hại do chất lỏng bên trong bị rỉ ra.



▶ Chỉ sử dụng những pin đủ tiêu chuẩn chuyên dùng, không dùng chung pin mới và pin cũ cùng lúc.

- Nếu không, pin có thể bị hỏng hoặc gây hỏa hoạn, làm bị thương hoặc tử vong do sự rò rỉ chất lỏng.



▶ Không được thải bỏ pin (và các pin sạc) theo cách thông thường và chúng phải được hoàn trả lại để tái chế. Khách hàng phải có trách nhiệm hoàn trả lại các pin đã qua sử dụng hoặc pin sạc để tái chế.

- Khách hàng có thể trả lại pin đã sử dụng hoặc pin sạc điện cho một trung tâm thu hồi công cộng hoặc cho cửa hàng bán các loại pin tương tự.



▶ Không đặt sản phẩm ở vị trí tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng mặt trời hoặc gần bất kỳ nguồn nhiệt nào như lửa hoặc bếp lò.

- Điều này có thể làm giảm bớt tuổi thọ của sản phẩm, và có thể dẫn đến hỏa hoạn.



▶ Không thả bất kỳ vật thể nào lên sản phẩm hoặc gây ra bất kỳ tác động nào đến sản phẩm.

- Nếu không, có thể dẫn đến bị điện giật hoặc hỏa hoạn.



▶ Không sử dụng máy giữ độ ẩm hoặc bàn bếp gần sản phẩm.

- Nếu không, có thể dẫn đến bị điện giật hoặc hỏa hoạn.



▶ Khi khí ga bị rò rỉ, không chạm vào sản phẩm hoặc phích cắm điện mà phải thông thoáng ngay lập tức.

- Nếu xuất hiện tia lửa, nó có thể gây ra nổ hoặc cháy.



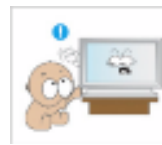
▶ Nếu sản phẩm được mở trong một thời gian dài, bảng hiển thị sẽ trở nóng. Không được chạm vào.

- Cất giữ các phụ kiện nhỏ ở nơi cách xa tầm với của trẻ em.



▶ Cần thận khi điều chỉnh góc nhìn của màn hình hoặc chiều cao của chân đế.

- Vì nó có thể gây ra thương tích nếu bàn tay hoặc ngón tay bị kẹt.
- Đồng thời, nếu bạn để nghiêng màn hình quá mức, nó có thể rơi xuống và gây tổn thương.



▶ Không lắp đặt sản phẩm ở vị trí thấp trong tầm tay trẻ em.

- Nếu không, nó có thể rơi và gây thương tích.
- Vì mặt trước của sản phẩm nặng nên hãy lắp đặt sản phẩm trên bề mặt cao và vững chắc.



▶ Đừng để bất kỳ vật nặng nào lên trên sản phẩm.

- Điều này có thể gây ra thương tích và/hoặc hư hỏng sản phẩm.

Giới thiệu

Phụ kiện trong hộp đựng



Lưu ý

Vui lòng chắc chắn rằng những phụ kiện sau đây được kèm theo Màn hình PDP của bạn.

Nếu thiếu bất kỳ chi tiết nào, xin liên hệ với đại lý.

Liên hệ với đại lý để mua thêm các chi tiết tùy chọn.

Tháo gỡ



Màn hình PDP

Sổ tay hướng dẫn sử dụng



Hướng dẫn Cài đặt Nhanh



Phiếu Bảo hành



Hướng dẫn sử dụng

(Chỉ có ở một số khu vực)

Dây cáp



Cáp D-Sub



Dây nguồn

Khác



Khác

Điều khiển từ xa

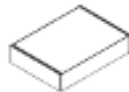
Pin (AAA x 2)
(Chỉ có ở một số khu vực)

Lõi ferit dùng cho Dây nguồn
(3301-001110)

Được bán riêng



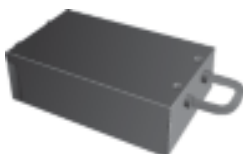
Cáp DVI



BỘ Giá Treo Tường



Cáp mạng LAN
(Chỉ áp dụng cho mẫu
P42HN / P50HN)



Hộp kênh TV



Hộp kết nối mạng
(Chỉ áp dụng cho mẫu P42H /
P50H)



BỘ Chân đế Tạm



Lưu ý

- Bạn có thể mua và gắn một hộp kết nối mạng hoặc một hộp kênh TV riêng lẻ. Để biết thêm thông tin về cách sử dụng những thiết bị này, vui lòng tham khảo cẩm nang hướng dẫn sử dụng tương ứng với từng thiết bị.
- Bạn chỉ có thể gắn một hộp thiết bị bên ngoài.

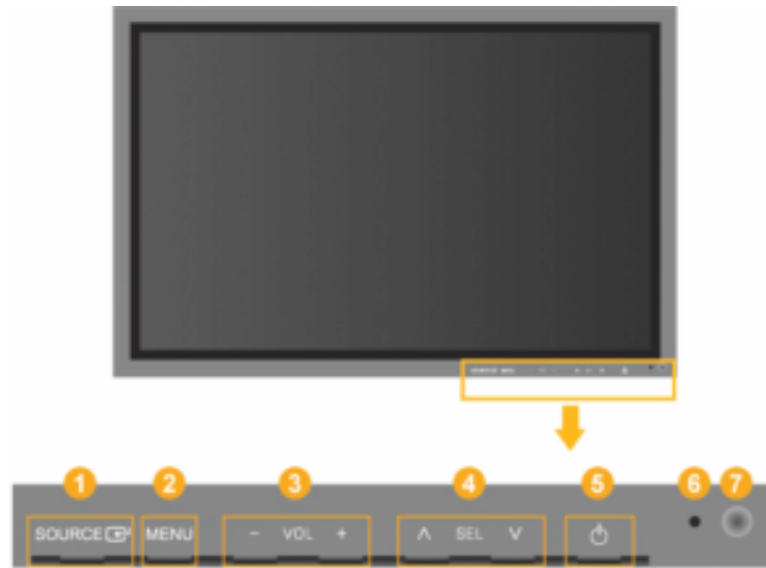
Lõi ferit (Dây nguồn)



- Lõi ferit được sử dụng để bảo vệ các dây cáp không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố bên ngoài.
- Khi kết nối một dây cáp, mở lõi ferit ra và kẹp nó xung quanh đoạn cáp gần với phích cắm.

Màn hình PDP của Bạn

Mặt trước



1 Nút SOURCE [SOURCE]

Chuyển từ chế độ PC sang chế độ Video. Chỉ cho phép thay đổi nguồn đối với những thiết bị ngoại vi kết nối cùng lúc với Màn hình PDP.

[PC] → [DVI] → [AV] → [HDMI] → [MagicInfo]

 **Lưu ý**

- Chỉ sử dụng menu **TV** khi đã cài đặt một hộp kênh TV.
- Chỉ sử dụng menu **MagicInfo** khi đã lắp đặt một hộp kết nối mạng trong mẫu HN hoặc H.

Nút Enter [

Kích hoạt các mục menu được tô sáng.

2 Nút MENU [MENU]

Để mở và thoát khỏi menu trên màn hình. Cũng dùng để thoát khỏi menu OSD hoặc quay về menu trước.

3 - VOL +

Di chuyển ngang từ một mục menu sang một mục menu khác hay điều chỉnh các giá trị menu đã chọn. Khi OSD không xuất hiện trên màn hình, nhấn nút này để điều chỉnh âm lượng.

4 V SEL A

Di chuyển dọc từ một mục menu sang một mục menu khác hay điều chỉnh các giá trị menu đã chọn.

/ Khi OSD không hiển thị trên màn hình, nhấn nút này để điều chỉnh kênh.

5 Nút Nguồn điện [

Sử dụng nút này để bật và tắt Màn hình PDP.

6 Đèn báo nguồn điện

Đèn này tỏa sáng màu xanh trong chế độ hoạt động bình thường, và nhấp nháy màu xanh khi màn hình lưu các điều chỉnh của bạn.



Lưu ý

Xem chức năng PowerSaver được mô tả trong tài liệu này để biết thêm thông tin chi tiết liên quan đến các chức năng tiết kiệm điện. Để tiết kiệm năng lượng, hãy TẮT Màn hình PDP của bạn khi không cần thiết hoặc khi bạn không sử dụng trong một khoảng thời gian dài.

7 Bộ cảm ứng điều khiển từ xa

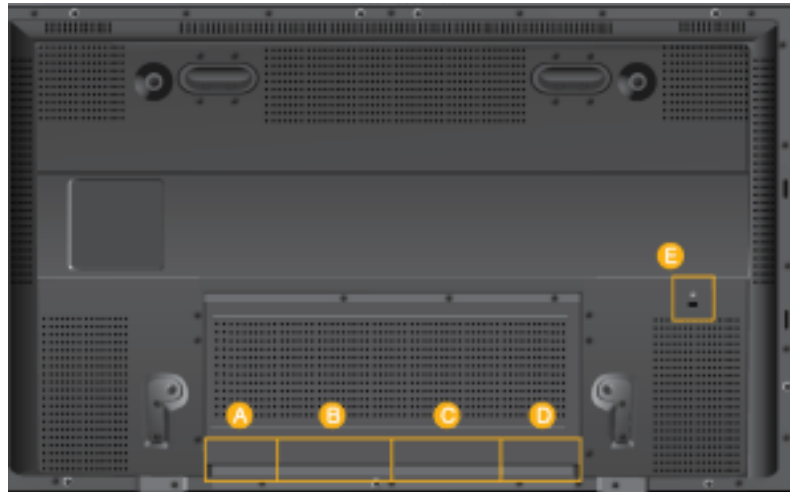
Hướng bộ điều khiển từ xa về điểm này trên Màn hình PDP.

Mặt sau

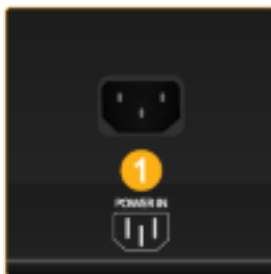


Lưu ý

Để biết thêm thông tin chi tiết về việc kết nối cáp, vui lòng tham khảo mục Cáp kết nối trong phần Thiết lập. Cấu hình nằm phía sau của Màn hình PDP có thể thay đổi chút ít tùy vào mẫu Màn hình PDP.



A



1 POWER IN

Dây nguồn cắm vào Màn hình DPD và ổ cắm trên tường.

B



2 LAN (Cổng Kết nối LAN)

(Chỉ áp dụng cho mẫu P42HN / P50HN)

3 USB (Cổng Kết nối VIDEO)

Tương thích với Bàn phím / Chuột, Thiết bị Lưu trữ Khối lượng lớn

(Chỉ áp dụng cho mẫu P42HN / P50HN)



Lưu ý

Số lượng Màn hình PDP có thể cùng kết nối với cổng ra có thể khác nhau tùy vào cáp sử dụng, nguồn tín hiệu, v.v. Với những loại cáp mà không có sự suy giảm chất lượng tín hiệu, có thể kết nối lên đến mười Màn hình PDP.

C



4 RS232C OUT/IN (CỔNG Nối tiếp RS232C)

Cổng Chương trình MDC (Trình Điều khiển Đa Thiết bị)

5 DVI / PC / HDMI IN [DVI / PC / HDMI AUDIO IN] (PC / DVI / HDMI Cổng Kết nối Âm thanh (Đầu vào))

6 DVI / PC / HDMI IN [HDMI]

Kết nối HDMI cổng nằm phía sau Màn hình PDP của bạn HDMI với cổng ra của thiết bị số bằng cách sử dụng cáp HDMI.

7 DVI / PC / HDMI IN [RGB] (Cổng Kết nối Video PC)

Dùng Cáp D-Sub (D-Sub 15 chân) – chế độ PC (PC Analog)

8 DVI / PC / HDMI IN [DVI] (Cổng Kết nối Video PC)

Cáp DVI (DVI-D - DVI-D) – chế độ DVI (PC Kỹ thuật số)

D



9 DC OUT [5V/1.5A]

Kết nối màn hình này với bộ nối **POWER** của một hộp kênh TV hoặc một hộp kết nối mạng.

10 AV IN [VIDEO]

Kết nối cổng [VIDEO] của màn hình với cổng xuất video của thiết bị bên ngoài bằng cách sử dụng cáp VIDEO.

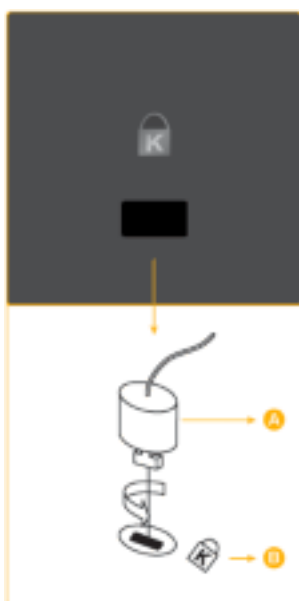
11 AV AUDIO IN [L-AUDIO - R]

Kết nối cổng của đầu DVD, VCR (Hộp tiếp nhận và giải mã DVD/DTV) với cổng [L- AUDIO - R] của Màn hình PDP.

12 AUDIO OUT [L-AUDIO - R]

Đầu cắm cổng ra tai nghe.

E



Kensington Lock

Khóa Kensington là thiết bị được dùng để cố định hệ thống về mặt vật lý khi dùng hệ thống ở những nơi công cộng. Thiết bị khóa này phải được mua riêng. Hình dáng và phương pháp cài khóa thực tế có thể khác với hình ảnh minh họa tùy theo xuất xứ của sản phẩm. Hãy tham khảo hướng dẫn đi kèm của Khóa Kensington để sử dụng đúng cách. Thiết bị khóa này phải được mua riêng.



Lưu ý

Vị trí của Khóa Kensington có thể thay đổi tùy theo kiểu mẫu.

Sử dụng khóa Anti-Theft Kensington

- Đưa thiết bị khóa vào khe Kensington sau Màn hình (B) và xoay nó theo đúng hướng (A).
- Nối cáp cho khóa Kensington.
- Cố định khóa Kensington vào bàn hoặc một vật thể nặng cố định.



Lưu ý

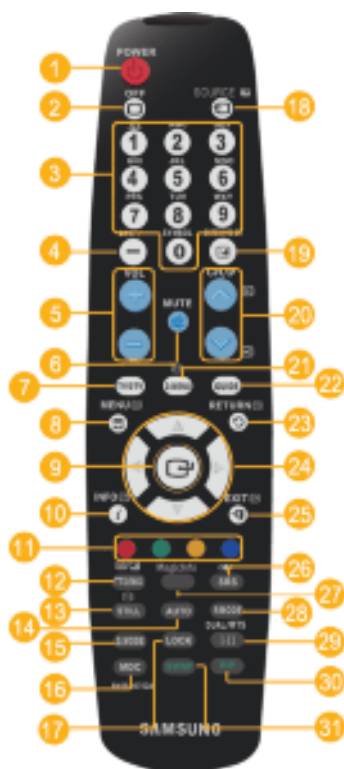
Xem Kết nối cáp phần liên quan để biết thêm chi tiết về kết nối cáp.

Điều khiển từ xa



Lưu ý

Hiệu suất của bộ điều khiển từ xa có thể bị ảnh hưởng bởi TV hay các thiết bị điện tử khác hoạt động gần Màn hình PDP, gây ra sự rối loạn chức năng do có tác động tới tần số hoạt động.



- 1 POWER
- 2 OFF
- 3 Nút số
- 4 DEL Nút
- 5 + VOL -
- 6 MUTE
- 7 TV/DTV
- 8 MENU
- 9 INFO
- 10 INFO
- 11 CÁC NÚT COLOR (MÀU SẮC)
- 12 TTX/MIX
- 13 STILL
- 14 AUTO
- 15 S.MODE
- 16 MDC
- 17 LOCK
- 18 SOURCE
- 19 ENTER/PRE-CH
- 20 CH/P
- 21 D.MENU
- 22 GUIDE
- 23 RETURN
- 24 Các nút Lên-Xuống Trái-Phải
- 25 EXIT
- 26 SRS
- 27 MagicInfo
- 28 P.MODE
- 29 DUAL/MTS
- 30 PIP
- 31 SWAP

1.  POWER Bật thiết bị.
2.  Off Tắt thiết bị.
3. Nút số Nhấn để thay đổi kênh.
4. DEL  Nút Nút “-” chỉ có tác dụng cho DTV. Nó được sử dụng để chọn MMS (đa kênh) cho một DTV.
5. + VOL - Điều chỉnh âm lượng âm thanh.
6.  MUTE Tạm ngưng (tắt tiếng) âm thanh xuất ra tạm thời. Được hiển thị ở góc dưới bên trái màn hình. Âm thanh sẽ phát lại nếu bạn nhấn MUTE hoặc - VOL + trong chế độ Mute (Tắt tiếng).
7. TV/DTV Chọn trực tiếp chế độ TV và DTV.
8.  MENU Mở menu trên màn hình và thoát ra khỏi menu hoặc đóng menu điều chỉnh.
9.  Kích hoạt các mục menu được tô sáng.
10.  INFO Thông tin về hình ảnh hiện hữu được hiển thị ở góc trên bên trái của màn hình.
11. CÁC NÚT COLOR (MÀU SẮC) Nhấn để thêm hay xoá các kênh và để lưu các kênh vào danh sách các kênh yêu thích trong menu “Channel List” (Danh sách kênh).
12.  TTX/MIX

Các kênh TV cung cấp các dịch vụ nhập thông tin bằng teletext.

- Các nút teletext


13. STILL Nhấn nút một lần để cố định màn hình. Nhấn lại lần nữa để giải phóng màn hình.
14. AUTO Điều chỉnh hiển thị màn hình tự động **PC**. Bằng cách thay đổi độ phân giải trong bảng điều khiển, chức năng tự động sẽ được thực hiện.
15. S.MODE

Khi bạn nhấn nút này, chế độ hiện hành sẽ hiển thị ở giữa phía dưới của màn hình. Màn hình PDP được tích hợp bộ tăng âm độ trung thực cao. Sau khi nhấn nút một lần nữa để chuyển qua chế độ cấu hình đã được cài đặt sẵn. (**Standard** → **Music** → **Mov-
ie** → **Speech** → **Custom**)
16. MDC Nút Khởi động Nhanh MDC
17. LOCK Bật hoặc tắt tất cả các phím chức năng trên cả bộ điều khiển từ xa và Màn hình PDP ngoại trừ các nút Nguồn và LOCK.
18.  SOURCE

Nhấn nút để thay đổi tín hiệu vào SOURCE.

Việc thay đổi SOURCE chỉ cho phép đối với các thiết bị ngoại vi được kết nối cùng lúc với màn hình.
19.  ENTER/PRE-CH Nút này được sử dụng để trở về kênh ngay trước đó.

20.  Ở chế độ **TV**, chọn các kênh TV.
21. D.MENU Hiển thị menu DTV
22. GUIDE Hiển thị Chỉ dẫn Chương trình Điện tử (EPG).
23.  RETURN Trở về menu trước.
24. Các nút Lên-Xuống Trái-Phải Di chuyển ngang từ một mục menu sang một mục menu khác hay điều chỉnh các giá trị menu đã chọn.
25.  EXIT Thoát khỏi màn hình menu.
26.  SRS Chọn chế độ SRS TruSurround XT.
27. MagicInfo Nút Khởi động Nhanh MagicInfo
28. P.MODE Khi bạn nhấn nút này, chế độ ảnh hiện tại được hiển thị ở phần dưới trung tâm của màn hình.

AV / HDMI / TV : P.MODE

Màn hình PDP có bốn thông số cài đặt hình ảnh tự động được nhà sản xuất cài đặt sẵn. Sau đó nhấn nút một lần nữa để xem qua các chế độ tạo cấu hình được cài sẵn. (**Dynamic** → **Standard** → **Movie** → **Custom**)

PC / DVI / MagicInfo: M/B (MagicBright)

MagicBright là tính năng mới cung cấp môi trường hiển thị hình ảnh tối ưu tùy thuộc vào nội dung bạn đang xem. Sau đó nhấn nút một lần nữa để xem qua các chế độ tạo cấu hình được cài sẵn. (**Entertain** → **Internet** → **Text** → **Custom**)

29. DUAL/MTS

DUAL-

Chế độ STEREO/MONO, DUAL I / DUAL II và MONO/NICAM MONO/NICAM STEREO có thể hoạt động tùy theo loại truyền hình bằng cách sử dụng nút DUAL trên bộ điều khiển từ xa trong khi đang xem TV.

MTS-

Bạn có thể chọn chế độ MTS (Stereo TV Đa kênh).

	Kiểu Âm thanh	MTS/S_Mode	Mặc định
FM Stereo	Mono	Mono	Thay đổi thủ công
	Stereo	Mono ↔ Stereo	
	SAP	Mono ↔ SAP	Mono

30. PIP

Nhấn nút PIP để On/Off màn hình PIP.

- Chức năng này không hoạt động đối với Màn hình PDP này.

31. SWAP

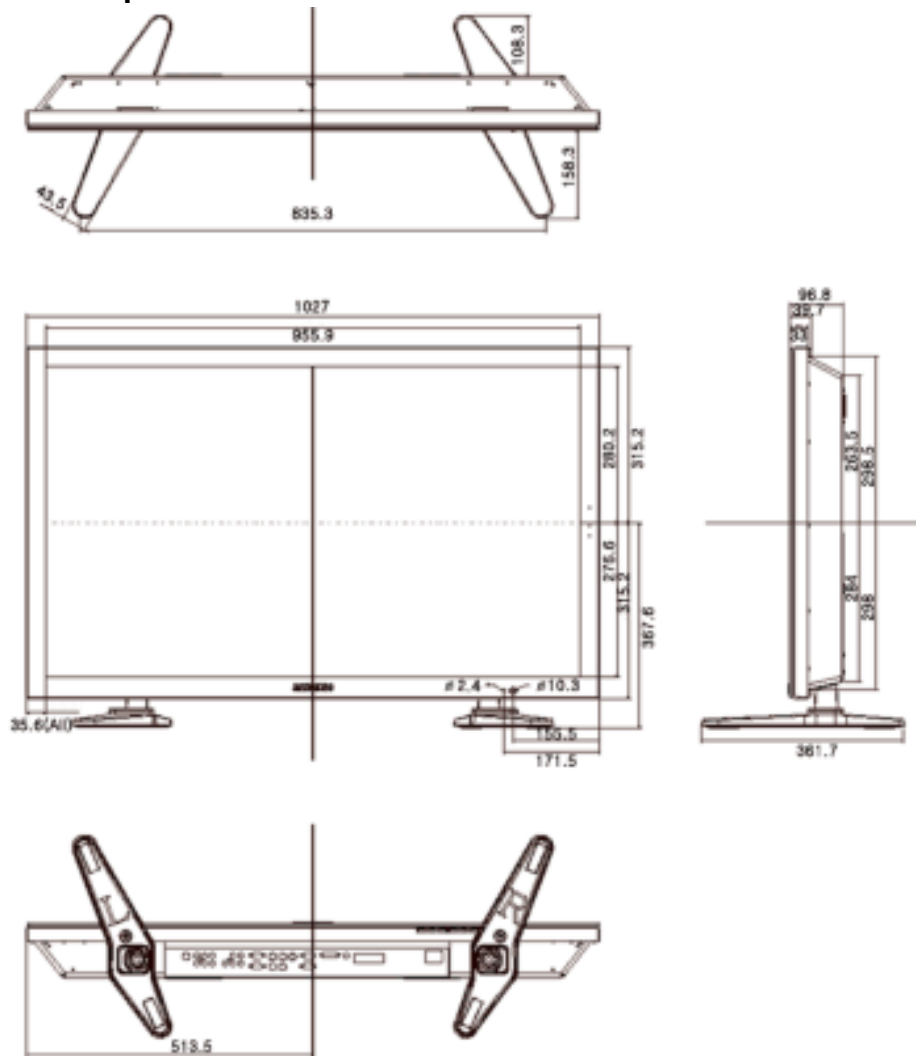
Hoán chuyển hình ảnh trong cửa sổ PIP và màn hình chính. Hình ảnh trên cửa sổ PIP sẽ xuất hiện trên màn hình chính, trong khi đó hình ảnh trên màn hình chính sẽ được chuyển sang cửa sổ PIP.

- Chức năng này không hoạt động đối với Màn hình PDP này.

Sơ đồ máy móc (P42H(N))

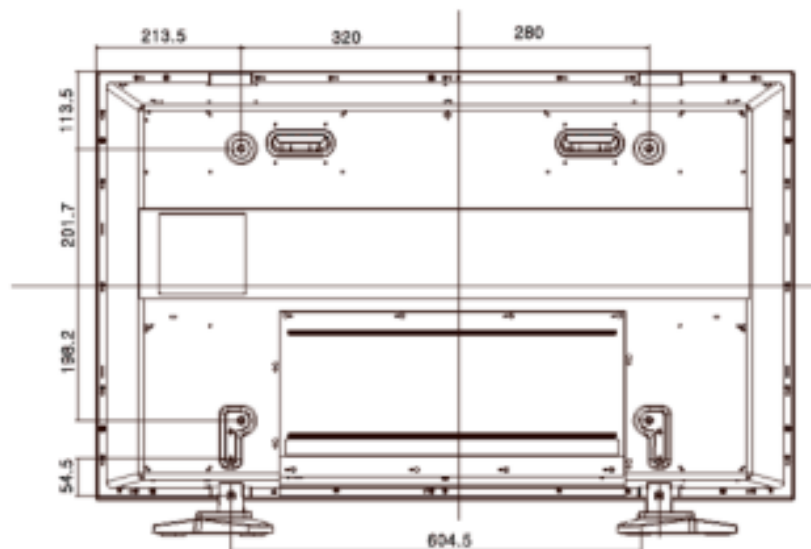
Sơ đồ máy móc

QUY MÔ MÔ HÌNH MẠNG



Đầu Màn hình PDP

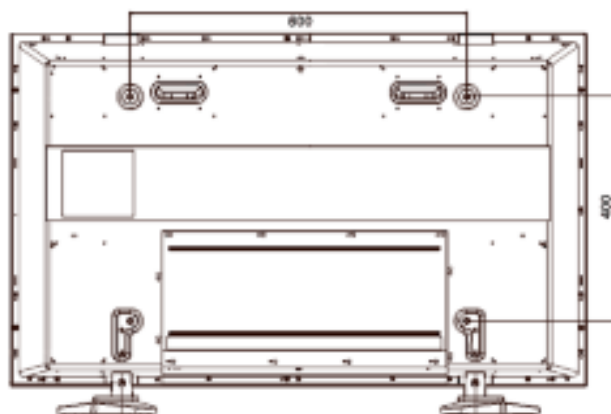
QUY MÔ MÔ HÌNH MẠNG



Cách lắp đặt Giá đỡ VESA

- Khi cài đặt VESA, phải đảm bảo rằng bạn tuân thủ theo các tiêu chuẩn quốc tế về VESA.
- Để mua Giá đỡ VESA và tìm Thông tin Lắp đặt: Vui lòng liên lạc với Nhà Phân phối SAMSUNG gần nhất để đặt hàng. Sau khi bạn đã đặt hàng, các chuyên viên lắp đặt sẽ đến chỗ của bạn và tiến hành việc lắp đặt giá đỡ.
- Cần ít nhất 2 người để di chuyển Màn hình PDP.
- Hãng SAMSUNG không có trách nhiệm đối với bất kỳ hư hỏng hoặc thương tổn nào gây ra bởi việc lắp đặt theo ý muốn của khách hàng.

Kích thước





Chú ý

Để gắn chặt giá đỡ vào tường, chỉ được phép dùng các vít máy có đường kính 6 mm và chiều dài từ 8 đến 12 mm.

Lắp đặt Giá đỡ treo tường

- Liên hệ một kỹ thuật viên để hỗ trợ lắp đặt giá đỡ treo tường
- SAMSUNG Electronics không chịu trách nhiệm về bất kỳ hư hỏng nào đối với sản phẩm hoặc gây thiệt hại cho khách hàng nếu khách hàng tự thực hiện việc lắp đặt.
- Sản phẩm này dùng để lắp đặt trên tường xi măng. Sản phẩm sẽ không giữ được ổn định khi bạn lắp đặt trên tường trát vữa hay gỗ.

Các bộ phận

Chỉ dùng các thành phần và phụ kiện được bán kèm với sản phẩm.



Giá đỡ treo tường (1)	Bản lề (Trái 1, Phải 1)	Móc nhựa (4)	Vít(A) (11)	Vít(B) (4)	Mỏ neo (11)
-----------------------	-------------------------	--------------	-------------	------------	-------------

Lắp Giá đỡ treo tường

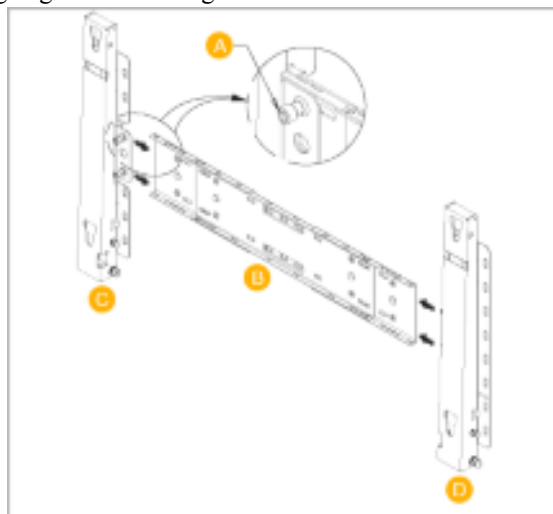


Lưu ý

Có hai bản lề (trái và phải). Chú ý sử dụng bản lề phù hợp

1. Gắn vào và siết chặt Vít giữ theo chiều của mũi tên.

Khi thực hiện xong, gắn giá đỡ lên tường.

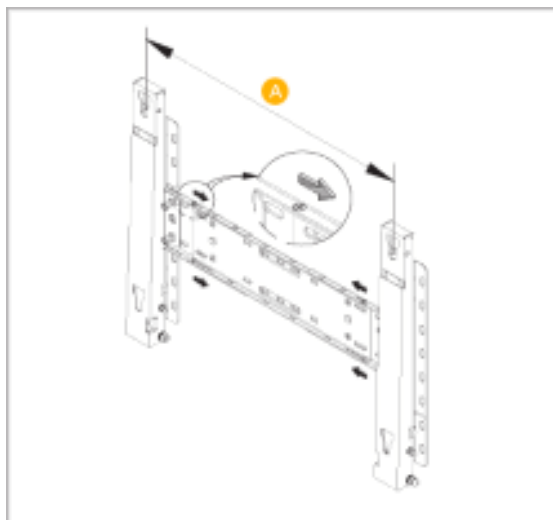


Có hai bản lề (trái và phải). Chú ý sử dụng bản lề phù hợp

- A - Vít giữ
- B - Giá đỡ treo tường
- C - Bản lề (Trái)
- D - Bản lề (Phải)

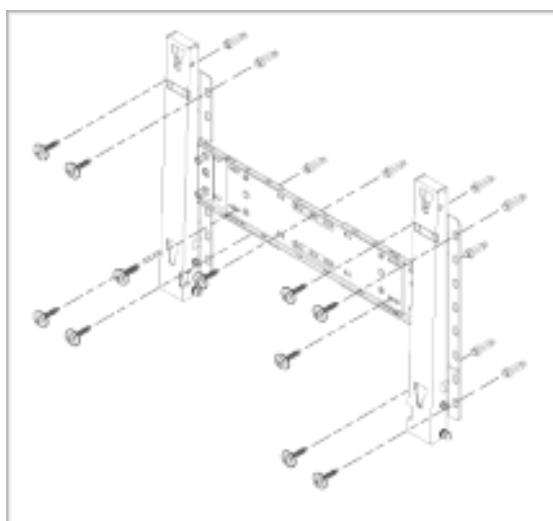
2. Trước khi khoan vào tường, kiểm tra xem chiều dài giữa hai lỗ khóa ở mặt sau của sản phẩm có đúng chưa.

Nếu chiều dài quá dài hoặc quá ngắn, thả lỏng một số hay tất cả 4 vít trên giá đỡ treo tường để điều chỉnh chiều dài.



- A - Chiều dài giữa hai lỗ khóa

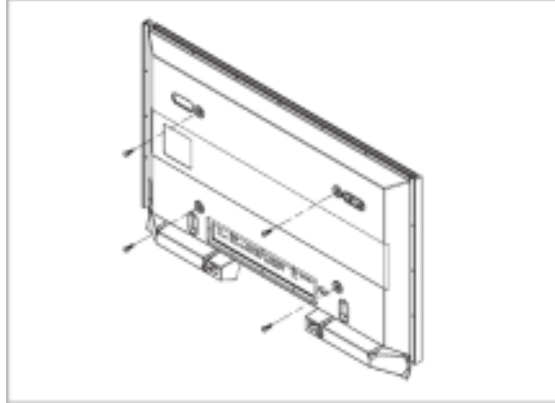
3. Kiểm tra sơ đồ lắp đặt và đánh dấu các điểm khoan trên tường. Dùng mũi khoan 5,0 mm để khoan các lỗ sâu hơn 35 mm. Cố định từng mỏ neo trong lỗ tương ứng. So khớp mỗi lỗ của bản lề và giá treo với các lỗ mỏ neo tương ứng và rồi đưa vào và siết chặt 11 vít A.



Để gắn sản phẩm vào giá đỡ treo tường

Hình dạng sản phẩm có thể thay đổi theo kiểu sản phẩm. (Thao tác lắp ráp các móc nhựa và các vít giống nhau)

1. Tháo 4 vít ở mặt sau của sản phẩm.

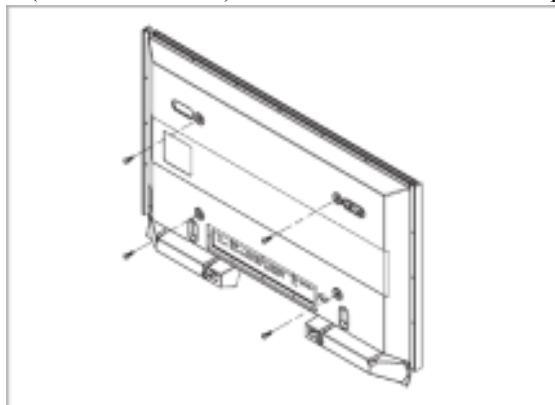


2. Đưa vít B vào trong móc nhựa.

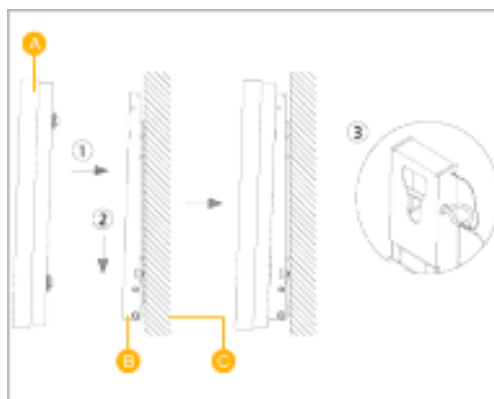


Chú ý

- Gắn sản phẩm lên giá đỡ treo tường và đảm bảo nó được gắn cố định vào các móc nhựa bên trái và phải.
 - Cẩn thận khi lắp đặt sản phẩm vào giá treo vì các ngón tay có thể bị kẹt vào trong các lỗ.
 - Đảm bảo giá đỡ treo tường được gắn cố định vào tường, nếu không sản phẩm sẽ không được giữ yên sau khi lắp đặt.
3. Siết chặt 4 vít ở bước 2 (móc nhựa + vít B) vào các lỗ mặt trước của sản phẩm.



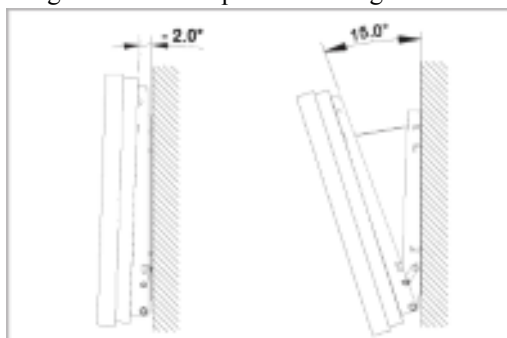
4. Tháo chân an toàn (3) và đưa 4 kẹp giữ sản phẩm vào trong các lỗ tương ứng (1) của giá đỡ. Sau đó, đặt sản phẩm (2) cố định vào giá đỡ. Đảm bảo đẩy thêm vào và siết chặt chân an toàn (3) để giữ chắc sản phẩm vào giá đỡ.



- A - Màn hình PDP
B - Giá đỡ treo tường
C - Tường

Điều chỉnh Góc của Giá đỡ treo tường

Điều chỉnh góc của giá đỡ sang -2° trước khi lắp nó vào tường.



1. Gắn sản phẩm vào giá đỡ treo tường.
2. Giữ sản phẩm ở phía trên phần trung tâm và kéo nó hướng về trước (theo chiều của mũi tên) để điều chỉnh góc
3. Bạn có thể điều chỉnh góc của giá đỡ trong khoảng từ -2° đến 15° .

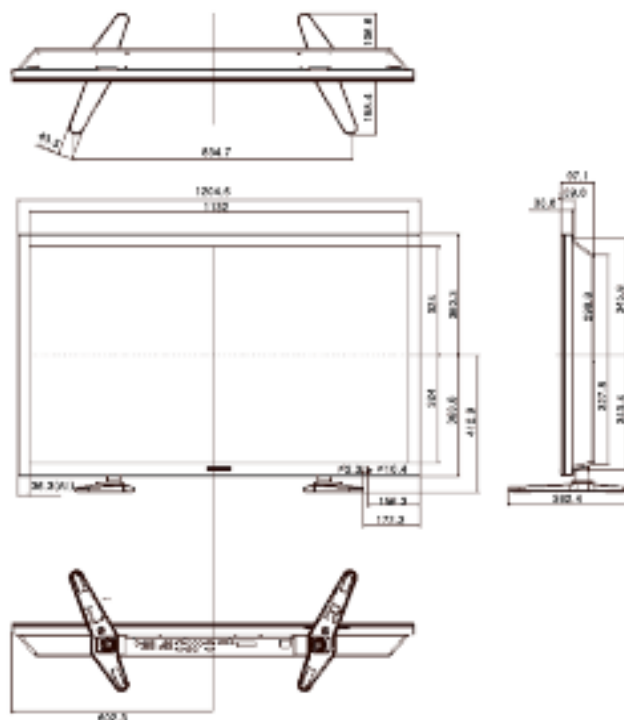


Phải chắc bạn sử dụng phần trung tâm ở phía trên, không phải là bên trái hay bên phải của sản phẩm để điều chỉnh góc.

Sơ đồ máy móc (P50H(N))

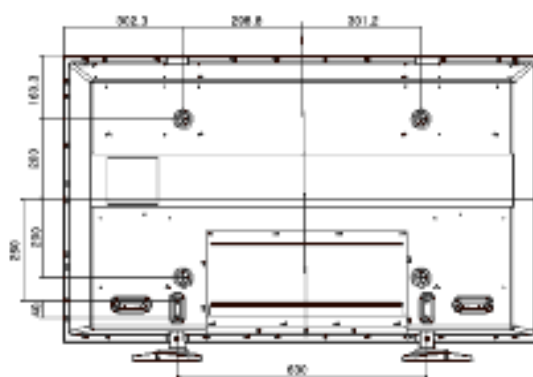
Sơ đồ máy móc

QUY MÔ MÔ HÌNH MẠNG



Đầu Màn hình PDP

QUY MÔ MÔ HÌNH MẠNG

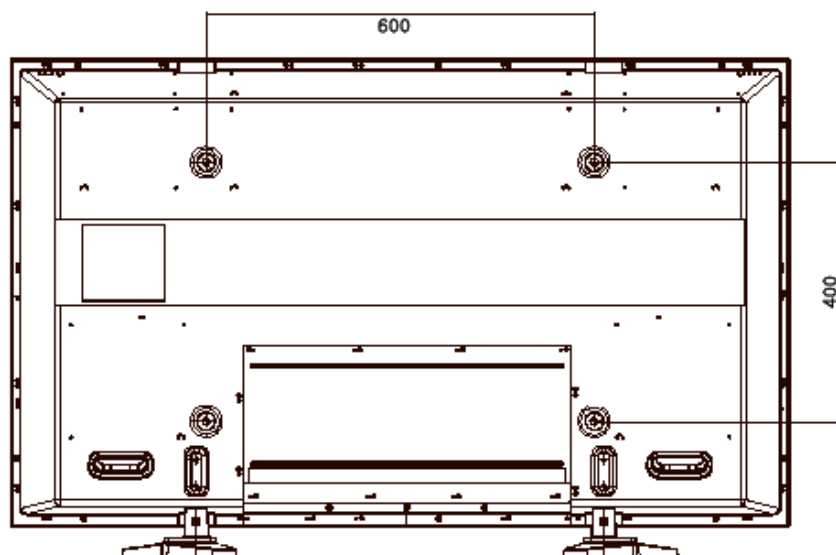


Cách lắp đặt Giá đỡ VESA

- Khi cài đặt VESA, phải đảm bảo rằng bạn tuân thủ theo các tiêu chuẩn quốc tế về VESA.
 - Để mua Giá đỡ VESA và tìm Thông tin Lắp đặt: Vui lòng liên lạc với Nhà Phân phối SAMSUNG gần nhất để đặt hàng. Sau khi bạn đã đặt hàng, các chuyên viên lắp đặt sẽ đến chỗ của bạn và tiến hành việc lắp đặt giá đỡ.
 - Cần ít nhất 2 người để di chuyển Màn hình PDP.
-

- Hãng SAMSUNG không có trách nhiệm đối với bất kỳ hư hỏng hoặc thương tổn nào gây ra bởi việc lắp đặt theo ý muốn của khách hàng.

Kích thước



Chú ý

Để gắn chặt giá đỡ vào tường, chỉ được phép dùng các vít máy có đường kính 6 mm và chiều dài từ 8 đến 12 mm.

Lắp đặt Giá đỡ treo tường

- Liên hệ một kỹ thuật viên để hỗ trợ lắp đặt giá đỡ treo tường
- SAMSUNG Electronics không chịu trách nhiệm về bất kỳ hư hỏng nào đối với sản phẩm hoặc gây thiệt hại cho khách hàng nếu khách hàng tự thực hiện việc lắp đặt.
- Sản phẩm này dùng để lắp đặt trên tường xi măng. Sản phẩm sẽ không giữ được ổn định khi bạn lắp đặt trên tường trát vữa hay gỗ.

Các bộ phận

Chỉ dùng các thành phần và phụ kiện được bán kèm với sản phẩm.



Giá đỡ treo tường (1)

Bản lề (Trái 1, Phải 1)

Móc
nhựa (4)

Vít(A)
(11)

Vít(B)
(4)

Mô neo
(11)

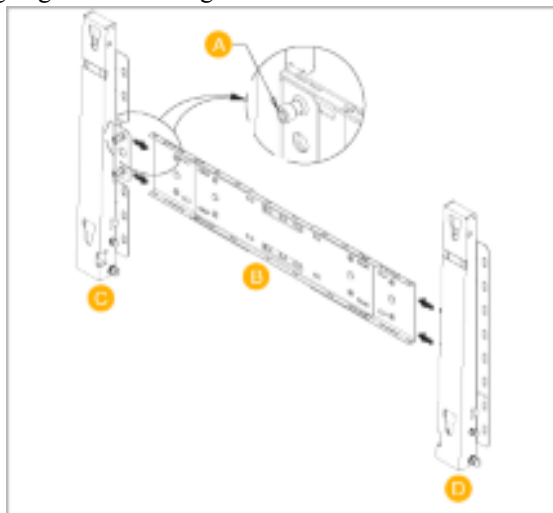
Lắp Giá đỡ treo tường



Có hai bản lề (trái và phải). Chú ý sử dụng bản lề phù hợp

1. Gắn vào và siết chặt Vít giữ theo chiều của mũi tên.

Khi thực hiện xong, gắn giá đỡ lên tường.

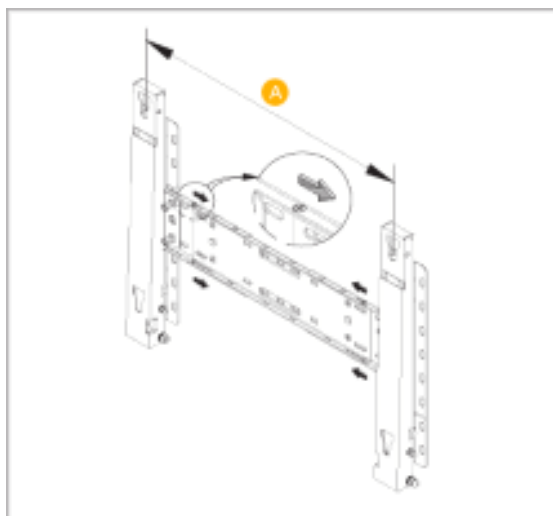


Có hai bản lề (trái và phải). Chú ý sử dụng bản lề phù hợp

- A - Vít giữ
- B - Giá đỡ treo tường
- C - Bản lề (Trái)
- D - Bản lề (Phải)

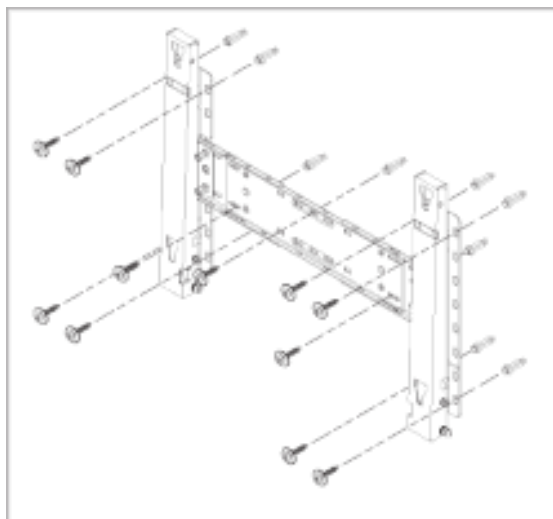
2. Trước khi khoan vào tường, kiểm tra xem chiều dài giữa hai lỗ khóa ở mặt sau của sản phẩm có đúng chưa.

Nếu chiều dài quá dài hoặc quá ngắn, thả lỏng một số hay tất cả 4 vít trên giá đỡ treo tường để điều chỉnh chiều dài.



- A - Chiều dài giữa hai lỗ khóa

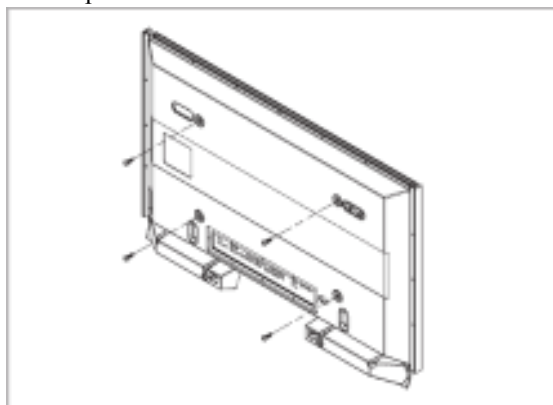
3. Kiểm tra sơ đồ lắp đặt và đánh dấu các điểm khoan trên tường. Dùng mũi khoan 5,0 mm để khoan các lỗ sâu hơn 35 mm. Cố định từng mỏ neo trong lỗ tương ứng. So khớp mỗi lỗ của bản lề và giá treo với các lỗ mỏ neo tương ứng và rồi đưa vào và siết chặt 11 vít A.



Để gắn sản phẩm vào giá đỡ treo tường

Hình dạng sản phẩm có thể thay đổi theo kiểu sản phẩm. (Thao tác lắp ráp các móc nhựa và các vít giống nhau)

1. Tháo 4 vít ở mặt sau của sản phẩm.

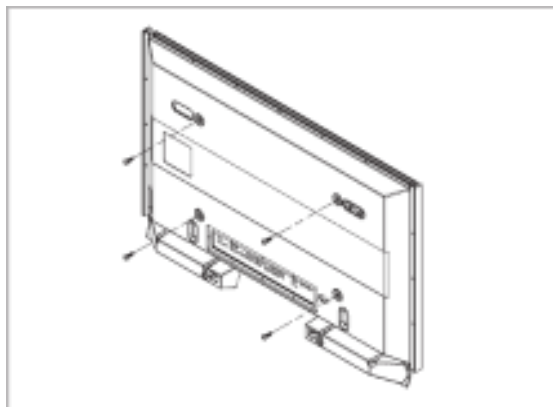


2. Đưa vít B vào trong móc nhựa.

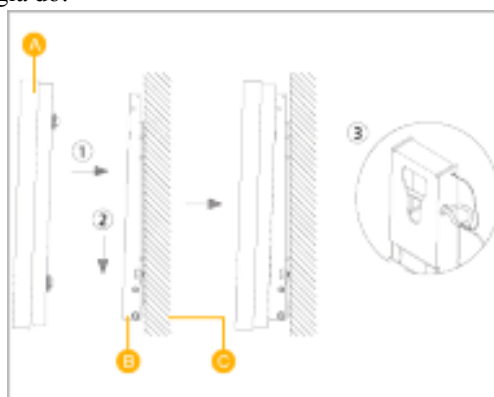


Chú ý

- Gắn sản phẩm lên giá đỡ treo tường và đảm bảo nó được gắn cố định vào các móc nhựa bên trái và phải.
 - Cần thận khi lắp đặt sản phẩm vào giá treo vì các ngón tay có thể bị kẹt vào trong các lỗ.
 - Đảm bảo giá đỡ treo tường được gắn cố định vào tường, nếu không sản phẩm sẽ không được giữ yên sau khi lắp đặt.
3. Siết chặt 4 vít ở bước 2 (móc nhựa + vít B) vào các lỗ mặt trước của sản phẩm.



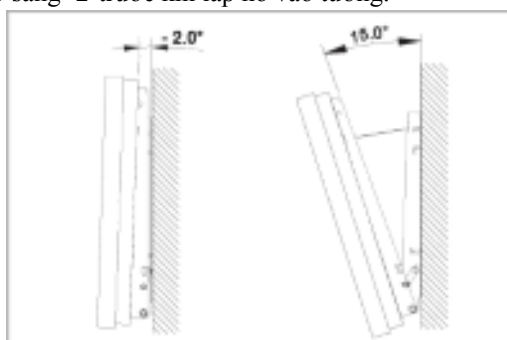
4. Tháo chân an toàn (3) và đưa 4 kẹp giữ sản phẩm vào trong các lỗ tương ứng (1) của giá đỡ. Sau đó, đặt sản phẩm (2) cố định vào giá đỡ. Đảm bảo đẩy thêm vào và siết chặt chân an toàn (3) để giữ chắc sản phẩm vào giá đỡ.



- A - Màn hình PDP
B - Giá đỡ treo tường
C - Tường

Điều chỉnh Góc của Giá đỡ treo tường

Điều chỉnh góc của giá đỡ sang -2° trước khi lắp nó vào tường.



1. Gắn sản phẩm vào giá đỡ treo tường.
 2. Giữ sản phẩm ở phía trên phần trung tâm và kéo nó hướng về trước (theo chiều của mũi tên) để điều chỉnh góc
 3. Bạn có thể điều chỉnh góc của giá đỡ trong khoảng từ -2° đến 15° .
-



Phải chắc bạn sử dụng phần trung tâm ở phía trên, không phải là bên trái hay bên phải của sản phẩm để điều chỉnh góc.

Kết nối

Kết nối với Máy tính



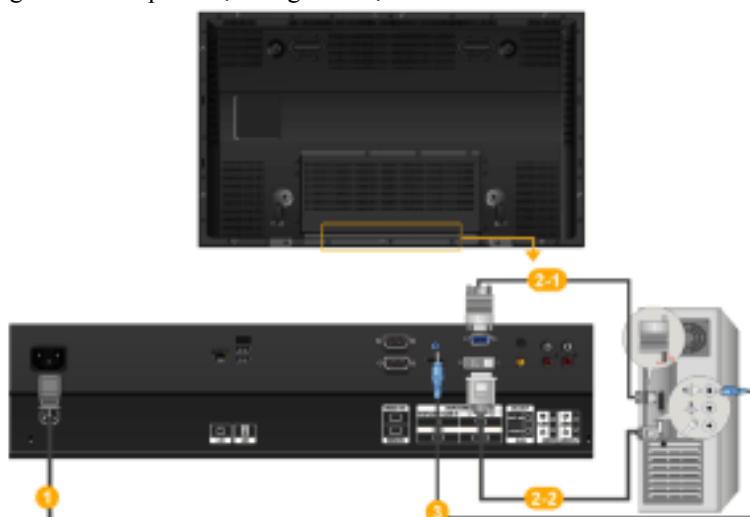
Trong trường hợp Dây điện nguồn Tiếp đất

- Nếu không thực hiện việc này, dây tiếp đất có thể gây điện giật. Hãy đảm bảo móc dây tiếp đất đúng cách, trước khi cắm dây điện vào ổ cắm điện. Hoặc khi tháo dây tiếp đất, hãy đảm bảo đã tháo dây cắm điện ra khỏi ổ cắm điện.



Lưu ý

Các thiết bị đầu vào AV như đầu DVD, VCR hay máy quay video xách tay cũng như máy tính của bạn đều có thể được kết nối với Màn hình PDP. Để có thêm thông tin về kết nối với các thiết bị đầu vào AV, vui lòng tham khảo phần nội dung của mục Điều chỉnh Màn hình PDP của bạn.



- Kết nối dây nguồn của Màn hình PDP với cổng nguồn vào ở phía sau của Màn hình PDP. Bật công tắc nguồn.
- Có hai (02) cách để kết nối cổng D-sub với Màn hình LCD của bạn. Hãy chọn một trong các cách sau:

2-1

Dùng đầu nối D-sub (Tín hiệu Tương tự) trên card màn hình.

- Kết nối cáp hỗ trợ D-sub với cổng 15 chân ở phía sau RGB Màn hình PDP của bạn và Cổng D-sub 15 chân trên máy tính của bạn.



2-2

Dùng đầu nối DVI (Tín hiệu số) trên card màn hình.

- Kết nối Cáp DVI vào DVI(HDCP) cổng ở phía sau Màn hình PDP của bạn và với cổng DVI trên máy tính.



3

- Kết nối cáp âm thanh của Màn hình PDP của bạn với cổng âm thanh ở phía sau máy tính của bạn.
-



Lưu ý

- Bật cả máy tính và Màn hình PDP của bạn.
- Cáp DVI là phần tùy chọn.
- Liên hệ với SAMSUNG Trung tâm Dịch vụ Điện tử của địa phương để mua thêm các linh kiện tùy chọn.

Kết nối với các thiết bị khác



Trong trường hợp Dây điện nguồn Tiếp đất

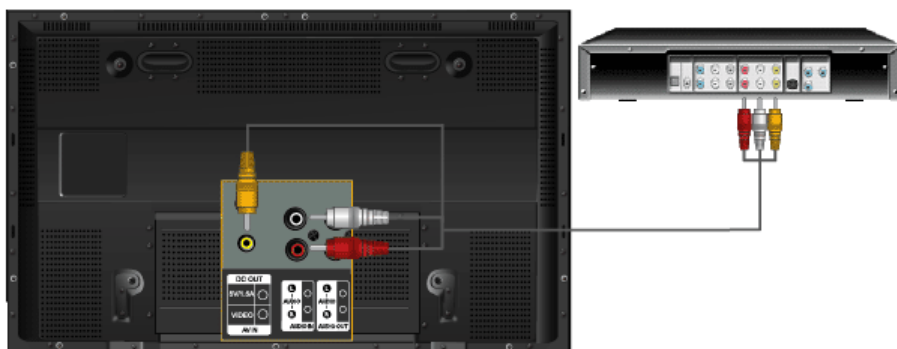
- Nếu không thực hiện việc này, dây tiếp đất có thể gây điện giật. Hãy đảm bảo móc dây tiếp đất đúng cách, trước khi cắm dây điện vào ổ cắm điện. Hoặc khi tháo dây tiếp đất, hãy đảm bảo đã tháo dây cắm điện ra khỏi ổ cắm điện.



Lưu ý

Các thiết bị đầu vào AV như đầu DVD, VCR hay máy quay video xách tay cũng như máy tính của bạn đều có thể được kết nối với Màn hình PDP. Để có thêm thông tin về kết nối với các thiết bị đầu vào AV, vui lòng tham khảo phần nội dung của mục Điều chỉnh Màn hình PDP của bạn.

Kết nối với các Thiết bị AV



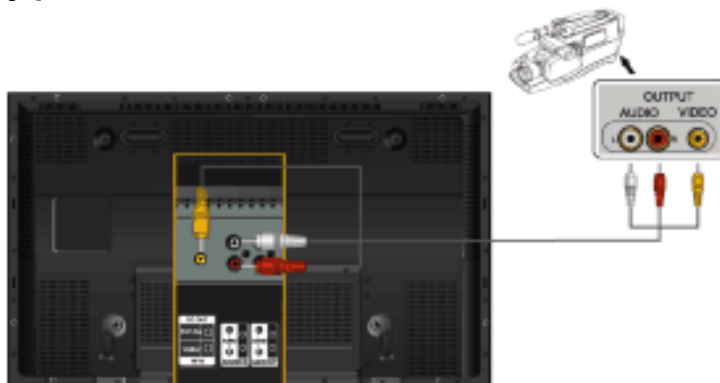
1. Kết nối cổng của đầu DVD, VCR (Hộp tiếp nhận và giải mã DVD/DTV) với cổng [R-AUDIO-L] của Màn hình PDP.
2. Sau đó, bật DVD, máy VCR hoặc các máy quay phim sử dụng đĩa DVD hoặc băng từ bên trong.
3. Chọn **AV** bằng nút SOURCE .



Lưu ý

Màn hình PDP có cổng kết nối AV để kết nối với các thiết bị AV như DVD, VCR hay Máy quay video xách tay. Bạn có thể cảm nhận được các tín hiệu AV khi Màn hình PDP được bật lên.

Kết nối với Máy quay phim



1. Định vị các đầu ra A/V trên Máy quay phim. Thông thường, các đầu ra này nằm ở bên cạnh hay mặt sau của Máy quay phim. Kết nối một bộ các dây cáp âm thanh giữa các dây jack cắm AV AUDIO IN [L-AUDIO-R] và cổng trên Màn hình PDP.
2. Kết nối cáp video với các dây jack cắm VIDEO OUTPUT trên máy quay video xách tay và cổng AV IN [VIDEO] trên Màn hình PDP.
3. Chọn **AV** cho kết nối Máy quay phim bằng cách sử dụng nút Source phía trước Màn hình PDP hoặc trên bộ điều khiển từ xa.
4. Sau đó, bật Máy quay phim và đưa băng vào để bắt đầu xem.



Lưu ý

Các bộ cáp âm thanh - hình đề cập ở đây thường được bán kèm với Máy quay phim. (Nếu không, bạn có thể tìm mua ở các cửa hàng điện tử tại địa phương). Nếu máy quay phim hỗ trợ âm thanh nổi, bạn cần phải sử dụng bộ cáp đôi.

Kết nối bằng cáp HDMI



Lưu ý

- Các thiết bị đầu vào như DVD kỹ thuật số được kết nối với cổng HDMI IN Màn hình PDP bằng cách sử dụng cáp HDMI.
- Bạn không thể kết nối một PC với cổng HDMI IN.

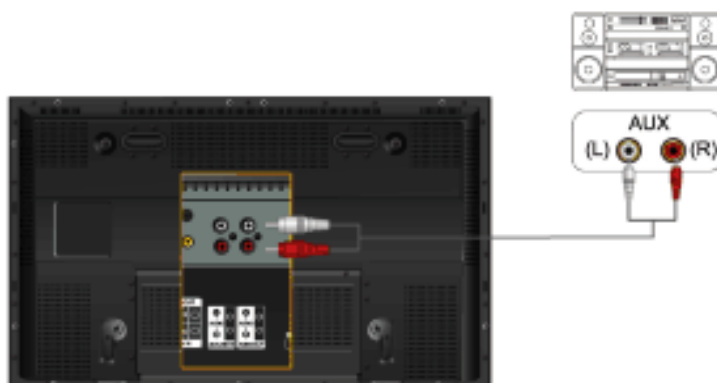
Kết nối bằng cáp chuyển DVI sang HDMI



Lưu ý

- Kết nối cổng ra DVI của một thiết bị đầu ra kỹ thuật số với cổng HDMI IN của Màn hình PDP bằng cách sử dụng cáp DVI tới HDMI.
- Kết nối các đầu dây jack đỏ và trắng của một cáp RCA tới stereo (đối với máy PC) vào các cổng đầu ra cùng màu trên thiết bị đầu ra kỹ thuật số, và kết nối các đầu dây HDMI / PC / DVI AUDIO IN còn lại tới các cổng của Màn hình PDP.

Kết nối với Hệ thống Âm thanh (Audio System)



Lưu ý

- Kết nối một bộ dây cáp âm thanh giữa các dây jack AUX L, R trên HỆ THỐNG ÂM THANH với cổng AUDIO OUT [L-AUDIO-R] trên Màn hình PDP.

Nối Cáp mạng LAN

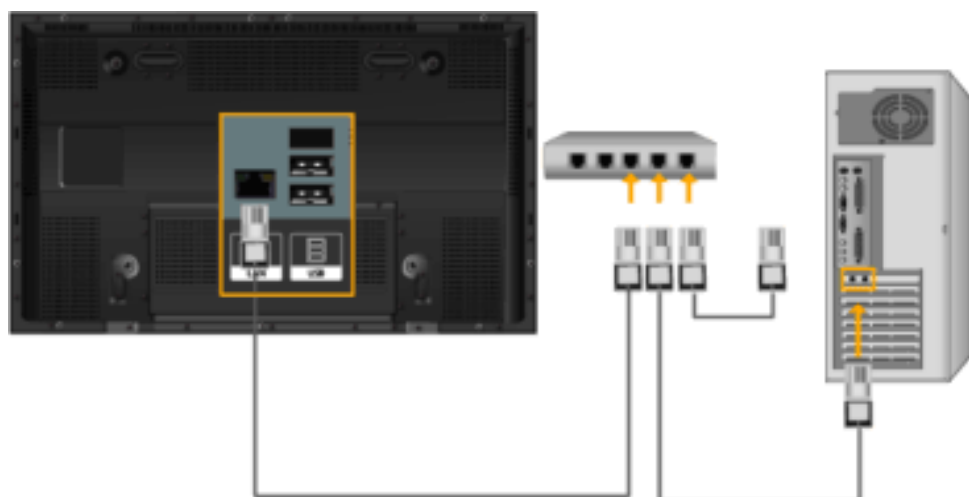


Trong trường hợp Dây điện nguồn Tiếp đất

- Nếu không thực hiện việc này, dây tiếp đất có thể gây điện giật. Hãy đảm bảo móc dây tiếp đất đúng cách, trước khi cắm dây điện vào ổ cắm điện. Hoặc khi tháo dây tiếp đất, hãy đảm bảo đã tháo dây cắm điện ra khỏi ổ cắm điện.

Lưu ý

Các thiết bị đầu vào AV như đầu DVD, VCR hay máy quay video xách tay cũng như máy tính của bạn đều có thể được kết nối với Màn hình PDP. Để có thêm thông tin về kết nối với các thiết bị đầu vào AV, vui lòng tham khảo phần nội dung của mục Điều chỉnh Màn hình PDP của bạn.



Lưu ý

Nối cáp mạng LAN.

(Chỉ áp dụng cho mẫu P42HN / P50HN)

Nối với USB



Trong trường hợp Dây điện nguồn Tiếp đất

- Nếu không thực hiện việc này, dây tiếp đất có thể gây điện giật. Hãy đảm bảo móc dây tiếp đất đúng cách, trước khi cắm dây điện vào ổ cắm điện. Hoặc khi tháo dây tiếp đất, hãy đảm bảo đã tháo dây cắm điện ra khỏi ổ cắm điện.



Lưu ý

Các thiết bị đầu vào AV như đầu DVD, VCR hay máy quay video xách tay cũng như máy tính của bạn đều có thể được kết nối với Màn hình PDP. Để có thêm thông tin về kết nối với các thiết bị đầu vào AV, vui lòng tham khảo phần nội dung của mục Điều chỉnh Màn hình PDP của bạn.



Lưu ý

Bạn có thể kết nối với các thiết bị USB như chuột hoặc bàn phím.

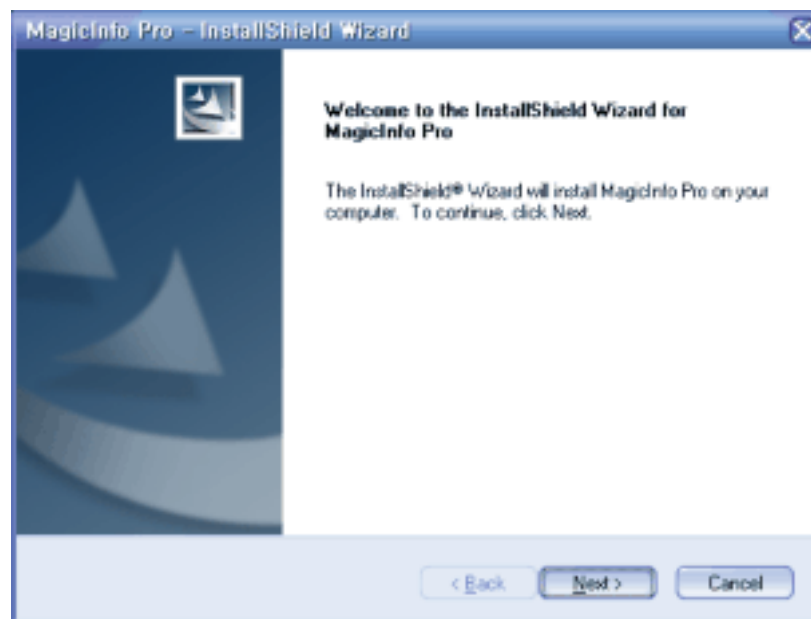
(Chỉ áp dụng cho mẫu P42HN / P50HN)

Sử dụng Phần mềm

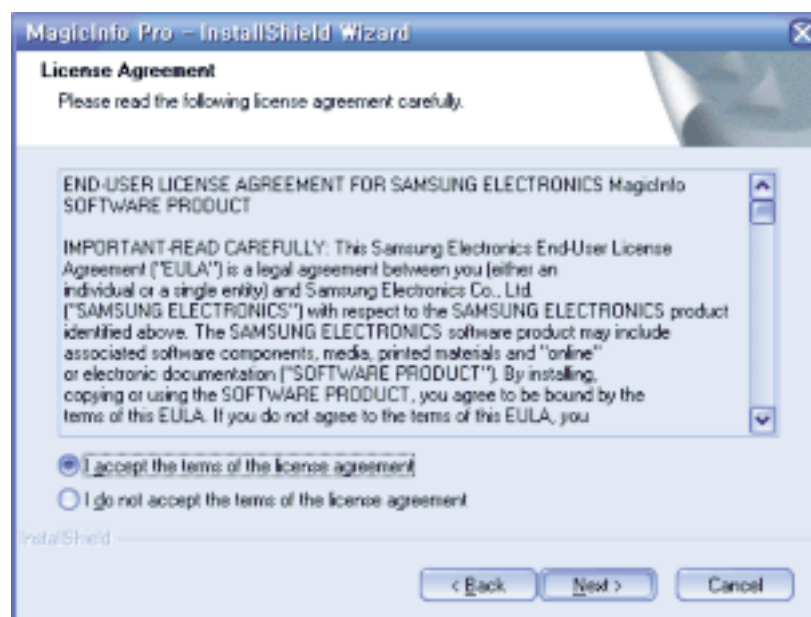
Lắp đặt MagicInfo Pro

Cài đặt

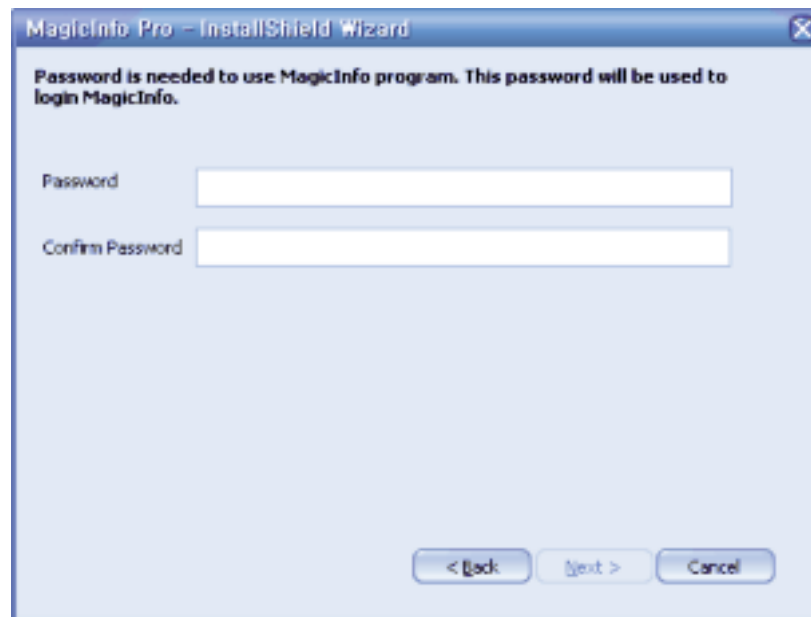
1. Đặt đĩa CD vào trong ổ CD-ROM.
2. Chọn tập tin cài đặt MagicInfo Pro.
3. Khi cửa sổ Installation Shield Wizard hiển thị, nhấp vào "Next(Tiếp theo)".



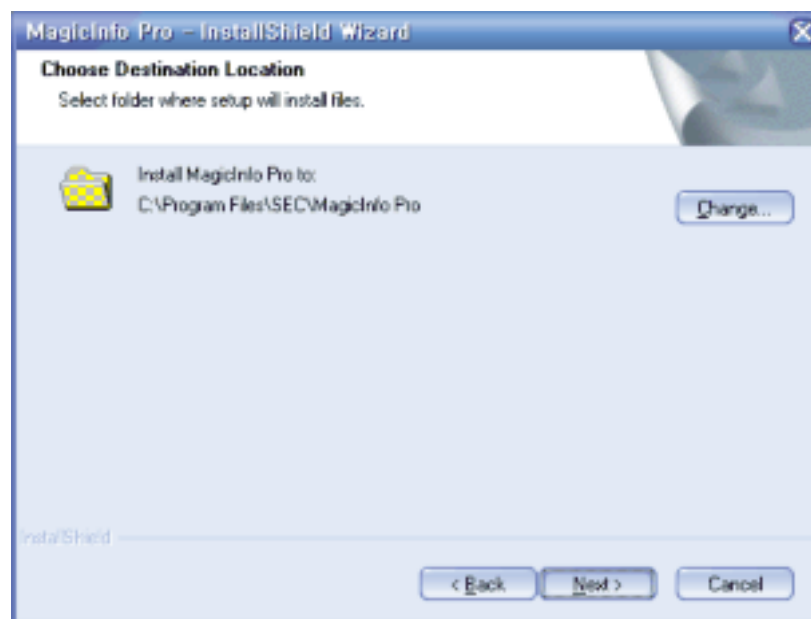
4. Chọn "I agree to the terms of the license agreement(Tôi đồng ý các điều khoản trong hợp đồng sử dụng phần mềm)" để chấp nhận.



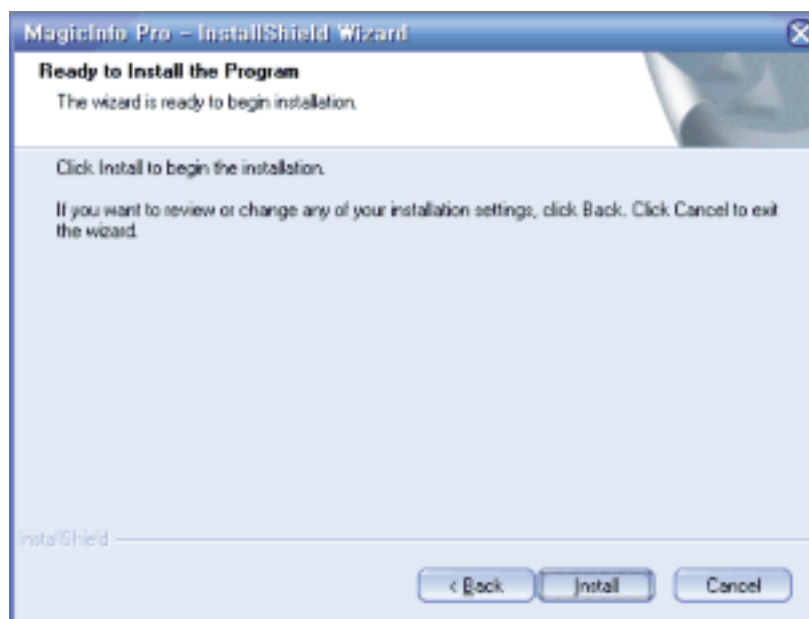
5. Bạn được yêu cầu đăng nhập vào chương trình MagicInfo Pro Server. Vui lòng nhập mật khẩu đăng nhập. Bạn không thể thay đổi mật khẩu đang đăng nhập.



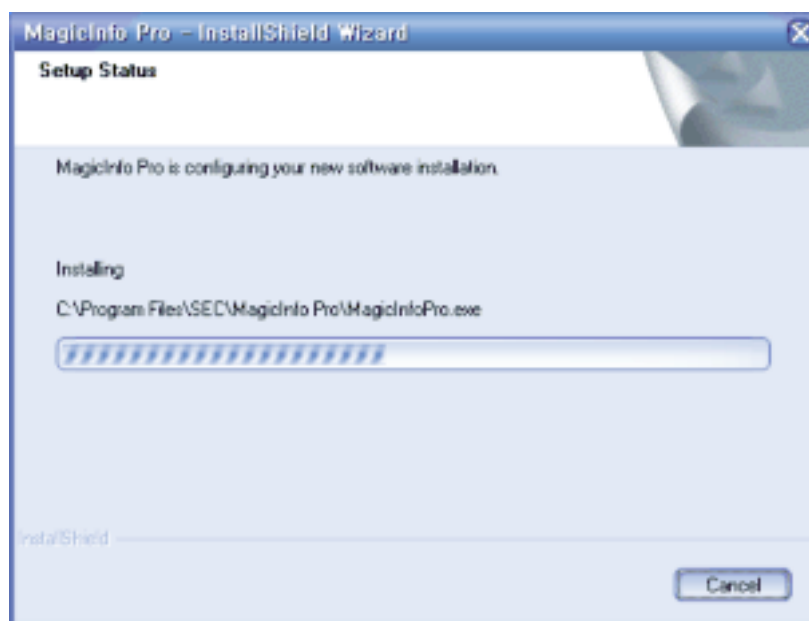
6. Chọn thư mục để cài đặt chương trình MagicInfo Pro.



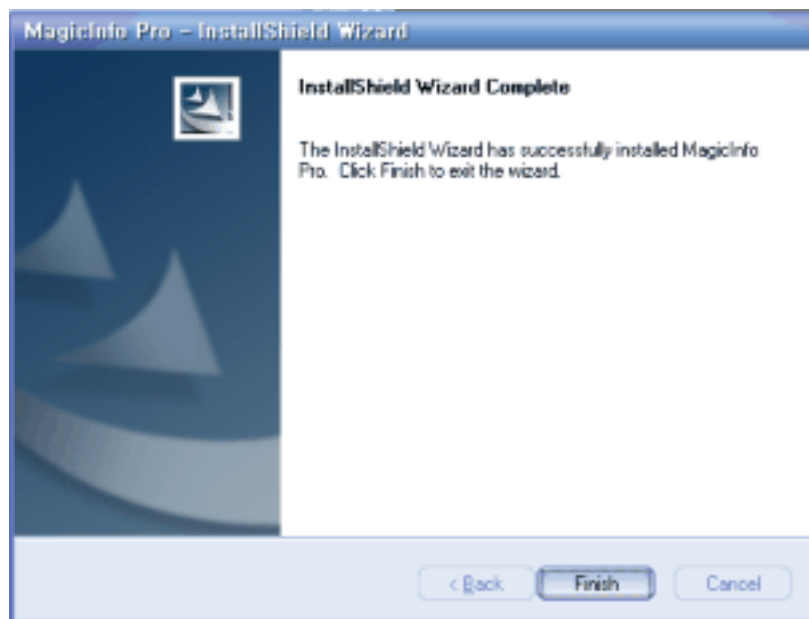
7. Nhấp vào "Install(Cài đặt)".
-



8. Cửa sổ "Installation Status(Tình trạng Cài đặt)" sẽ xuất hiện.



9. Bạn được khuyên nên khởi động lại hệ thống để đảm bảo chương trình MagicInfo Pro Server hoạt động tốt. Nhấp vào "Finish(Hoàn tất)".



10. Khi cài đặt hoàn tất, biểu tượng thực thi MagicInfo Pro xuất hiện trên màn hình desktop của bạn.



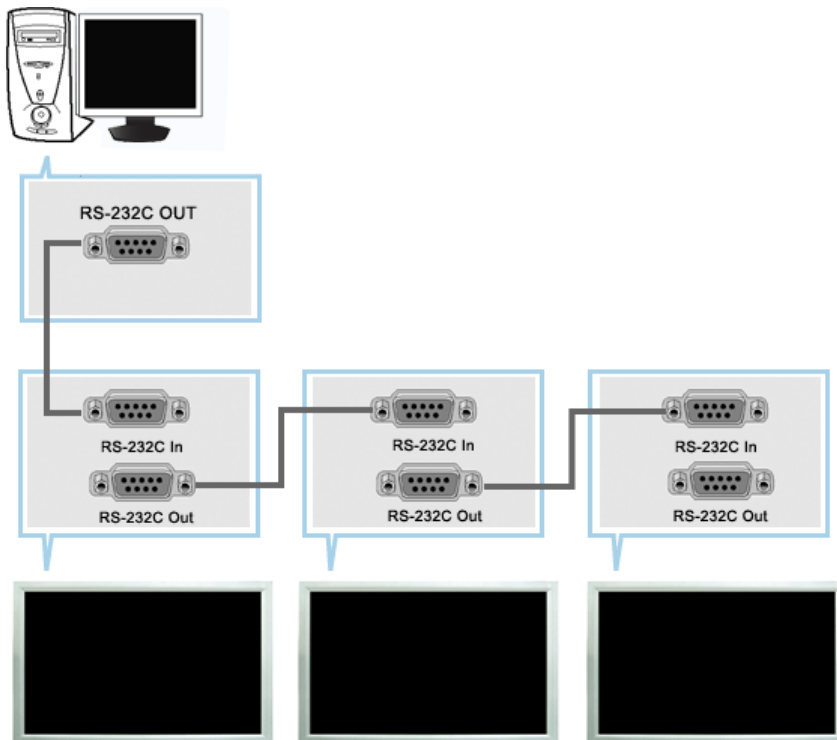
11. Nhấp đôi vào biểu tượng để khởi chạy chương trình.

Yêu cầu về hệ thống

	CPU	RAM	Ethernet	Hệ điều hành	Ứng dụng
Tối thiểu	P1,8	256M	100M/1G	Windows XP	WMP 9 hoặc
Khuyến nghị	P3.0GHz	512M		Windows 2000 (Service Pack 4)	cao hơn

Multiple Display Control *MDC System*

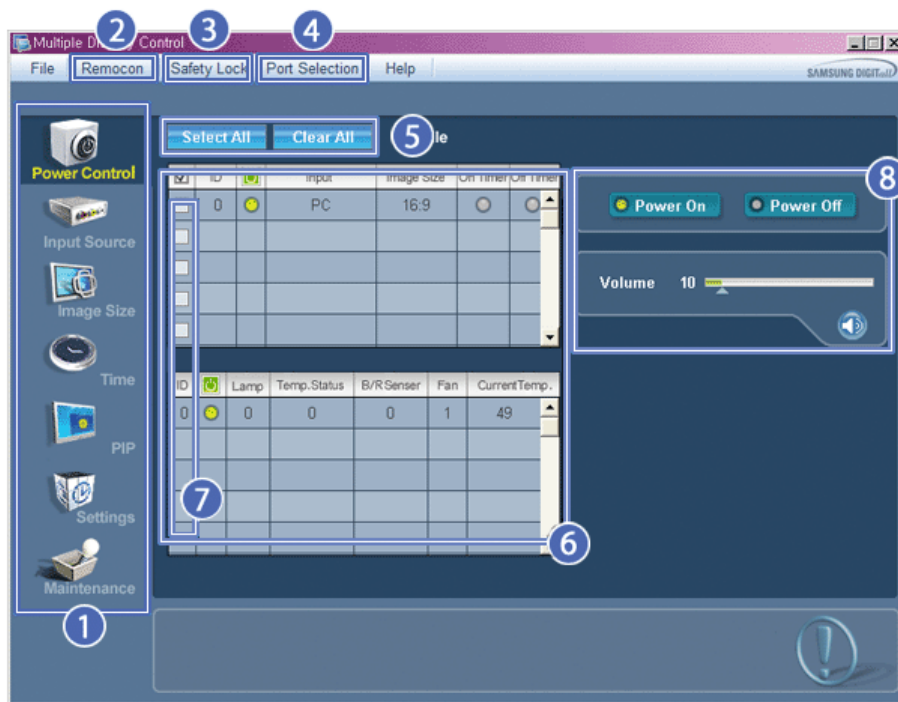
Giới thiệu



Bắt đầu – Màn hình Chính

Start > Program> Samsung > MDC System to start the program.

Chọn cài đặt để xem tập hợp các kiểu màn hình được chọn trong bản trình chiếu.

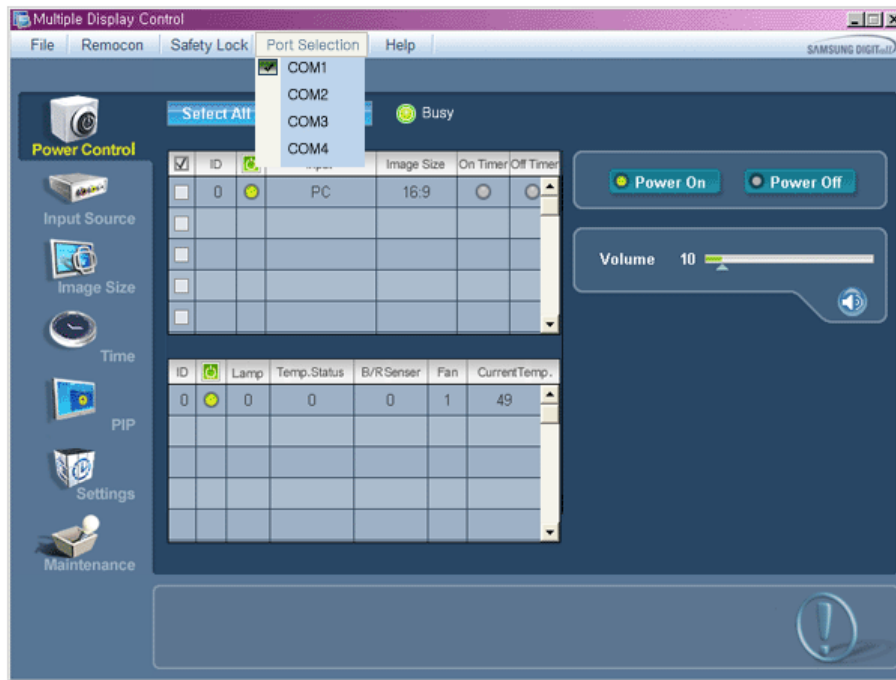


- | | |
|-------------------------------|---------------------------------|
| 1 Các Biểu tượng Chính | 5 Nút Chọn |
| 2 Remocon | 6 Sơ đồ Thông tin |
| 3 Safety Lock | 7 Chọn Hiển thị |
| 4 Port Selection | 8 Các Công cụ Điều khiển |

1. Dùng các biểu tượng chính để chuyển sang màn hình tương ứng.
2. Cho phép bật hay tắt chức năng nhận tín hiệu điều khiển từ xa của đơn vị màn hình hiển thị.
3. Thiết lập Chức năng Khóa.
4. Cài đặt Cổng Nối tiếp máy PC (PC Serial Port) có thể thay đổi. Giá trị ban đầu là COM1.
5. Nhấp Chọn tất cả hoặc Xóa để chọn hoặc xóa tất cả màn hình hiển thị.
6. Dùng Sơ đồ để xem thông tin ngắn gọn về màn hình hiển thị được chọn.
7. Chọn màn hình hiển thị từ Chọn Hiển thị (Display Selection).
8. Sử dụng các Công cụ Điều khiển (Control Tools) để điều khiển các màn hình hiển thị.

<Lưu ý> Chức năng Bật/Tắt (Enable/Disable) điều khiển từ xa vẫn hoạt động cho dù nguồn đang Bật/Tắt (On/Off), và điều này áp dụng cho tất cả các màn hình hiển thị liên kết với các màn hình có kết nối với MDC. Tuy nhiên, bất kể trạng thái đang có vào thời điểm MDC ngưng hoạt động, chức năng nhận tín hiệu điều khiển từ xa của tất cả các màn hình hiển thị luôn được tái lập về giá trị Bật (Enable) khi MDC đóng.

Port Selection

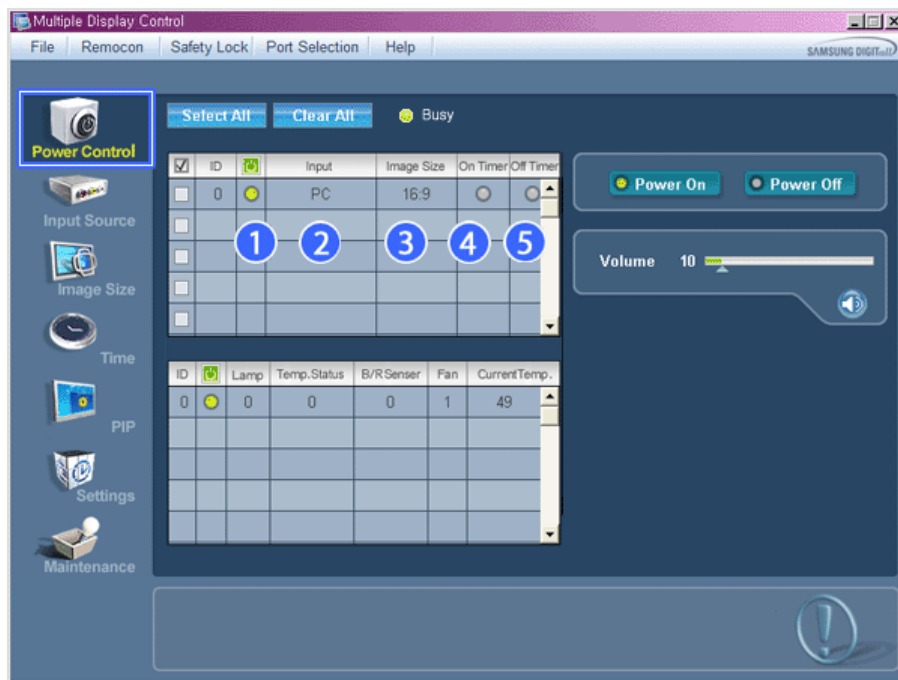


1. Điều khiển Đa Hiển thị (Multiple Display Control) được chọn mặc định cho cổng COM1
2. Nếu có bất cứ cổng nào khác ngoài cổng COM1, các giá trị từ COM1 đến COM4 có thể được chọn từ Menu Chọn Cổng (Port Selection Menu).
3. Nếu tên cổng kết nối với màn hình dùng cáp nối tiếp không được chọn chính xác, việc trao đổi tín hiệu sẽ không thể thực hiện được.
4. Cổng được chọn được sẽ lưu lại trong chương trình và được sử dụng cho chương trình sau đó.



Kiểm soát Nguồn điện

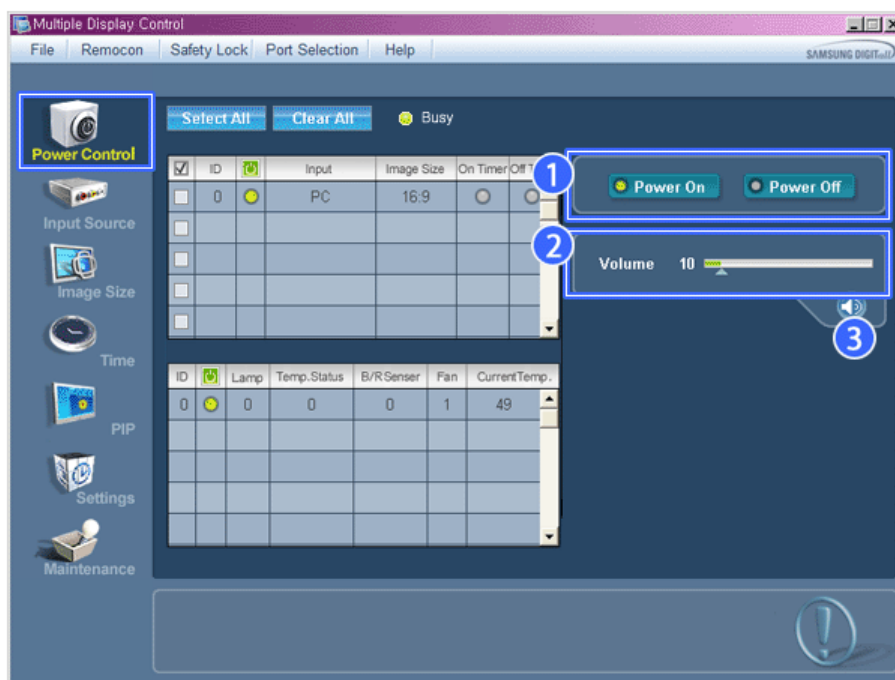
1. Nhấp vào phần Điều khiển Nguồn điện (Power Control) của các biểu tượng chính và màn hình Điều khiển Nguồn điện (Power Control) sẽ hiển thị.



* Sơ đồ Thông tin (Info Grid) sẽ trình bày một số thông tin cơ bản của phần Điều khiển Nguồn điện (Power Control).

- 1) Power Status(Trạng thái Nguồn)
- 2) Input
- 3) Image Size
- 4) On Timer
- 5) Off Timer

2. Dùng phím Chọn Tất cả (Select All) hay các Hộp Đánh dấu (Check Box) để chọn điều khiển một màn hình hiển thị.



* Điều khiển Nguồn (Power Control) cho phép điều khiển một số chức năng của màn hình hiển thị được chọn.

- 1) Power On/Off

- On/Off nguồn của màn hình hiển thị được chọn.

2) Volume

- Điều khiển mức âm lượng của màn hình hiển thị được chọn.

Trị số mức âm lượng nhận được từ màn hình hiển thị đã chọn trong tập hợp các màn hình sẽ hiển thị bên trong khung trình chiếu.

(Khi bạn hủy chọn lựa hay chọn Chọn tất cả (Select All), giá trị được trả về trị số mặc định là 10)

3) Bật/Tắt Chức năng Tắt tiếng (Mute On/Off)

- Turns on/off the Mute function of the selected display.

When selecting one set at a time, turn on the Mute function for the selected set.

Chức năng Tắt tiếng (Mute) tự động hủy chọn khi bạn điều chỉnh mức âm lượng.

(Các giá trị trở về cài đặt mặc định khi bạn hủy các chọn lựa hay chọn "Chọn Tất cả.")

* Chức năng Kiểm soát Nguồn điện (Power Control) có tác dụng trên tất cả các màn hình hiển thị.

* Chức năng Kiểm soát Âm lượng (Volume Control) và Tắt tiếng (Mute) chỉ có tác dụng trên các màn hình hiển thị có trạng thái nguồn điện đang BẬT (ON).

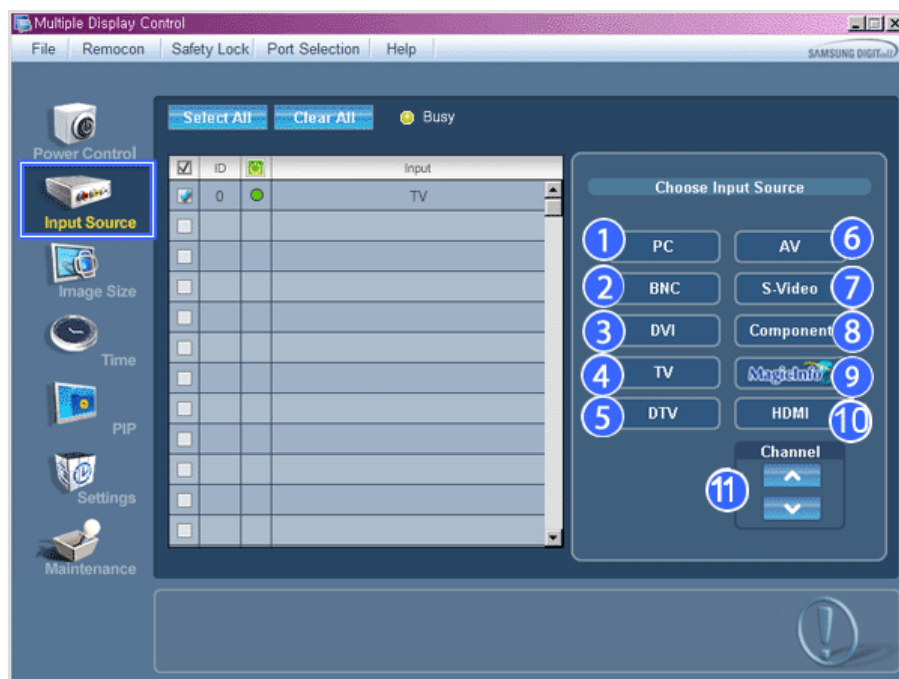


Input Source

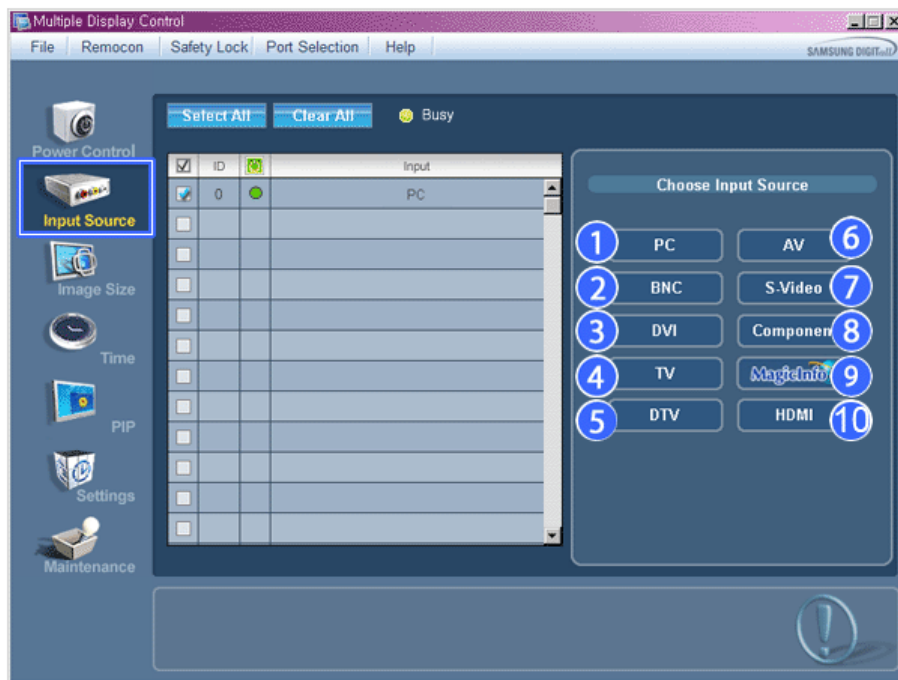
1. Nhấp vào phần Nguồn tín hiệu Vào (Input Source) của các biểu tượng chính và màn hình Nguồn tín hiệu Vào (Input Source) sẽ hiển thị.

Nhấp Chọn Tất cả (Select All) hay dùng Hộp Đánh dấu (Check Box) để chọn điều khiển một màn hình hiển thị.

• TV Mode



• PC Mode



* Sơ đồ Thông tin (Info Grid) sẽ trình bày một số thông tin cơ bản của phần Điều khiển Nguồn tín hiệu Vào (Input Source Control).

- 1) PC
 - Thay đổi Nguồn tín hiệu Vào (Input Source) của màn hình hiển thị được chọn thành PC.
- 2) BNC
 - Thay đổi Nguồn tín hiệu Vào (Input Source) của màn hình hiển thị được chọn thành BNC.
- 3) DVI
 - Thay đổi Nguồn tín hiệu Vào (Input Source) của màn hình hiển thị được chọn thành DVI.
- 4) TV
 - Thay đổi Nguồn tín hiệu Vào (Input Source) của màn hình hiển thị được chọn thành TV.
- 5) DTV
 - Thay đổi Nguồn tín hiệu Vào (Input Source) của màn hình hiển thị được chọn thành DTV.
- 6) AV
 - Thay đổi Nguồn tín hiệu Vào (Input Source) của màn hình hiển thị được chọn thành AV.
- 7) S-Video
 - Thay đổi Nguồn tín hiệu Vào (Input Source) của màn hình hiển thị được chọn thành S-Video.
- 8) Component
 - Thay đổi Nguồn tín hiệu Vào (Input Source) của màn hình hiển thị được chọn thành Component.
- 9) MagicInfo
 - Nguồn tín hiệu Vào của MagicInfo chỉ hoạt động theo kiểu MagicInfo.
- 10) HDMI
 - Thay đổi Nguồn tín hiệu Vào (Input Source) của màn hình hiển thị được chọn thành HDMI.
- 11) Channel
 - Mũi tên tên kênh sẽ xuất hiện khi chọn Input Source (Nguồn Tín hiệu vào) là TV.

* Chỉ có thể chọn Nguồn TV trong các sản phẩm có tính năng TV và các kênh kiểm soát chỉ có thể dùng khi Nguồn Tín hiệu vào là TV.

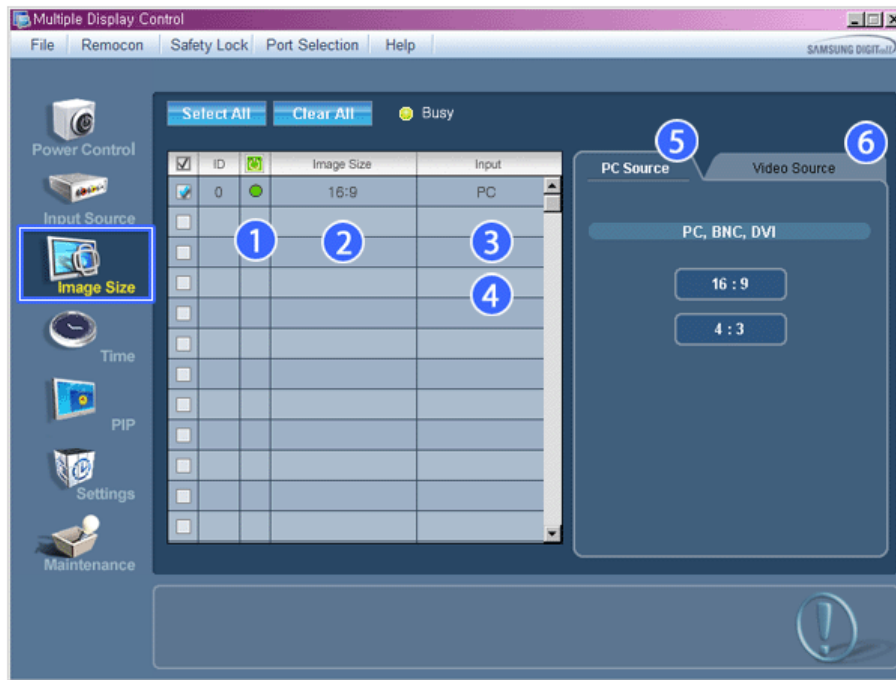
* Chức năng Điều khiển Nguồn tín hiệu Vào (Input Source Control) chỉ hoạt động với các màn hình hiển thị có trạng thái nguồn điện đang BẬT (ON).



Image Size

PC, BNC, DVI

1. Nhấp vào phần Kích thước Hình ảnh (Image Size) của các biểu tượng chính và màn hình điều khiển Kích thước Hình ảnh (Image Size) sẽ hiển thị.



* Sơ đồ Thông tin (Info Grid) sẽ trình bày một số thông tin cơ bản của phần Điều khiển Kích thước Hình ảnh (Image Size Control).

- 1) Power Status(Trạng thái Nguồn)
 - Hiển thị trạng thái nguồn điện của màn hình hiển thị hiện tại.
- 2) Image Size
 - Hiển thị Kích thước Hình ảnh (Image Size) hiện tại của màn hình đang dùng.
- 3) Input
 - Hiển thị Nguồn tín hiệu Vào (Input Source) hiện tại của màn hình đang dùng.
- 4) Sơ đồ Thông tin (Info Grid) chỉ hiển thị các màn hình có Nguồn tín hiệu Vào (Input Source) là PC,BNC,DVI.
- 5) PC Source
 - Nguồn PC Khi nhấp vào thẻ Image Source (Nguồn Hình ảnh vào) khi thẻ này xuất hiện lần đầu.
 - Phím Điều khiển Kích thước Hình ảnh (Image Size Control) có tác dụng điều khiển Kích thước Hình ảnh (Image Size) cho các tín hiệu PC,BNC,DVI.
- 6) Video Source
 - Nhấp vào thẻ Video Source (Nguồn Video) để điều chỉnh Kích thước Hình ảnh của TV, AV, S-Video, Thiết bị .

* **Nguồn tín hiệu Vào của MagicInfo chỉ hoạt động theo kiểu MagicInfo.**

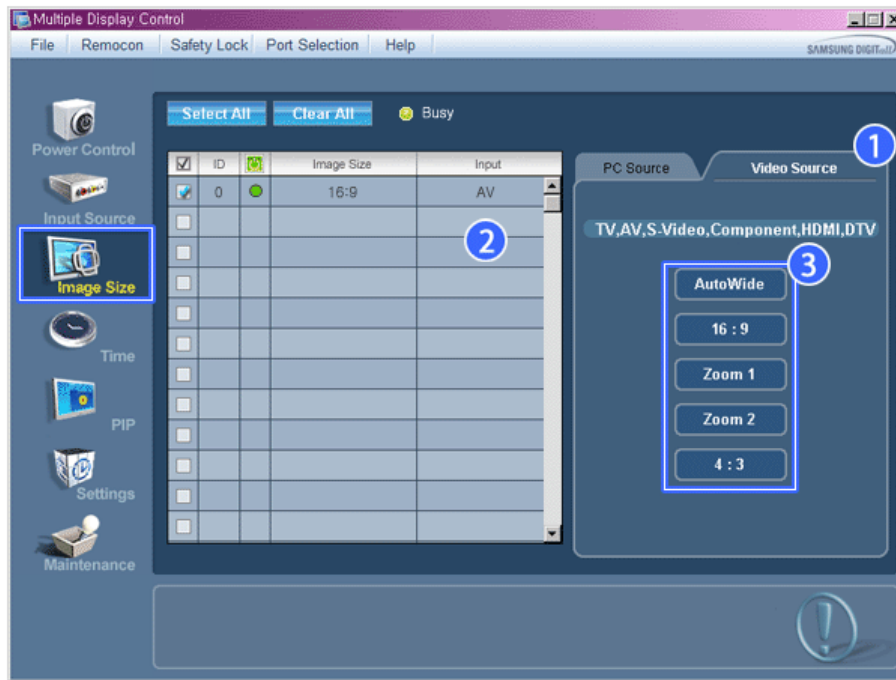
* **Chức năng Điều khiển Kích thước Hình ảnh (Image Size Control) chỉ hoạt động với các màn hình hiển thị có trạng thái nguồn đang BẬT (ON).**



Image Size

TV, AV, S-Video, Component, HDMI, DTV.

1. Nhấp vào phần Kích thước Hình ảnh (Image Size) của các biểu tượng chính và màn hình điều khiển Kích thước Hình ảnh (Image Size) sẽ hiển thị.



* Sơ đồ Thông tin (Info Grid) sẽ trình bày một số thông tin cơ bản của phần Điều khiển Kích thước Hình ảnh (Image Size Control).

1) Nhấp vào thẻ Video Source (Nguồn Video) để điều chỉnh Kích thước Hình ảnh của TV, AV, S-Video, Component, HDMI, DTV.

Nhấp Chọn Tất cả (Select All) hay dùng Hộp Đánh dấu (Check Box) để chọn điều khiển một màn hình hiển thị.

2) Sơ đồ Thông tin chỉ hiển thị các màn hình có nguồn tín hiệu vào TV, AV, S-Video, Component, HDMI, DTV.

3) Chuyển đổi Kích thước Hình ảnh (Image Size) của màn hình hiển thị một cách ngẫu nhiên.

Lưu ý: Chức năng Auto Wide, Zoom1 and Zoom2 (Tự động Chính chiều ngang, Thu/Phóng1 và Thu/Phóng2) không sử dụng được khi kiểu tín hiệu vào dành cho Thiết bị và DVI (HDCP) thuộc loại 720p hay 1080i.

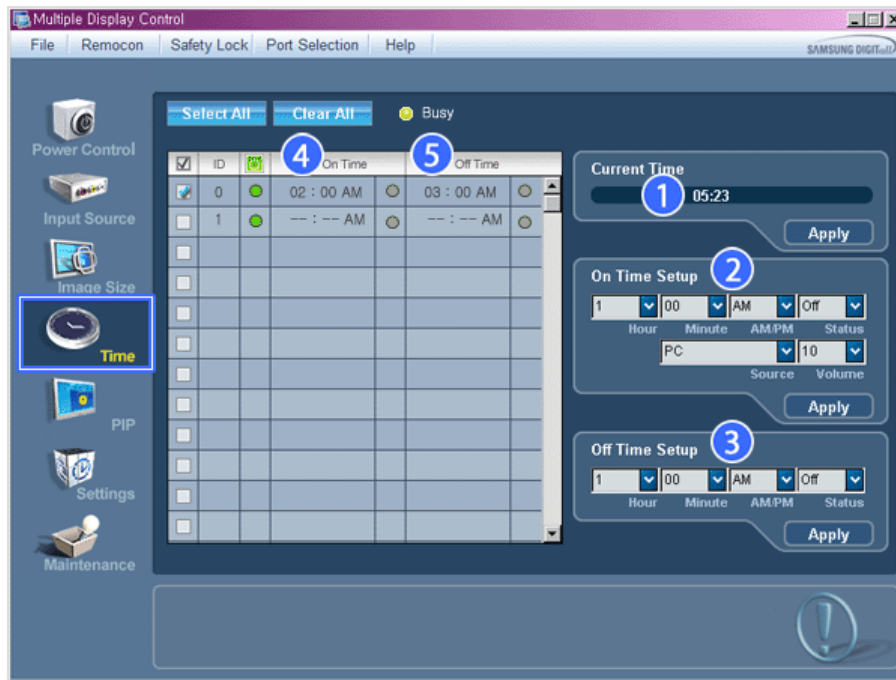
* **Nguồn tín hiệu Vào của MagicInfo chỉ hoạt động theo kiểu MagicInfo.**

* **Chức năng Điều khiển Kích thước Hình ảnh (Image Size Control) chỉ hoạt động với các màn hình hiển thị có trạng thái nguồn điện đang BẬT (ON).**



Time

1. Nhấp vào Thời gian (Time) trên các biểu tượng chính và sau đó, màn hình Điều khiển Thời gian (Time Control) sẽ hiển thị.



* Sơ đồ Thông tin (Info Grid) sẽ trình bày một số thông tin cơ bản của phần Điều khiển Thời gian (Time Control).

1) Current Time

- Cài thời gian hiện hành cho màn hình hiển thị đã chọn (Giờ của Máy PC (PC Time)).
- Để thay đổi thời gian hiện hành, đầu tiên hãy thay đổi Giờ của Máy PC (PC Time).

2) On Time Setup

- Đặt các giá trị giờ, phút, AM/PM của Giờ Mở (On Time), Trạng thái (Status), Nguồn vào (Source), âm lượng cho màn hình hiển thị được chọn.

3) Off Time Setup

- Đặt các giá trị giờ, phút, AM/PM, Trạng thái của Giờ Tắt (Status for Off Timer) cho màn hình được chọn.

4) Hiển thị các cài đặt Giờ Mở (On Timer).

5) Hiển thị các cài đặt Giờ Tắt (Off Timer).

* **Nguồn tín hiệu Vào của MagicInfo chỉ hoạt động theo kiểu MagicInfo.**

* **Chức năng Điều khiển Thời gian (Time Control) chỉ hoạt động với các màn hình hiển thị có trạng thái nguồn đang BẬT (ON).**

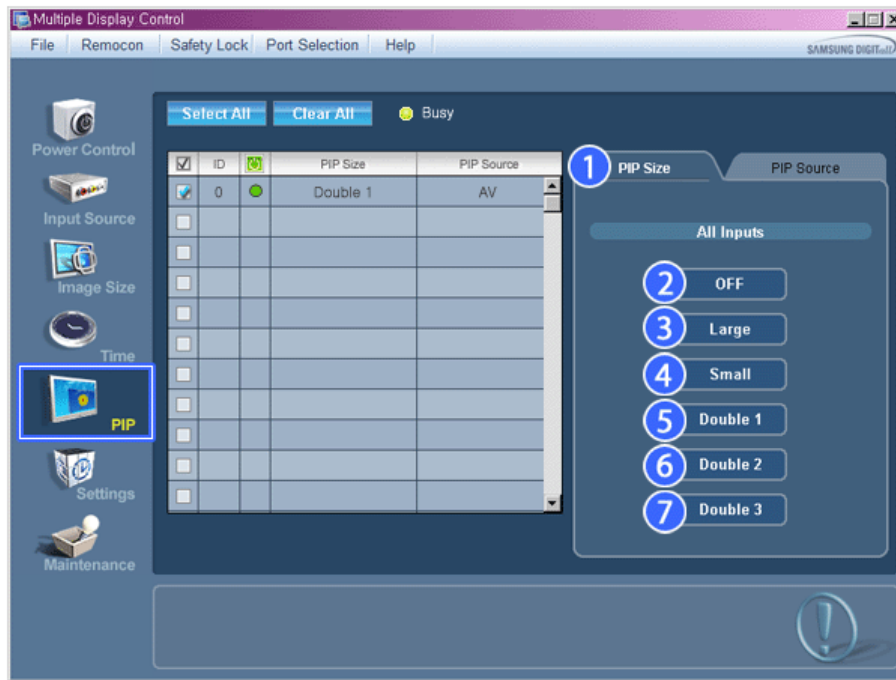
* Trong phần On Time Setup (Thiết lập Thời gian Bật), chức năng TV Source (Nguồn TV) chỉ dành cho Kiểu Màn hình TV



PIP

PIP Size

1. Nhấp vào PIP trên các biểu tượng chính và sau đó, màn hình điều khiển PIP sẽ hiển thị.
Nhấp Chọn Tất cả (Select All) hay dùng Hộp Đánh dấu (Check Box) để chọn điều khiển một màn hình hiển thị.



* Sơ đồ Thông tin (Info Grid) sẽ trình bày một số thông tin cơ bản của phần Điều khiển Kích thước PIP (PIP Size Control).

- 1) PIP Size
 - Hiện thị Kích thước PIP (PIP Size) hiện tại của màn hình đang dùng.
- 2) OFF
 - Tắt PIP của màn hình được chọn.
- 3) Large
 - Bật PIP của màn hình được chọn và đổi kích thước sang Cỡ Lớn (Large).
- 4) Small
 - Bật PIP của màn hình được chọn và đổi kích thước sang Cỡ nhỏ (Small).
- 5) Double 1
 - Bật PIP của màn hình được chọn và đổi kích thước sang Gấp đôi 1 (Double 1).
- 6) Double 2
 - Bật PIP của màn hình được chọn và đổi kích thước sang Gấp đôi 2 (Double 2).
- 7) Double 3 (Picture By Picture)
 - Bật PIP của màn hình được chọn và đổi kích thước sang Gấp đôi 3 (Double 3).

* **Nguồn tín hiệu Vào của MagicInfo chỉ hoạt động theo kiểu MagicInfo.**

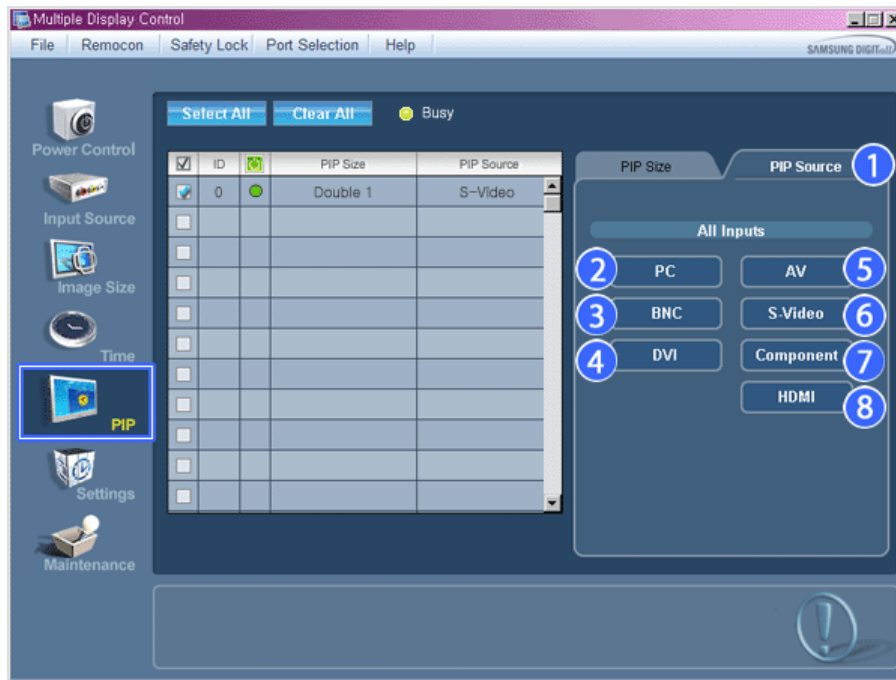
* **Bạn có thể điều khiển Kích thước PIP (PIP Size) khi bật nguồn điện của màn hình.**



PIP

PIP Source

1. Nhấp vào PIP trên các biểu tượng chính và sau đó, màn hình điều khiển PIP sẽ hiển thị.



* Sơ đồ Thông tin (Info Grid) sẽ trình bày một số thông tin cơ bản của phần Điều khiển Nguồn tín hiệu PIP (PIP Source Control).

- 1) PIP Source
 - Bạn có thể điều khiển Nguồn tín hiệu PIP (PIP Source) khi bật nguồn điện của màn hình.
- 2) PC
 - Thay đổi nguồn tín hiệu của PIP trên màn hình hiển thị được chọn thành PC.
- 3) BNC
 - Thay đổi nguồn tín hiệu của PIP trên màn hình hiển thị được chọn thành BNC.
- 4) DVI
 - Thay đổi nguồn tín hiệu của PIP trên màn hình hiển thị được chọn thành DVI.
- 5) AV
 - Thay đổi nguồn tín hiệu của PIP trên màn hình hiển thị được chọn thành AV.
- 6) S-Video
 - Thay đổi nguồn tín hiệu của PIP trên màn hình hiển thị được chọn thành S-Video.
- 7) Component
 - Thay đổi nguồn tín hiệu của PIP trên màn hình hiển thị được chọn thành Tổ hợp (Component).
- 8) HDMI
 - Thay đổi nguồn tín hiệu của PIP trên màn hình hiển thị được chọn thành HDMI.

Lưu ý: Một số Nguồn tín hiệu PIP (PIP Source) không thể chọn được tùy vào kiểu nguồn tín hiệu vào của Màn Hình Chính (Main Screen).

* Nguồn tín hiệu Vào của MagicInfo chỉ hoạt động theo kiểu MagicInfo.

* Chức năng Điều khiển PIP (PIP Control) chỉ hoạt động với các màn hình hiển thị có trạng thái nguồn đang BẬT (ON) và chức năng PIP được cài là BẬT (ON).



Settings

Picture

1. Nhấp vào Cài đặt (Settings) trên các biểu tượng chính và sau đó, màn hình Điều khiển Cài đặt (Settings Control) sẽ hiển thị.



* Sơ đồ Thông tin (Info Grid) sẽ trình bày một số thông tin cơ bản của phần Điều khiển Cài đặt (Settings Control). Khi chọn từng chức năng, tập hợp giá trị của chức năng đó sẽ được hiển thị trong khung trình chiếu. Khi bạn chọn, từng chức năng sẽ tìm nạp giá trị cho máy và hệ thống chúng trên thanh trượt. Khi chọn mục "Select All" (Chọn Tất cả), máy sẽ hiển thị giá trị mặc định. Việc thay đổi giá trị trong màn hình này sẽ tự động chuyển sang chế độ "TỰY CHỌN (CUSTOM)".

- 1) Picture
 - Chỉ sử dụng với các tín hiệu TV, AV, S-Video, Component, HDMI, DTV.
- 2) Contrast
 - Điều chỉnh Độ Tương phản (Contrast) của màn hình hiển thị được chọn.
- 3) Brightness
 - Điều chỉnh Độ sáng (Brightness) của màn hình hiển thị được chọn.
- 4) Sharpness
 - Điều chỉnh Độ sắc nét (Sharpness) của màn hình hiển thị được chọn.
- 5) Color
 - Điều chỉnh Màu sắc (Color) của màn hình hiển thị được chọn.
- 6) Tint
 - Điều chỉnh Sắc thái (Tint) của màn hình hiển thị được chọn.
- 7) Color Tone
 - Điều chỉnh Tông màu (Color Tone) của màn hình hiển thị được chọn.
- 8) Color Temp
 - Điều chỉnh Color Temp của màn hình đã chọn.
- * Chức năng này chỉ bật khi đặt giá trị Off cho Color Tone.
- 9) Brightness Sensor
 - Điều chỉnh Brightness Sensor của màn hình đã chọn.
- 10) Dynamic Contrast
 - Điều chỉnh Dynamic Contrast của màn hình đã chọn.

* Nguồn tín hiệu Vào của MagicInfo chỉ hoạt động theo kiểu MagicInfo.

* Chức năng này chỉ hoạt động với các màn hình hiển thị đang BẬT (ON) và nếu không có sự lựa chọn nào khác, giá trị mặc định gốc sẽ được hiển thị.



Settings

Picture PC

1. Nhấp vào Cài đặt (Settings) trên các biểu tượng chính và sau đó, màn hình Điều khiển Cài đặt (Settings Control) sẽ

hiển thị.



* Sơ đồ Thông tin (Info Grid) sẽ trình bày một số thông tin cơ bản của phần Điều khiển Cài đặt (Settings Control). Khi chọn từng chức năng, tập hợp giá trị của chức năng đó sẽ được hiển thị trong khung trình chiếu. Khi bạn chọn, từng chức năng sẽ tìm nạp giá trị cho máy và hệ thống chúng trên thanh trượt. Khi chọn mục "Select All" (Chọn Tất cả), máy sẽ hiển thị giá trị mặc định. Việc thay đổi giá trị trong màn hình này sẽ tự động chuyển sang chế độ "TÙY CHỌN (CUSTOM)".

- 1) Picture PC
 - Chỉ sử dụng với các tín hiệu PC, BNC, DVI.
- 2) Contrast
 - Điều chỉnh Độ Tương phản (Contrast) của màn hình hiển thị được chọn.
- 3) Brightness
 - Điều chỉnh Độ sáng (Brightness) của màn hình hiển thị được chọn.
- 4) Red
 - Điều chỉnh Sắc Đỏ (Red Color) của màn hình hiển thị được chọn.
- 5) Green
 - Điều chỉnh Sắc Xanh lá (Green Color) của màn hình hiển thị được chọn.
- 6) Blue
 - Điều chỉnh Sắc Xanh dương (Blue Color) của màn hình hiển thị được chọn.
- 7) Color Tone
 - Adjusts the Color Tone for the selected display.
- 8) Color Temp
 - Điều chỉnh Color Temp của màn hình đã chọn.
- * Chức năng này chỉ bật khi đặt giá trị Off cho Color Tone.
- 9) Brightness Sensor
 - Điều chỉnh Brightness Sensor của màn hình đã chọn.

* Nguồn tín hiệu Vào của MagicInfo chỉ hoạt động theo kiểu MagicInfo.

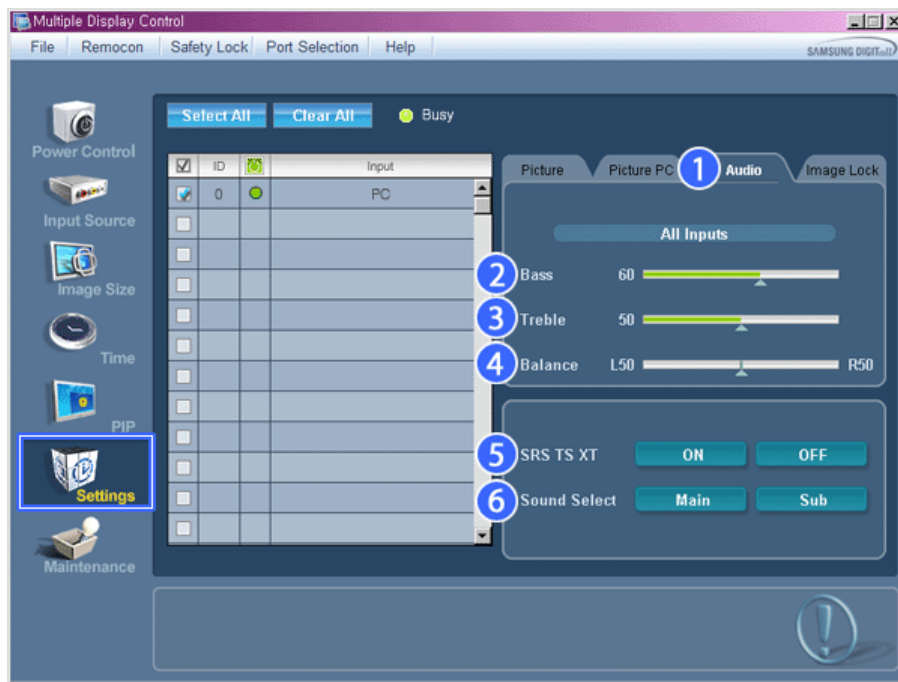
* Chức năng này chỉ hoạt động với các màn hình hiển thị đang BẬT (ON) và nếu không có sự lựa chọn nào khác, giá trị mặc định gốc sẽ được hiển thị.



Settings

Audio

1. Nhấp vào Cài đặt (Settings) trên các biểu tượng chính và sau đó, màn hình Điều khiển Cài đặt (Settings Control) sẽ hiển thị.



* Sơ đồ Thông tin (Info Grid) sẽ trình bày một số thông tin cơ bản của phần Điều khiển Cài đặt (Settings Control). Khi chọn từng chức năng, tập hợp giá trị của chức năng đó sẽ được hiển thị trong khung trình chiếu. Khi bạn chọn, từng chức năng sẽ tìm nạp giá trị cho máy và hệ thống chúng trên thanh trượt. Khi chọn mục "Select All" (Chọn Tất cả), máy sẽ hiển thị giá trị mặc định. Việc thay đổi giá trị trong màn hình này sẽ tự động chuyển sang chế độ "TỰY CHỌN (CUSTOM)".

- 1) Audio
 - Cài đặt Điều khiển âm thanh cho tất cả nguồn tín hiệu vào.
- 2) Bass
 - Điều chỉnh Âm trầm (Bass) của màn hình hiển thị được chọn.
- 3) Treble
 - Điều chỉnh Âm bổng (Treble) của màn hình hiển thị được chọn.
- 4) Balance
 - Điều chỉnh Độ cân bằng (Balance) của màn hình hiển thị được chọn.
- 5) SRS TS XT
 - Bật/Tắt Âm thanh SRS TS XT của màn hình hiển thị được chọn.
- 6) Sound Select
 - Chọn Chính (Main) hoặc Phụ (Sub) khi màn hình PIP đang Bật (On).

* Nguồn tín hiệu Vào của MagicInfo chỉ hoạt động theo kiểu MagicInfo.

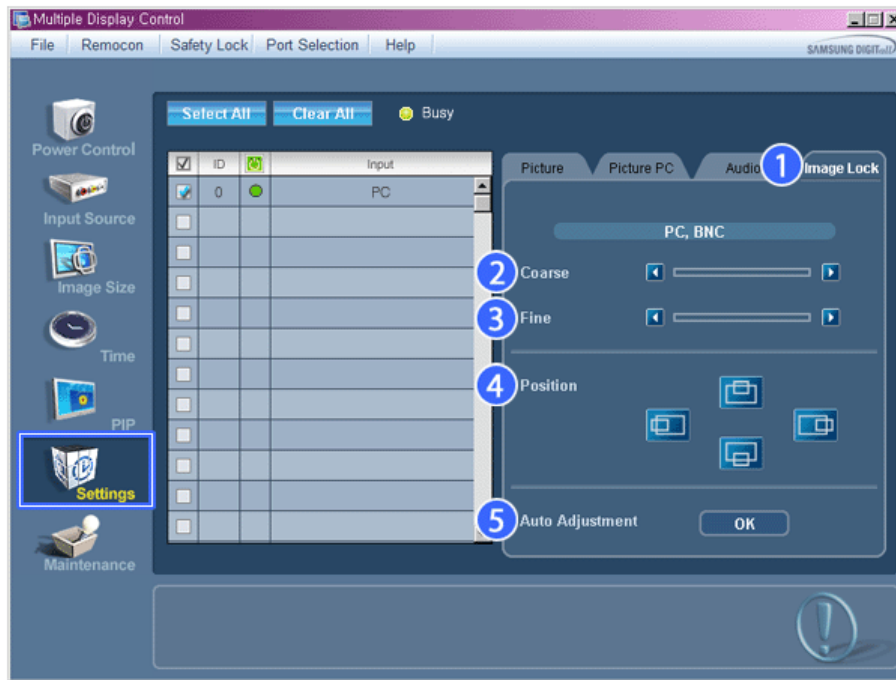
* Chức năng này chỉ hoạt động với các màn hình hiển thị đang BẬT (ON) và nếu không có sự lựa chọn nào khác, giá trị mặc định gốc sẽ được hiển thị.



Settings

Image Lock

1. Nhấp vào Cài đặt (Settings) trên các biểu tượng chính và sau đó, màn hình Điều khiển Cài đặt (Settings Control) sẽ hiển thị.



* Sơ đồ Thông tin (Info Grid) sẽ trình bày một số thông tin cơ bản của phần Điều khiển Cài đặt (Settings Control).

- 1) Image Lock
 - Chỉ sử dụng với các tín hiệu PC, BNC.
- 2) Coarse
 - Điều chỉnh Độ Kết hạt (Coarse) của màn hình hiển thị được chọn.
- 3) Fine
 - Điều chỉnh Độ mịn (Fine) của màn hình hiển thị được chọn.
- 4) Position
 - Điều chỉnh Vị trí (Position) của màn hình hiển thị được chọn.
- 5) Auto Adjustment
 - Tự Điều chỉnh tín hiệu vào từ PC.

* Nguồn tín hiệu Vào của MagicInfo chỉ hoạt động theo kiểu MagicInfo.

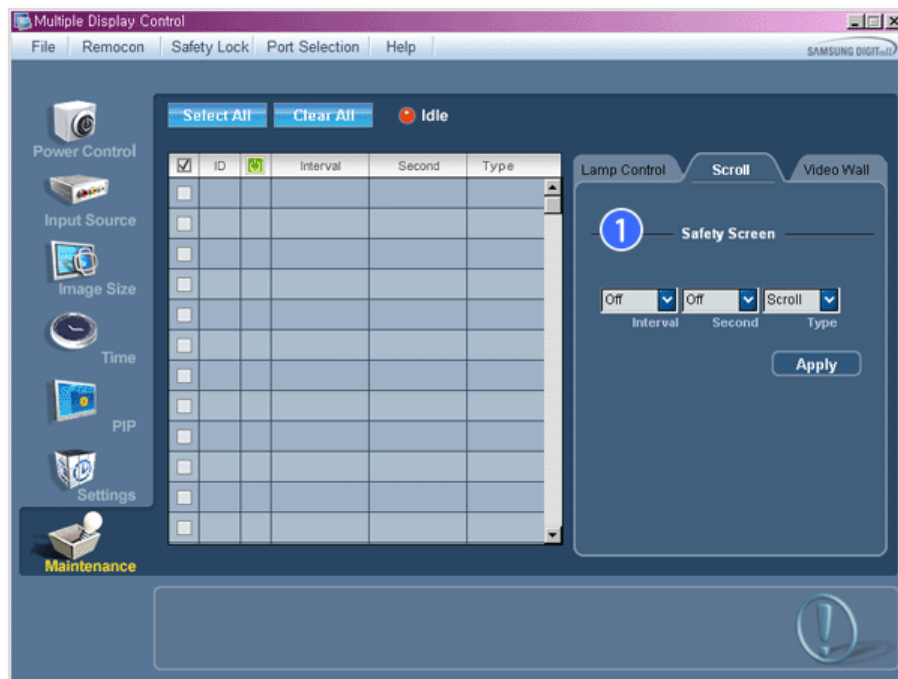
* Chức năng Điều khiển Cài đặt (Settings Control) chỉ hoạt động với các màn hình hiển thị có trạng thái nguồn đang BẬT (ON).



Maintenance

Scroll

1. Nhấp vào "Bảo trì" trong cột Biểu tượng Chính (Main Icon) để hiển thị màn hình Bảo trì (Maintenance).



1) Safety Screen

- Loại bỏ hiện tượng lưu ảnh do màn hình hiển thị được chọn ở chế độ Dừng trong thời gian quá lâu. Bạn có thể cài đặt thời gian chu kỳ lặp bằng cách chọn "Interval" theo giờ và "Second" theo giây.

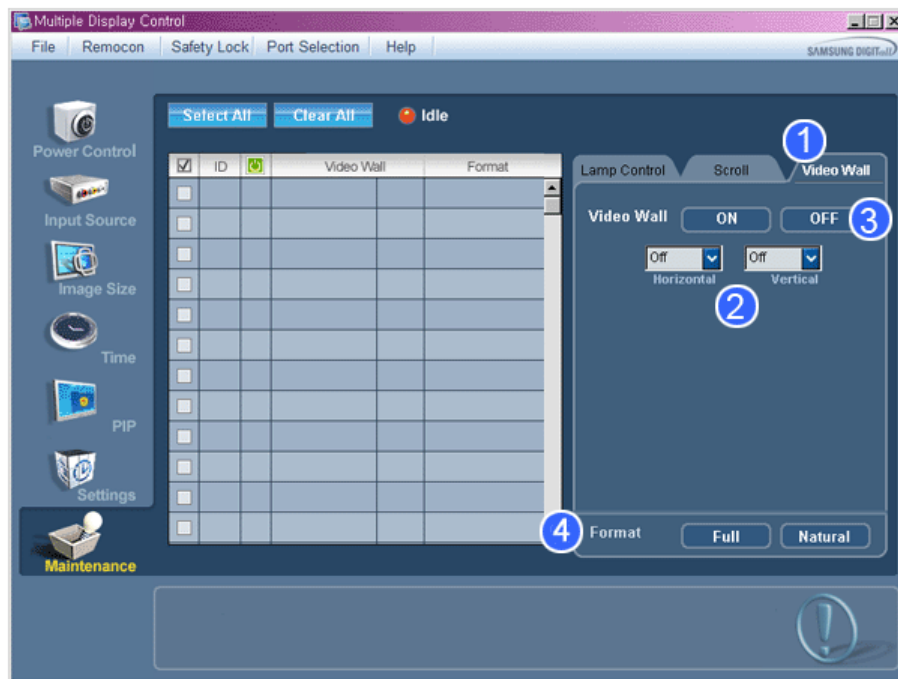
- * Nguồn tín hiệu Vào của MagicInfo chỉ hoạt động theo kiểu MagicInfo.
- * Khi Cài đặt Giấy, có thể cài đặt là 1, 2, 3, 4, 5 đối với Loại Cuộn và 10, 20, 30, 40, 50 đối với Loại Pixel, Vạch và Dụng cụ Xóa.
- * Chức năng Kiểm soát Bảo trì (Maintenance Control) chỉ hoạt động với các màn hình hiển thị có trạng thái nguồn điện đang BẬT (ON).



Maintenance

Video Wall

1. Nhấp vào "Bảo trì" trong cột Biểu tượng Chính (Main Icon) để hiển thị màn hình Bảo trì (Maintenance).



1) Video Wall

- Bức tường phim video là tập hợp các màn hình hiển thị được kết nối chung, vì thế mỗi màn hình sẽ hiển thị một phần trong bức tranh tổng thể hoặc là cùng một bức tranh được lặp lại ở mỗi màn hình.

2) Video Wall (Screen divider)

- Màn hình có thể được chia ra.
Bạn có thể chọn một số màn hình với cách bố trí khác khi chia ra.
 - Chọn một chế độ từ mục Chia màn hình.
 - Chọn màn hình hiển thị từ Chọn Hiển thị (Display Selection).
 - Vị trí sẽ được thiết lập bằng cách bấm một con số trong chế độ đã chọn.
 - Samsung cung cấp chương trình MDC để hỗ trợ Hiển thị lên đến 5x5 màn hình LCD.

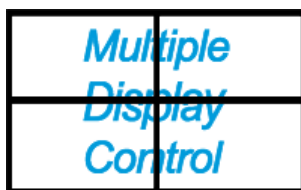
3) On / Off

- Tắt/Mở chức năng Bức tường phim video của màn hình được chọn.

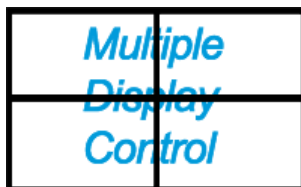
4) Format

- Bạn có thể lựa chọn định dạng để xem màn hình bị chia ra.

• Full



• Natural



* Nguồn tín hiệu Vào của MagicInfo chỉ hoạt động theo kiểu MagicInfo.

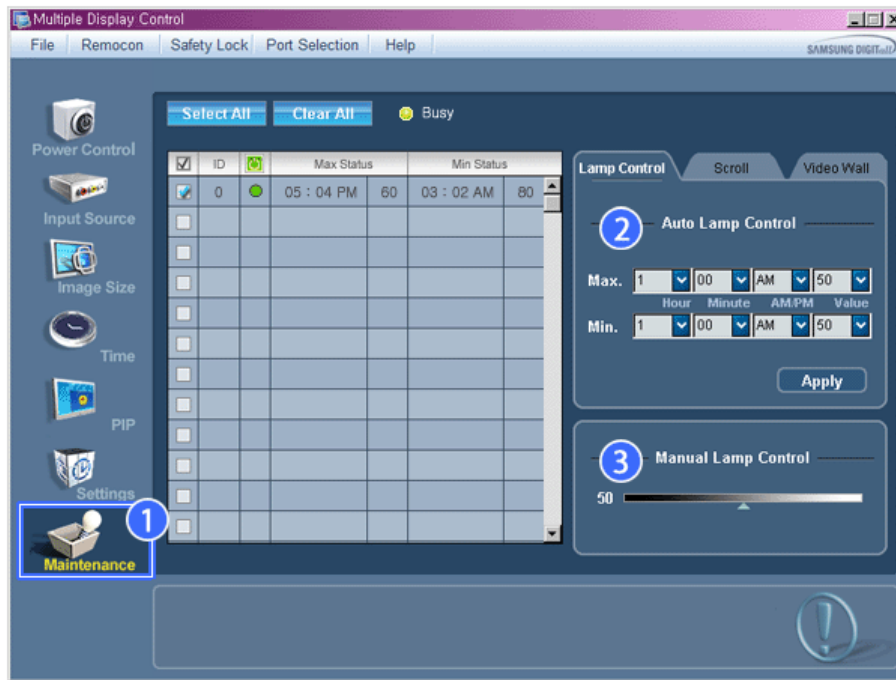
* Chức năng Kiểm soát Bảo trì (Maintenance Control) chỉ hoạt động với các màn hình hiển thị có trạng thái nguồn điện đang BẬT (ON).



Maintenance

Lamp Control

1. Nhấp vào "Bảo trì" trong cột Biểu tượng Chính (Main Icon) để hiển thị màn hình Bảo trì (Maintenance).



* Một "Sơ đồ Thông tin" sẽ hiển thị và trình bày một số mục dữ liệu cơ bản.

1) Maintenance

- Cho phép Kiểm soát Bảo trì (Maintenance Control) tất cả các nguồn tín hiệu vào.

2) Auto Lamp Control

- Tự động điều chỉnh ánh sáng nền của màn hình hiển thị được chọn tại một thời điểm nhất định. Chức năng Tự động Điều khiển Đèn hình (Auto Lamp Control) sẽ tự tắt nếu bạn dùng chức năng Điều khiển Thủ công Đèn hình (Manual Lamp Control).

3) Manual Lamp Control

- Cho phép điều chỉnh ánh sáng nền của màn hình hiển thị được chọn vào bất cứ lúc nào. Chức năng Tự động Điều khiển Đèn hình (Auto Lamp Control) sẽ tự tắt nếu bạn dùng chức năng Điều khiển Thủ công Đèn hình (Manual Lamp Control).

* **Chức năng Kiểm soát Bảo trì (Maintenance Control) chỉ hoạt động với các màn hình hiển thị có trạng thái nguồn điện đang BẬT (ON).**

* **Nguồn tín hiệu Vào của MagicInfo chỉ hoạt động theo kiểu MagicInfo.**

Giải quyết Sự cố

1. Màn hình bạn muốn điều khiển không hiển thị trong Sơ đồ Thông tin Điều khiển Nguồn điện (Power Control Info Grid)

- Kiểm tra lại kết nối qua cổng RS232C. (Kiểm tra xem đã được nối hoàn chỉnh với cổng Com1 hay chưa)
- Kiểm tra xem có bất cứ màn hình đang kết nối nào khác với cùng ID của màn hình đang hiển thị hay không. Nếu có, các màn hình khác sẽ không được nhận dạng bởi hệ thống do lỗi xung đột dữ liệu.
- Kiểm tra trị số ID Cài đặt Hiển thị (Display Set ID) của màn hình có nằm trong khoảng từ 0 đến 25 hay không (Điều chỉnh bằng cách dùng Menu Màn Hình)

Lưu ý : Trị số ID Cài đặt Hiển thị (Display Set ID) của màn hình nằm trong khoảng từ 0 đến 25.

Nếu ngoài giá trị này, hệ thống MDC không thể kiểm soát màn hình.

2. Màn hình bạn muốn điều khiển không hiển thị trong các Sơ đồ Thông tin Điều khiển (Control Info Grids) khác

- Kiểm tra xem nguồn điện của màn hình đã được BẬT (ON) hay chưa. (Bạn có thể kiểm tra điều này trong Sơ đồ Thông tin Điều khiển Nguồn điện (Power Control Info Grid))
- Kiểm tra xem bạn có thể thay đổi nguồn tín hiệu vào của màn hình.

3. Hộp thoại sẽ hiển thị lặp đi lặp lại.

- Kiểm tra xem màn hình bạn muốn điều khiển đã được chọn hay chưa.

4. Cả chức năng Định giờ Mở (On Timer) và Định giờ Tắt (Off Timer) đã được cài đặt nhưng với thời gian khác nhau.

- Áp dụng thời gian hiện hành để đồng bộ đồng hồ của màn hình.

5. Khả năng điều khiển từ xa có thể không hoạt động tốt khi tắt Chức năng điều khiển từ xa, ngắt kết nối cáp RS-232C, hay thoát khỏi chương trình một Không đúng cách. Chạy lại chương trình và kích hoạt chức năng điều khiển từ xa trở lại để Khôi phục hoạt động bình thường.

<Lưu ý> Chương trình này có thể hoạt động sai lệch do lỗi của các mạch truyền dẫn hay hiện tượng gây nhiễu từ các thiết bị điện đặt gần đó.



Hiển thị Giá trị Cài đặt trong Chế độ Đa Hiển thị

* Khi có nhiều hơn một màn hình được kết nối, các giá trị cài đặt được trình bày như sau.

1. Không chọn: Hiển thị Giá trị Mặc định Gốc (Factory Default Value).
2. Một màn hình được chọn: Nạp và hiển thị giá trị cài đặt của màn hình được chọn.
3. Chọn một màn hình (ID1) và thêm màn hình khác (ID3): Chương trình đang hiển thị giá trị cài đặt của màn hình ID1 sẽ nạp và hiển thị giá trị cài đặt của màn hình ID3.
4. Chọn tất cả nhóm các màn hình bằng cách dùng Chọn Tất cả (Select All): Trả về Giá trị Mặc định Gốc (Factory Default Value).

MagicInfo Pro là gì?



MagicInfo Pro sử dụng mạng Ethernet cho các máy chủ và các màn hình, với chức năng tải các tập tin đa phương tiện (như hình ảnh, âm nhạc, và phim) và các tập tin văn phòng (HTML, PDF) từ máy chủ đến màn hình thông qua mạng. Các màn hình và máy chủ được kết nối với nhau qua mạng và máy chủ có thể chuyển tải được nhiều tập tin đến các màn hình cùng lúc hoặc chỉ một tập tin tới một màn hình. Có hai cách để chuyển tập tin. Cách thứ nhất là máy chủ đăng ký trình tự cập nhật tập tin màn hình và rồi chuyển tập tin được thực hiện theo trình tự đó. Cách thứ hai là màn hình sẽ tìm các tập tin đã đăng ký trong danh sách thư viện của máy chủ và xử lý các tập tin này. Trường hợp được kết nối với hai máy chủ trở lên, màn hình có thể lựa chọn một máy chủ và nhận bằng trình tự từ máy chủ đó. Màn hình có sẵn chức năng kết nối Internet. Các máy chủ và màn hình đều nối vào mạng. Mỗi máy chủ hoặc màn hình mang một tên nhận dạng duy nhất trên mạng. Máy chủ và màn hình chỉ có thể được kết nối nếu chúng có cùng tên máy chủ. Ví dụ, nếu tên máy chủ là 'MagicInfo Pro', thì chỉ có những màn hình có tên máy chủ là 'MagicInfo Pro' mới nhận được bằng trình tự của máy chủ đó. Nếu màn hình không tìm được máy chủ có tên giống như tên được cấu hình cho màn hình, nó sẽ đợi cho đến khi có một máy chủ có tên đó xuất hiện. Tuy nhiên, nếu Kết nối Tự động được sử dụng, màn hình sẽ thử kết nối với các máy chủ khác và thực hiện kết nối với máy chủ đáp ứng đầu tiên.

.....

Các chức năng chính của MagicInfo Pro

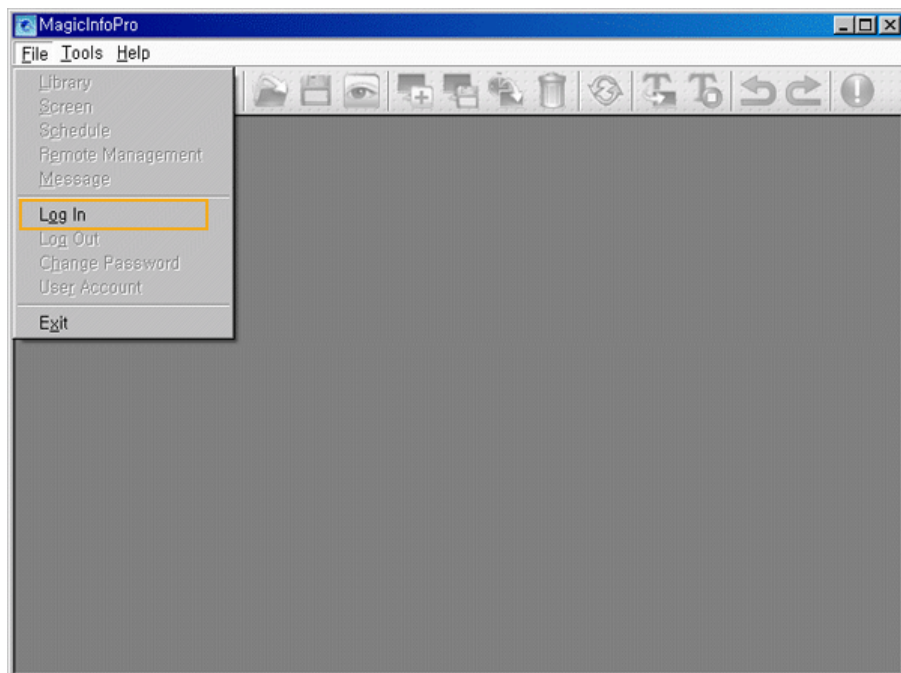
1. Tự dàn Màn hình
→ Bạn có thể cài đặt để các hình ảnh xuất hiện trên màn hình bằng cách đặt và sử dụng tùy ý nhiều vùng trên đó cũng như thay đổi thuộc tính của các vùng.
2. Tải nội dung hoặc Xem trực tuyến
→ Bạn có thể chọn chế độ Stream (Tạo dòng) hoặc Download (Tải xuống) khi chuyển chế độ phát nội dung lên màn hình và phát hình ảnh tùy theo yêu cầu. Dữ liệu sau khi được tải về sẽ hiển thị trên màn hình vào thời điểm đã đặt trước dù khi đó màn hình không kết nối với máy chủ.
3. Quản lý Thư viện Tập tin Media và Máy chủ Nội dung
→ Bạn có thể quản lý nội dung đã đăng ký trong thư viện hiệu quả bằng cách tạo ra các thư mục. Bạn có thể cho hình ảnh hiển thị lên tùy theo tình huống nhờ khai thác máy chủ nội dung phù hợp với tình trạng mạng.
4. Network/Local Schedules and Publishing (Đặt lịch Mạng/Tại chỗ và Ban hành)
→ Bạn có thể cập nhật các khung hình đã hiệu chỉnh lên trên một màn hình đã chọn bằng cách sử dụng chức năng ban hành. Việc cập nhật nhiều khung hình lên nhiều màn hình dù chúng không được nối mạng cũng có thể thực hiện được nhờ sử dụng lịch tại chỗ.

5. Thông báo tức thời
→ Bạn có thể hiển thị một thông báo lên các màn hình theo ý muốn mà không bị hạn chế của lịch đã cài đặt.
6. MDC và System (Hệ thống)
→ Chức năng MDC và System (Hệ thống) cho phép bạn điều khiển, xem tình trạng và chẩn đoán lỗi của các màn hình.
7. VNC
→ Chức năng VNC cho phép bạn kết nối từ xa với một màn hình để điều khiển, xem tình trạng và chẩn đoán lỗi màn hình đó.
8. Update (Cập nhật) và PXE
→ Chức năng Update (Cập nhật) cho phép bạn dễ dàng cập nhật các chương trình lên màn hình. PXE được dùng để khôi phục hệ điều hành dành cho màn hình từ bản sao lưu.

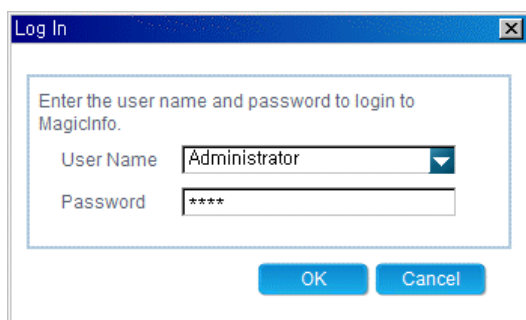
Sử dụng MagicInfo Pro

Chạy MagicInfo Pro

1. Hãy nhấp Programs -> MagicInfo Pro -> MagicInfo Pro.
2. Khi MagicInfo Pro đã được chạy, chọn Log In (Đăng nhập) từ File menu (menu Tập tin).



3. Nhập tên và mật khẩu sau đó nhấn OK.



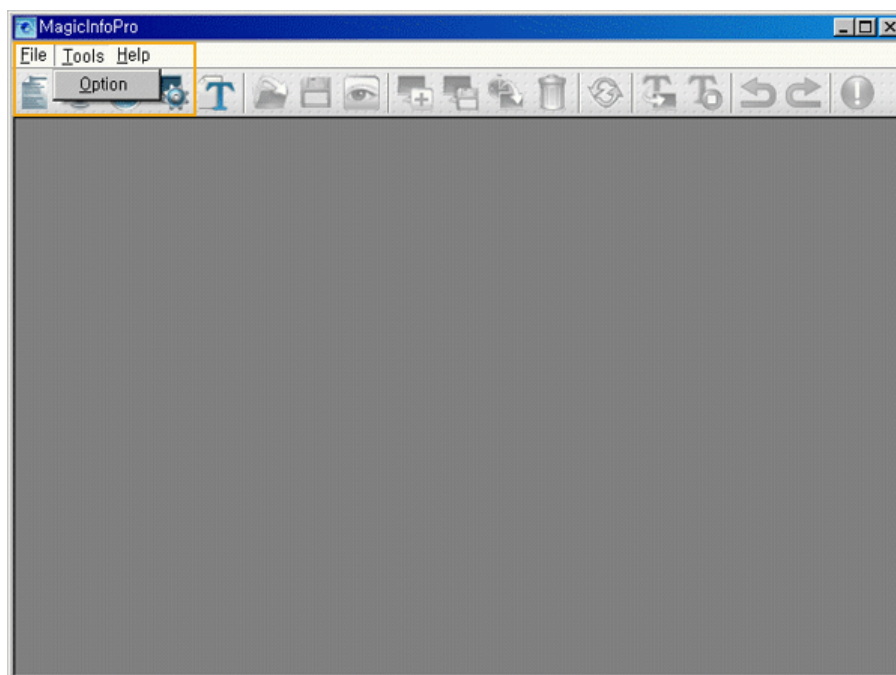
-  Nếu bạn đăng nhập lần đầu, hãy dùng 'Administrator' ('Quản trị viên') là tên đăng nhập và mật khẩu đã chọn khi cài đặt chương trình. (Để biết thêm thông tin cài đặt phần mềm MagicInfo Proin tham khảo phần Cài đặt MagicInfo Pro, Sử dụng Phần mềm.)

Kết nối Màn hình và Máy chủ

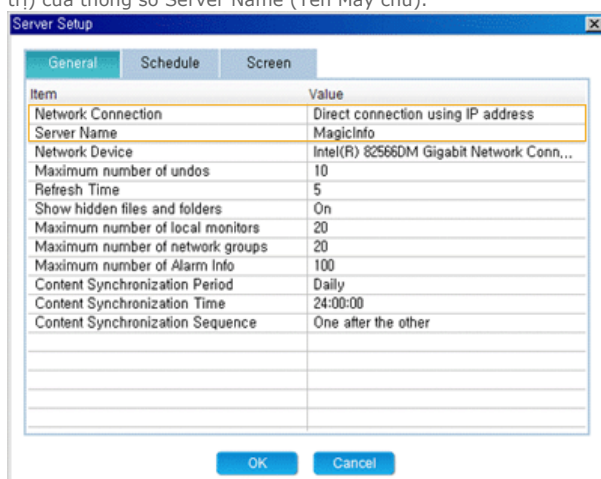
Cài đặt Máy chủ

1. Nhấp Option (Tùy chọn) từ menu Tools (menu Công cụ) để mở cửa sổ Server Setup (Cài đặt Máy

chủ).



2. Vào thẻ General (Tổng quan) để định cấu hình Network Connection (Kết nối Mạng). Nhập tên máy chủ trên màn hình trùng với tên của máy chủ. Để thay đổi tên máy chủ, nhấp đúp lên trường Value (Giá trị) của thông số Server Name (Tên Máy chủ).



3. Nếu máy chủ có nhiều các mạng, hãy chọn một các mạng trong mục Network Device (Thiết bị Mạng).
4. Trường hợp cả máy chủ lẫn màn hình ở trên cùng một mạng, hãy chắc chắn rằng bạn đã sử dụng tùy chọn 'Automatic connection using a server name' ('Kết nối Automatic bằng cách sử dụng tên máy chủ') trong trường Value (Giá trị) của mục Network Connection (Kết nối Mạng). Thực hiện tương tự khi cài đặt màn hình.
5. Trường hợp máy chủ và màn hình thuộc các mạng khác nhau, hãy chắc chắn rằng bạn đã chọn 'Direct connection using an IP address' (Kết nối Direct bằng cách sử dụng một địa chỉ IP) trong trường Value (Giá trị) của mục Network Connection (Kết nối Mạng). Thực hiện tương tự khi cài đặt màn hình.

! Lúc này, IP address (địa chỉ IP) của máy chủ để màn hình kết nối đến phải là một IP address (địa chỉ IP) công cộng. Cần đảm bảo IP address (địa chỉ IP) này được nhập trong mục Server IP Address (Địa chỉ IP của Máy chủ) khi cài đặt màn hình.

! Nếu máy chủ có firewall, hãy nhập IP address (địa chỉ IP) của màn hình vào danh sách không bị firewall.

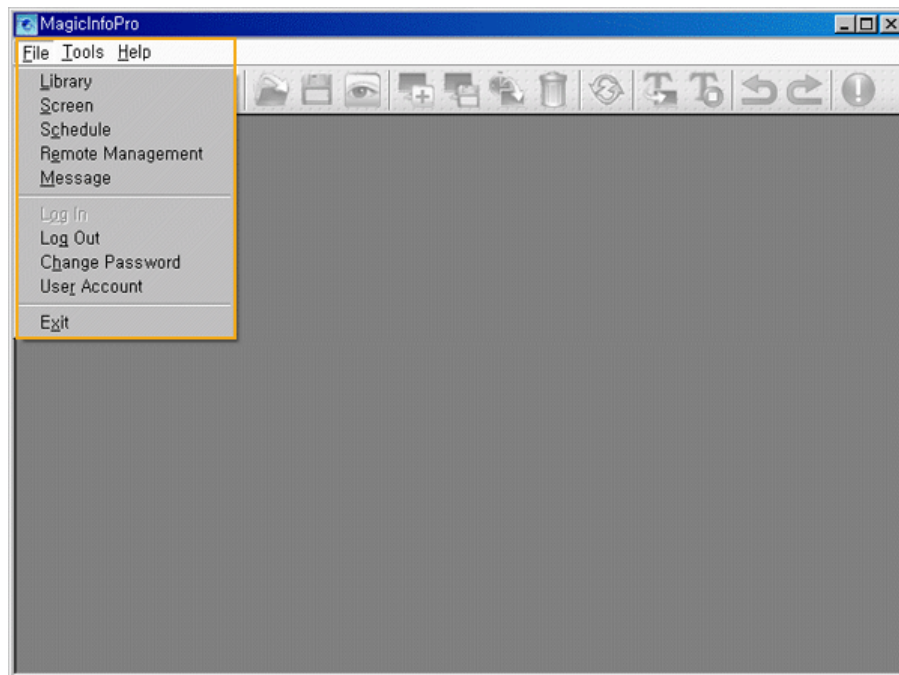
● Cài đặt Màn hình

1. Chọn nguồn của kết nối với màn hình là MagicInfo Pro và sau đó nhập IP address (địa chỉ IP) và tên máy chủ từ menu Setup (Cài đặt) hoặc trong mục Network Connection (Kết nối Mạng). Các giá trị này phải trùng với IP address (địa chỉ IP) và tên máy chủ để kết nối. (Để biết thêm thông tin chi tiết xin

tham khảo trong phần hướng dẫn cài đặt MagicInfo ở trang OSD.)

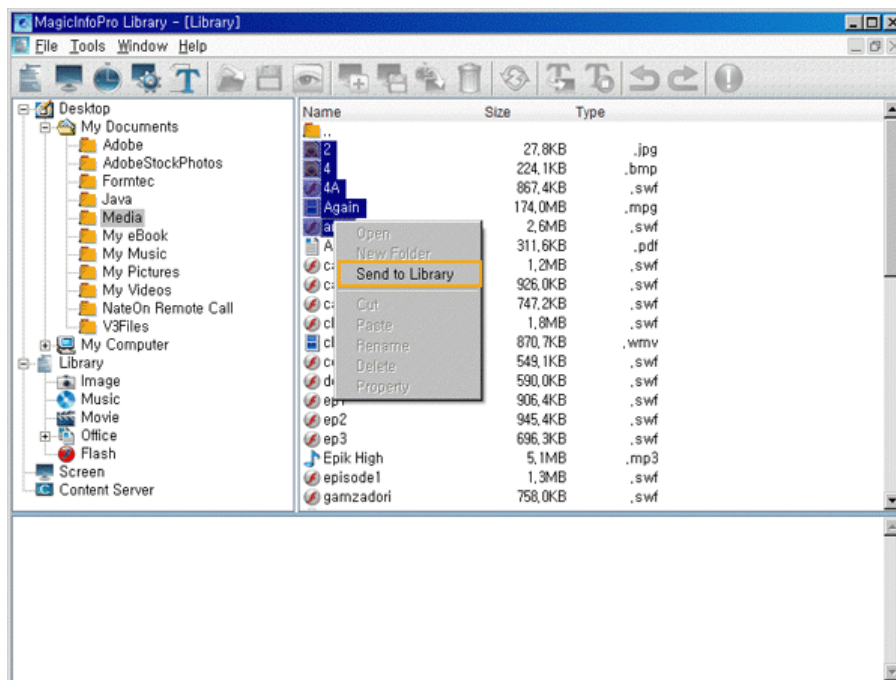
2. Một thông báo xuất hiện để thông báo màn hình đó đã kết nối thành công với máy chủ.

● Các menu Tập tin phụ



● Đăng ký một Thư viện

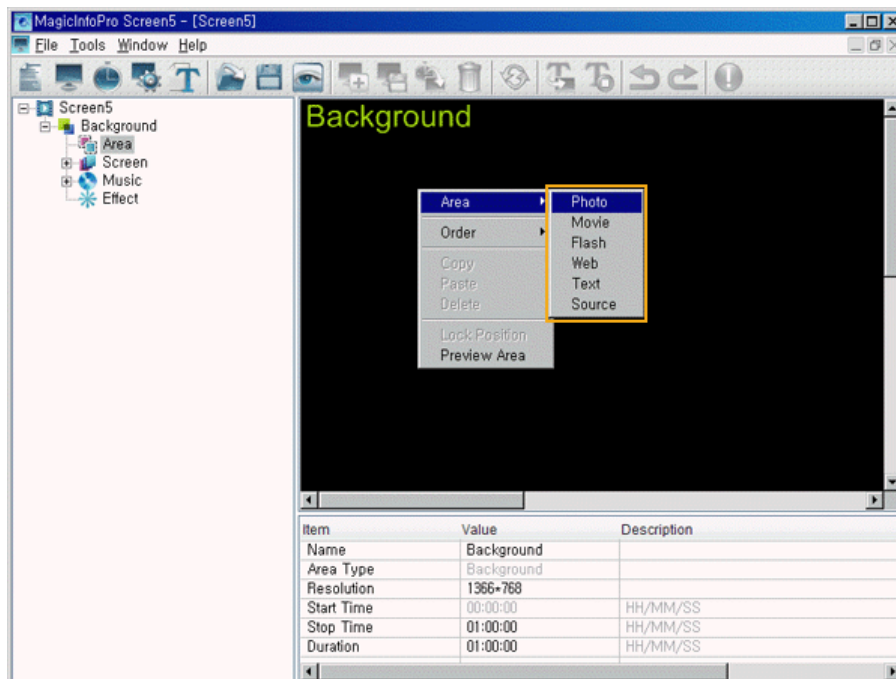
1. Chọn Library (Thư viện) từ File menu (menu Tập tin) để mở Library View (Xem Thư viện).
2. Chọn một tập tin hình ảnh, nhạc, phim, tài liệu, hoặc Flash v.v... trên máy chủ.
3. Nhấp phải trên tập tin đã chọn và chọn Send To Library (Gửi đến Thư viện) từ menu vừa xuất hiện để đăng ký vào library (thư viện).



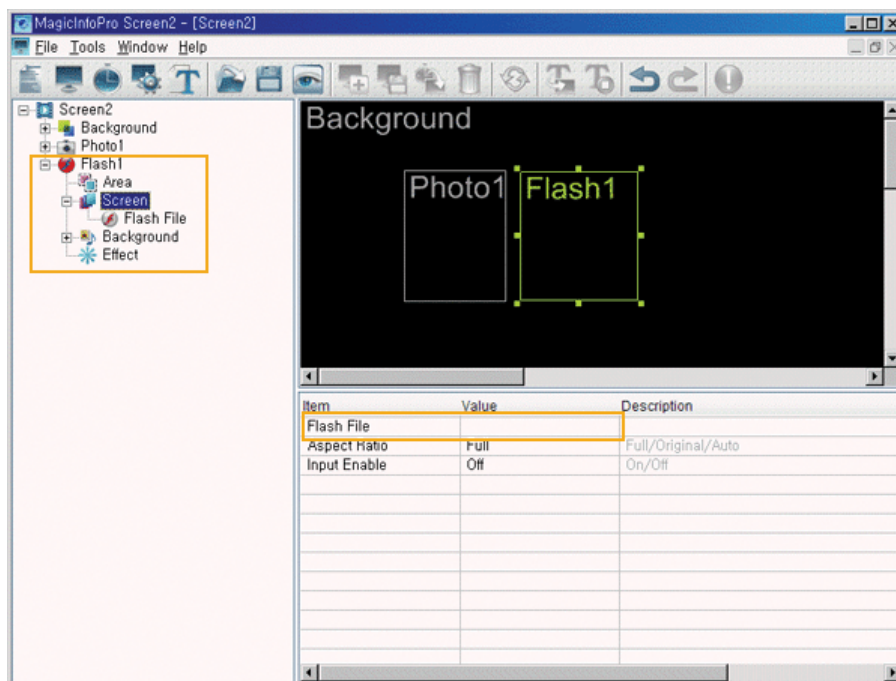
4. Các tập tin đã đăng ký trong thư viện được sử dụng cho màn hình khi Operating Mode (Chế độ hoạt động) của màn hình được chọn là Player hoặc khi đăng ký một màn hình.

● Đăng ký Screen (Màn hình)

1. Chọn Screen từ File menu (menu Tập tin) để mở Screen View (Khung nhìn Màn hình).
2. Nhấp phải trên màn hình nền. Nhấp chọn Area (Vùng) và chọn tiếp Photo (Hình ảnh), Movie (Phim), Flash, Web, Text (Văn bản), hoặc Source (Nguồn) từ menu được hiển thị.



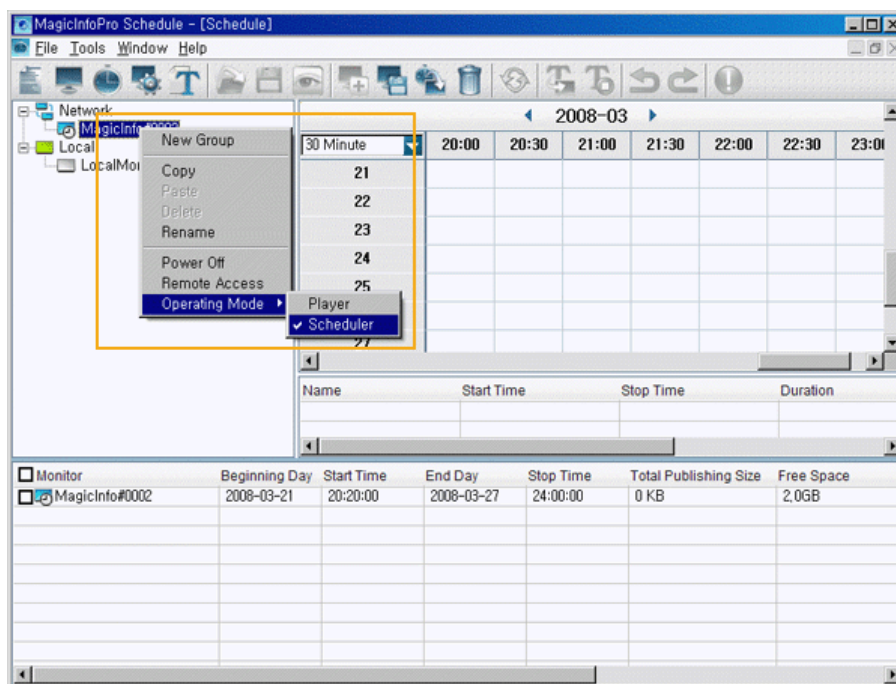
3. Khi con trỏ chuột chuyển thành biểu tượng (+), kéo thả vào Edit View (Xem dạng Chỉnh sửa) để chọn vị trí cho tập tin được hiển thị.
4. Khi vùng đã được chọn xong, các đối tượng được bổ sung vào Tree View (Xem dạng Cây) theo thứ tự như được trình bày bên dưới đối tượng Background (Nền). Các đối tượng bổ sung khác nhau phụ thuộc kiểu tập tin được chọn trong bước 2. Bạn có thể lựa chọn một tập tin bằng cách chọn một đối tượng màn hình và sau đó chọn một đối tượng bên dưới đối tượng Background (Nền).



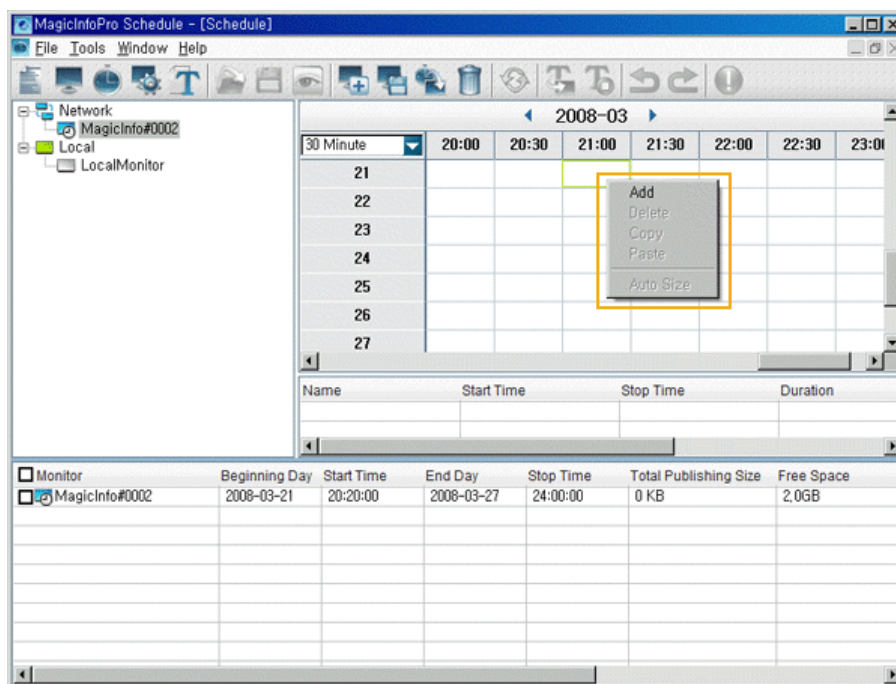
5. Lặp lại bước 2 đến 4 để đăng ký các vùng khác trên màn hình.
6. Sau khi kết thúc đăng ký vùng, chọn Save (Lưu) từ File menu (menu Tập tin) để lưu màn hình.
7. Đăng ký một lịch trình để hiển thị các khung hình đã được lưu trên các màn hình.

● Đăng ký Schedule (Lịch trình)

1. Chọn Schedule (Lịch trình) từ File menu (menu Tập tin) để mở Schedule View (Xem dạng Lịch trình).
2. Chọn những màn hình sẽ được đăng ký lịch trình trong Tree View (Xem dạng Cây) ở bên trái. Operating Mode (Chế độ Hoạt động) của những màn hình được chọn phải để ở chế độ Schedule (Lịch trình) nếu chúng có thể hiển thị lịch trình đã được đăng ký trên máy chủ.



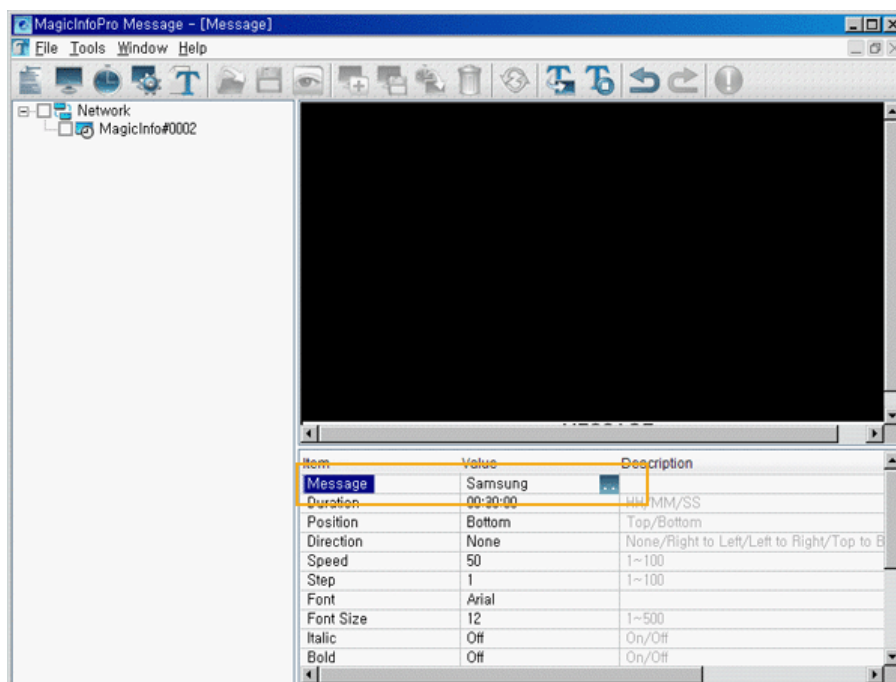
3. Nhấp chọn ngày tháng và thời gian trong Edit View (Xem dạng Chỉnh sửa) ở bên phải để chọn ngày tháng và thời gian khi lịch trình sẽ được thực hiện. Nhấp phải trên Edit View (Xem dạng Chỉnh sửa) và chọn Add (Thêm) từ menu vừa xuất hiện. Lúc này, bạn chỉ có thể chọn lịch trình cho các màn hình đã được lưu lại từ menu Screen (Màn hình).



4. Nếu bạn muốn thay đổi ngày tháng hoặc thời gian của lịch trình, hãy rê chuột để chọn ngày tháng hoặc thời gian khác.
5. Chọn Publish (Ban hành) từ menu Tools (Công cụ). Đánh dấu chọn trong hộp kiểm bên cạnh những màn hình mà bạn muốn đăng ký lịch trình đã chọn.

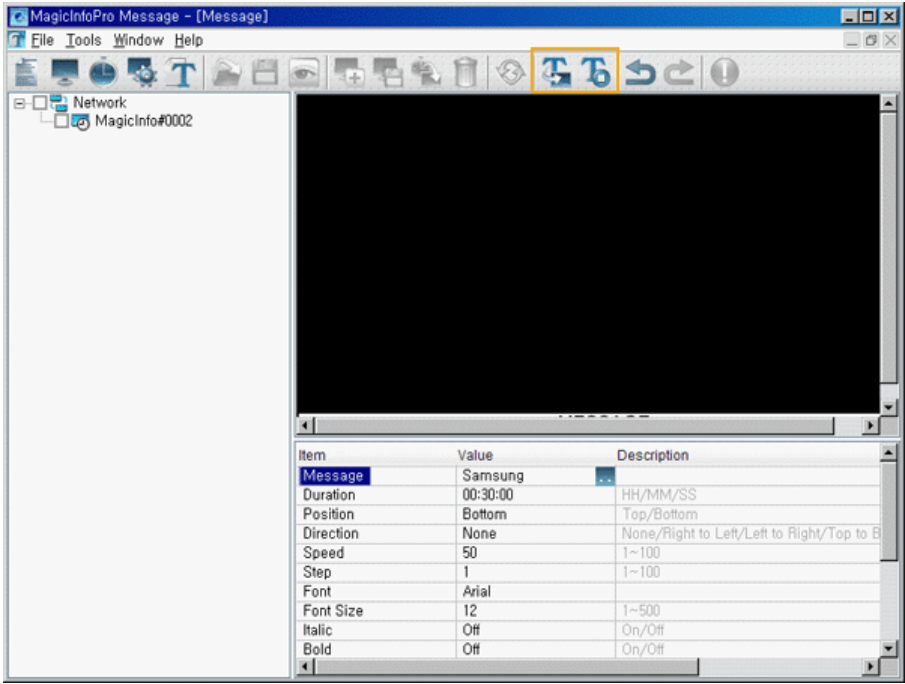
Gửi thông báo

1. Chọn thông báo từ File menu (menu Tập tin) để mở Message View (Xem dạng thông báo).
2. Đánh dấu chọn trong hộp kiểm bên cạnh những màn hình mà bạn muốn đăng ký thông báo.
3. Định cấu hình các thông số của thông báo trong List View (Xem dạng Danh sách) ở góc phải bên dưới. Nội dung mà bạn nhập ở đây sẽ được hiển thị trên các màn hình được chọn.



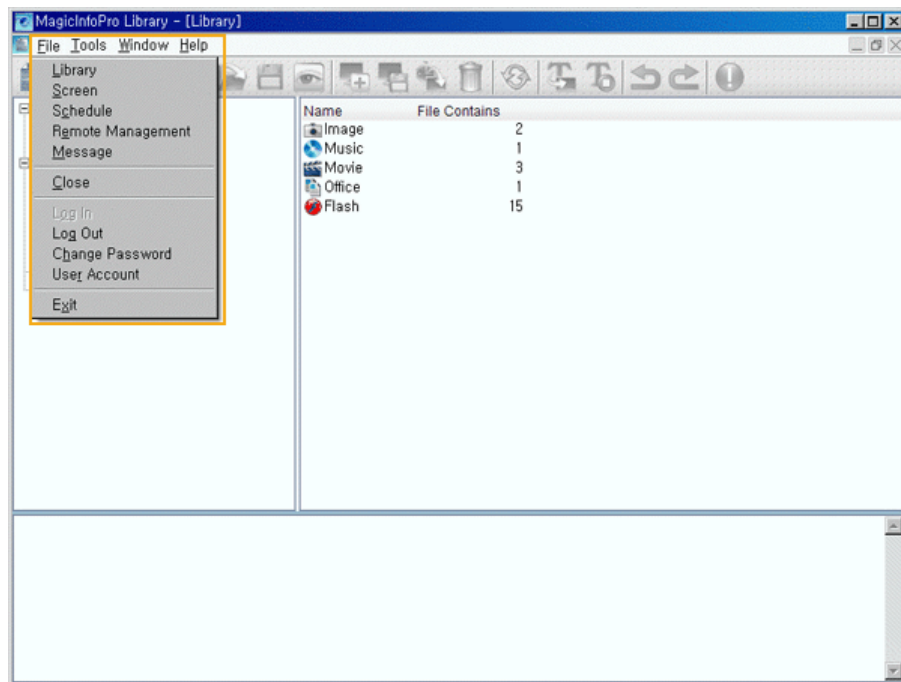
4. Để hiển thị một thông báo trên những màn hình đã chọn, nhấp vào biểu tượng Send Message (Gửi Thông báo) trong thanh công cụ ở dưới thanh menu.
Để ẩn thông báo sẽ hiển thị trên những màn hình đã chọn, nhấp biểu tượng Stop Message (Dừng

Thông báo) trong thanh công cụ.



Library (Thư viện)

File Menu (Menu Taăp tin)



Library / Screen / Schedule / Remote Management / Message

- Tạo ra một cửa sổ hay chọn một cửa sổ nào tạo cho mỗi menu để bấm có thể thấy hiện một lịch trình màn hình và có bản lại để khi cần các màn hình tự động.

Close

- Nhấn cửa sổ màn hình và bấm vào nút đóng. Nếu chưa lưu lại các thay đổi trên đó, một cửa sổ hỏi sẽ được mở ra để bấm có thể lưu lại các thay đổi này.

Log In

- Bấm vào nút đăng nhập và vào menu tự động khi có thể sử dụng bất kỳ chức năng nào của nó. Bấm có thể đăng nhập và vào menu để chạy một chương trình tự động. Nếu không, mật khẩu bấm để đặt lại luôn gọi để MagicInfo Pro trở thành Administrator account (Tài khoản Quản trị).

Log Out

- Một khi bấm để đăng nhập và vào menu, bấm có thể đăng xuất. Nếu bấm đăng xuất khỏi menu, tất cả các cửa sổ nào tạo sẽ được lưu lại và nếu có bất kỳ thay đổi nào chưa được lưu, một cửa sổ hỏi sẽ được hiển thị để bấm có thể lưu lại.

Change Password

- Thay đổi mật khẩu của một tài khoản nào đăng nhập hiện tại.

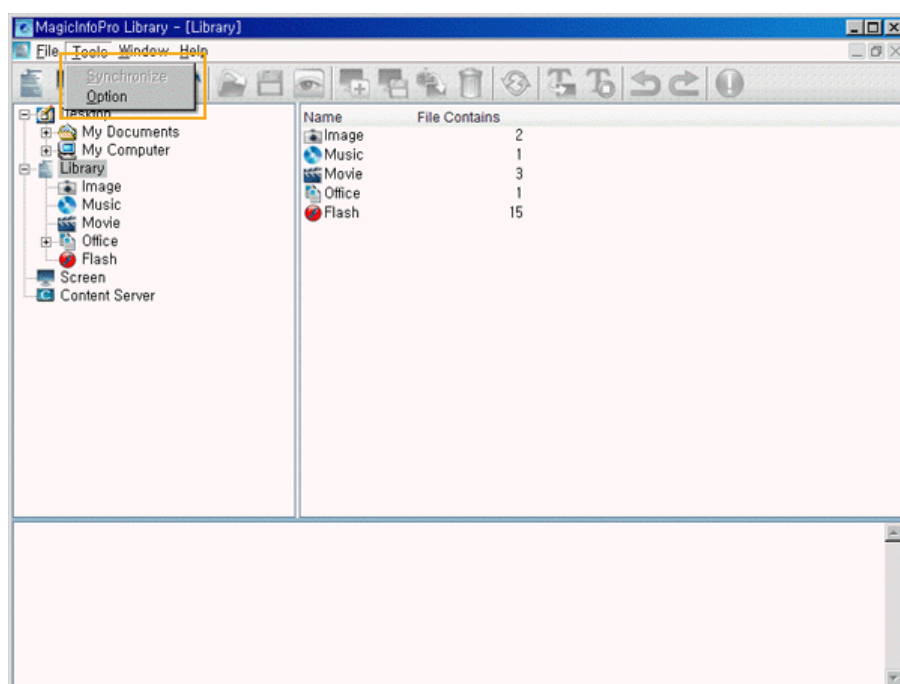
User Account

- Tạo mới, xóa và thay đổi các tài khoản user account (tài khoản người dùng) để có thể đăng nhập và vào menu. Có thể tạo hai loại tài khoản: Administrator account (Tài khoản Quản trị) và User Account (Tài khoản Người dùng)
 - Administrator : Có thể quản lý tất cả các chức năng của menu.
 - User : Có thể quản lý tất cả các chức năng ngoại trừ thay đổi các tùy chọn của menu và tính năng tài khoản của menu.

Exit

- Thoát khỏi chương trình. Nếu có bất kỳ thay đổi nào chưa được lưu, một cửa sổ hỏi sẽ được hiển thị để bấm có thể lưu lại.

Tools Menu (Menu Công cụ)



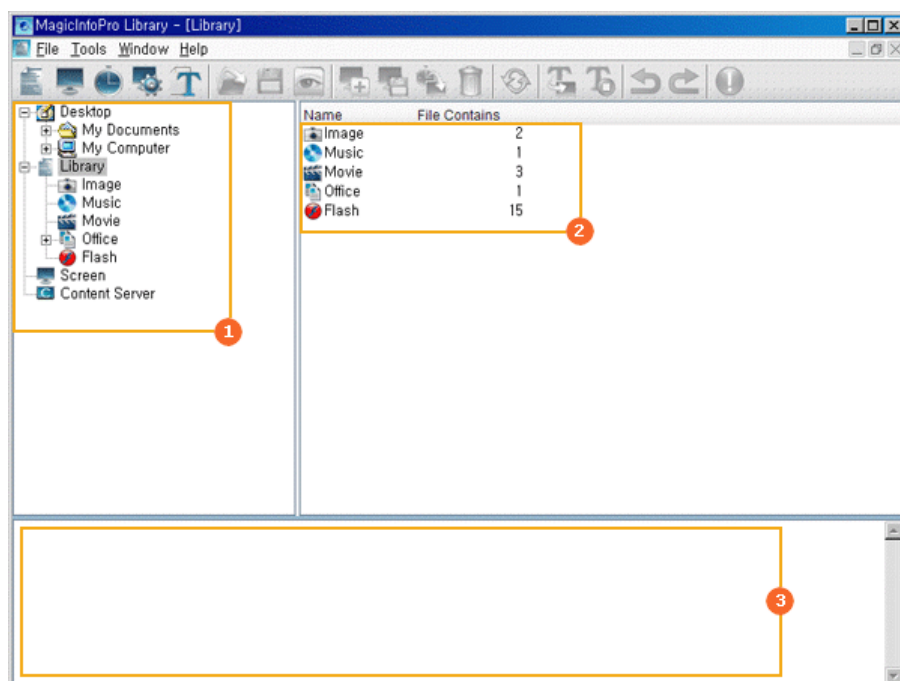
Synchronize

- Nhàng boà hoà cạc táp tin thồ viãn của màý chủ chính vôi cạc táp tin của màý chủ nôi dung.

Option

- Thay nôi thông soá cạc nết màý chủ. Nể biết thêm thông tin, hây tham khaũ phàn Options (Tùy chỏn).

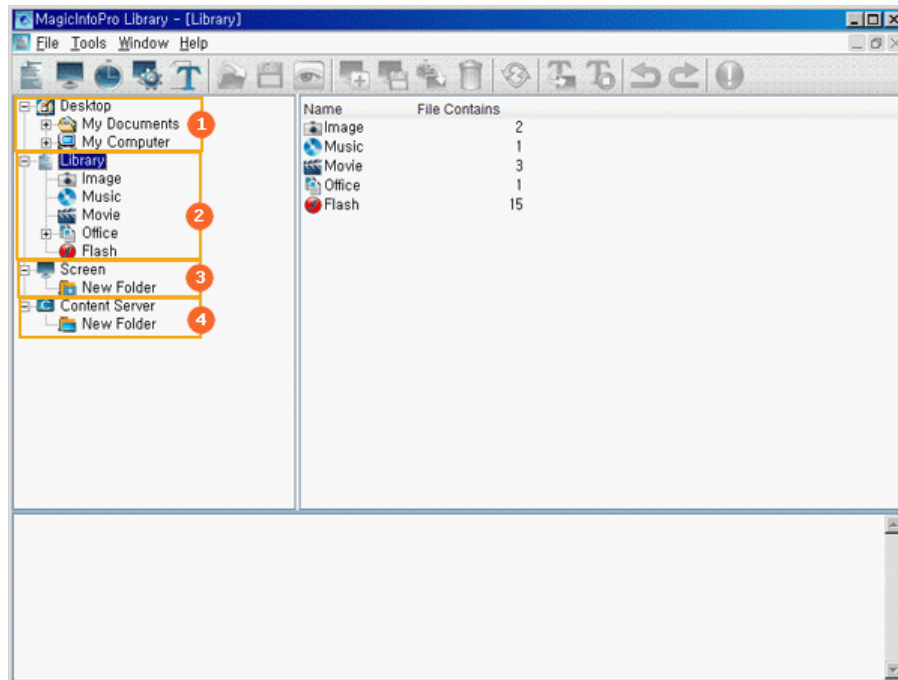
Library (Thư viện)



- 1 Tree View (Xem dạng Cây)
- 2 List View (Xem dạng Danh sách)
- 3 Output View (Xem Kết quả)

● Tree View (Xem dạng Cây)

Tất cả cấu trúc thư mục trong My Computer trên màn hình Desktop Windows, library, screen, và content server được trình bày theo cấu trúc cây. Nếu chọn một thư mục, cấu trúc thư mục con và danh sách các tập tin của thư mục đó sẽ hiển thị trong cửa sổ bên phải ô đăng danh sách.



- 1 Xem các Tập tin thường
- 2 Xem Thư viện
- 3 Xem các Tập tin Màn hình
- 4 Xem các Máy chủ Nội dung

● Xem các Tập tin thường

- Hiển thị tất cả những thư mục trong máy tính có kết nối với máy chủ trong xem dạng cây.
- Chờn: Khi chọn một thư mục trên Desktop, cấu trúc thư mục con và tập tin mà bạn đăng ký vào thư viện được hiển thị trong cửa sổ ở xem dạng danh sách bên phải.

● Xem Thư viện

- Hiển thị tất cả cấu trúc thư mục đã tạo trong library xem theo dạng cây.
- Chức năng: Khi chọn một thư mục bên dưới Desktop, các thư mục con và tập tin mà bạn đăng ký vào thư viện được hiển thị trong cửa sổ ở xem dạng danh sách bên phải.
 - Khi chọn một thư mục, các thư mục con và danh sách các tập tin thư viện được hiển thị trong cửa sổ ở khung xem dạng danh sách bên phải.
 - Phím nóng
 - Phím F2: Thay đổi tên của thư mục đã chọn.
 - Phím Delete: Xóa thư mục đã chọn, các thư mục con, và tất cả các tập tin bên trong thư mục đó.
 - Kéo & Thả

- Tập tin Desktop: Khi kéo vào thả một tập tin từ cửa sổ xem dạng danh sách vào thư

viễn, nó sẽ kiểm tra nhiều lần để tải về thư viện, nếu hộp là tập tin sẽ tải về nhiều lần.

- Tập tin Library: Nếu bạn kéo vào một tập tin từ cửa sổ xem danh sách vào thư viện, nó sẽ chuyển vào thư viện nếu kiểu nội dung của nó tập tin vào thư viện là giống nhau.

● Xem các Tập tin Màn hình

- Hiển thị các thư mục thư mục qua màn hình để tải vào menu Màn hình trong cửa sổ xem theo dạng cây.
- Chức năng:
 - Khi một thư mục được chọn, các thư mục con được chọn trong cửa sổ danh sách ở bên phải bằng cách chọn một thư mục.
 - Phím nóng
 - Phím F2: Thay đổi tên của thư mục đã chọn.
 - Phím Delete: Xóa thư mục đã chọn, các thư mục con, và tất cả các tập tin bên trong thư mục và thư mục con đó.
 - Kéo & Thả
 - Tập tin Màn hình: Nếu bạn kéo và thả các tập tin màn hình trong cửa sổ xem danh sách, chúng sẽ được chuyển đến thư mục đó.

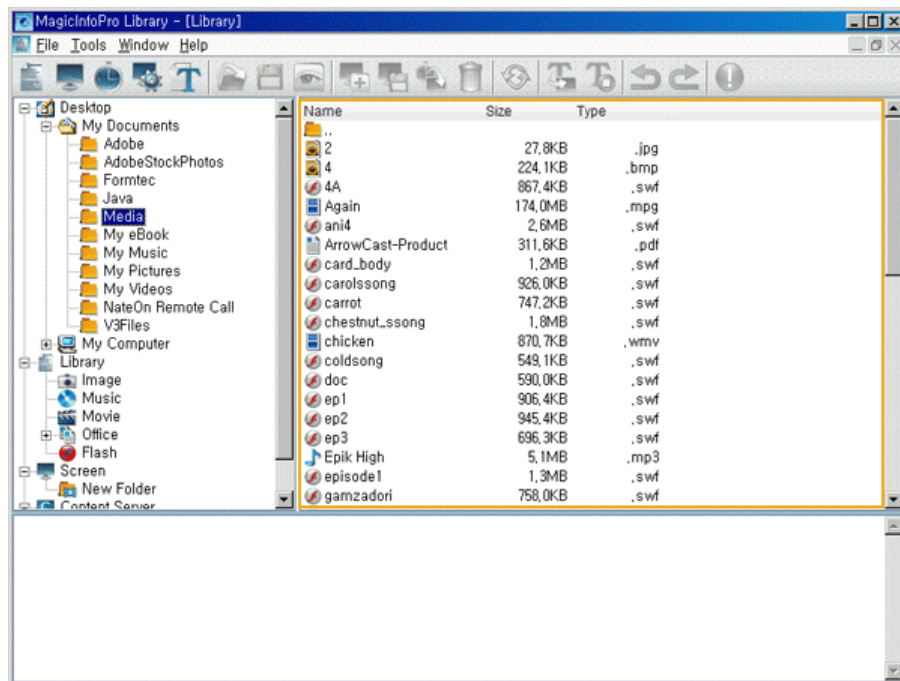
● Xem các Máy chủ Nội dung

- Hiển thị các thư mục quản lý của máy chủ nội dung theo xem dạng cây.
- Chức năng:
 - Khi một thư mục được chọn, thì các thư mục con và danh sách các máy chủ nội dung trong thư mục được hiển thị trong cửa sổ xem danh sách ở bên phải.
 - Phím nóng
 - Phím F2: Thay đổi tên của thư mục đã chọn.
 - Phím Delete: Xóa thư mục đã chọn, các thư mục con, và tất cả các tập tin bên trong thư mục đó.
 - Kéo & Thả
 - Máy chủ Nội dung: Nếu bạn kéo và thả các máy chủ nội dung lên thư mục máy chủ nội dung trong cửa sổ xem danh sách, chúng sẽ được chuyển đến thư mục đó.

● List View (Xem dạng Danh sách)

Hiển thị tất cả các thư mục và tập tin hoặc các máy chủ nội dung trong thư mục đã chọn theo dạng danh sách ở cửa sổ dạng cây. Bạn có thể kéo và thả các đối tượng, sử dụng phím tắt, di chuyển (move), delete (xóa), và rename (đổi tên) một đối tượng từ menu ngữ cảnh.

● Xem các tập tin thường



● Hiển thị các thư mục con và tập tin trong thư mục được chọn.

● Chức năng:

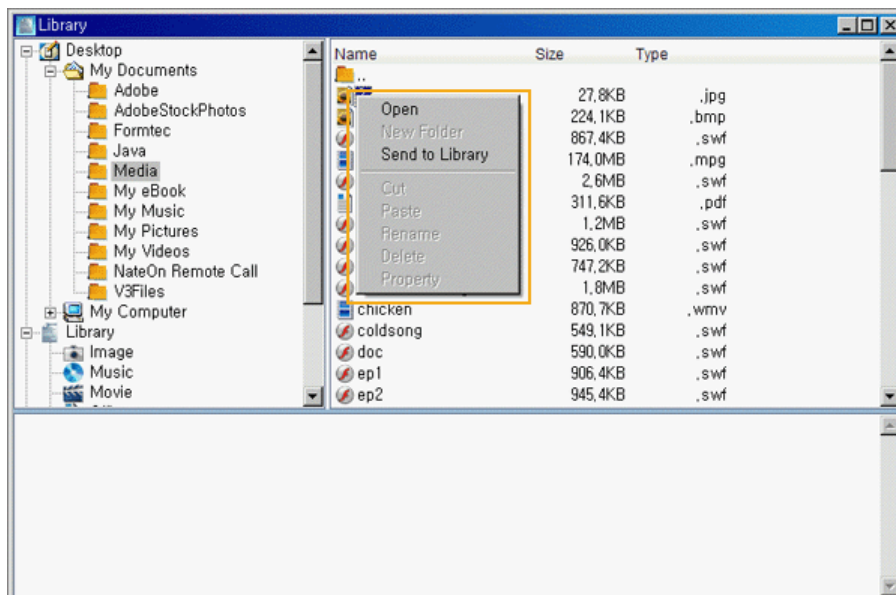
■ Nhấp đúp

- Nhấp đúp để chuyển đến thư mục cao hơn.
- Nhấp đúp để chuyển về thư mục thấp hơn.
- Nhấp đúp lên tập tin để chạy.

■ Kéo & Thả

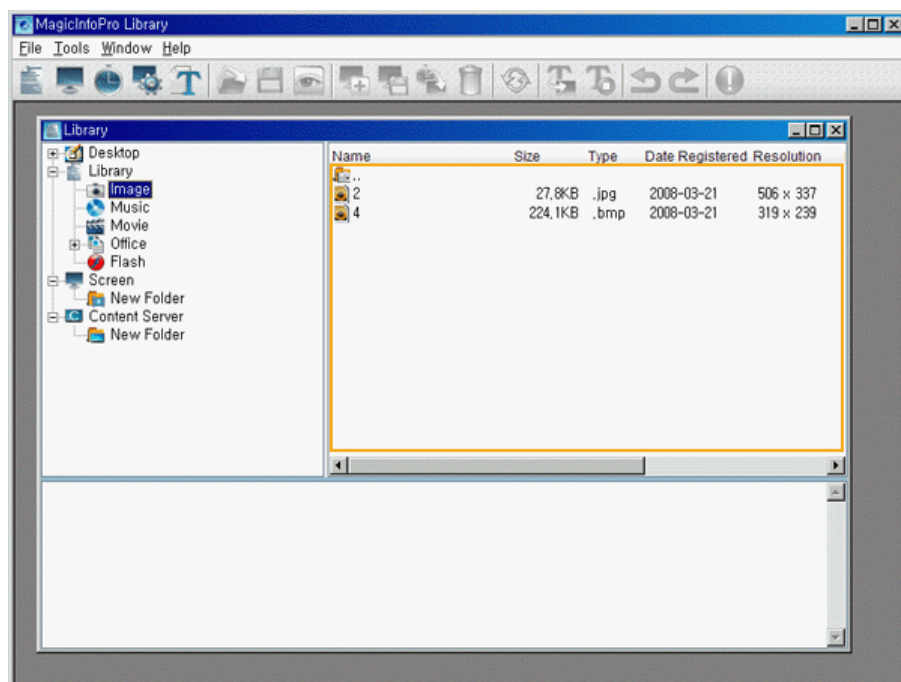
- Nếu bạn kéo và thả một tập tin từ màn hình xem danh sách vào trong thư viện, nó sẽ được đăng ký vào thư viện đó. Tuy nhiên, chức năng kéo & thả không áp dụng cho thư mục.

■ Context Menu (Menu Ngữ cảnh)



- Open (Mở): Khi bạn nhấp Open (Mở) để mở một thư mục, bạn được chuyển đến thư mục đó. Nếu nhấp Open (Mở) ngay trên tập tin, tập tin đó được thực thi.
- Send To Library (Gửi Đến Thư Viện): Khi bạn nhấp Send To Library (Gửi Đến Thư Viện) để gửi các tập tin được chọn đến thư viện, chúng sẽ được đăng ký vào thư viện đó.

● Xem Thư viện



- Hiển thị các thư mục con và tập tin trong thư mục được chọn.

- Chức năng:

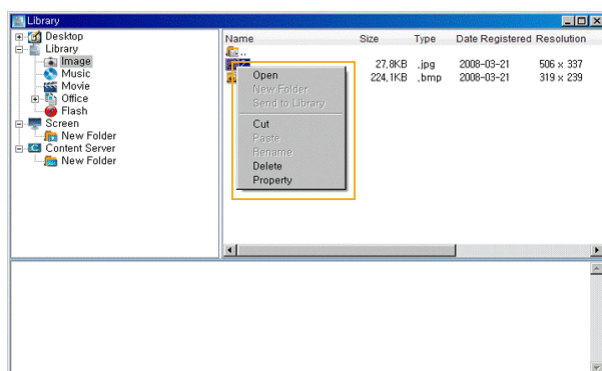
Nhấp đúp

- Nhấp đúp để chuyển đến thư mục cao hơn.
- Nhấp đúp để chuyển về thư mục thấp hơn.
- Nhấp đúp lên tập tin để chạy.

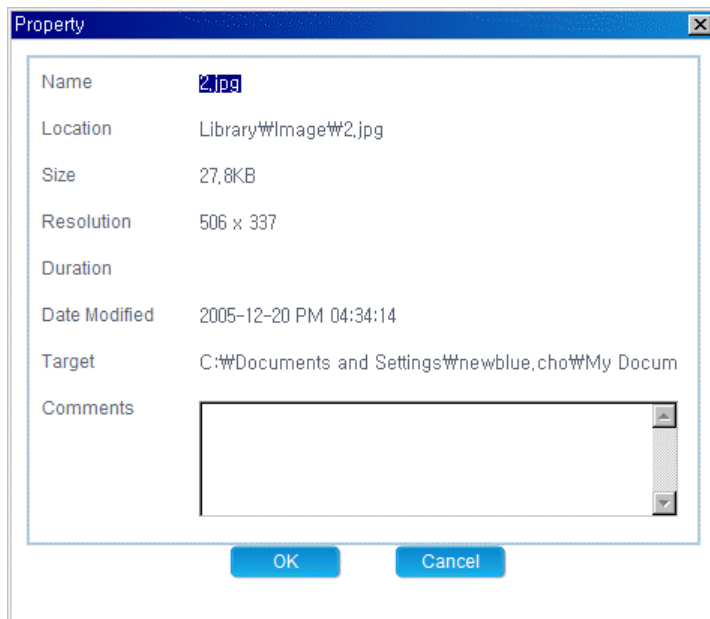
Kéo & Thả

- Khi kéo và thả các tập tin thư viện vào một thư mục thư viện ở cửa sổ xem dạng cây hoặc xem dạng danh sách, chúng sẽ được chuyển vào thư mục đó nếu kiểu nội dung của cả tập tin thư viện và thư mục thư viện là giống nhau. Tuy nhiên, chức năng kéo & thả không áp dụng cho thư mục.

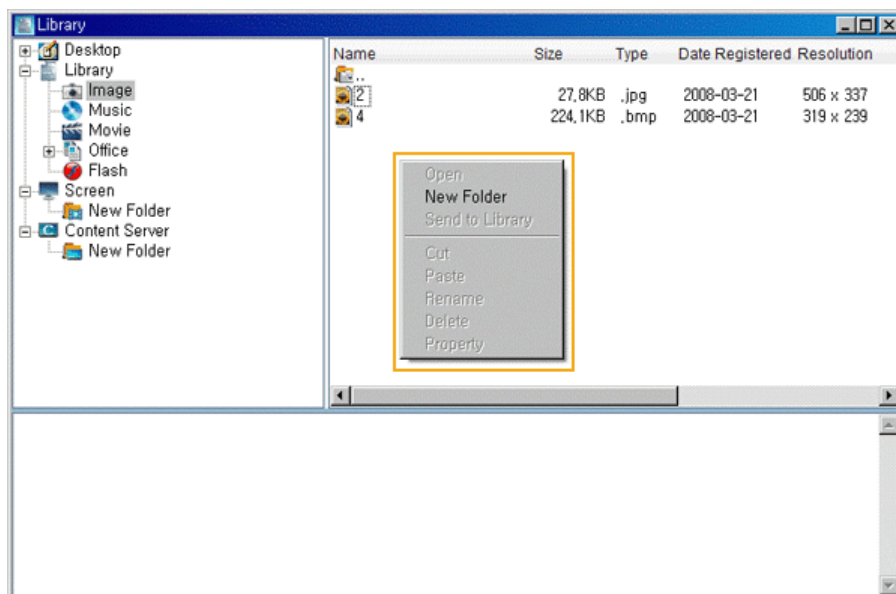
Context Menu (Menu Ngữ cảnh)



- Open (Mở): Khi bạn nhấp Open (Mở) để mở một thư mục, bạn được chuyển đến thư mục đó. Nếu nhấp Open (Mở) ngay trên tập tin, tập tin đó được thực thi.
- Send To Library (Gửi Đến Thư Viện): Chuyển các tập tin thư viện được chọn đến thư mục cao nhất cho từng đối tượng nội dung.
Tuy nhiên, đối tượng menu này sẽ ẩn khi một thư mục được chọn.
- Cut (Cắt): Cắt các tập tin thư viện được chọn vào clipboard để dán vào vị trí khác.
Tuy nhiên, đối tượng menu này sẽ ẩn khi một thư mục được chọn.
- Paste (Dán): Dán các tập tin đã cắt vào clipboard vào vị trí đã chọn.
Tuy nhiên, đối tượng menu này sẽ ẩn nếu thư mục được chọn trong cửa sổ xem dạng cây là thư mục Library (Thư viện) hoặc Office (Văn phòng).
- Rename (Đổi tên): Thay đổi tên của thư mục đã chọn.
Tuy nhiên, đối tượng menu này sẽ ẩn nếu thư mục Library (Thư viện) hoặc Office (Văn phòng) được chọn trong xem dạng xem cây. Menu này không hỗ trợ các tập tin thư viện.
- Delete (Xóa): Xóa các thư mục và các tập tin thư viện được chọn.
Tuy nhiên, đối tượng menu này sẽ ẩn nếu thư mục library (thư viện) hoặc office (văn phòng) được chọn trong cửa sổ xem cây và khi chọn "." tức thư mục cấp cao hơn.
- Property (Ñãc tính): Hiãn thõ caũc thoãng tin chi tiẽt của taãp tin thõ vieãn ãõõic chõĩn. Bãĩn cõũ theã theãĩm chũũ thĩch cho noũ.



- Name (Tên): Tên của tập tin ảnh chọn
- Vị trí: Vị trí ảnh nằm kỳ của tập tin ảnh chọn
- Kích thước: Kích thước của tập tin ảnh chọn
- Resolution (Số phân giải): Số phân giải của tập tin ảnh chọn
- Duration (Thời lượng): Thời lượng của tập tin ảnh chọn
- Ngày chụp ảnh: Ngày chụp ảnh của tập tin ảnh chọn gần nhất
- Target (Ních): Vị trí của tập tin ảnh chọn
- Ghi chú: Các ghi chú của người dùng dành cho tập tin ảnh chọn. Bấm vào để thêm chú thích.

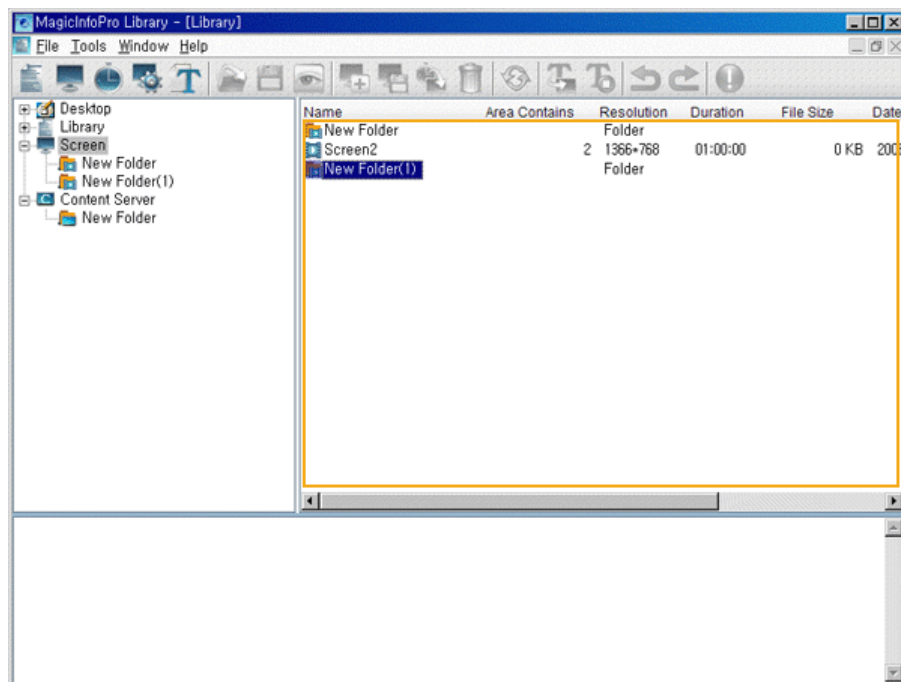


- New Folder (Thư mục Mới): Đối tượng menu này chỉ kích hoạt khi không có thư mục hay một tập tin nào được chọn. Sử dụng tùy chọn này để tạo một thư mục mới. Tuy nhiên, nó bị ẩn khi có một thư mục library hoặc office được chọn trong màn hình xem dạng cây.

Phím nóng

- Phím F2: Thay đổi tên của thư mục đã chọn. Tuy nhiên bạn không thể thay đổi tên một tập tin.
- Phím Delete: Xóa thư mục đã chọn, các thư mục con, và các tập tin thư viện.
- Tổ hợp phím Ctrl + X: Cắt các tập tin thư viện được chọn vào clipboard để dán vào vị trí khác. Tuy nhiên, phím nóng này không áp dụng cho thư mục.
- Tổ hợp phím Ctrl + V: Dán các tập tin thư viện đã cắt vào clipboard đến vị trí đã chọn. Tuy nhiên, bạn không thể dán các tập tin này khi chọn thư mục library hoặc office trong xem dạng cây.

Xem Màn hình



● Hiển thị các thư mục con và tập tin trong thư mục được chọn.

● Chức năng:

■ Nhấp đúp

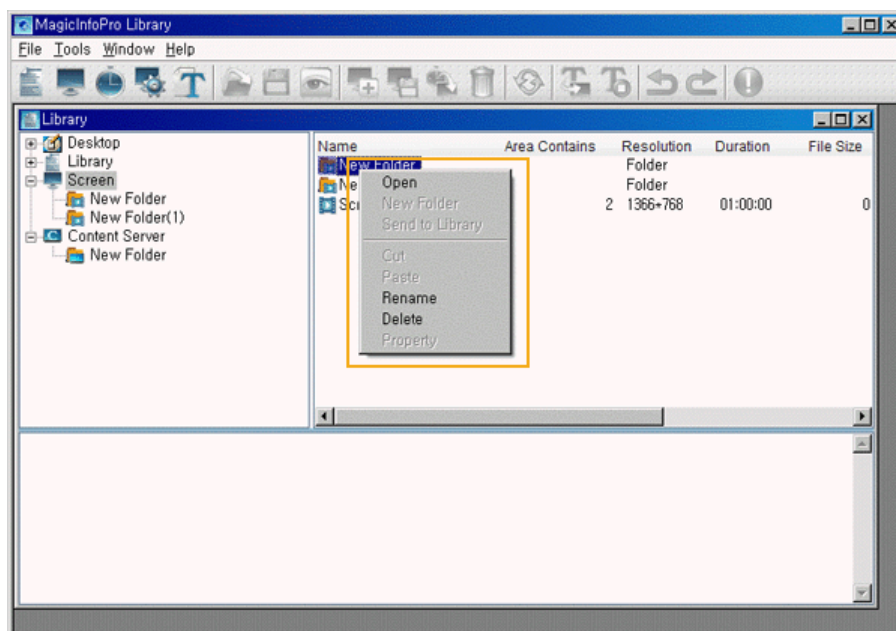
- Nhấp đúp để chuyển đến thư mục cao hơn.
- Nhấp đúp để chuyển về thư mục thấp hơn.

■ Kéo & Thả

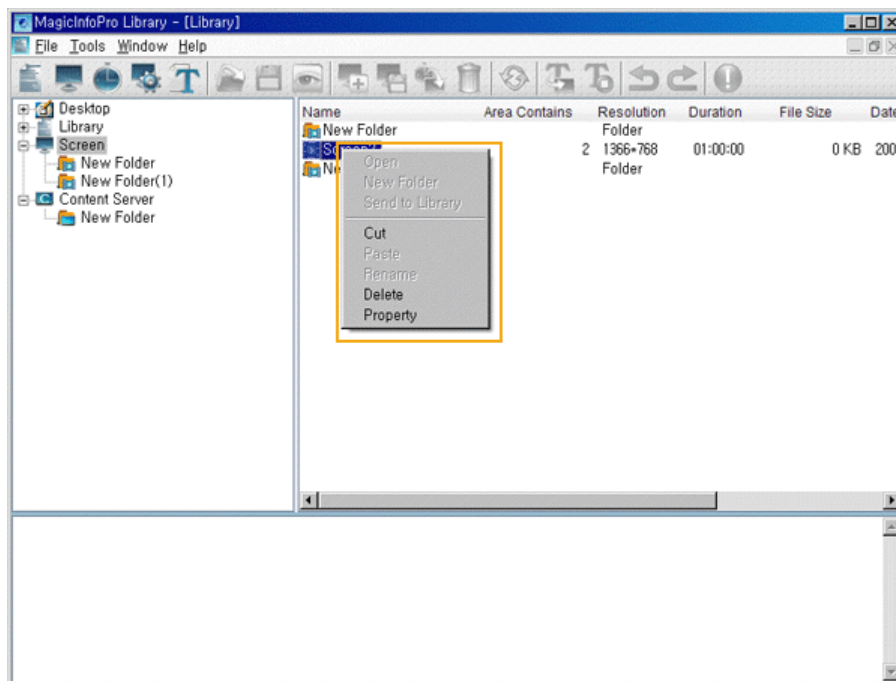
- Nếu bạn kéo và thả các tập tin màn hình vào thư mục màn hình trong xem dạng cây hoặc xem dạng danh sách, chúng sẽ được chuyển vào thư mục đó. Tuy nhiên, chức năng kéo & thả không áp dụng cho thư mục.



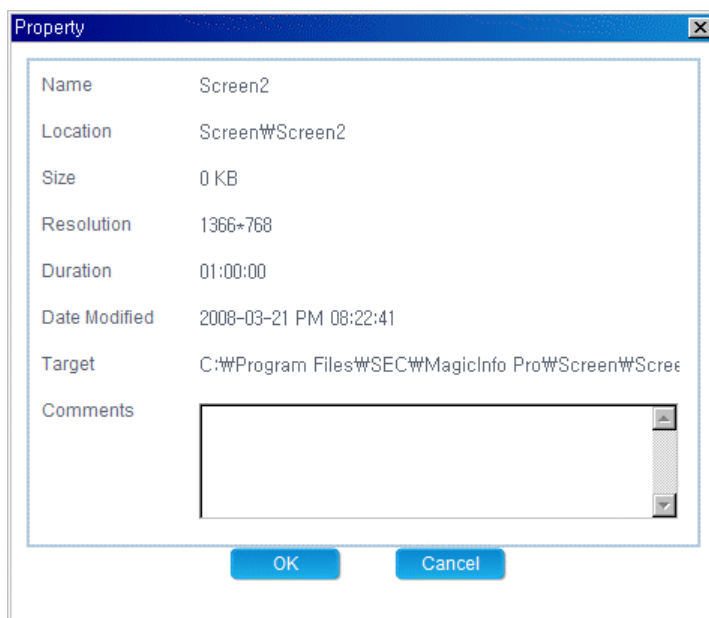
Context Menu (Menu Ngữ cảnh)



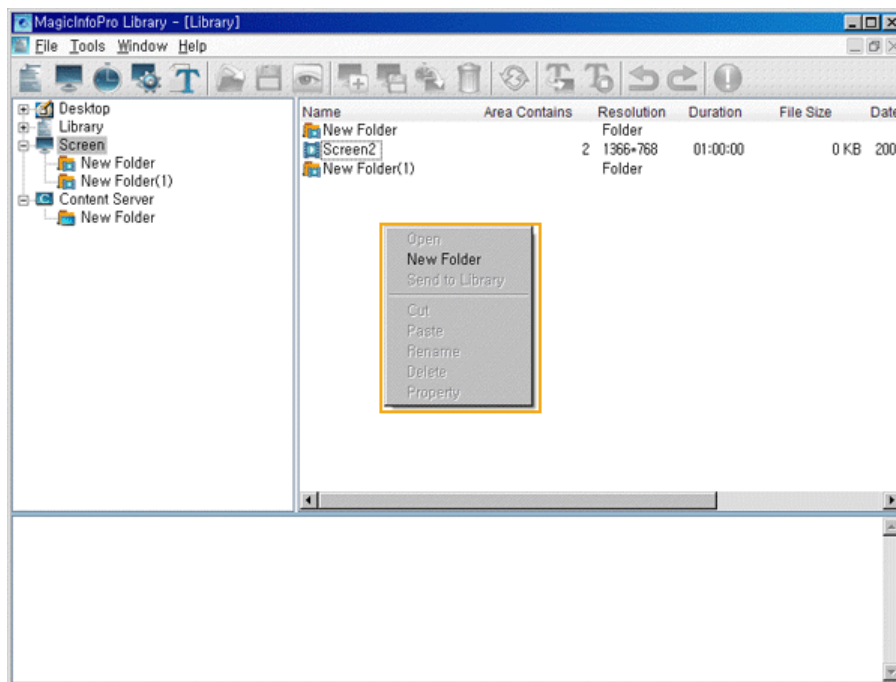
- Open (Mở): Khi bạn nhấp Open (Mở) để mở một thư mục, bạn được chuyển đến thư mục đó. Tuy nhiên, đối tượng menu này sẽ ẩn khi một thư mục được chọn.
- Rename (Đổi tên): Thay đổi tên của thư mục đã chọn. Tuy nhiên, đối tượng menu này không áp dụng cho tập tin màn hình.
- Delete (Xóa): Xóa các thư mục và tập tin màn hình đã chọn. Tuy nhiên, nếu chọn ".." tức thư mục cấp cao hơn, đối tượng menu này sẽ ẩn.



- Cut (Caét): Caét caùc taäp tin maøn hình ñöôïc choïn vaøo clipboard ñeä daùn vaøo vò trí kháuc. Tuy nhieän, ñoái töøïng menu naøy seõ aãn khi moät thô müïc ñöôïc choïn.
- Delete (Xóa): Xóa các thư mục và tập tin màn hình đã chọn. Tuy nhiên, nếu chọn ".." tức thư mục cấp cao hơn, đối tượng menu này sẽ ẩn.
- Property (Ñeäc tính): Hieän thô thoâng tin chi tieät cuûa taäp tin maøn hình ñöôïc choïn. Baïn coù theä theâm chuû thích cho noù.



- Name (Teân): Teân cuûa maøn hình ñöôïc choïn.
- Location (Vò trí): Vò trí ñeä ñaêng kyù maøn hình ñöôïc choïn.
- Size (Kích thôûc): Kích thôûc cuûa maøn hình ñöôïc choïn.
- Resolution (Ñoä phaân giaûi): Ñoä phaân giaûi cuûa maøn hình ñöôïc choïn
- Duration (Thôøi löôïng): Thôøi löôïng phaùt cuûa maøn hình ñöôïc choïn
- Date Modified (Ngàÿ chænh söûa): Ngàÿ chænh söûa maøn hình ñöôïc choïn gaàn nhaát
- Target (Ñích): Vò trí thõic cuûa maøn hình ñöôïc choïn
- Comments (Ghi chuû): Caùc ghi chuû cuûa ngöôøi duøng cho maøn hình ñöôïc choïn. Baïn coù theä chænh söûa chuûng.

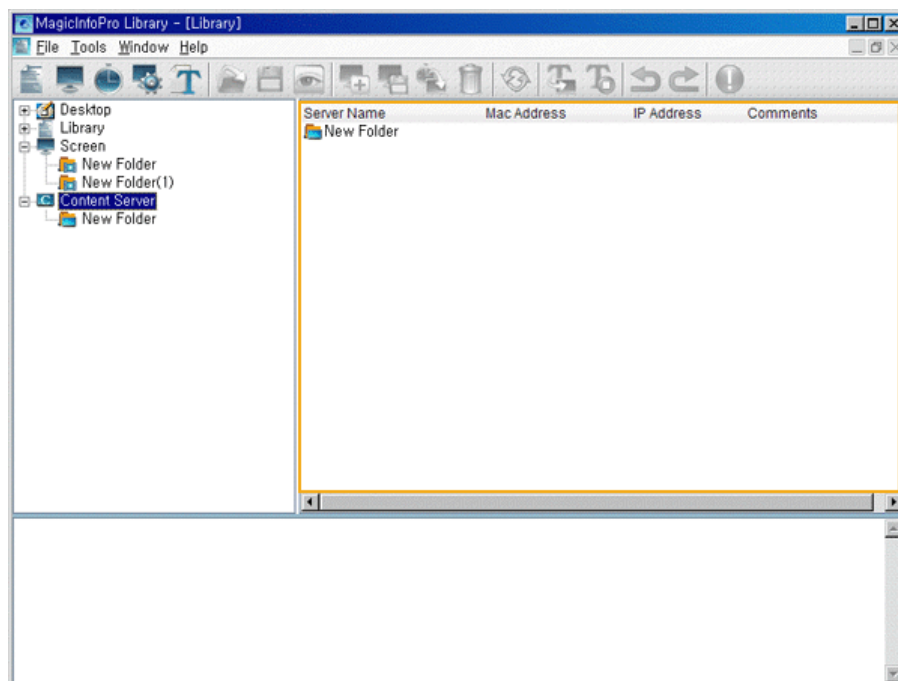


- New Folder (Thư mục Mới): Đối tượng menu này chỉ kích hoạt khi không có thư mục hay một tập tin nào được chọn. Sử dụng tùy chọn này để tạo một thư mục mới.

Phím nóng

- Phím F2: Thay đổi tên của thư mục đã chọn. Tuy nhiên bạn không thể thay đổi tên một tập tin.
- Phím Delete: Xóa thư mục đã chọn, các thư mục con, và tất cả các tập tin màn hình.
- Tổ hợp phím Ctrl + X: Cắt các tập tin màn hình được chọn vào clipboard để dán vào vị trí khác. Tuy nhiên, phím nóng này không áp dụng cho thư mục.
- Tổ hợp phím Ctrl + V: Dán các tập tin màn hình đã cắt vào clipboard đến vị trí đã chọn.

Xem Máy chủ Nội dung



- Hiển thị các thư mục con và máy chủ nội dung dưới thư mục được chọn.

Chức năng:

Nhấp đúp

- Nhấp đúp để chuyển đến thư mục cao hơn.
- Nhấp đúp để chuyển về thư mục thấp hơn.



Kéo & Thả

- Nếu bạn kéo và thả các máy chủ nội dung vào thư mục máy chủ trong cửa sổ xem dạng cây hoặc xem danh sách, chúng sẽ được chuyển vào thư viện đó. Tuy nhiên, chức năng kéo & thả không áp dụng cho thư mục.

Context Menu (Menu Ngữ cảnh)

- Open (Mở): Khi bạn nhấp Open (Mở) để mở một thư mục, bạn được chuyển đến thư mục đó. Tuy nhiên, đối tượng menu này sẽ ẩn khi máy chủ nội dung được chọn.
- Maùy chuỗi môi: Chạy ãõõic kích hoạt khi khoảng chốn bất kỳ thờ mức hoặc tập tin nào. Bảin còu theã nhảp MAC address (ñòa chặ MAC), server name (teãn maùy chuỗi), vàø tạo chuỗi thích cho maùy chuỗi môi bằng cách sốũ đưng menu này.

- Mac Address (Ñòa chặ MAC): Ñòa chặ MAC của maùy chuỗi ñoãi dung môi taõ.

- Server Name (Teãn Maùy chuỗi): Ñòa chặ MAC của maùy chuỗi ñoãi dung môi taõ.

- Comments (Ghi chuỗi): Càu ghi chuỗi về maùy chuỗi ñoãi dung môi taõ.

- New Folder (Thư mục Mới): Đối tượng menu này chỉ kích hoạt khi không có thư mục hay một tập tin nào được chọn. Sử dụng tùy chọn này để tạo một thư mục mới.
- Cut (Cắt): Cắt các đối tượng máy chủ nội dung được chọn vào clipboard để dán vào vị trí khác. Tuy nhiên, đối tượng menu này sẽ ẩn khi một thư mục được chọn.
- Paste (Dán): Dán các đối tượng máy chủ nội dung đã cắt vào clipboard đến vị trí đã chọn.
- Rename (Đổi tên): Thay đổi tên của thư mục đã chọn. Tuy nhiên đối với đối tượng máy chủ nội dung bạn chỉ có thể thay đổi tên từ cửa sổ Properties.
- Delete (Xóa): Xóa thư mục và các máy chủ nội dung đã chọn. Tuy nhiên, nếu chọn "." tức thư mục cấp cao hơn, đối tượng menu này sẽ ẩn.
- Properties (Đặc tính): Cho phép bảin chặnh sốũ ñòa chặ MAC, teãn maùy chuỗi vàø ghi chuỗi cho maùy chuỗi ñoãi dung ãõõic chốn.

1) Mac Address (Ñòa chặ MAC): Ñòa chặ MAC của maùy chuỗi ñoãi dung ãõõic chốn. Bảin còu theã chặnh sốũ chuỗi.

2) Server Name (Teãn Maùy chuỗi): Teãn của maùy chuỗi ñoãi dung ãõõic chốn. Bảin còu theã chặnh sốũ chuỗi.

3) IP Address: Ñòa chặ IP của maùy chuỗi ñoãi dung ãõõic chốn. Bảin còu theã chặnh sốũ chuỗi.

* Ñòa chặ IP ãõõic hiển thờ nếu maùy chuỗi ñoãi dung ãõõic kết nối ít nhất một lần.

4) Comments (Ghi chuỗi): Ghi chuỗi về maùy chuỗi ñoãi dung ãõõic chốn.

5) History : Hiển thờ càu bảin ghi quầ trình ãõõic bỏ cho maùy chuỗi ñoãi dung.

Phím nóng

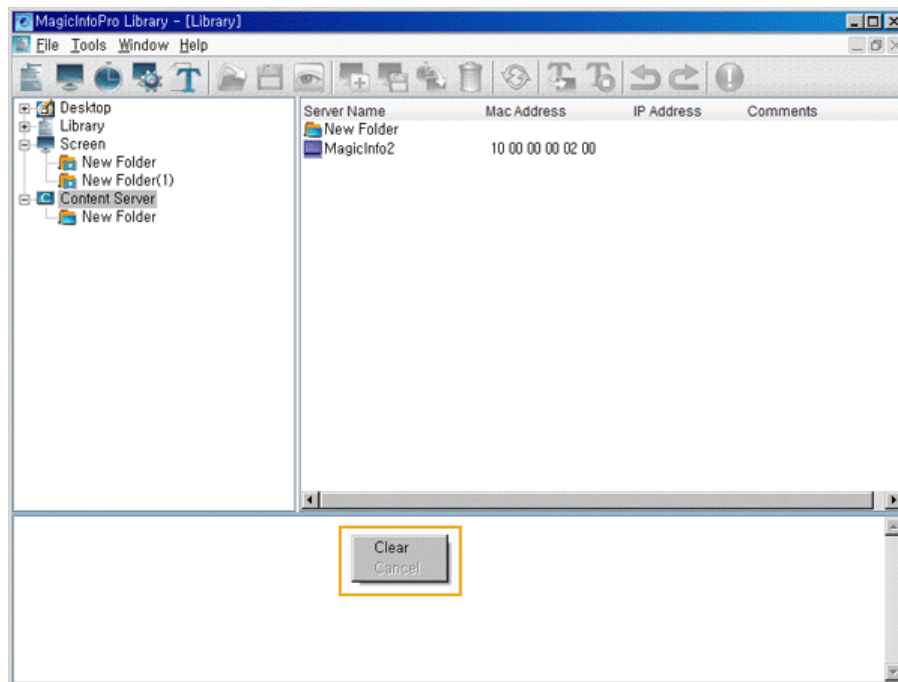
- Phím F2: Thay đổi tên của thư mục đã chọn. Tuy nhiên bạn không thể thay đổi tên một tập tin.
- Phím Delete: Xóa thư mục đã chọn, các thư mục con, và các máy chủ nội dung.
- Tổ hợp phím Ctrl + X: Cắt các đối tượng máy chủ nội dung được chọn vào clipboard để dán vào vị trí khác. Tuy nhiên, phím nóng này không áp dụng cho thư mục.
- Tổ hợp phím Ctrl + V: Dán các đối tượng máy chủ nội dung đã cắt vào clipboard đến vị trí đã chọn.

Tình trạng Máy chủ Nội dung

- Biểu tượng xuất hiện khi maùy chuỗi ñoãi dung ãõõic kết nối.
- Biểu tượng xuất hiện khi maùy chuỗi ñoãi dung ãõõic ãõõic bỏ.

-  Biểu tượng xuất hiện khi máy chủ nội dung khoảng trống boả rỗng.
-  Biểu tượng xuất hiện khi máy chủ nội dung khoảng trống rỗng kết nối.

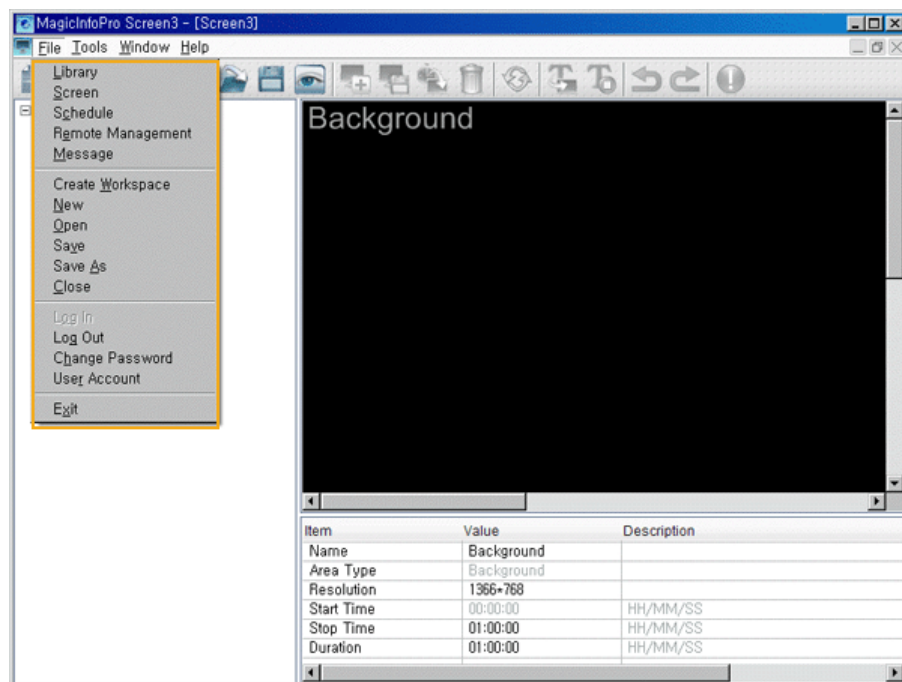
● Output View (Xem Kết quả)



- Hiển thị tiến trình và kết quả của việc thêm và xóa các thư viện. Bạn có thể hủy bỏ lệnh thêm hoặc xóa từ màn hình này.
- Context Menu (Menu Ngữ cảnh)
 - Clear (Dọn): Xóa tất cả các xử lý trên thư viện và thông báo kết quả.
 - Cancel (Hủy bỏ): Bạn có thể chọn và hủy lệnh thêm hoặc xóa thư viện chưa được hoàn thành.
- Phím nóng
 - Tổ hợp phím Ctrl + C: Sao chép thông báo được chọn vào clipboard để dán nó vào vị trí khác.

Screen (Màn hình)

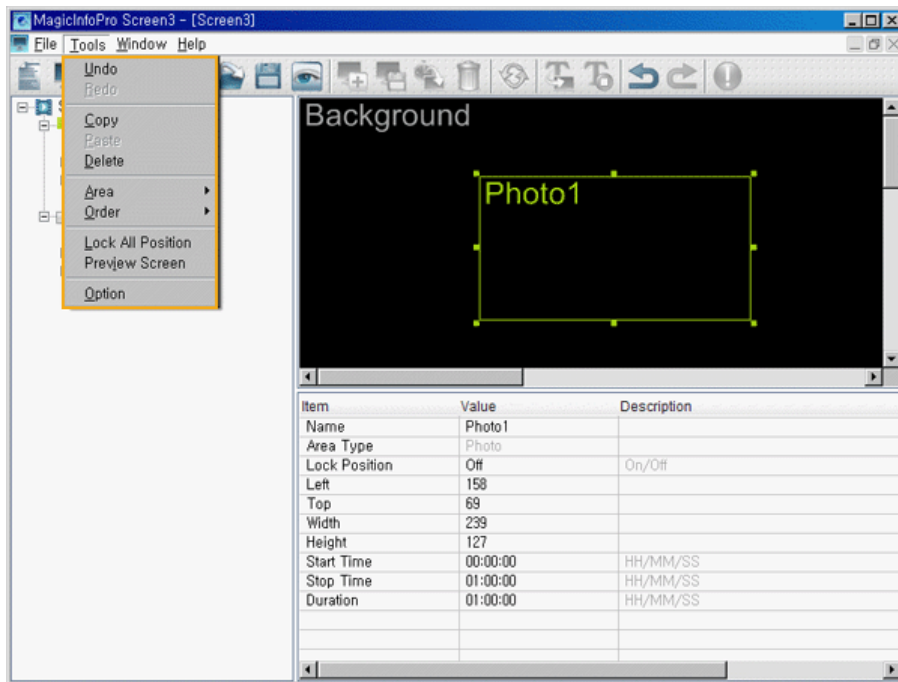
File Menu (Menu Tập tin)



- Library / Screen / Schedule / Remote Management / Message (Thư viện / Màn hình / Lịch trình / Quản lý Từ xa / Thông báo)
 - Tạo ra một cửa sổ hay chọn một cửa sổ đã tạo cho mỗi mục menu để bạn có thể thực hiện một lịch trình màn hình hay thực hiện một tác vụ điều khiển cơ bản các màn hình từ máy chủ.
- Tạo Workspace
 - Tạo một khung nhìn màn hình mới để thiết kế nhiều hơn một khung nhìn màn hình. Bạn chỉ có thể tạo một khung nhìn cho các loại khung nhìn khác ngoại trừ khung nhìn màn hình.
- New (Tạo mới)
 - Khởi động khung nhìn màn hình mà bạn đang làm việc với nó. Khi có bất kỳ thay đổi nào chưa được lưu, một cửa sổ mới xuất hiện để bạn lưu lại.
- Open (Mở)
 - Mở một tập tin màn hình. Khi có bất kỳ thay đổi nào chưa được lưu, một cửa sổ mới xuất hiện để bạn lưu lại.
- Save / Save As (Lưu / Lưu với tên)
 - Lưu lại các thay đổi trong tập tin màn hình hiện hành hoặc một tập tin màn hình mới.
- Close (Đóng)
 - Đóng khung nhìn màn hình mà bạn đang làm việc với nó. Khi có bất kỳ thay đổi nào chưa được lưu, một cửa sổ mới xuất hiện để bạn lưu lại.
- Log In (Đăng nhập)
 - Bạn phải đăng nhập máy chủ trước khi sử dụng bất kỳ chức năng nào trên máy chủ. Bạn có thể đăng nhập máy chủ để chạy một chương trình máy chủ. Mặc định, mật khẩu dùng để cài đặt MagicInfo Pro chính là mật khẩu của tài khoản Administrator (Quản trị viên).
- Log Out (Đăng xuất)
 - Sau khi đăng nhập máy chủ, bạn có thể đăng xuất. Nếu bạn thoát ra khỏi máy chủ, tất cả cửa sổ đã tạo sẽ đóng lại và nếu có bất kỳ thay đổi nào chưa được lưu, một cửa sổ mới sẽ hiển thị để bạn có thể lưu thay đổi.
- Change Password (Đổi mật khẩu)
 - Thay đổi mật khẩu của tài khoản hiện đang đăng nhập.
- User Account (Tài khoản người dùng)

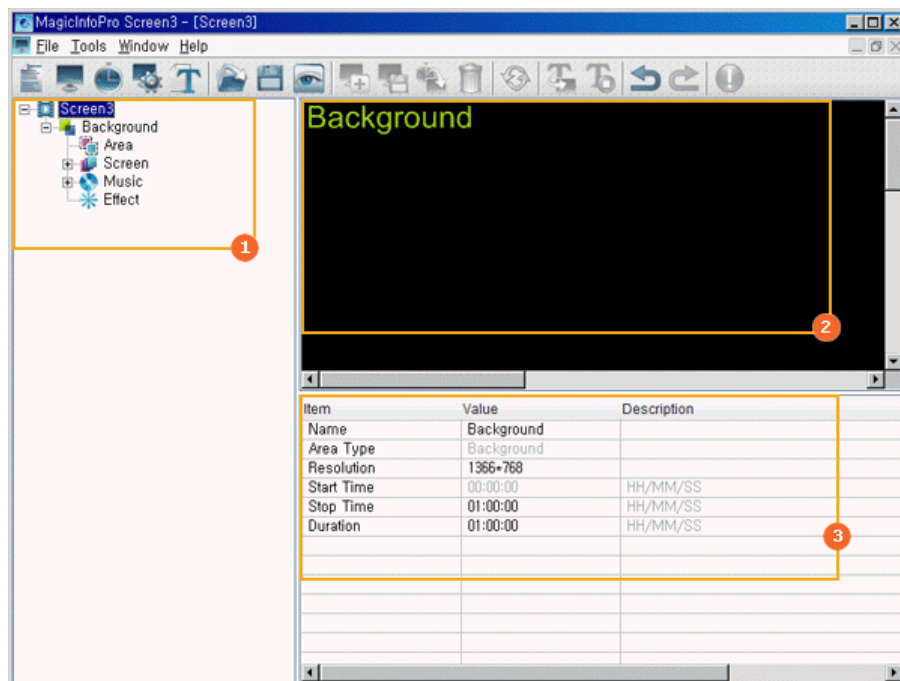
- Tạo mới, xóa và thay đổi các user account (tài khoản người dùng) có thể đăng nhập vào máy chủ. Có tạo hai loại tài khoản: Administrator (Quản trị viên) và các User Accounts (Tài khoản Người dùng)
 - Administrator: Có thẩm quyền sử dụng mọi chức năng của máy chủ.
 - Người dùng: Có quyền sử dụng tất cả các chức năng máy chủ ngoại trừ thay đổi các tùy chọn và tài khoản người dùng trên máy chủ.
- Exit (Thoát)
 - Thoát khỏi chương trình. Khi có bất kỳ thay đổi nào chưa được lưu, một cửa sổ mới xuất hiện để bạn lưu lại.

●●●●●●●●●● Tool Menu (Menu Công cụ)



- Undo / Redo (Hoàn tác / Làm lại)
 - Hủy lệnh đã thực hiện trước đó hoặc thực hiện lại lệnh đã hủy bỏ. Bạn có thể thay đổi số lệnh tối đa mà bạn có thể hủy bằng cách sử dụng menu Option (Tùy chọn).
- Copy / Paste / Delete (Sao chép / Dán / Xóa)
 - Chép, dán, và xóa vùng được chọn hiện hành.
- Area (Vùng)
 - Chọn loại của vùng bạn muốn tạo ra. Bạn có thể tạo một vùng bằng cách kéo và thả nó vào cửa sổ Điều chỉnh Màn hình.
 - Khoảng thể số dưng nhiều hôn một Source Area cươg một luớc. Vì vậy, nếu thơi gian kích hoạt của source area chồng lên nhau, thì source area còu thơi gian kết thúc trễ nhất sẽ được kích hoạt. (Bạn có thể thêm các vùng cho hình chụp, phim, Flash, web, văn bản, và nguồn.)
- Order (Thứ tự)
 - Thay đổi thứ tự của vùng được chọn hiện hành.
 - Vùng nguồn luôn ở vị trí cao nhất. (Bring to Front (Đổi ra Trước), Send to Back (Đổi ra sau), Bring Forward (Đổi tới), Send Backward (Đổi lui))
- Lock All Position (Khóa Mọi Vị trí)
 - Khóa vị trí cho mọi vùng được tạo ra. Một khi một vùng được khóa, bạn không thể thay đổi vị trí và kích thước của nó bằng con chuột của bạn.
- Preview Screen (Màn hình Xem trước)
 - Xem trước trạng thái hiện hành. Một cửa sổ xem trước tách biệt được hiển thị. Để đóng cửa sổ xem trước, hãy nhấp đúp lên nó hoặc nhấn Phím ESC.
 - Bạn không thể xem trước các tập tin văn phòng cho nguồn và phần nền.
- Option (Tùy chọn)
 - Thay đổi thông số cài đặt máy chủ. Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo phần Options (Tùy chọn).

Screen (Màn hình)

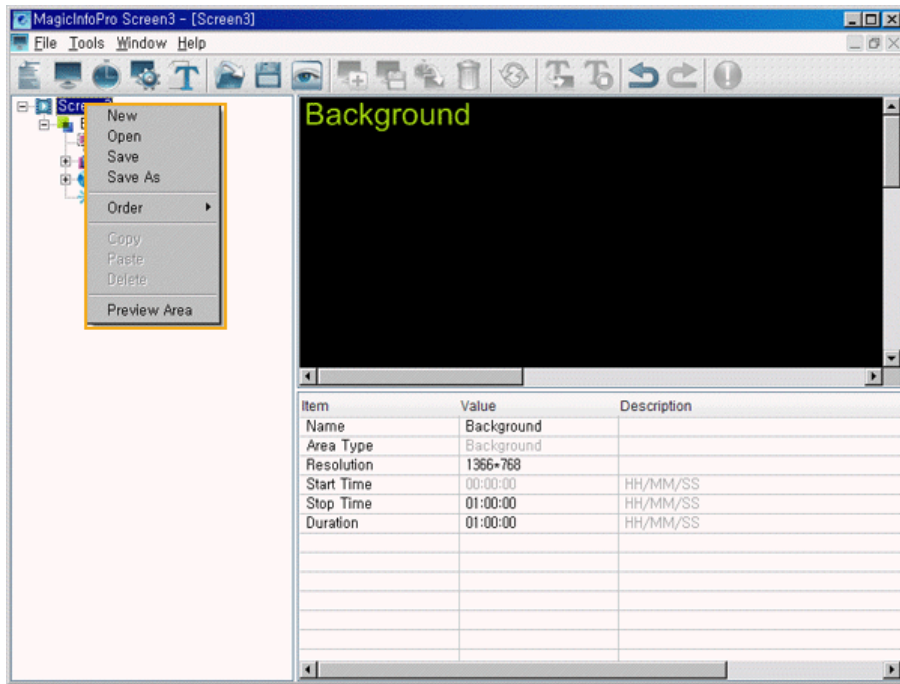


- ① Tree View (Xem dạng Cây)
- ② Edit View (Xem dạng Chính sửa)
- ③ List View (Xem dạng Danh sách)

Tree View (Xem dạng Cây)

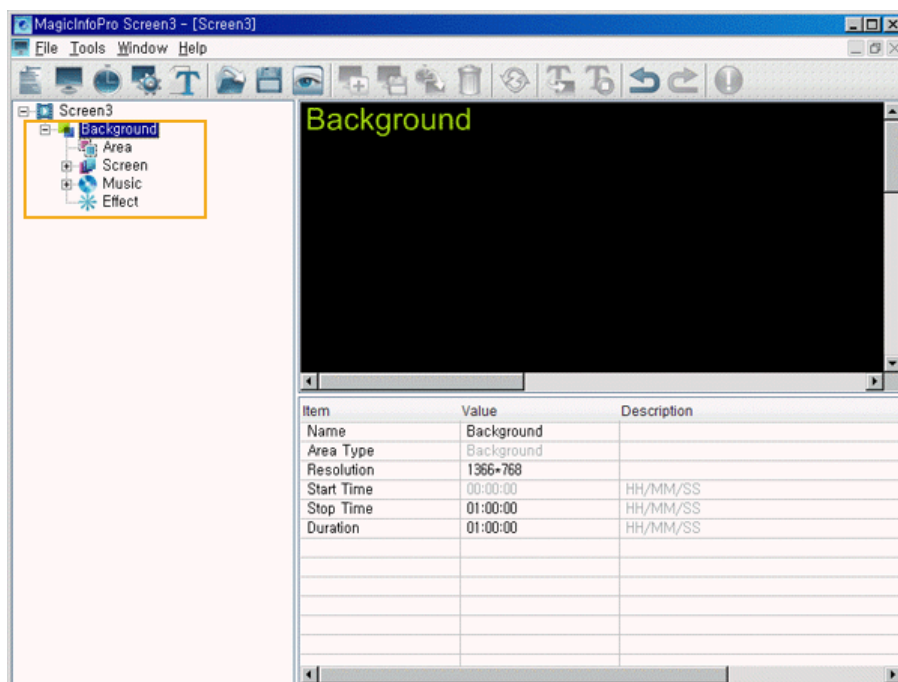
Một cây được tạo ra ứng với thứ tự của các vùng được tạo trong Edit View (Xem dạng Chính sửa). Bạn có thể kiểm tra vùng đang được chọn trong Edit View (Xem dạng Chính sửa) bằng cách sử dụng Tree View (Xem dạng Cây). Nếu bạn chọn một thuộc tính của một vùng, thông tin thuộc tính chi tiết được hiển thị trong List View (Xem dạng Danh sách).





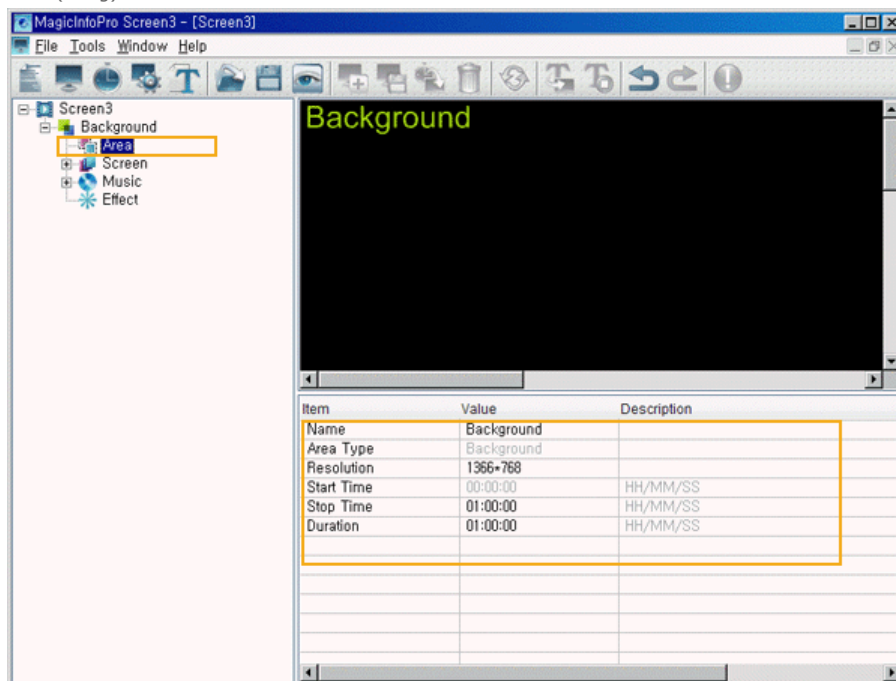
- New (Tạo mới): Khởi động khung nhìn màn hình mà bạn đang làm việc với nó. Khi có bất kỳ thay đổi nào chưa được lưu, một cửa sổ mới xuất hiện để bạn lưu lại.
- Open (Mở): Mở một tập tin màn hình. Khi có bất kỳ thay đổi nào chưa được lưu, một cửa sổ mới xuất hiện để bạn lưu lại.
- Save / Save As (Lưu / Lưu với tên): Lưu lại các thay đổi trong tập tin màn hình hiện hành hoặc một tập tin màn hình mới.
- Thứ tự: Thay đổi thứ tự của vùng được chọn hiện hành.
 - ➕ Vùng nguồn luôn ở vị trí cao nhất.
(Bring to Front (Đưa ra Trước), Send to Back (Đưa ra sau), Bring Forward (Đưa tới), Send Backward (Đưa lui))
- Copy / Paste / Delete (Sao chép / Dán / Xóa): Chép, dán, và xóa vùng được chọn hiện hành.
- Preview Area (Vùng Xem trước): Xem trước thái hiện hành của vùng được chọn hiện hành.
 - ➕ Bạn không thể xem trước các tập tin văn phòng cho nguồn và phần nền.

Background (Nền)



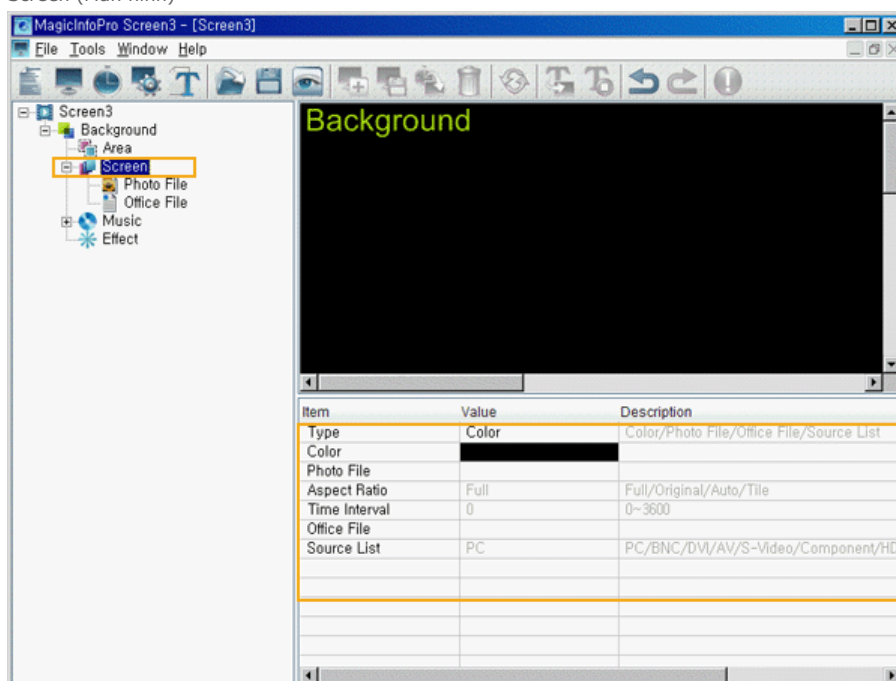
Đây là để đặt cấu hình phần nền cho mọi màn hình. Phần nền bao gồm vùng, Màn hình, Âm nhạc, và Effect functions (Chức năng hiệu ứng). Nếu một màu hoặc ảnh chụp được sử dụng như là phần nền, bạn có thể tự do đặt các vùng khác như là một phim và văn bản trên phần nền để tạo ra một màn hình riêng. Nếu một office file (tập tin văn phòng) hoặc thông tin nhập từ bên ngoài được sử dụng như là phần nền, bạn không thể đặt các vùng khác phần nền và sẽ cần tạo ra màn hình với phần nền này mà thôi. Area function (Chức năng vùng) cho phép bạn đặt kích thước của phần nền và tổng cộng thời gian mà mọi màn hình được sử dụng. Screen function (Chức năng màn hình) cho phép bạn đặt phần nền nội dung mà bạn muốn sử dụng. Music function (Chức năng âm nhạc) cho phép bạn đặt phần nền âm nhạc. Effect function (Chức năng hiệu ứng) cho phép bạn đặt hiệu ứng được dùng khi phần nền thay đổi.

Area (Vùng)



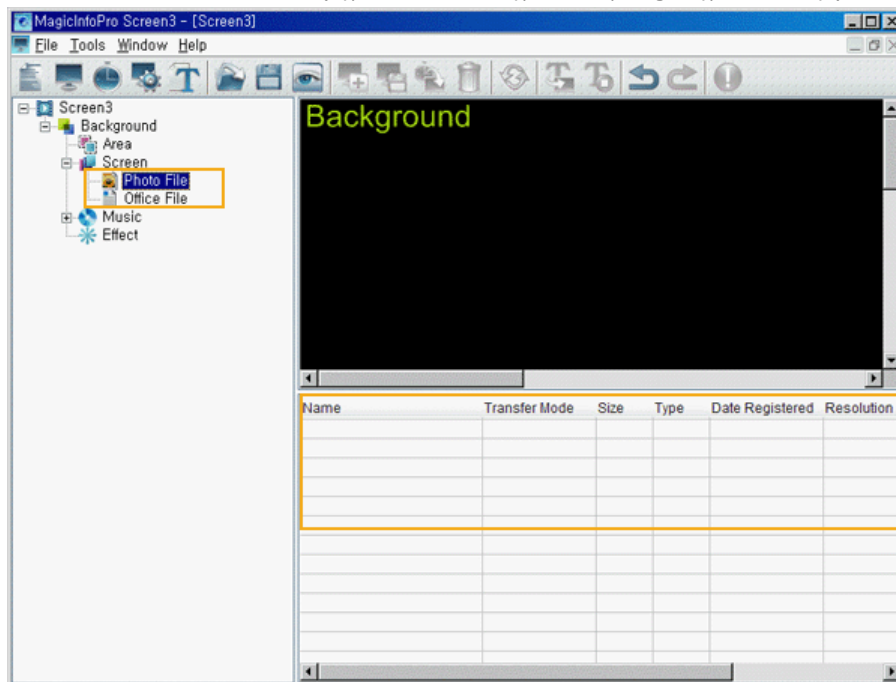
- Name (Tên): Thay đổi tên phần nền.
- + Bạn không thể sử dụng một tên đã được dùng cho một tên vùng khác.
- Resolution (Độ phân giải): Thay đổi độ phân giải cho phần nền. Bạn có thể thêm một độ phân giải mới và đặt độ phân giải mặc định bằng cách dùng menu Options (Tùy chọn).
- Start Time / Stop Time / Duration (Thời gian Bắt đầu / Thời gian Kết thúc / Thời gian kéo dài): Đặt thời gian chạy của phần nền tính theo phút.
- + Thời gian chạy của phần nền thay đổi theo màn hình. Nó không thể ít hơn thời gian chạy của vùng được chứa trong phần nền.

Screen (Màn hình)



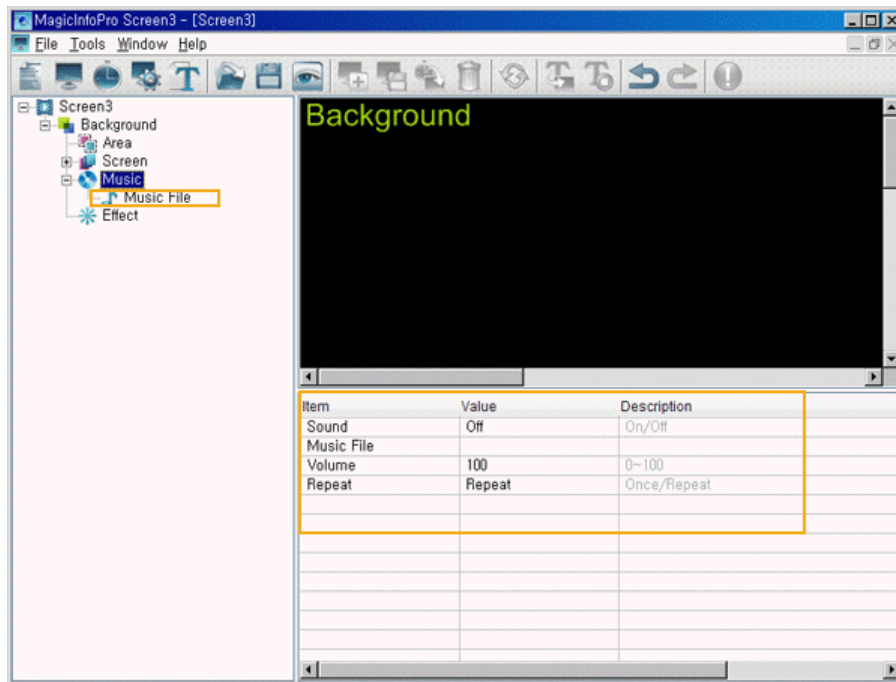
- Type (Loại): Đặt loại của nền (Color (Màu sắc), Photo File (Tập tin Hình ảnh), Office File (Tập tin Văn phòng), Source List (Danh sách Nguồn)).
 - ✚ Nếu Office File (Tập tin Văn phòng) hoặc Source List (Danh sách Nguồn) được chọn, bạn không thể tạo một vùng khác.
- Color (Màu sắc): Chọn màu sử dụng khi loại phần nền được đặt là Color (Màu sắc).
- Photo File (Tập tin Hình ảnh): Chọn tập tin hình ảnh khi loại nền được đặt là Photo File (Tập tin Hình ảnh).
- Aspect Ratio (Tỉ lệ khung hình): Chọn aspect Ratio (tỉ lệ Khung hình) cho photo file (tập tin hình ảnh) khi loại phần nền được đặt là Photo File (Tập tin Hình ảnh).
 - Full (Toàn phần): Tập tin hình ảnh được phóng lớn hoặc thu nhỏ để vừa với toàn phần nền.
 - Original (Gốc): Tập tin hình ảnh được hiển thị ở kích thước gốc.
 - Auto (Tự động): Tập tin hình ảnh được phóng lớn hoặc thu nhỏ để vừa với toàn phần nền và giữ aspect ratio (tỉ lệ khung hình) gốc.
 - Tile (Kiểu lặp): Tập tin hình ảnh được lặp liên tục trong toàn phần nền.
- Time Interval (Khoảng cách thời gian): Đặt thời gian hiện khung ảnh giữa photo file (tập tin hình ảnh) khi loại phần nền được đặt là Photo File (Tập tin Hình ảnh).
- Office File (Tập tin Văn phòng): Chọn các office file (tập tin văn phòng) khi loại phần nền được đặt là Office File (Tập tin Văn phòng).
 - ✚ Bạn có thể tạo phần nền bằng cách dùng tập tin Power Point, Excel, Word, hoặc PDF. Office file (tập tin văn phòng) được sử dụng không được định cấu hình như là một vùng và chỉ hiển thị ở Full mode (Chế độ toàn phần) trong phần nền. Sử dụng một office file (tập tin văn phòng), bạn phải cài đặt chương trình xem tương ứng trên sản phẩm của bạn.
 - ✚ Bạn chỉ có thể chọn một office file (tập tin văn phòng).
- Source List (Danh sách Nguồn): Chọn nguồn khi loại phần nền được đặt là Source List (Danh sách Nguồn).
 - ✚ Bạn chỉ có thể chọn một nguồn.

● Photo File / Office File / Music File (Tập tin Hình ảnh / Tập tin Văn phòng / Tập tin Âm nhạc)



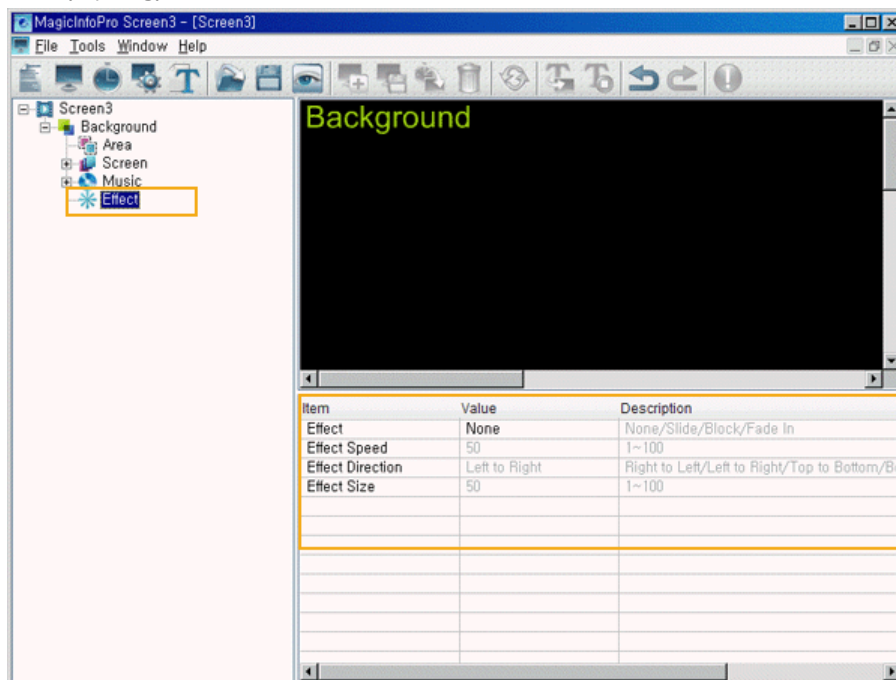
- Thay đổi các thuộc tính chi tiết và transfer mode (chế độ truyền) cho tập tin được chọn của mỗi loại.
 - Transfer Mode (Chế độ Truyền): Thay đổi chế độ mà ở đó tập tin được chọn được truyền đến màn hình.
 - Download (Tải xuống): Tải tập tin về màn hình và thực hiện nó.
 - Stream (Tạo dòng): Tạo dòng tập tin đến màn hình.
 - Context Menu (Menu Ngữ cảnh): Add (Thêm), Delete (Xóa), Up (Lên), Down (Xuống): Thêm và xóa một tập tin và thay đổi thứ tự thực hiện.

● Music (Âm nhạc)



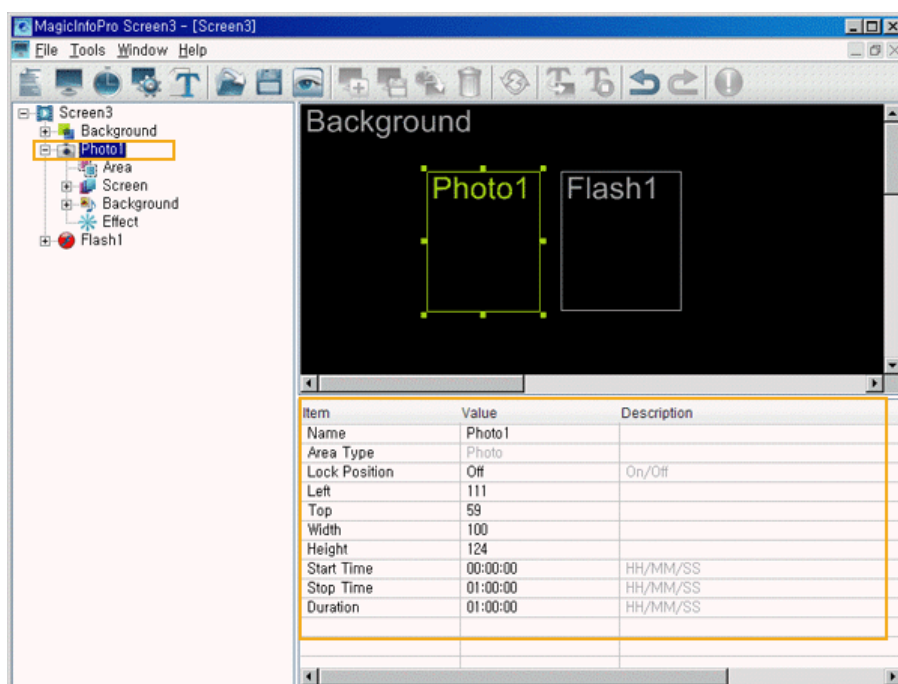
- Sound (Âm thanh): Bật âm thanh nền mở hoặc tắt.
- Music File (Tập tin Âm nhạc): Chọn một tập tin âm nhạc cho phần nền.
- Volume (Âm lượng): Kiểm soát âm lượng của phần nền âm nhạc.
- Repeat (Lặp lại): Một tập tin âm nhạc có thể được phát lại nhiều lần. Khi đặt là Repeat (Lặp lại), thì music file (tập tin âm nhạc) được phát lại nhiều lần trong lúc phần nền được tạo ra.

Effect (Hiệu ứng)



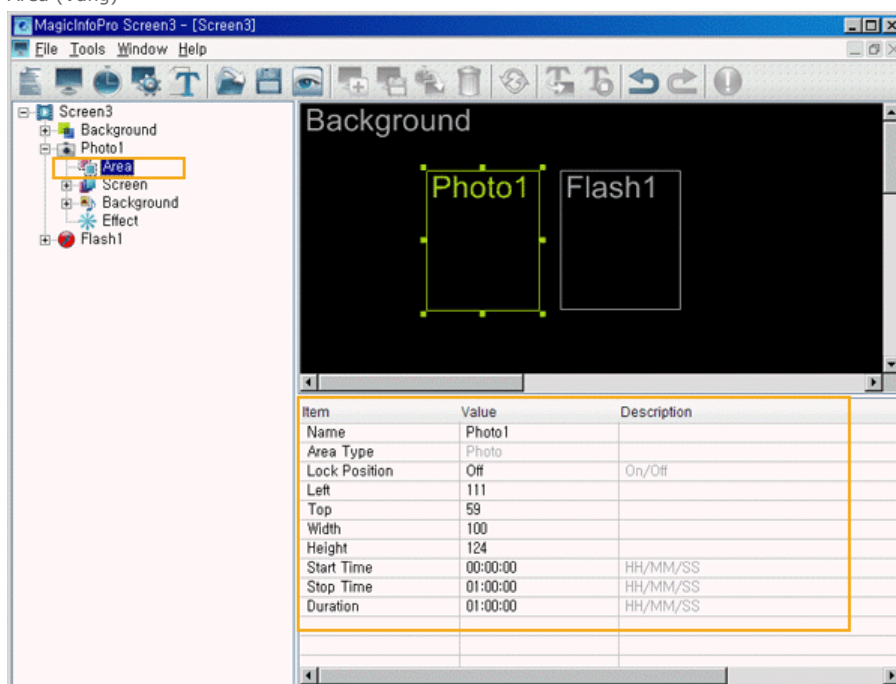
- Effect (Hiệu ứng): Chọn loại của effect (hiệu ứng) sẽ được áp dụng khi phần nền được tạo ra.
 - None (Không có gì): Không hiệu ứng được sử dụng.
 - Slide (Trượt): Phần nền được tạo ra khi nó di chuyển.
 - Block (Khối): Phần nền được tạo ra với các khối.
 - Fade In (Vào cận cảnh): Phần nền đi vào cận cảnh khi nó được tạo ra.
- Effect Speed (Vận tốc Hiệu ứng): Điều chỉnh vận tốc của một hiệu ứng được tạo ra.
- Effect Direction (Hướng Hiệu ứng): Đặt phương hướng khi Slide effect (Hiệu ứng trượt) được chọn.
- Effect Size (Kích thước Hiệu ứng): Đặt kích thước của các khối khi Block effect (Hiệu ứng khối) được chọn.

● Photo (Hình Ảnh)



Chức năng này là để đặt cấu hình màn hình có sử dụng các photo file (tập tin hình ảnh) và bao gồm Area (Vùng), Screen (Màn hình), Background (Phần nền), Effect (Hiệu ứng). Area function (Chức năng vùng) cho phép bạn đặt vị trí nơi mà ảnh chụp được hiển thị và thời điểm cùng với thời gian nó được hiển thị. Screen function (chức năng màn hình) cho phép bạn chọn các photo file (tập tin hình ảnh) và cách hiển thị chúng. Background function (chức năng phần nền) cho phép bạn đặt hình phần nền và âm nhạc khi hình ảnh được hiển thị. Effect function (chức năng hiệu ứng) cho phép bạn đặt một hiệu ứng khi phần nền thay đổi. Phần sau đây mô tả các tùy chọn chi tiết được sử dụng với Photo function (Chức năng hình ảnh).

● Area (Vùng)

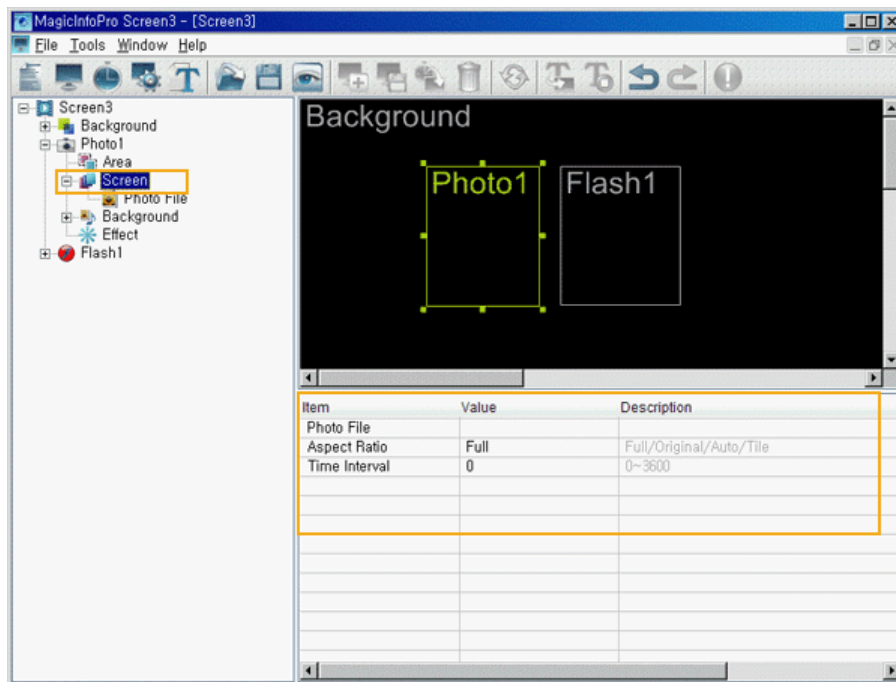


- Name (Tên): Thay đổi tên vùng.
- Bạn không thể sử dụng một tên đã được dùng cho một tên vùng khác.
- Lock Position (Khóa Vị trí): Khóa vị trí của vùng.
- Left, Top, Width, Height (Trái, Trên, Rộng, Cao): Thay đổi vị trí và kích thước của vùng.
- Vị trí của vùng phải ở trong phần nền và kích thước vùng không thể lớn hơn kích thước phần nền.
- Start Time / Stop Time / Duration (Thời gian Bắt đầu / Thời gian Kết thúc / Thời gian kéo dài): Đặt thời

gian chạy bằng giây.

🟢 Nó không thể dài hơn thời gian chạy phần nền.

● Screen (Màn hình)



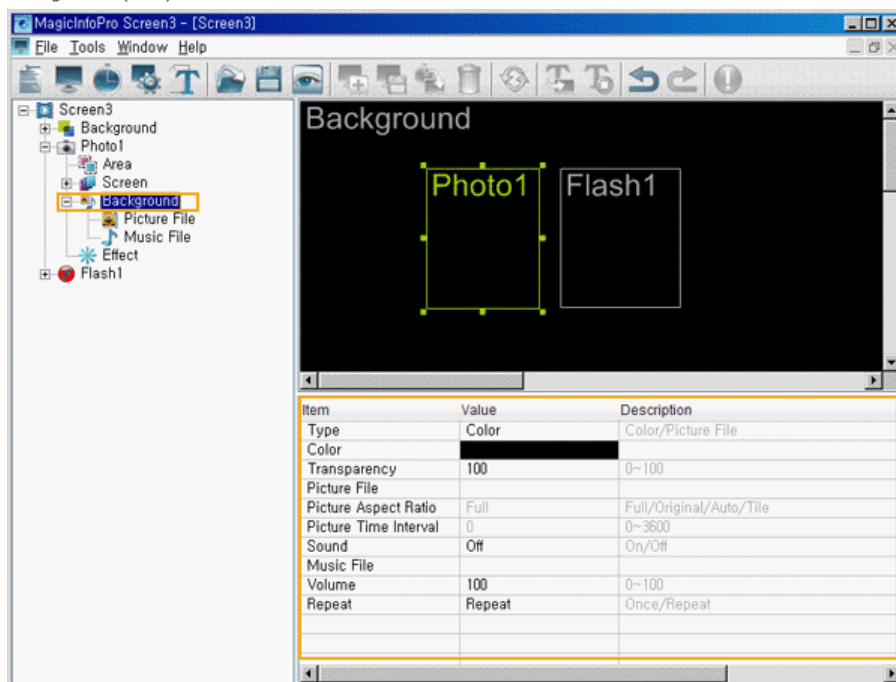
📁 Photo File (Tập tin Hình ảnh): Chọn một photo file (tập tin hình ảnh) để cho chạy trong Photo area (vùng hình ảnh).

📁 Aspect Ratio (Tỉ lệ Khung hình): Chọn aspect ratio (tỉ lệ khung hình) cho các photo file (tập tin hình ảnh) được cho chạy trong Photo area (vùng hình ảnh).

- Full (Toàn phần): Tập tin hình ảnh được phóng lớn hoặc thu nhỏ để vừa với toàn phần nền.
- Original (Gốc): Tập tin hình ảnh được hiển thị ở kích thước gốc.
- Auto (Tự động): Tập tin hình ảnh được phóng lớn hoặc thu nhỏ để vừa với toàn phần nền và giữ aspect ratio (tỉ lệ khung hình) gốc.
- Tile (Kiểu lợp): Tập tin hình ảnh được lợp liên tục trong toàn phần nền.

📁 Time Interval (Khoảng cách thời gian): Đặt thời gian hiện khung ảnh giữa các tập tin ảnh đã chọn.

● Background (Nền)



📁 Type (Loại): Đặt loại phần nền (Color, Picture File (Màu sắc, Tập tin Hình ảnh)) cho Photo area (Vùng hình ảnh).

Color (Màu sắc): Chọn màu khi loại phần nền cho Photo area (Vùng hình ảnh) được đặt là Color (Màu sắc).

- Transparency (Trong suốt): Chọn độ trong suốt khi loại phần nền cho Photo area (Vùng hình ảnh) được đặt là Color (Màu sắc).

● Nếu Transparency (Trong suốt) được đặt là một giá trị dưới 100, vùng nằm bên dưới vùng hiện nay được hiển thị trong suốt. Tuy nhiên, nếu Movie (Phim) đang được phát trên một trong những vùng này, transparency (trong suốt) không ảnh hưởng đến vùng phim.

- Picture File (Tập tin Hình ảnh): Chọn photo file (tập tin hình ảnh) khi loại phần nền cho Photo area (Vùng hình ảnh) được đặt là Picture File (Tập tin Hình ảnh).

- Picture Aspect Ratio (Hệ số Góc ảnh): Chọn aspect ratio (tỉ lệ khung hình) cho photo file (tập tin hình ảnh) khi loại phần nền của Photo area (Vùng hình ảnh) được đặt là Picture File (Tập tin Hình ảnh).

- Full (Toàn phần): Tập tin hình ảnh được phóng lớn hoặc thu nhỏ để vừa với toàn phần nền.
- Original (Gốc): Tập tin hình ảnh được hiển thị ở kích thước gốc.
- Auto (Tự động): Tập tin hình ảnh được phóng lớn hoặc thu nhỏ để vừa với toàn phần nền và giữ aspect ratio (tỉ lệ khung hình) gốc.
- Tile (Kiểu lợp): Tập tin hình ảnh được lợp liên tục trong toàn phần nền.

- Picture Time Interval (Khoảng cách Thời gian của Hình ảnh): Đặt thời gian hiện khung ảnh giữa các photo file (tập tin hình ảnh) được chọn khi loại phần nền cho Photo area (Vùng hình ảnh) được đặt là Picture File (Tập tin Hình ảnh).

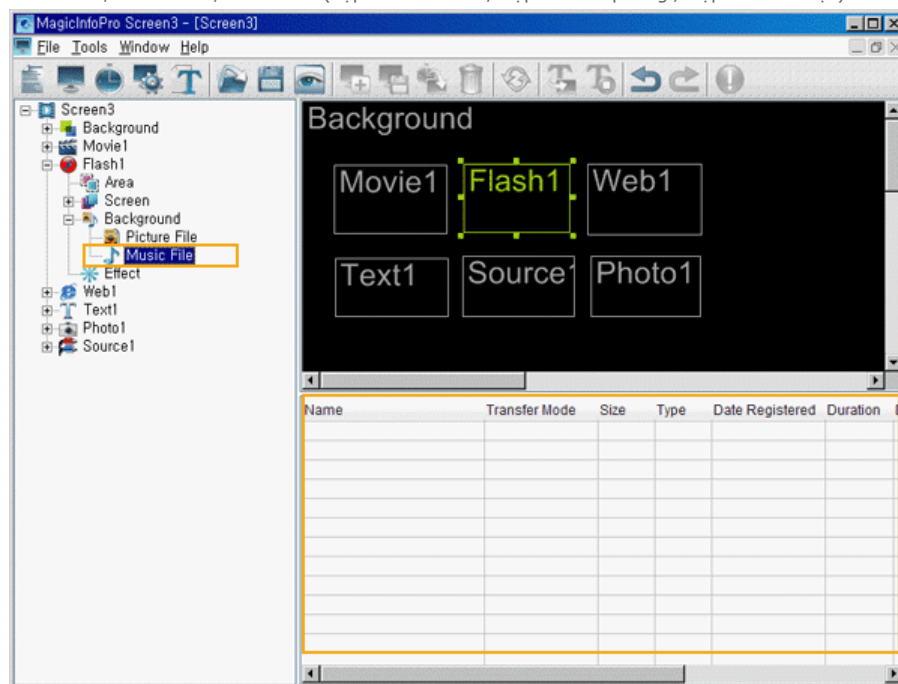
- Sound (Âm thanh): Bật phần nền sound (âm thanh) cho Photo area (Vùng hình ảnh) mở hay tắt.

- Music File (Tập tin Âm nhạc): Chọn một music file (tập tin âm nhạc) cho phần nền trong Photo area (Vùng hình ảnh).

- Volume (Âm lượng): Điều khiển volume (âm lượng) cho phần nền âm nhạc trong Photo area (Vùng hình ảnh).

- Repeat (Lặp lại): Một tập tin âm nhạc có thể được phát lại nhiều lần. Khi đặt là Repeat (Lặp lại), music file (tập tin âm nhạc) được phát lại nhiều lần trong lúc phần nền cho Photo area (Vùng hình ảnh) được tạo ra.

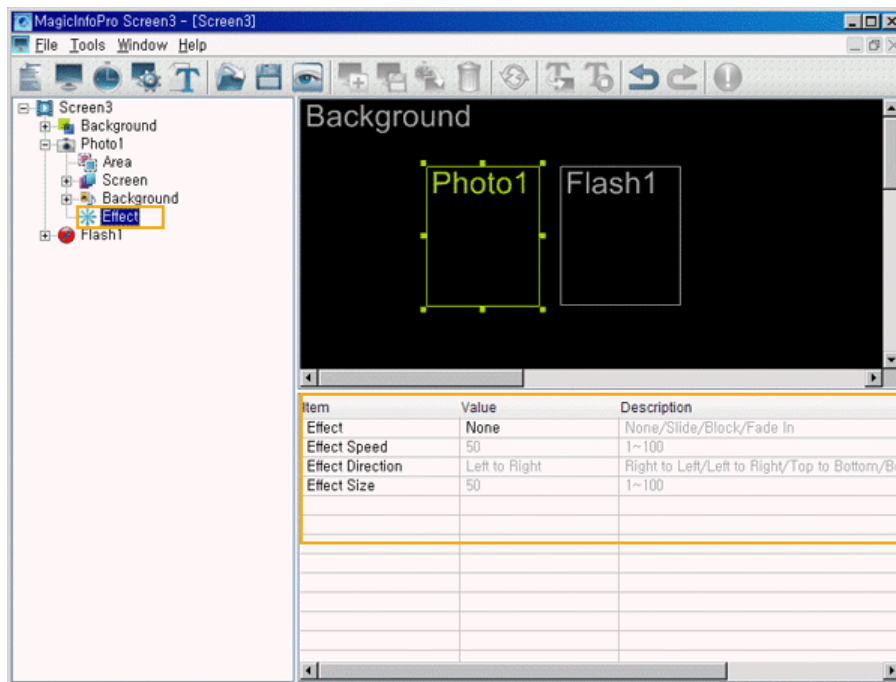
- Photo File / Office File / Music File (Tập tin Hình ảnh / Tập tin Văn phòng / Tập tin Âm nhạc)



- Thay đổi các thuộc tính chi tiết và chế độ truyền cho tập tin được chọn của mỗi loại.

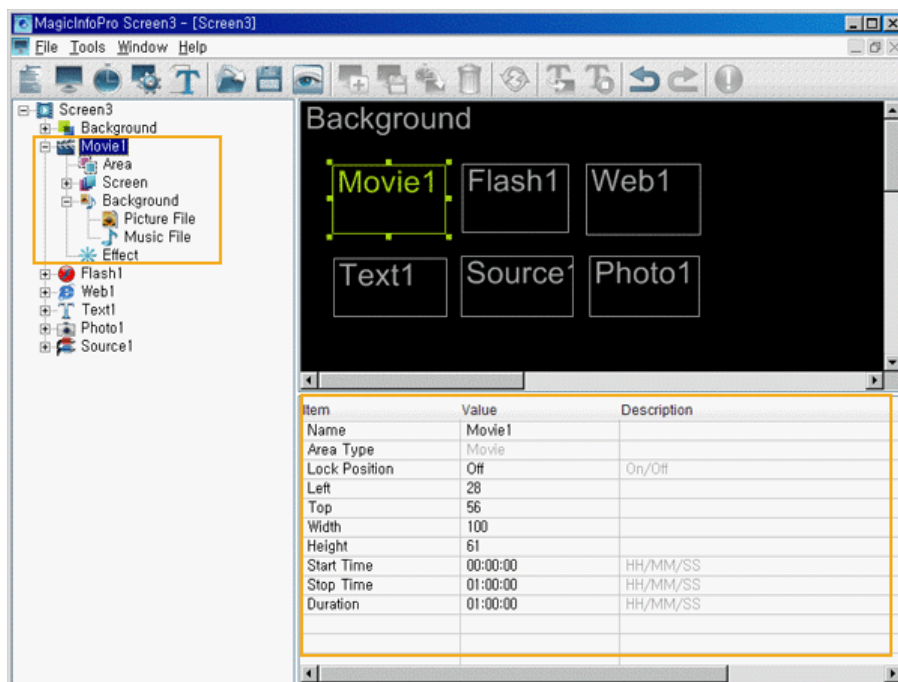
- Transfer Mode (Chế độ Truyền): Thay đổi chế độ mà ở đó tập tin được chọn được truyền đến màn hình.
- Download (Tải xuống): Tải tập tin về màn hình và thực hiện nó.
- Stream (Tạo dòng): Tạo dòng tập tin đến màn hình.
- Context Menu (Menu Ngữ cảnh): Add (Thêm), Delete (Xóa), Up (Lên), Down (Xuống): Thêm và xóa một tập tin và thay đổi thứ tự thực hiện.

- Effect (Hiệu ứng)



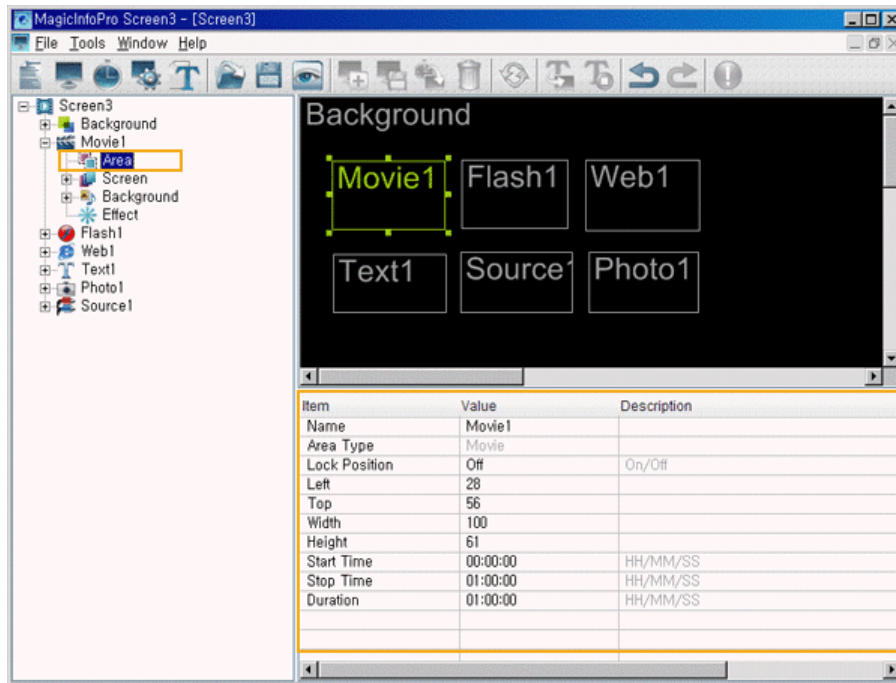
- Effect (Hiệu ứng): Chọn loại của effect (hiệu ứng) sẽ được áp dụng khi Photo area (Vùng hình ảnh) được tạo ra.
 - None (Không có gì): Không hiệu ứng được sử dụng.
 - Slide (Trượt): Photo area (Vùng hình ảnh) được tạo ra trong lúc nó di chuyển.
 - Block (Khối): Photo area (Vùng hình ảnh) được tạo ra với các khối.
 - Fade In (Vào cận cảnh): Photo area (Vùng hình ảnh) đi vào cận cảnh khi nó được tạo ra.
- Effect Speed (Vận tốc Hiệu ứng): Điều chỉnh vận tốc của một hiệu ứng được tạo ra.
- Effect Direction (Hướng Hiệu ứng): Đặt phương hướng khi Slide effect (Hiệu ứng trượt) được chọn.
- Effect Size (Kích thước Hiệu ứng): Đặt kích thước của các khối khi Block effect (Hiệu ứng khối) được chọn.

● Movie (Phim)



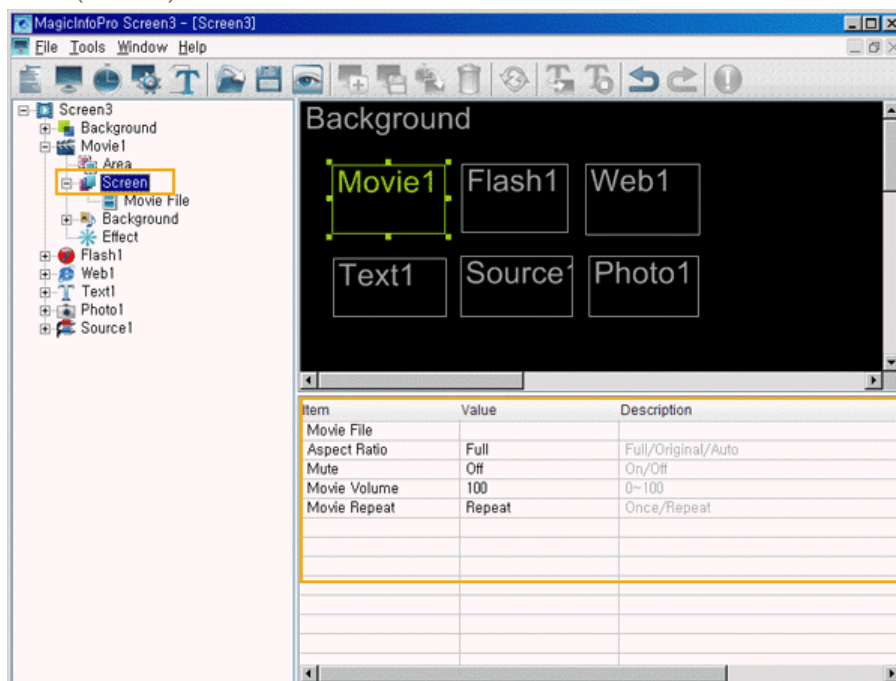
Chức năng này là để đặt cấu hình màn hình sử dụng các tập tin phim và bao gồm Area (Vùng), Screen (Màn hình), Background (Phần nền), Effect (Hiệu ứng). Area function (chức năng vùng) cho phép bạn đặt vị trí và thời điểm cùng với thời gian phim chạy. Screen function (chức năng màn hình) cho phép bạn chọn tập tin phim thực hiện nó ra sao. Background function (chức năng phần nền) cho phép bạn đặt hình phần nền và âm nhạc khi phim được hiển thị. Effect function (chức năng hiệu ứng) cho phép bạn đặt một effect (hiệu ứng) khi phần nền thay đổi.

Area (Vùng)



- Name (Tên): Thay đổi tên vùng.
- + Bạn không thể sử dụng một tên đã được dùng cho một tên vùng khác.
- Lock Position (Khóa Vị trí): Khóa vị trí của vùng.
- Left, Top, Width, Height (Trái, Trên, Rộng, Cao): Thay đổi vị trí và kích thước của vùng.
- + Vị trí của vùng phải ở trong phần nền và kích thước vùng không thể lớn hơn kích thước phần nền.
- Start Time / Stop Time / Duration (Thời gian Bắt đầu / Thời gian Kết thúc / Thời gian kéo dài): Đặt thời gian chạy bằng giây.
- + Nó không thể dài hơn thời gian chạy phần nền.

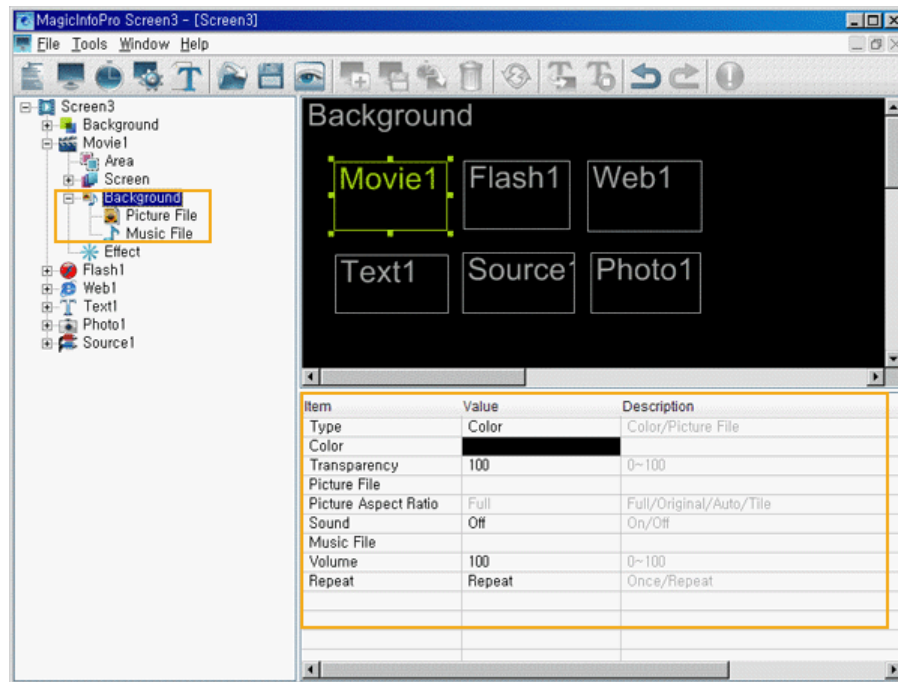
Screen (Màn hình)



- Movie File (Tập tin Phim): Chọn movie file (tập tin phim) được cho chạy trong Movie area (Vùng phim).
 - Aspect Ratio (Tỉ lệ Khung hình): Chọn aspect ratio (tỉ lệ khung hình) cho movie file (tập tin phim) được cho chạy trong Movie area (Vùng phim).
- Full (Toàn phần): Tập tin phim được phóng lớn hoặc thu nhỏ để vừa với toàn phần nền.
 - Original (Gốc): Tập tin phim được hiển thị ở kích thước gốc.
 - Auto (Tự động): Tập tin phim được phóng lớn hoặc thu nhỏ để vừa với aspect ratio (tỉ lệ khung hình) gốc.

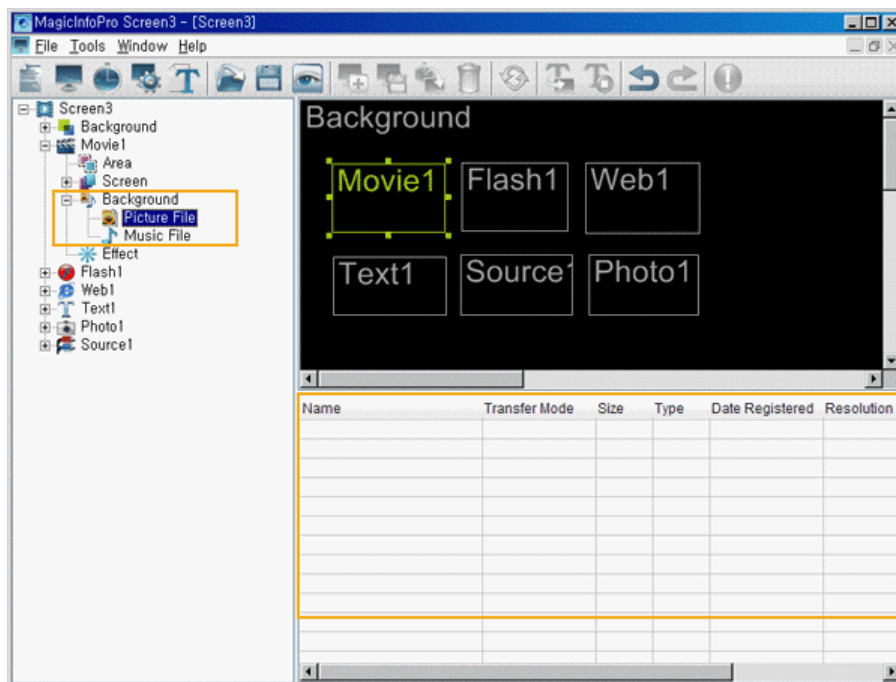
- Mute (Tắt tiếng): Làm tắt tiếng sound (âm thanh) của tập tin phim được cho chạy trong Movie area (Vùng phim).
- Movie Volume (Âm lượng Phim): Điều khiển âm lượng của tập tin phim được cho chạy trong Movie area (Vùng phim).
- Movie Repeat (Lặp lại Phim): Một tập tin phim có thể được phát lại nhiều lần. Khi đặt là Repeat (Lặp lại), tập tin phim được phát lại nhiều lần trong lúc phần nền được tạo ra.

● Background (Nền)



- Type (Loại): Đặt loại phần nền (Color, Picture File (Màu sắc, Tập tin Hình ảnh)) cho Movie area (Vùng phim).
- Color (Màu sắc): Chọn màu khi loại phần nền cho Movie area (Vùng phim) được đặt là Color (Màu sắc).
- Transparency (Trong suốt): Chọn độ trong suốt khi loại phần nền cho Movie area (Vùng phim) được đặt là Color (Màu sắc).
 - Nếu Transparency (Trong suốt) được đặt là một giá trị dưới 100, vùng nằm bên dưới vùng hiện nay được hiển thị trong suốt. Tuy nhiên, nếu Movie (Phim) đang được phát trên một trong những vùng này, transparency (trong suốt) không ảnh hưởng đến vùng phim.
- Picture File (Tập tin Hình ảnh): Chọn photo file (tập tin hình ảnh) khi loại phần nền cho Movie area (Vùng phim) được đặt là Picture File (Tập tin Hình ảnh).
 - Chỉ một picture file (tập tin hình ảnh) có thể được chọn trong Movie area (Vùng phim).
- Picture Aspect Ratio (Hệ số Góc ảnh): Chọn aspect ratio (tỉ lệ khung hình) cho tập tin hình ảnh được cho chạy trong Movie area (Vùng phim) khi loại phần nền của Movie area (Vùng phim) được đặt là Picture File (Tập tin Hình ảnh).
 - Full (Toàn phần): Tập tin hình ảnh được phóng lớn hoặc thu nhỏ để vừa với toàn phần nền.
 - Original (Gốc): Tập tin hình ảnh được hiển thị ở kích thước gốc.
 - Auto (Tự động): Tập tin hình ảnh được phóng lớn hoặc thu nhỏ để vừa với toàn phần nền, và giữ aspect ratio (tỉ lệ khung hình) gốc.
 - Tile (Kiểu lặp): Tập tin hình ảnh được lặp liên tục trong toàn phần nền.
- Sound (Âm thanh): Bật phần nền sound (âm thanh) cho Movie area (Vùng phim) mở hay tắt.
- Music File (Tập tin Âm nhạc): Chọn một music file (tập tin âm nhạc) cho phần nền trong Movie area (Vùng phim).
- Volume (Âm lượng): Kiểm soát âm lượng phần nền của âm nhạc trong Movie area (Vùng phim).
- Repeat (Lặp lại): Một tập tin âm nhạc có thể được phát lại nhiều lần. Khi đặt là lặp lại, tập tin âm nhạc được phát lại nhiều lần trong lúc phần nền cho Movie area (Vùng phim) được tạo ra.

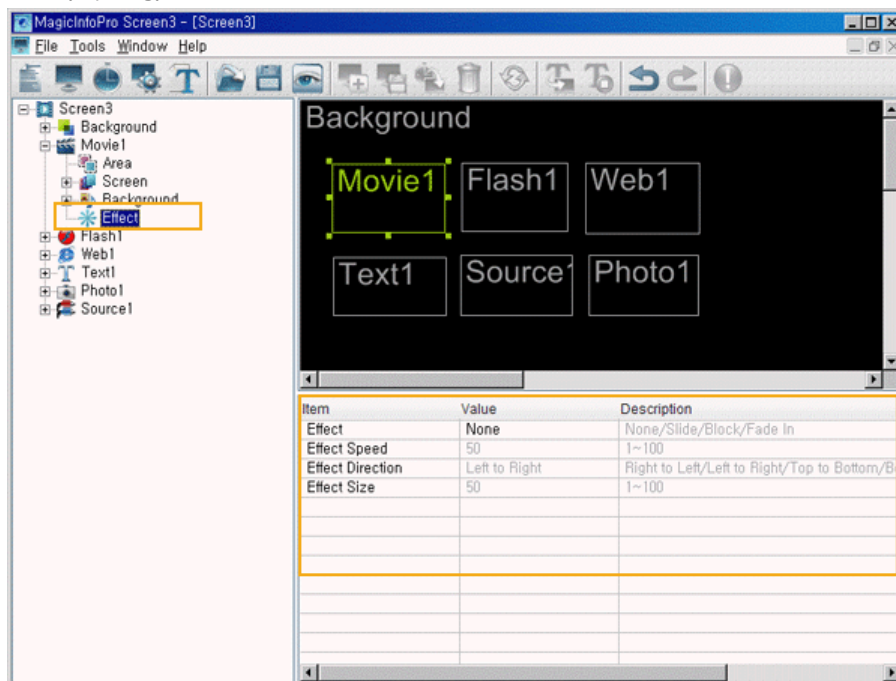
● Movie File / Picture File / Music File (Tập tin Hình ảnh / Tập tin văn phòng / Tập tin Âm nhạc)



Thay đổi các thuộc tính chi tiết và chế độ truyền cho tập tin được chọn của mỗi loại.

- Transfer Mode (Chế độ Truyền): Thay đổi chế độ mà ở đó tập tin được chọn được truyền đến màn hình.
- Download (Tải xuống): Tải tập tin về màn hình và thực hiện nó.
- Stream (Tạo dòng): Tạo dòng tập tin đến màn hình.
- Context Menu (Menu Ngữ cảnh): Add (Thêm), Delete (Xóa), Up (Lên), Down (Xuống): Thêm và xóa một tập tin và thay đổi thứ tự thực hiện.

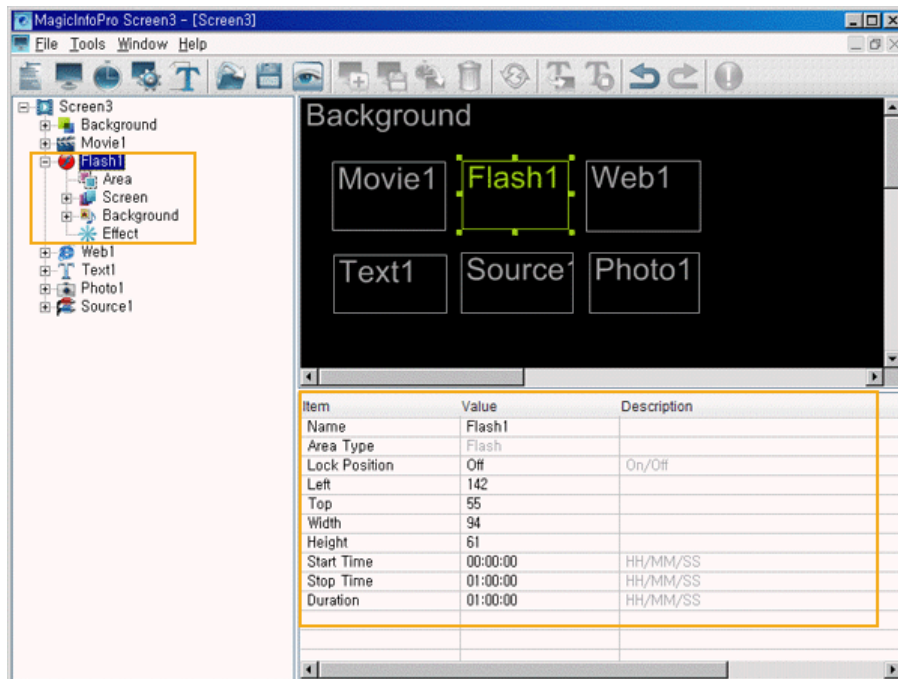
● Effect (Hiệu ứng)



- Effect (Hiệu ứng): Chọn loại của hiệu ứng sẽ được áp dụng khi Movie area (Vùng phim) được tạo ra.
 - None (Không có gì): Không hiệu ứng được sử dụng.
 - Slide (Trượt): Movie area (Vùng phim) được tạo ra trong lúc nó di chuyển.
 - Block (Khối): Movie area (Vùng phim) được tạo ra với các khối.
 - Fade In (Vào cận cảnh): Movie area (Vùng phim) đi vào cận cảnh khi nó được tạo ra.
- Effect Speed (Vận tốc Hiệu ứng): Điều chỉnh vận tốc của một hiệu ứng được tạo ra.
- Effect Direction (Hướng Hiệu ứng): Đặt phương hướng khi Slide effect (Hiệu ứng trượt) được chọn.
- Effect Size (Kích thước Hiệu ứng): Đặt kích thước của các khối khi Block effect (Hiệu ứng khối)

được chọn.

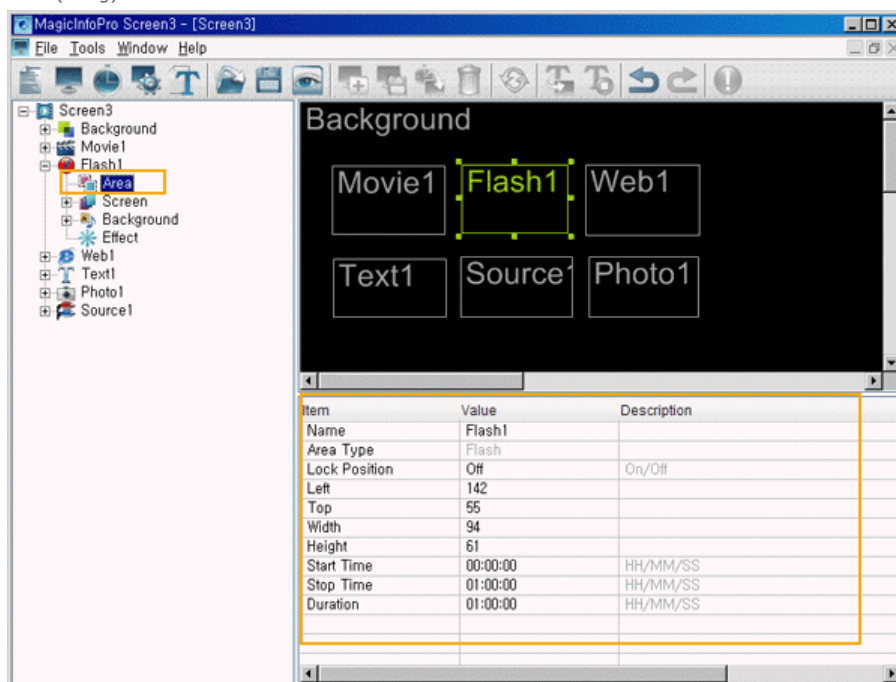
Flash



Chức năng này là để đặt cấu hình màn hình sử dụng các tập tin flash của Macromedia và bao gồm Area (Vùng), Screen (Màn hình), Background (Phần nền), Effect (Hiệu ứng). Area function (chức năng vùng) cho phép bạn đặt vị trí và thời điểm cùng với thời gian phim chạy. Screen function (chức năng màn hình) cho phép bạn đặt tập tin flash chạy nó ra sao. Background function (chức năng phần nền) cho phép bạn đặt hình phần nền và âm nhạc khi tập tin flash chạy. Effect function (chức năng hiệu ứng) cho phép bạn đặt hiệu ứng cho lúc phần nền thay đổi.

- Nếu không có trình xem flash nào được cài đặt trên Máy tính nơi máy chủ được cài đặt, tác vụ có thể không bình thường. Hãy bảo đảm là đã cài đặt một trình xem flash.

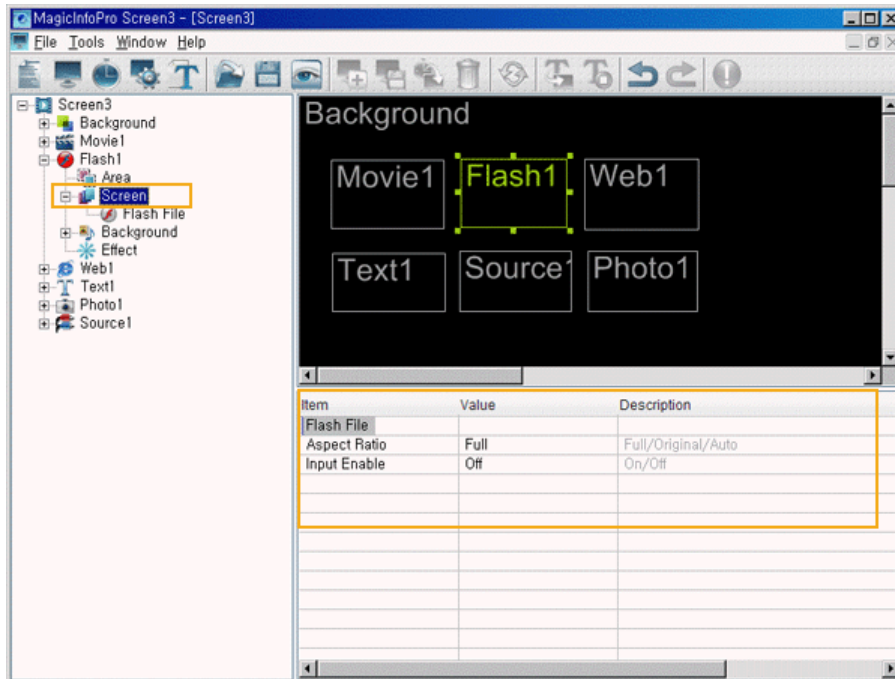
Area (Vùng)



- 📁 Name (Tên): Thay đổi tên vùng.
- Bạn không thể sử dụng một tên đã được dùng cho một tên vùng khác.
- 📁 Lock Position (Khóa Vị trí): Khóa vị trí của vùng.
- 📁 Left, Top, Width, Height (Trái, Trên, Rộng, Cao): Thay đổi vị trí và kích thước của vùng.

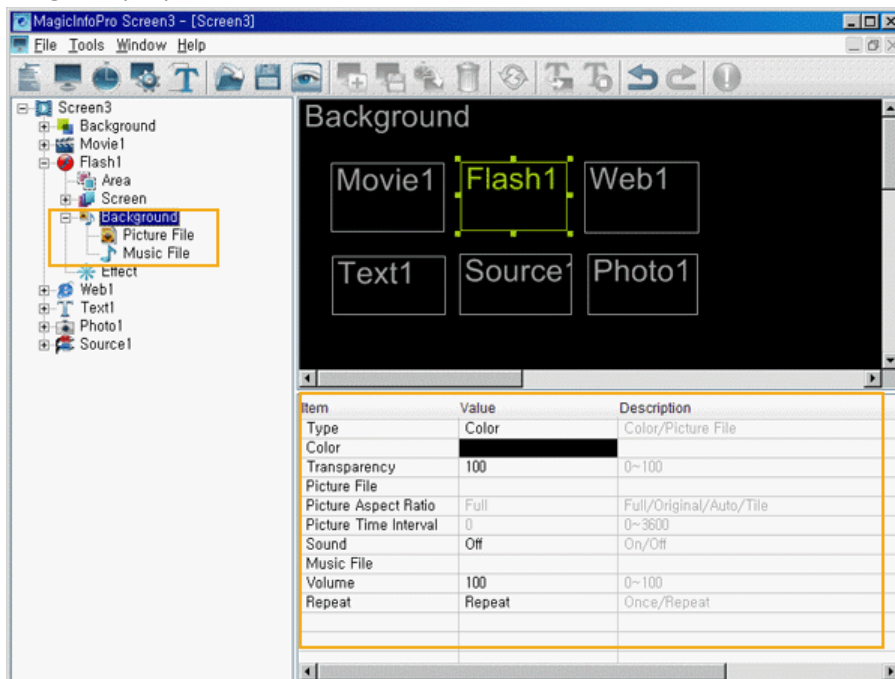
- Vị trí của vùng phải ở trong phần nền và kích thước vùng không thể lớn hơn kích thước phần nền.
- Start Time / Stop Time / Duration (Thời gian Bắt đầu / Thời gian Kết thúc / Thời gian kéo dài): Đặt thời gian chạy bằng giây.
- Nó không thể dài hơn thời gian chạy phần nền.

• Screen (Màn hình)



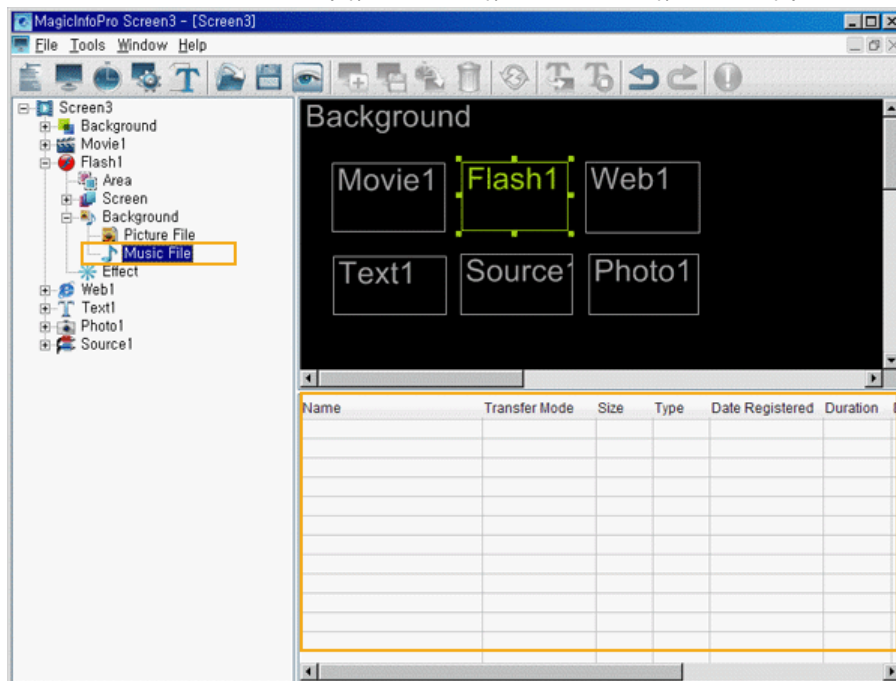
- Flash File (Tập tin Flash): Chọn tập tin flash được cho chạy trong vùng Flash.
- Aspect Ratio (Tỉ lệ Khung hình): Chọn aspect ratio (tỉ lệ khung hình) cho tập tin flash được cho chạy trong vùng Flash.
 - Full (Toàn phần): Tập tin flash được phóng lớn hoặc thu nhỏ để vừa với toàn phần nền.
 - Original (Gốc): Tập tin flash được hiển thị ở kích thước gốc.
 - Auto (Tự động): Tập tin flash được phóng lớn hoặc thu nhỏ để vừa với toàn phần nền, và giữ tỉ lệ khung hình gốc.
- Input Enable (Được cho Nhập): Bạn có thể nhập bằng cách dùng con chuột trong vùng Flash.

• Background (Nền)

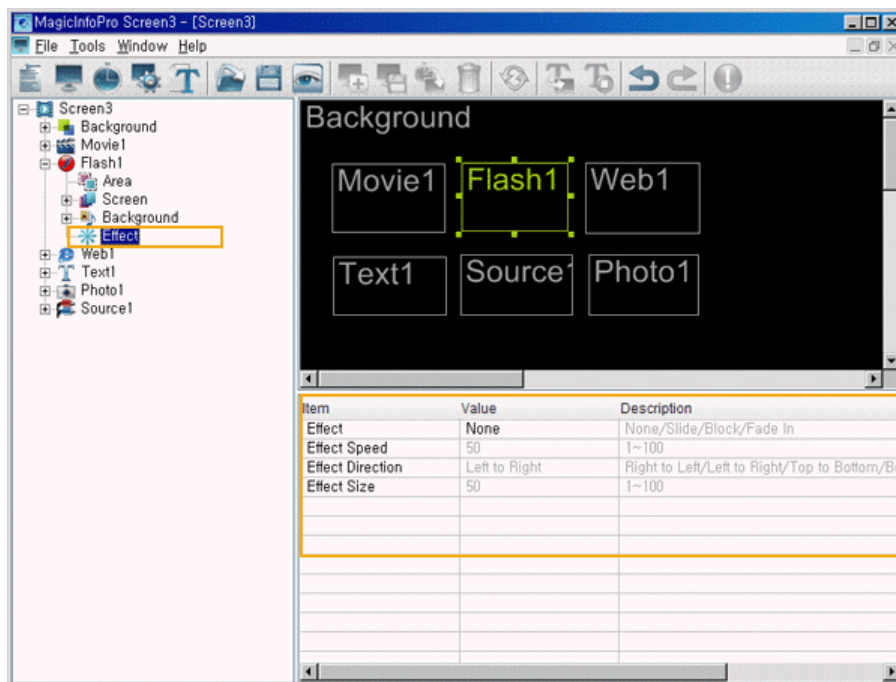


- Type (Loại): Đặt loại phần nền (Color, Picture File (Màu sắc, Tập tin Hình ảnh)) cho vùng Flash.
- Color (Màu sắc): Chọn màu khi loại phần nền cho vùng Flash được đặt là Color (Màu sắc).

- Transparency (Trong suốt): Chọn độ trong suốt khi loại phần nền cho Vùng Flash được đặt là Color (Màu sắc).
 - Nếu Transparency (Trong suốt) được đặt là một giá trị dưới 100, vùng nằm bên dưới vùng hiện nay được hiển thị trong suốt. Tuy nhiên, nếu Movie (Phim) đang được phát trên một trong những vùng này, transparency (trong suốt) không ảnh hưởng đến vùng phim.
 - Picture File (Tập tin Hình ảnh): Chọn photo file (tập tin hình ảnh) khi loại phần nền cho vùng Flash được đặt là Picture File (Tập tin Hình ảnh).
 - Picture Aspect Ratio (Hệ số Góc ảnh): Chọn aspect ratio (tỉ lệ khung hình) cho tập tin hình ảnh được cho chạy trong vùng Flash khi loại phần nền của vùng Flash được đặt là Picture File (Tập tin Hình ảnh).
 - Full (Toàn phần): Tập tin hình ảnh được phóng lớn hoặc thu nhỏ để vừa với toàn phần nền.
 - Original (Gốc): Tập tin hình ảnh được hiển thị ở kích thước gốc.
 - Auto (Tự động): Tập tin hình ảnh được phóng lớn hoặc thu nhỏ để vừa với toàn phần nền và giữ aspect ratio (tỉ lệ khung hình) gốc.
 - Tile (Kiểu lợp): Tập tin hình ảnh được lợp liên tục trong toàn phần nền.
 - Picture Time Interval (Khoảng cách Thời gian của Hình ảnh): Đặt thời gian hiện khung ảnh giữa các tập tin hình ảnh khi loại phần nền cho vùng Flash được đặt là Picture File (Tập tin Hình ảnh).
 - Sound (Âm thanh): Bật hoặc tắt phần nhạc nền dành cho vùng Flash.
 - Music File (Tập tin Âm nhạc): Chọn một tập tin âm nhạc cho phần nền trong vùng Flash.
 - Volume (Âm lượng): Điều khiển âm lượng cho phần nhạc nền trong vùng Flash.
 - Repeat (Lặp lại): Một tập tin âm nhạc có thể được phát lại nhiều lần. Khi đặt là Repeat (Lặp lại), tập tin âm nhạc được phát lại nhiều lần trong lúc phần nền cho vùng Flash được tạo ra.
- Flash File / Picture File / Music File (Tập tin Flash / Tập tin Hình ảnh / Tập tin Âm nhạc)

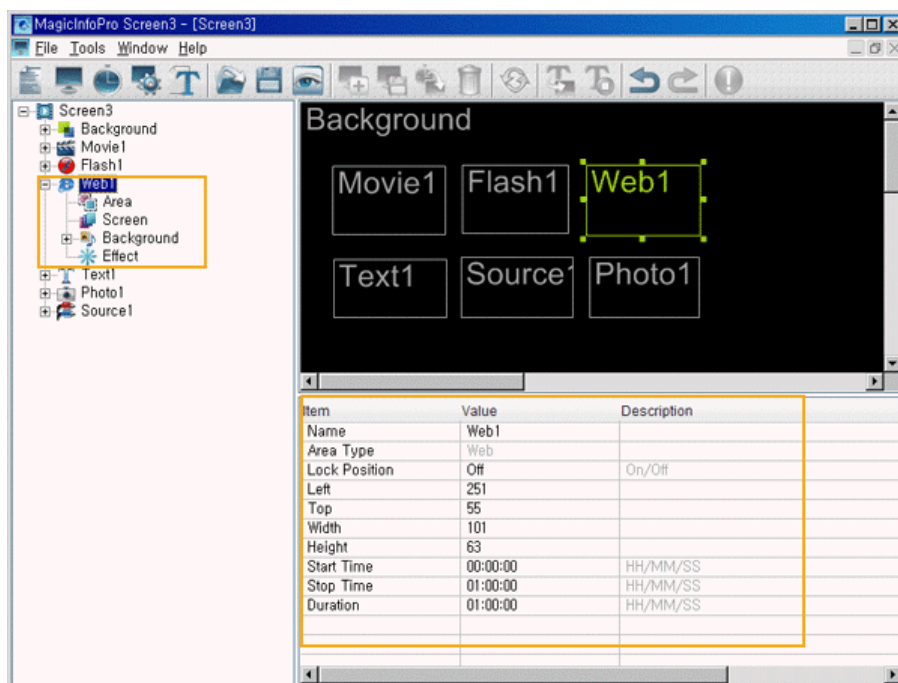


- Thay đổi các thuộc tính chi tiết và chế độ truyền cho tập tin được chọn của mỗi loại.
 - Transfer Mode (Chế độ Truyền): Thay đổi chế độ mà ở đó tập tin được chọn được truyền đến màn hình.
 - Download (Tải xuống): Tải tập tin về màn hình và thực hiện nó.
 - Stream (Tạo dòng): Tạo dòng đến màn hình.
 - Context Menu (Menu Ngữ cảnh): Add (Thêm), Delete (Xóa), Up (Lên), Down (Xuống): Thêm và xóa một tập tin và thay đổi thứ tự thực hiện.
- Effect (Hiệu ứng)



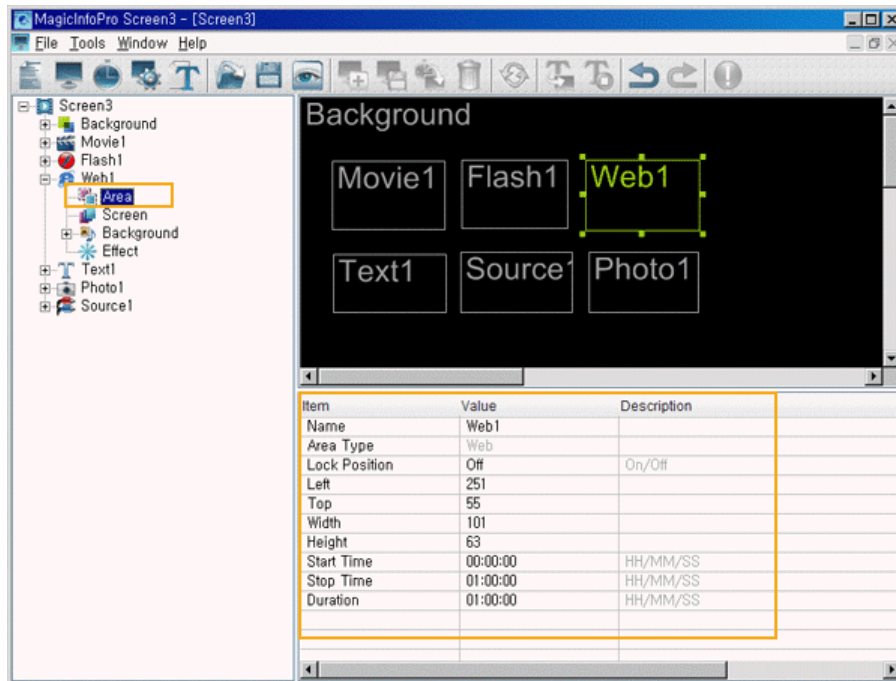
- Effect (Hiệu ứng): Chọn loại của hiệu ứng sẽ được áp dụng khi vùng Flash được tạo ra.
 - None (Không có gì): Không hiệu ứng được sử dụng.
 - Slide (Trượt): Vùng Flash được tạo ra trong lúc nó di chuyển.
 - Block (Khối): Vùng Flash được tạo ra với các khối.
 - Fade In (Vào cận cảnh): Vùng Flash đi vào cận cảnh khi nó được tạo ra.
- Effect Speed (Vận tốc Hiệu ứng): Điều chỉnh vận tốc của một hiệu ứng được tạo ra.
- Effect Direction (Hướng Hiệu ứng): Đặt phương hướng khi Slide effect (Hiệu ứng trượt) được chọn.
- Effect Size (Kích thước Hiệu ứng): Đặt kích thước của các khối khi Block effect (Hiệu ứng khối) được chọn.

Web



Chức năng này là để đặt cấu hình màn hình bằng cách kết nối các tập tin website và bao gồm Area (Vùng), Screen (Màn hình), Background (Phần nền) và Effect (Hiệu ứng). Area function (chức năng vùng) cho phép bạn đặt vị trí và thời điểm cùng với thời gian một trang web được hiển thị. Screen function (chức năng màn hình) cho phép bạn đặt tập tin website cần kết nối và vị trí của một trang web. Background function (chức năng phần nền) cho phép bạn đặt hình phần nền và âm nhạc khi trang web được hiển thị. Effect function (chức năng hiệu ứng) cho phép bạn đặt hiệu ứng cho lúc phần nền thay đổi.

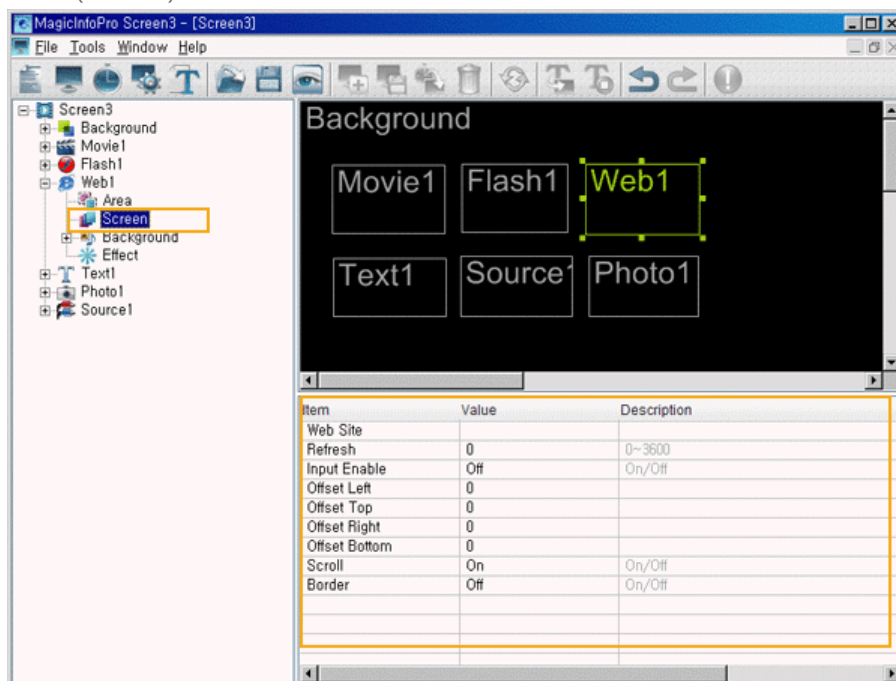
Area (Vùng)



- Name (Tên): Thay đổi tên vùng.
- Lock Position (Khóa Vị trí): Khóa vị trí của vùng.
- Left, Top, Width, Height (Trái, Trên, Rộng, Cao): Thay đổi vị trí và kích thước của vùng.
- Start Time / Stop Time / Duration (Thời gian Bắt đầu / Thời gian Kết thúc / Thời gian kéo dài): Đặt thời gian chạy bằng giây.

Nó không thể dài hơn thời gian chạy phần nền.

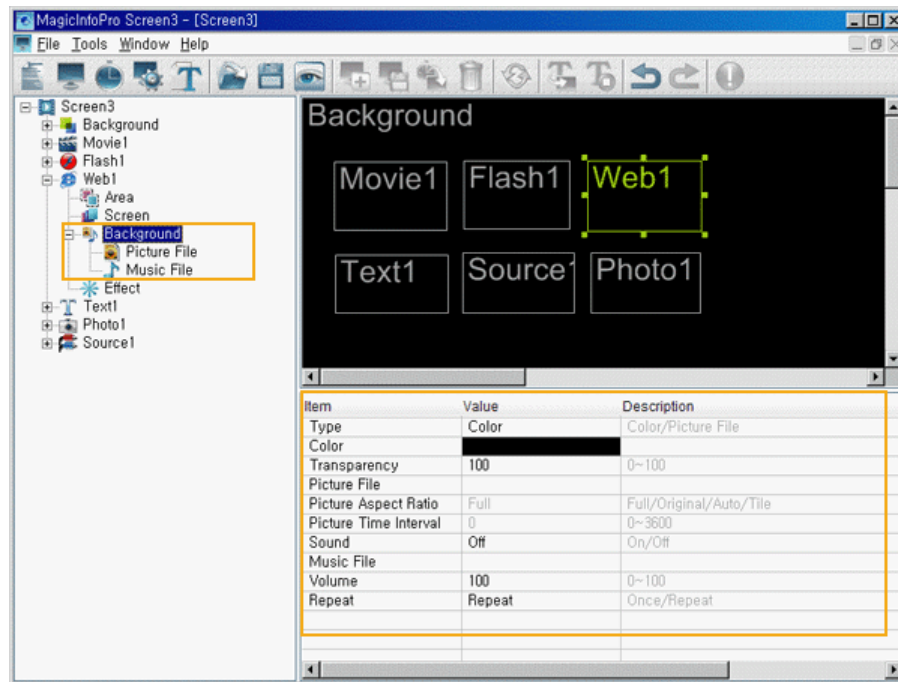
Screen (Màn hình)



- Website: Đặt một trang web sẽ hiển thị trong vùng Web.
- Refresh (Làm mới): Đặt thời gian làm mới cho URL được hiển thị trong vùng Web.
- Input Enable (Được cho Nhập): Bạn có thể nhập vào bằng cách dùng con chuột trong vùng Web.
- Offset Left / Top / Right / Bottom (Bù đắp Trái / Trên / Phải / Dưới): Dời vị trí của trang web trong vùng Web.
- Scroll (Cuộn): Bật thanh cuộn cho trang web mở hoặc tắt.

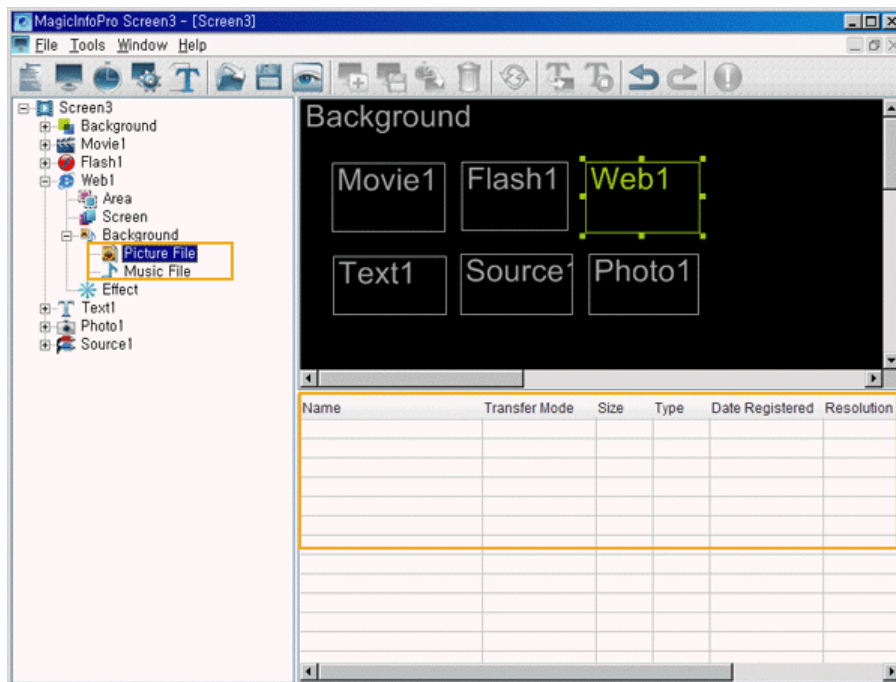
- Border (Đường biên): Cho hiện hoặc ẩn đi đường biên cho trang web trong vùng Web.

Background (Nền)



- Type (Loại): Đặt loại phần nền (Color, Picture File (Màu sắc, Tập tin Hình ảnh)) cho Vùng Web.
- Color (Màu sắc): Chọn màu khi loại phần nền cho vùng Web được đặt là Color (Màu).
- Transparency (Trong suốt): Chọn độ trong suốt khi loại phần nền cho vùng Web được đặt là Color (Màu sắc).
 - Nếu Transparency (Trong suốt) được đặt là một giá trị dưới 100, vùng nằm bên dưới vùng hiện nay được hiển thị trong suốt. Tuy nhiên, nếu Movie (Phim) đang được phát trên một trong những vùng này, transparency (trong suốt) không ảnh hưởng đến vùng phim.
- Picture File (Tập tin Hình ảnh): Chọn tập tin hình ảnh khi loại phần nền cho vùng Web được đặt là Picture File (Tập tin Hình ảnh).
- Picture Aspect Ratio (Hệ số Góc ảnh): Chọn aspect ratio (tỉ lệ khung hình) cho tập tin hình ảnh được cho chạy trong vùng Web khi loại phần nền của vùng Web được đặt là Picture File (Tập tin Hình ảnh).
 - Full (Toàn phần): Tập tin hình ảnh được phóng lớn hoặc thu nhỏ để vừa với toàn phần nền.
 - Original (Gốc): Tập tin hình ảnh được hiển thị ở kích thước gốc.
 - Auto (Tự động): Tập tin hình ảnh được phóng lớn hoặc thu nhỏ để vừa với toàn phần nền và giữ aspect ratio (tỉ lệ khung hình) gốc.
 - Tile (Kiểu lợp): Tập tin hình ảnh được lợp liên tục trong toàn phần nền.
- Picture Time Interval (Khoảng cách Thời gian của Hình ảnh): Đặt thời gian hiện khung ảnh giữa một tập tin hình ảnh khi loại phần nền cho vùng Web được đặt là Picture File (Tập tin Hình ảnh).
- Sound (Âm thanh): Bật phần nền âm thanh cho vùng Web mở hoặc tắt.
- Music File (Tập tin Âm nhạc): Chọn một tập tin âm nhạc cho phần nền trong vùng Web.
- Volume (Âm lượng): Điều khiển âm thanh của phần nền âm nhạc trong vùng Web.
- Repeat (Lặp lại): Một tập tin âm nhạc có thể được phát lại nhiều lần. Khi đặt là Repeat (Lặp lại), tập tin âm nhạc được phát lại nhiều lần trong lúc phần nền cho vùng Web được tạo ra.

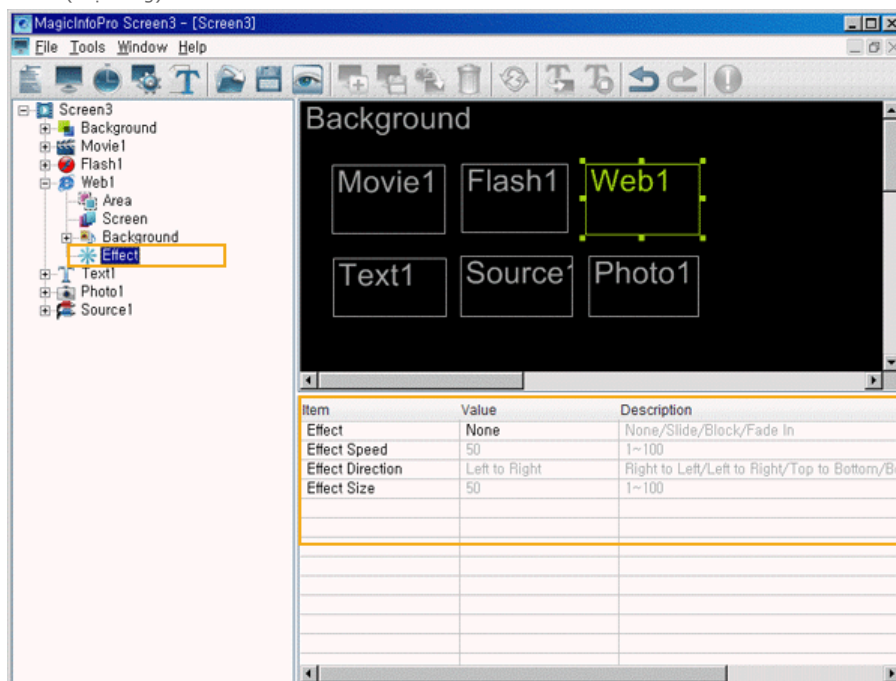
Photo File / Music File (Tập tin Hình ảnh / Tập tin Âm nhạc)



Thay đổi các thuộc tính chi tiết và chế độ truyền cho tập tin được chọn của mỗi loại.

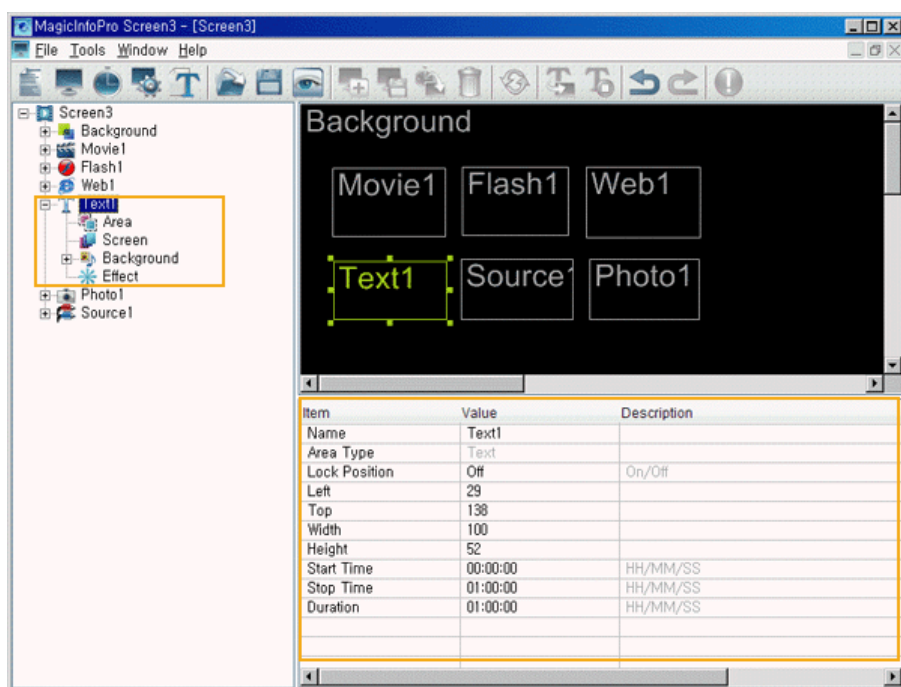
- Transfer Mode (Chế độ Truyền): Thay đổi chế độ mà ở đó tập tin được chọn được truyền đến màn hình.
- Download (Tải xuống): Tải tập tin về màn hình và thực hiện nó.
- Stream (Tạo dòng): Tạo dòng tập tin đến màn hình.
- Context Menu (Menu Ngữ cảnh): Add (Thêm), Delete (Xóa), Up (Lên), Down (Xuống): Thêm và xóa một tập tin và thay đổi thứ tự thực hiện.

Effect (Hiệu ứng)



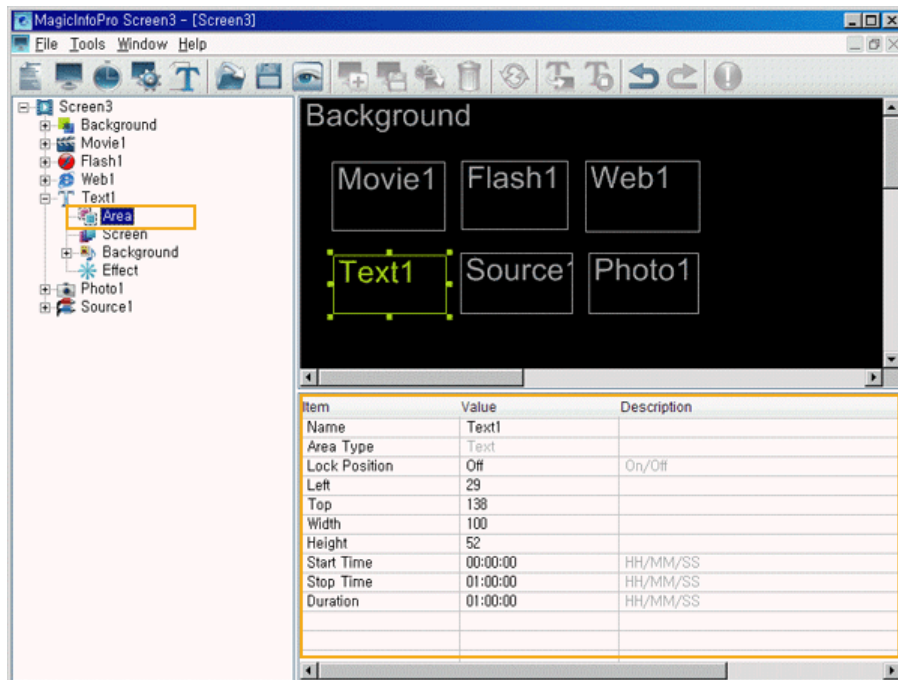
- Effect (Hiệu ứng): Chọn loại của hiệu ứng sẽ được áp dụng khi vùng Web được tạo ra.
 - None (Không có gì): Không hiệu ứng được sử dụng.
 - Slide (Trượt): Vùng Web được tạo ra trong lúc nó di chuyển.
 - Block (Khối): Vùng Web được tạo ra với các khối.
 - Fade In (Vào cận cảnh): Vùng Web đi vào cận cảnh khi nó được tạo ra.
- Effect Speed (Vận tốc Hiệu ứng): Điều chỉnh vận tốc của một hiệu ứng được tạo ra.
- Effect Direction (Hướng Hiệu ứng): Đặt phương hướng khi Slide effect (Hiệu ứng trượt) được chọn.
- Effect Size (Kích thước Hiệu ứng): Đặt kích thước của các khối khi Block effect (Hiệu ứng khối) được chọn.

Text (Văn bản)



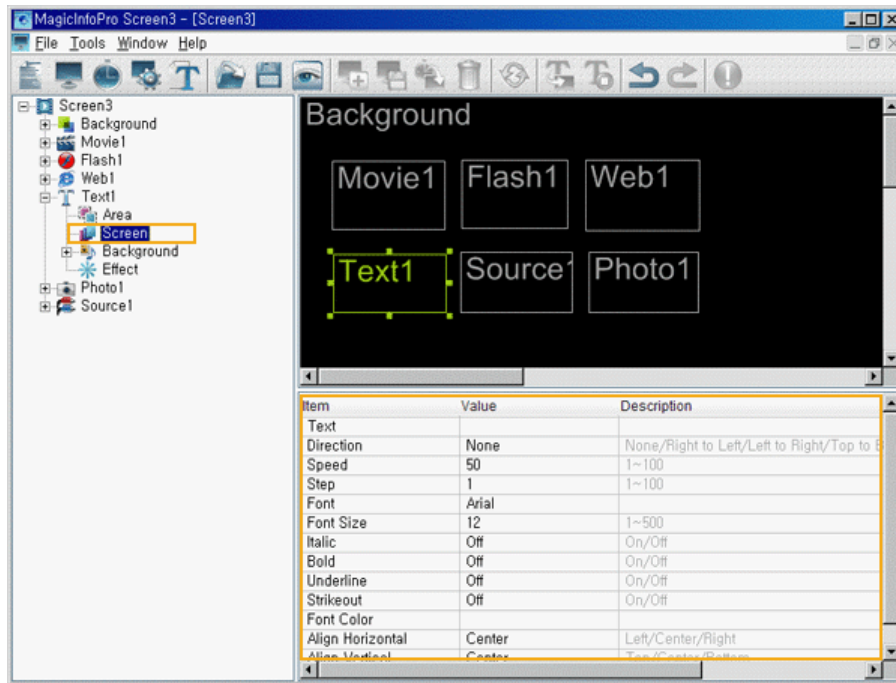
Chức năng này là để đặt cấu hình màn hình bằng cách kết nối văn bản và bao gồm Area (Vùng), Screen (Màn hình), Background (Phần nền), Effect (Hiệu ứng). Area function (chức năng vùng) cho phép bạn đặt vị trí cùng với thời điểm và thời gian văn bản được hiển thị. Screen function (chức năng màn hình) cho phép bạn chọn văn bản cách thức hiển thị nó. Background function (chức năng phần nền) cho phép bạn đặt hình phần nền và âm nhạc khi văn bản được hiển thị. Effect function (chức năng hiệu ứng) cho phép bạn đặt hiệu ứng được sử dụng khi phần nền thay đổi. Phần sau đây mô tả các tùy chọn chi tiết được sử dụng với Text function (Chức năng văn bản).

Area (Vùng)



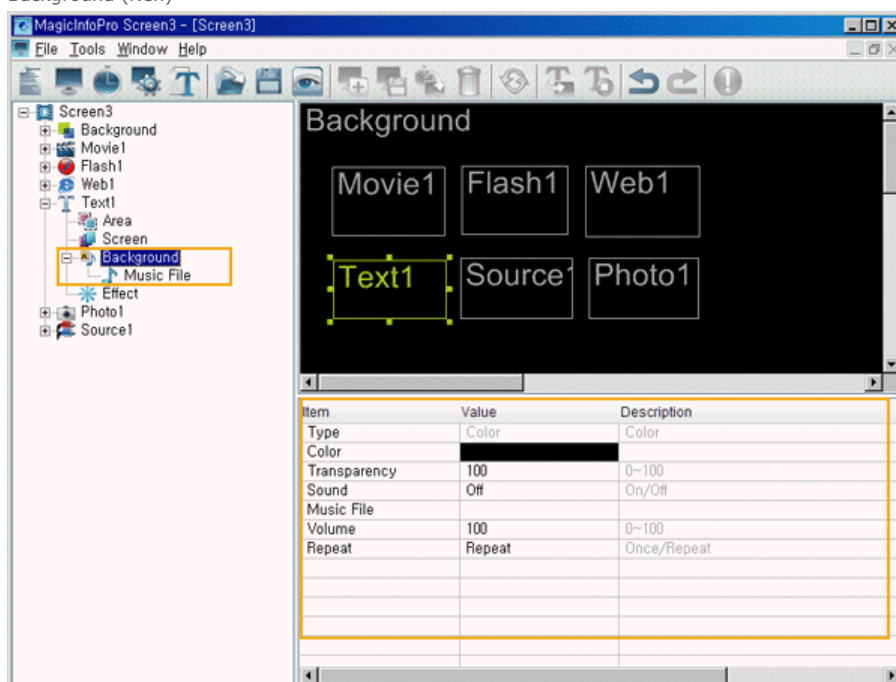
- Name (Tên): Thay đổi tên vùng.
 - Bạn không thể sử dụng một tên đã được dùng cho một tên vùng khác.
- Lock Position (Khóa Vị trí): Khóa vị trí của vùng.
- Left, Top, Width, Height (Trái, Trên, Rộng, Cao): Thay đổi vị trí và kích thước của vùng.
 - Vị trí của vùng phải ở trong phần nền và kích thước vùng không thể lớn hơn kích thước phần nền.
- Start Time / Stop Time / Duration (Thời gian Bắt đầu / Thời gian Kết thúc / Thời gian kéo dài): Đặt thời gian chạy bằng giây.
 - Nó không thể dài hơn thời gian chạy phần nền.

● Screen (Màn hình)



- Text (Văn bản): Đặt văn bản sẽ được hiển thị trong Text area (Vùng văn bản).
- Direction (Hướng): Đặt phương hướng của dòng văn bản trong Text area (Vùng văn bản).
 - None (Không có gì):
 - Right to Left (Phải qua Trái)
 - Left to Right (Trái qua Phải)
 - Top to Bottom (Trên xuống Dưới)
 - Bottom to Top Text (Dưới lên Trên)
- Speed (Vận tốc): Đặt vận tốc của dòng văn bản trong Text area (Vùng văn bản).
- Step (Bước): Đặt khoảng cách của dòng văn bản trong Text area (Vùng văn bản).
- Font (Phông chữ), Font Size (Cỡ phông chữ), Italic (Kiểu chữ nghiêng), Bold (Đậm), Underline (Gạch chân), Strikeout (Gạch bỏ), Font Color (Màu phông chữ): Đặt định dạng cho văn bản trong Text area (Vùng văn bản).
- ➕ Kiểu phông cho biết loại phông chữ máy tính được dùng trên máy chủ. Cùng loại phông chữ cần được cài đặt tại màn hình làm cho màn hình có thể hiển thị cùng loại phông chữ.
- Align Horizontal (Giống hàng Ngang), Vertical (Dọc): Giống văn bản trong Text area (Vùng văn bản).

● Background (Nền)

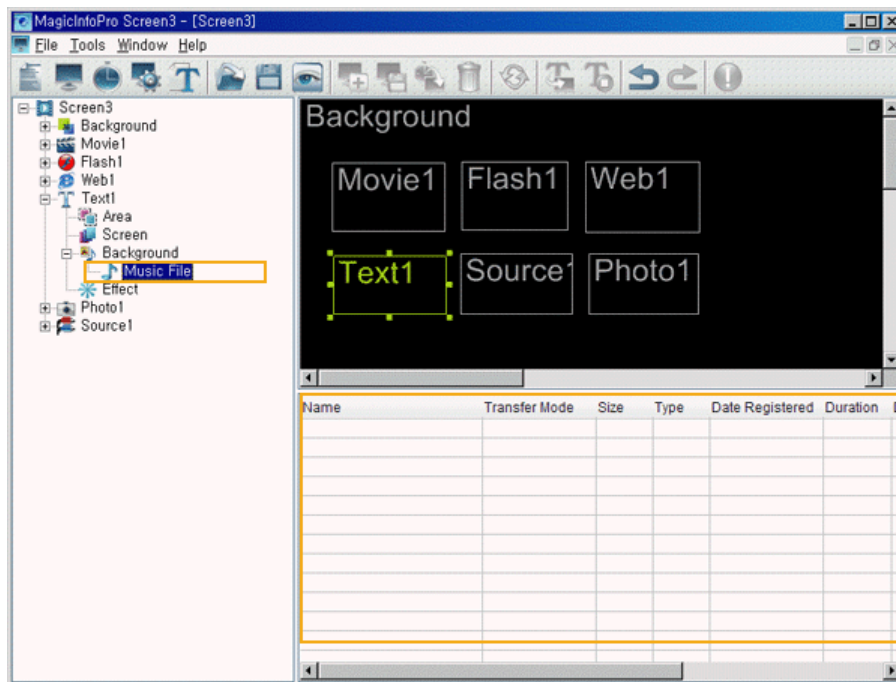


Type (Loại): Đặt loại phần nền (Color (Màu sắc)) cho Text area (Vùng văn bản).

✚ Bạn chỉ có thể chọn Color (Màu sắc) cho loại phần nền (Color (Màu sắc)) cho Text area (Vùng văn bản).

- Color (Màu sắc): Chọn màu sắc sử dụng khi loại phần nền cho Text area (Vùng văn bản) được đặt là Color (Màu sắc).
- Transparency (Trong suốt): Chọn độ trong suốt sẽ được dùng khi loại phần nền cho Text area (Vùng văn bản) được đặt là Color (Màu sắc).
 - ✚ Nếu Transparency (Trong suốt) được đặt là một giá trị dưới 100, vùng nằm bên dưới vùng hiện nay được hiển thị trong suốt. Tuy nhiên, nếu Movie (Phim) đang được phát trên một trong những vùng này, transparency (trong suốt) không ảnh hưởng đến vùng phim.
- Sound (Âm thanh): Bật phần nền âm thanh cho Text area (Vùng văn bản) mở hoặc tắt.
- Music File (Tập tin Âm nhạc): Chọn một tập tin âm nhạc cho phần nền trong Text area (Vùng văn bản).
- Volume (Âm lượng): Điều khiển âm lượng của phần nền âm nhạc trong Text area (Vùng văn bản).
- Repeat (Lặp lại): Một tập tin âm nhạc có thể được phát lại nhiều lần. Khi đặt là Repeat (Lặp lại), tập tin âm nhạc được phát lại nhiều lần trong lúc phần nền cho Text area (Vùng văn bản) được tạo ra.

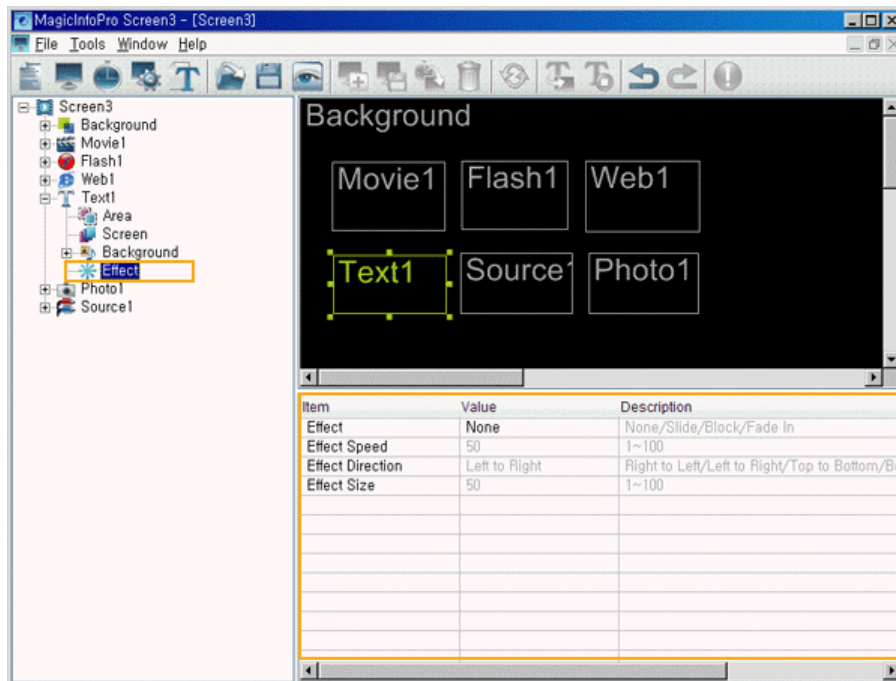
● Music File (Tập tin Âm nhạc)



Thay đổi các thuộc tính chi tiết và chế độ truyền cho tập tin được chọn của mỗi loại.

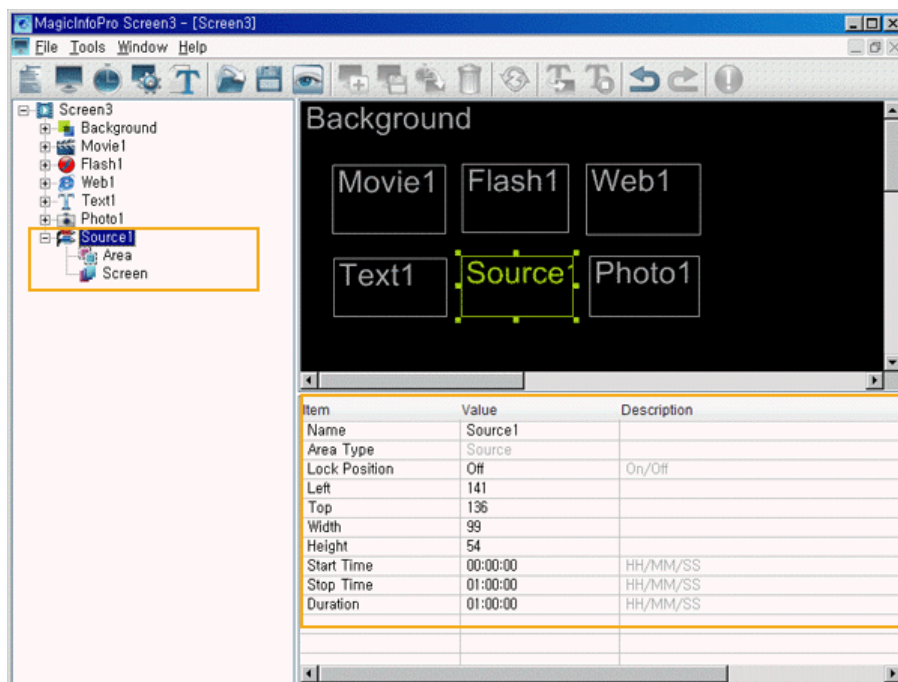
- Transfer Mode (Chế độ Truyền): Thay đổi chế độ mà ở đó tập tin được chọn được truyền đến màn hình.
- Download (Tải xuống): Tải tập tin về màn hình và thực hiện nó.
- Stream (Tạo dòng): Tạo dòng tập tin đến màn hình.
- Context Menu (Menu Ngữ cảnh): Add (Thêm), Delete (Xóa), Up (Lên), Down (Xuống): Thêm và xóa một tập tin và thay đổi thứ tự thực hiện.

● Effect (Hiệu ứng)



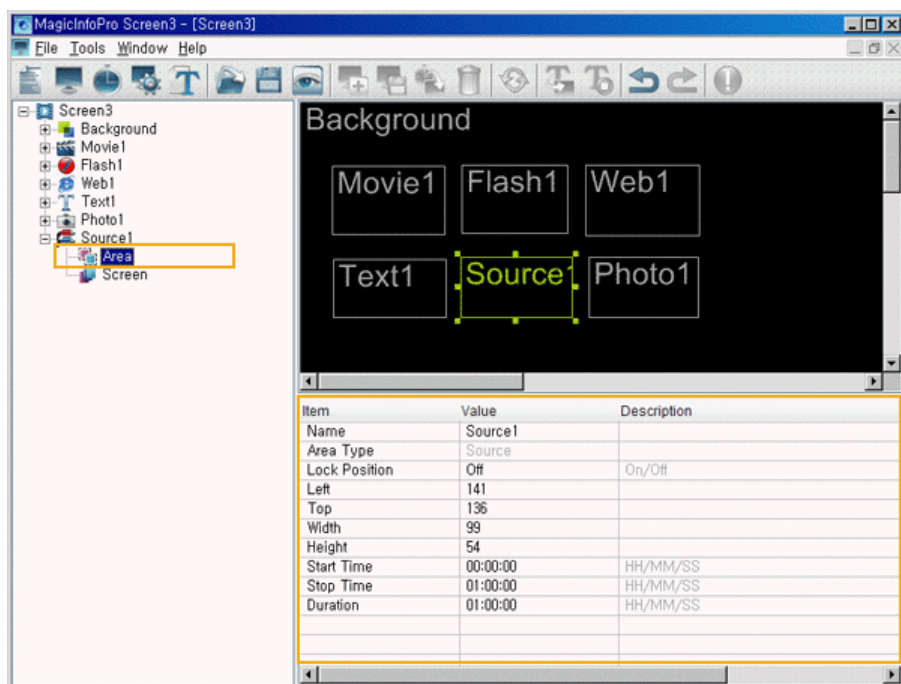
- Effect (Hiệu ứng): Chọn loại của hiệu ứng sẽ được áp dụng khi Text area (Vùng văn bản) được tạo ra.
 - None (Không có gì): Không hiệu ứng được sử dụng.
 - Slide (Trượt): Text area (Vùng văn bản) được tạo ra trong lúc nó di chuyển.
 - Block (Khối): Text area (Vùng văn bản) được tạo ra với các khối.
 - Fade In (Vào cận cảnh): Text area (Vùng văn bản) đi vào cận cảnh khi nó được tạo ra.
- Effect Speed (Vận tốc Hiệu ứng): Điều chỉnh vận tốc của một hiệu ứng được tạo ra.
- Effect Direction (Hướng Hiệu ứng): Đặt phương hướng khi Slide effect (Hiệu ứng trượt) được chọn.
- Effect Size (Kích thước Hiệu ứng): Đặt kích thước của các khối khi Block effect (Hiệu ứng khối) được chọn.

● Source (Nguồn)



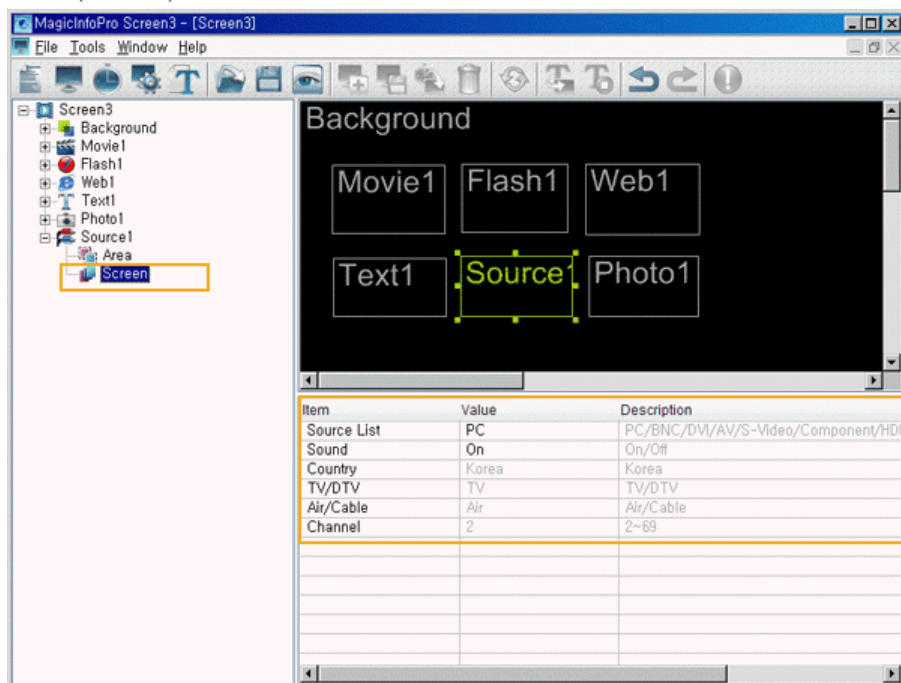
- Khoảng thời gian chờ đợi nhiều hơn một Source Area cùng một lúc. Vì vậy, nếu thời gian kích hoạt các source area chồng lên nhau, thì source area cuối cùng sẽ kết thúc muộn nhất sẽ được kích hoạt.

● Area (Vùng)



- Name (Tên): Thay đổi tên vùng.
 + Bạn không thể sử dụng một tên đã được dùng cho một tên vùng khác.
- Lock Position (Khóa Vị trí): Khóa vị trí của vùng.
- Left, Top, Width, Height (Trái, Trên, Rộng, Cao): Thay đổi vị trí và kích thước của vùng.
 + Vị trí của vùng phải ở trong phần nền và kích thước vùng không thể lớn hơn kích thước phần nền.
- Start Time / Stop Time / Duration (Thời gian Bắt đầu / Thời gian Kết thúc / Thời gian kéo dài): Đặt thời gian chạy bằng giây.
 + Nó không thể dài hơn thời gian chạy phần nền.

Screen (Màn hình)



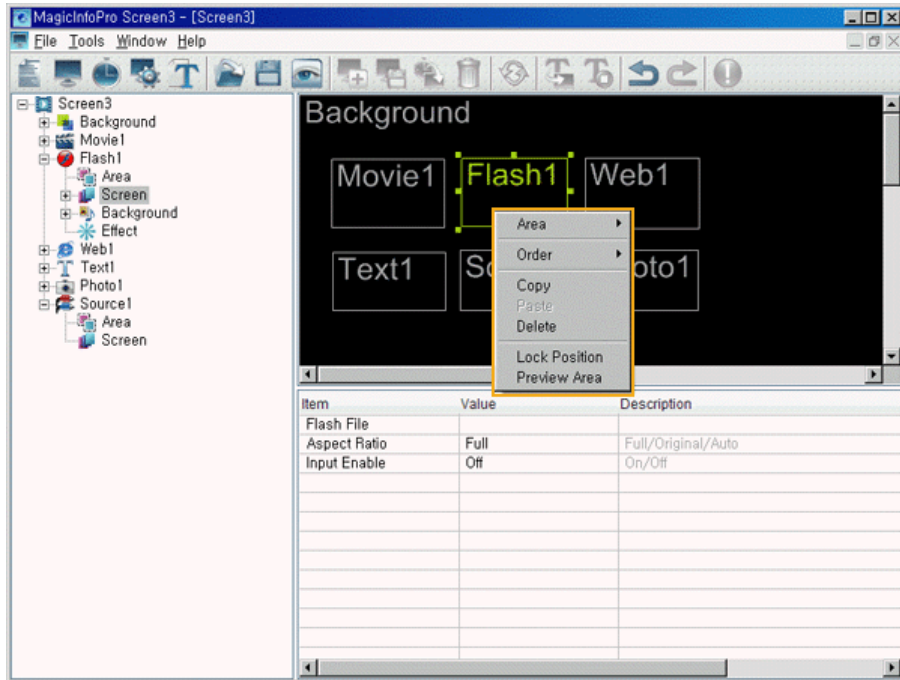
- Source List (Danh sách Nguồn): Chọn nguồn được cho chạy trong Source area (Vùng nguồn).
- Sound (Âm thanh): Bật âm thanh cho nguồn bạn muốn để cho chạy trong Source area (Vùng nguồn) mở hoặc tắt.
- TV/DTV : Khi chọn TV từ danh sách TV/External Input, bạn cũng có thể chọn TV Analog hoặc TV kỹ thuật số. Khi chọn TV kỹ thuật số, bạn có thể nhập cả các kênh chính và phụ sử dụng tùy chọn kênh (channel). (Chỉ 460TXn)
- Tổng đài/Truyền hình cáp (General Broadcasting/Cable Broadcasting): Bạn có thể chọn tổng đài hoặc truyền hình cáp. (Chỉ 460TXn)
- Kênh (Channel): Bạn có thể chọn kênh cho TV được chọn (Chỉ 460TXn)

(TV: Kênh tổng đài từ - 2~69, kênh Truyền hình cáp từ - 1, 14 đến 135)
(DTV : Kênh Chính từ - 0 đến 999, kênh Phụ từ - 0 đến 999)

● Edit View (Xem dạng Chỉnh sửa)

Khung nhìn này được sử dụng cho thiết kế màn hình và cho phép bạn tạo ra, di chuyển và thay đổi kích thước của một vùng bằng con chuột của bạn. Bạn có thể xem trước trạng thái hiện hành bằng cách chọn Preview Area (Vùng Xem trước) từ menu ngữ cảnh hoặc nhấp đôi lên một vùng.

Context Menu (Menu Ngữ cảnh)



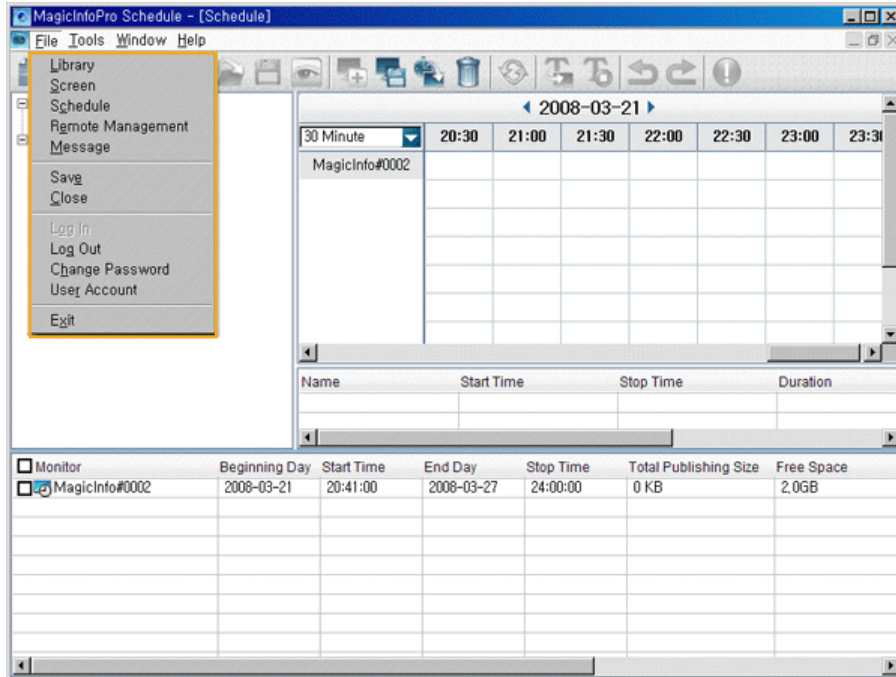
- Area (Vùng): Chọn loại của vùng mà bạn muốn tạo ra. Bạn có thể tạo một vùng bằng cách kéo và thả nó vào cửa sổ Điều chỉnh Màn hình.
 - Khoảng thể sâu đúng nhiều hơn một Source Area cùng một lúc. Vì vậy, nếu thời gian kích hoạt của source area chồng lên nhau, thì source area cuối cùng sẽ kết thúc muộn nhất.
(Bạn có thể thêm các vùng cho ảnh chụp, phim, Flash, web, văn bản, và nguồn.)
- Thứ tự: Thay đổi thứ tự của vùng được chọn hiện hành.
 - Vùng nguồn luôn ở vị trí cao nhất.
(Bring to Front (Đưa ra Trước), Send to Back (Đưa ra sau), Bring Forward (Đưa tới), Send Backward (Đưa lùi))
- Copy / Paste / Delete (Sao chép / Dán / Xóa): Chép, dán, và xóa vùng được chọn hiện hành.
- Lock Position (Khóa Vị trí): Khóa vị trí cho vùng được chọn hiện hành. Một khi một vùng được khóa, bạn không thể thay đổi vị trí và kích thước của nó bằng con chuột của bạn.
- Preview Area (Vùng Xem trước): Xem trước trạng thái hiện hành của vùng được chọn.
 - Bạn không thể xem trước các tập tin văn phòng cho nguồn và phần nền.

● List View (Xem dạng Danh sách)

Hiển thị chức năng chi tiết của mỗi thuộc tính cho các vùng bạn đã chọn trong Edit View (Xem dạng Chỉnh sửa) và Tree View (Xem dạng cây). Bạn có thể thay đổi các thiết lập cho các chức năng chi tiết bằng cách nhấp đôi lên ô được hiển thị trong List View (Xem dạng Danh sách) hoặc nhấp nút được tạo. Sự thay đổi tức khắc được áp dụng và được hiển thị trong vùng đang được xem trước.

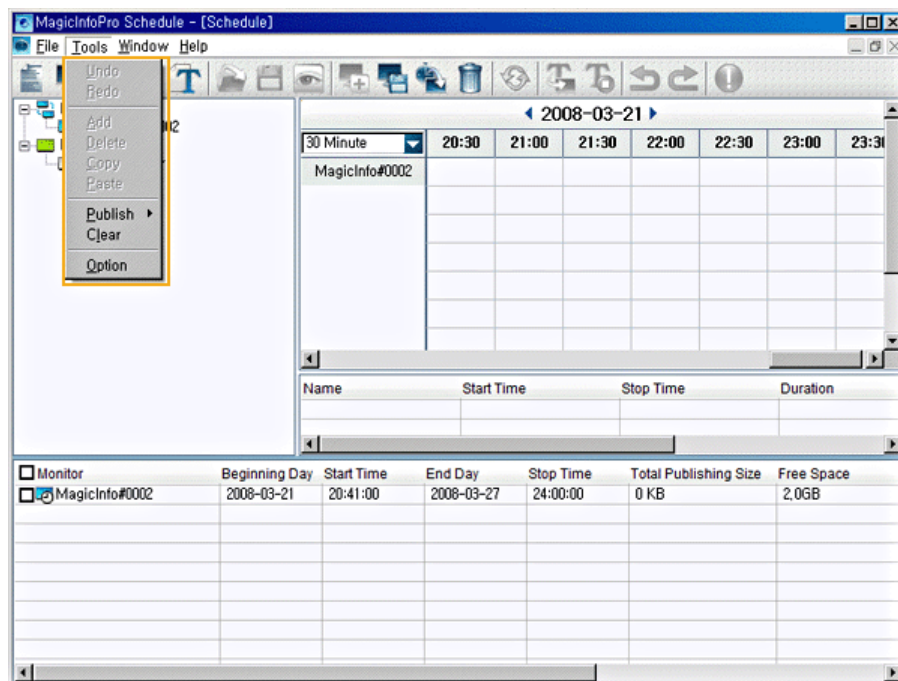
Schedule (Lịch trình)

File Menu (Menu Tập tin)



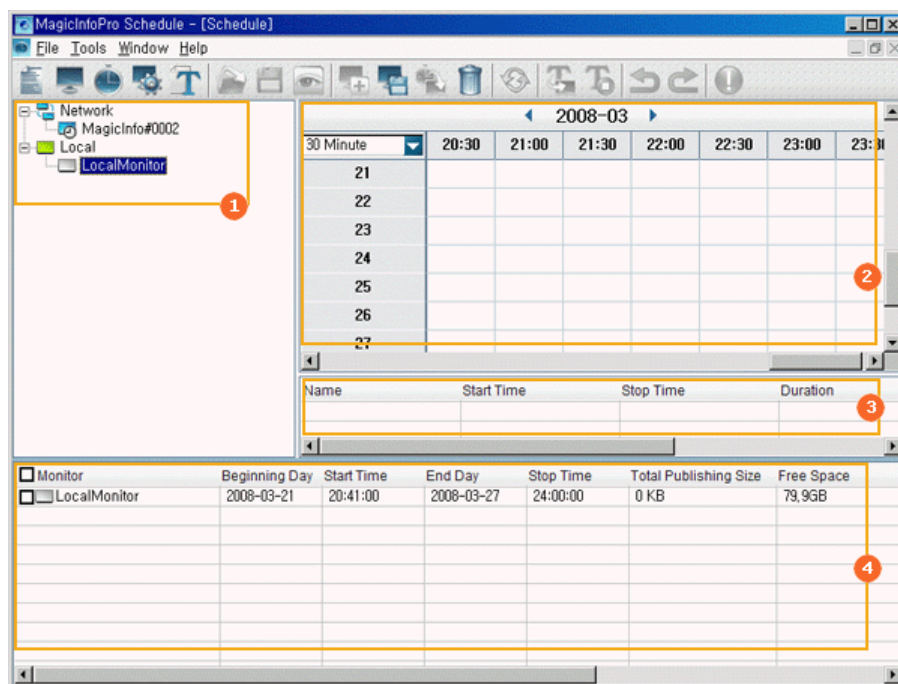
- Library / Screen / Schedule / Remote Management / Message (Thư viện / Màn hình / Lịch trình / Quản lý Từ xa / Thông báo)
 - Tạo ra một cửa sổ hay chọn một cửa sổ đã tạo cho mỗi mục menu để bạn có thể thực hiện một lịch trình màn hình hay thực hiện một tác vụ điều khiển cơ bản các màn hình từ máy chủ.
- Save (Lưu)
 - Lưu tất cả thông tin lịch trình hiện được định cấu hình ở cửa sổ EPG trong cơ sở dữ liệu. Thông tin đã lưu sẽ được áp dụng khi máy chủ khởi động lại.
- Close (Đóng)
 - Đóng cửa sổ lịch trình bạn đang làm việc. Khi có bất kỳ thay đổi nào chưa được lưu, một cửa sổ mới xuất hiện để bạn lưu lại.
- Log In (Đăng nhập)
 - Bạn phải đăng nhập máy chủ trước khi sử dụng bất kỳ chức năng nào trên máy chủ. Bạn có thể đăng nhập máy chủ để chạy một chương trình máy chủ. Mặc định, mật khẩu dùng để cài đặt MagicInfo Pro chính là mật khẩu của tài khoản Administrator (Quản trị viên).
- Log Out (Đăng xuất)
 - Sau khi đăng nhập máy chủ, bạn có thể đăng xuất. Nếu bạn thoát ra khỏi máy chủ, tất cả cửa sổ đã tạo sẽ đóng lại và nếu có bất cứ thay đổi nào chưa được lưu, một cửa sổ mới sẽ hiển thị để bạn có thể lưu thay đổi.
- Change Password (Đổi mật khẩu)
 - Thay đổi mật khẩu của một tài khoản đã đăng nhập.
- User Account (Tài khoản người dùng)
 - Tạo mới, xóa và thay đổi các user account (tài khoản người dùng) có thể đăng nhập vào máy chủ. Có tạo hai loại tài khoản: Administrator (Quản trị viên) và các User Accounts (Tài khoản Người dùng)
 - Administrator: Có thẩm quyền sử dụng mọi chức năng của máy chủ.
 - Người dùng: Có quyền sử dụng tất cả các chức năng máy chủ ngoại trừ thay đổi các tùy chọn và tài khoản người dùng trên máy chủ.
- Exit (Thoát)
 - Thoát khỏi chương trình. Khi có bất kỳ thay đổi nào chưa được lưu, một cửa sổ mới xuất hiện để bạn lưu lại.

●●●●●●●●●● Tool Menu (Menu Công cụ)



- Undo / Redo (Hoàn tác / Làm lại)
 - Hủy lệnh đã thực hiện trước đó hoặc thực hiện lại lệnh đã hủy bỏ. Bạn có thể thay đổi số lệnh tối đa được hủy trong menu Option (Tùy chọn).
- Add (Thêm)
 - Thêm màn hình bạn muốn lập lịch sau khi chọn một màn hình và thời gian bằng cách nhấp vào cửa sổ EPG.
- Delete (Xóa)
 - Xóa màn hình được chọn hiện thời trong cửa sổ EPG.
- Copy / Paste (Sao chép / Dán)
 - Sao chép màn hình được chọn hiện thời và dán sau khi chọn một màn hình và thời gian bằng cách nhấp trong cửa sổ EPG.
- Publish (Network) (Ban hành (Mạng))
 - Ban hành các lịch trình được định cấu hình hiện thời qua mạng cho các màn hình trên mạng đã được đánh dấu trong cửa sổ Xem dạng Ban hành.
- Publish (Local) (Ban hành (Cục bộ))
 - Ban hành các lịch trình được định cấu hình hiện thời cho các màn hình cục bộ đã được đánh dấu trong cửa sổ Xem dạng Ban hành. Chúng được tạo ra trong thư mục được đặt tên theo tên màn hình, thư mục này được sử dụng làm thư mục ban hành cục bộ. Nếu bạn sao chép tất cả tập tin và thư mục con trong thư mục được tạo theo tên của màn hình vào thư mục gốc của một thiết bị nhớ USB và kết nối với cổng USB của máy tính, các lịch trình sẽ được thực hiện tự động mà không cần kết nối với mạng.
 - Bạn có thể đặt và thay đổi cách chạy các lịch trình bằng cách thay đổi Tùy chọn Lịch trình Cục bộ cho màn hình. Để biết thêm thông tin, xin tham khảo phần hỗ trợ ở trình thiết lập màn hình.
 - Bạn có thể xem và thay đổi thư mục ban hành cục bộ trong thẻ Schedule (Lịch trình) của Option (Tùy chọn). Mặc định đây là thư mục để các tập tin thực thi của máy chủ.
- Clear (Dọn)
 - Ngừng quá trình ban hành đang diễn ra cho màn hình được đánh dấu trong cửa sổ Xem dạng Ban hành và ngừng lịch trình mà màn hình được kết nối mạng đang chạy.
- Option (Tùy chọn)
 - Thay đổi thông số cài đặt máy chủ. Để biết thêm thông tin, xin tham khảo thẻ Option (Tùy chọn).

● Schedule (Lịch trình)



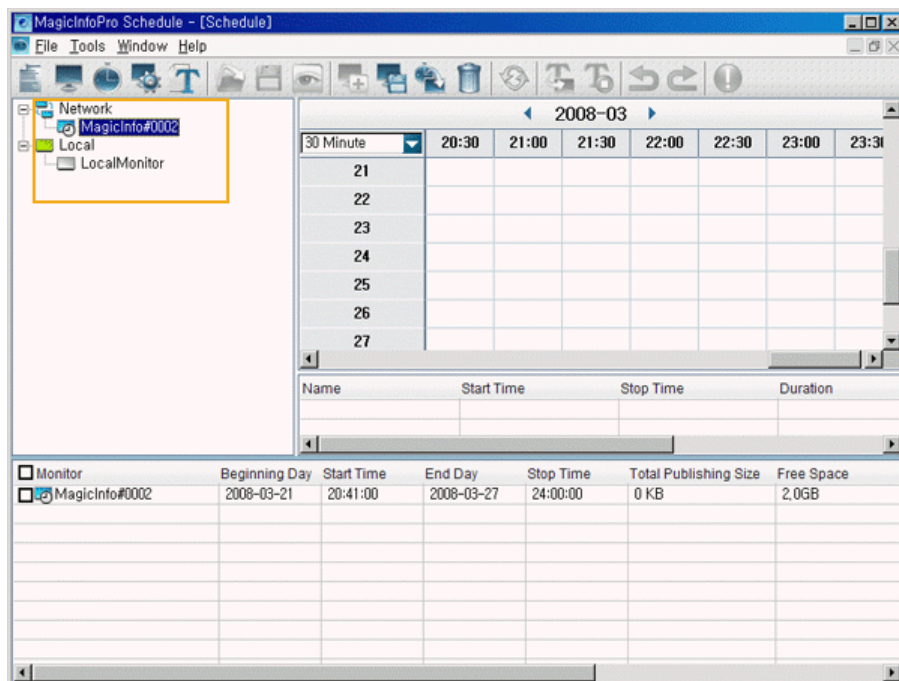
- 1 Tree View (Xem dạng Cây)
- 2 EPG View (Xem dạng EPG)
- 3 List View (Xem dạng Danh sách)
- 4 Publish View (Xem dạng Ban hành)

● Tree View (Xem dạng Cây)

Hiện thị trạng thái kết nối của các màn hình hiện được kết nối với máy chủ theo biểu tượng màn hình. Bạn cũng có thể quản lý các màn hình hiệu quả bằng cách tạo ra các nhóm mạng. Bạn có thể di chuyển một màn hình được nối mạng bằng cách kéo và thả nó vào một nhóm.

-  : Máy chủ được kết nối với màn hình ở chế độ Bộ phát.
-  : Máy chủ được kết nối với màn hình ở chế độ Bộ lập lịch.
-  : Máy chủ được kết nối với màn hình ở chế độ không xác định.
-  : Máy chủ không được kết nối với màn hình hay màn hình là một màn hình cục bộ.

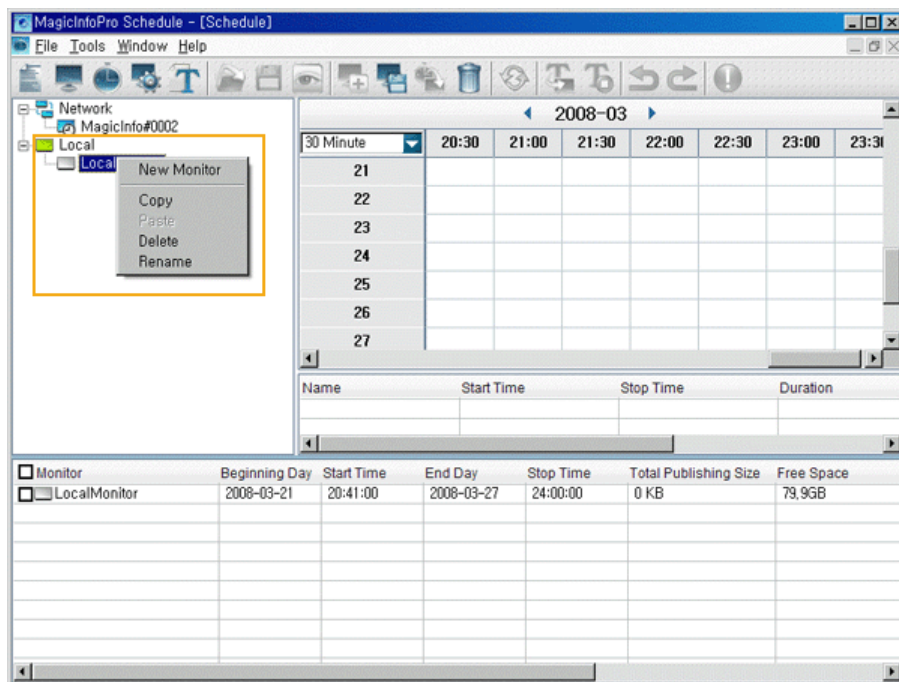
● Network (Mạng)



● Network (Mạng): Một màn hình được kết nối với máy chủ qua mạng.

- New Group (Nhóm Mới): Tạo ra một nhóm mới có thể gồm có một số màn hình được nối mạng. Bạn có thể kéo và thả một màn hình được nối mạng vào một nhóm.
- Copy / Paste (Sao chép / Dán): Sao chép các lịch trình được định cấu hình trên màn hình đã chọn vào clipboard và dán chúng vào màn hình khác.
- Rename (Đổi tên): Đổi tên một màn hình được kết nối với máy chủ.
 - ⊕ Bạn không thể sử dụng tên đã được sử dụng cho một màn hình khác.
- Delete (Xóa): Xóa màn hình không được kết nối với máy chủ.
- Power On (Bật nguồn): Bật hay tắt màn hình đã chọn.
 - ⊕ Nếu máy chủ và màn hình ở một mạng riêng, chức năng Bật nguồn không thể hoạt động trên màn hình đó được. Tuy nhiên, nếu có một màn hình được nối mạng khác hay máy chủ nội dung hoạt động ở cùng mạng phụ, có thể sử dụng chức năng Bật nguồn.
- Remote Access (Truy cập Từ xa): Cho phép bạn điều khiển từ xa qua VCN một màn hình được kết nối với máy chủ.
 - ⊕ Chức năng Remote Access (Truy cập Từ xa) có thể làm giảm hiệu năng của máy chủ và màn hình.
 - ⊕ Chức năng Remote Access (Truy cập Từ xa) không hỗ trợ các màn hình ở mạng riêng. Ngoài ra, bạn không thể xem phim trên màn hình đang phát ở chế độ che phủ.
- Operation Mode (Chế độ Hoạt động): Thay đổi chế độ của một màn hình được kết nối với máy chủ (Player / Scheduler (Bộ phát / Bộ lập lịch)).

● Local (Cục bộ)



- Đây là một màn hình ảo được sử dụng để tạo ra các lịch trình cho một màn hình không được kết nối mạng. Có thể thực hiện việc ban hành cục bộ cho một màn hình cục bộ để tạo ra các lịch trình cho thiết bị này.

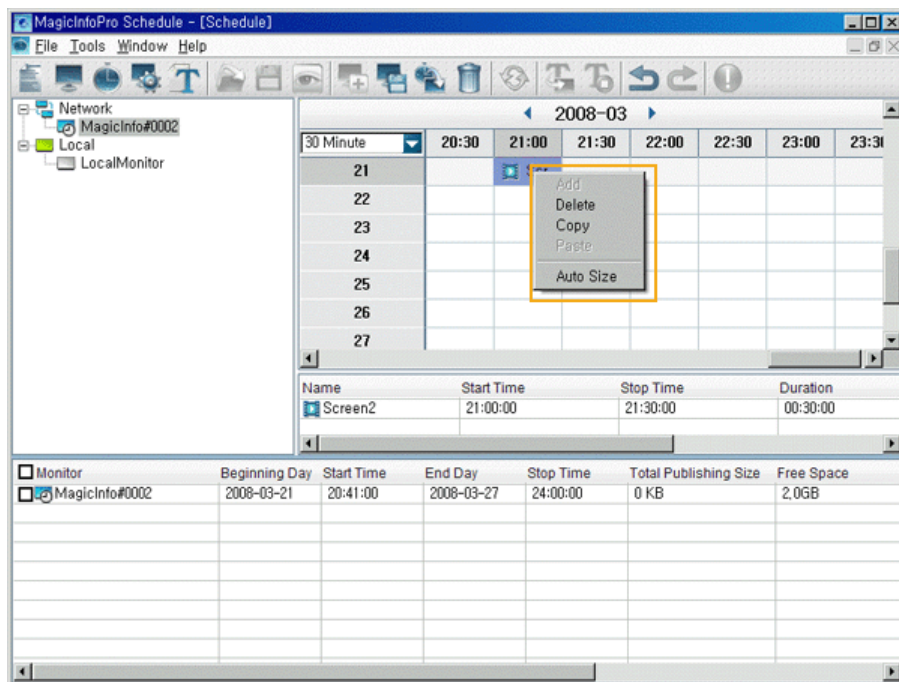
- New Monitor (Màn hình Mới): Tạo ra một màn hình cục bộ ảo mới.
- Copy / Paste (Sao chép / Dán): Sao chép các lịch trình đã được đặt trên màn hình được chọn và dán vào một màn hình khác.
- Rename (Đổi tên): Đổi tên màn hình đã chọn.
- Bạn không thể sử dụng tên đã được sử dụng cho một màn hình khác.
- Delete (Xóa): Xóa màn hình đã chọn.

● EPG View (Xem dạng EPG)

Bạn có thể soạn lịch trình bằng cách chọn màn hình và thời gian để lập lịch và đăng ký các màn hình. Bạn có thể di chuyển một màn hình đã đăng ký bằng cách kéo & thả màn hình và thay đổi thời gian đã đăng ký bằng cách nhấp kép vào đó.

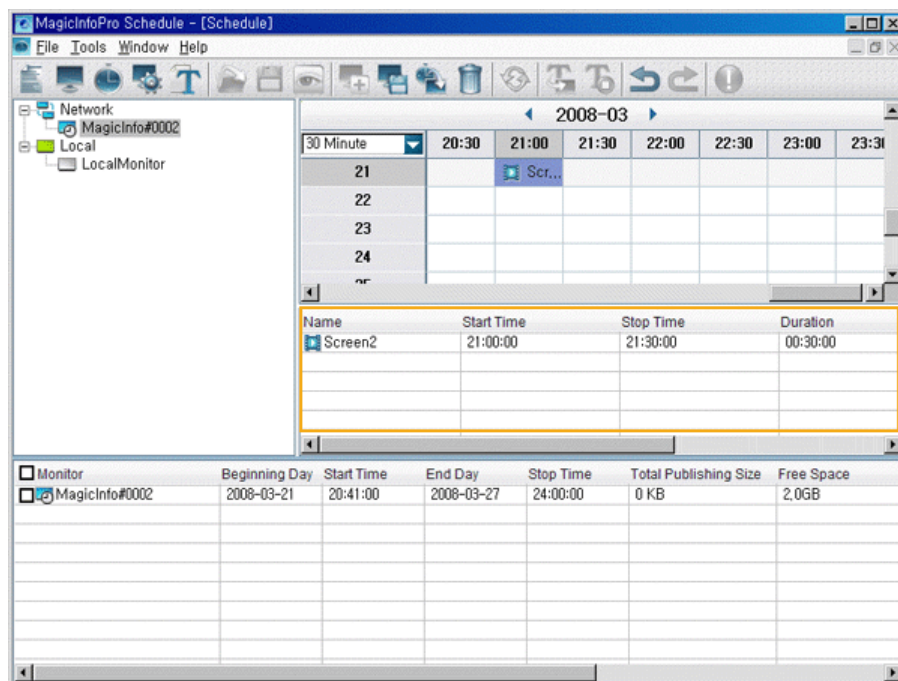
- Bạn có thể thay đổi thời gian màn hình bằng cách dùng chuột điều chỉnh theo đơn vị nhỏ nhất trên trục thời gian. Bạn có thể thay đổi thời gian chi tiết trong xem dạng danh sách. Nếu bạn chọn một nhóm màn hình trong xem dạng cây, màn hình được cấu hình cho tất cả màn hình sẽ hiển thị. Màn hình có thể hiển thị theo ngày. Nếu bạn chọn một màn hình trong xem dạng cây, màn hình cho nó sẽ hiển thị. Ngày tháng có thể được thay đổi theo tháng.

● EPG



- Add (Thêm): Thêm màn hình bạn muốn lập lịch sau khi chọn một màn hình và thời gian bằng cách nhấp vào cửa sổ EPG.
- Delete (Xóa): Xóa màn hình được chọn hiện thời trong cửa sổ EPG.
- Copy / Paste (Sao chép / Dán): Sao chép màn hình được chọn hiện thời và dán sau khi chọn một màn hình và thời gian bằng cách nhấp trong cửa sổ EPG.
- Auto Size (Kích thước Tự động): Thay đổi màn hình được chọn hiện thời phù hợp với thời gian của nền đã được đặt khi chỉnh sửa tự động.
- Ô chọn Thời gian: Thay đổi đơn vị của trục thời gian đang hiển thị. (1/5/10/30/60/120 phút)

● List View (Xem dạng Danh sách)

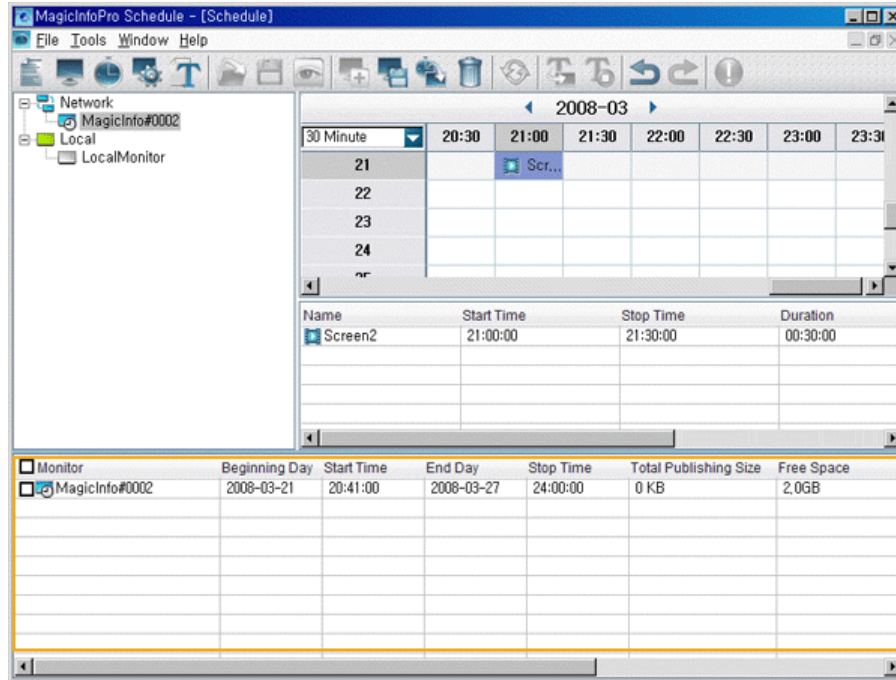


- Đặt các mục chi tiết cho màn hình đã chọn bằng cách nhấp kép lên màn hình hay nhấp vào các nút đã tạo.

Name (Tên): Thay đổi tên của màn hình đã chọn. Chỉ có tên màn hình thay đổi còn thông tin thời gian giữ nguyên.

- Start Time / Stop Time / Duration (Thời gian Bắt đầu / Thời gian Kết thúc / Thời gian kéo dài): Đặt thông tin thời gian cho màn hình đã chọn theo phút.
- Periodic (Định kỳ): Đặt chu kỳ màn hình đã chọn tái diễn. (None / Daily / Weekly / Monthly (Không / Hàng ngày / Hàng tuần / Hàng tháng))
- End on (Kết thúc): Đặt một ngày tháng kết thúc việc tái diễn cho lịch trình đã chọn.

Publish View (Xem dạng Ban hành)

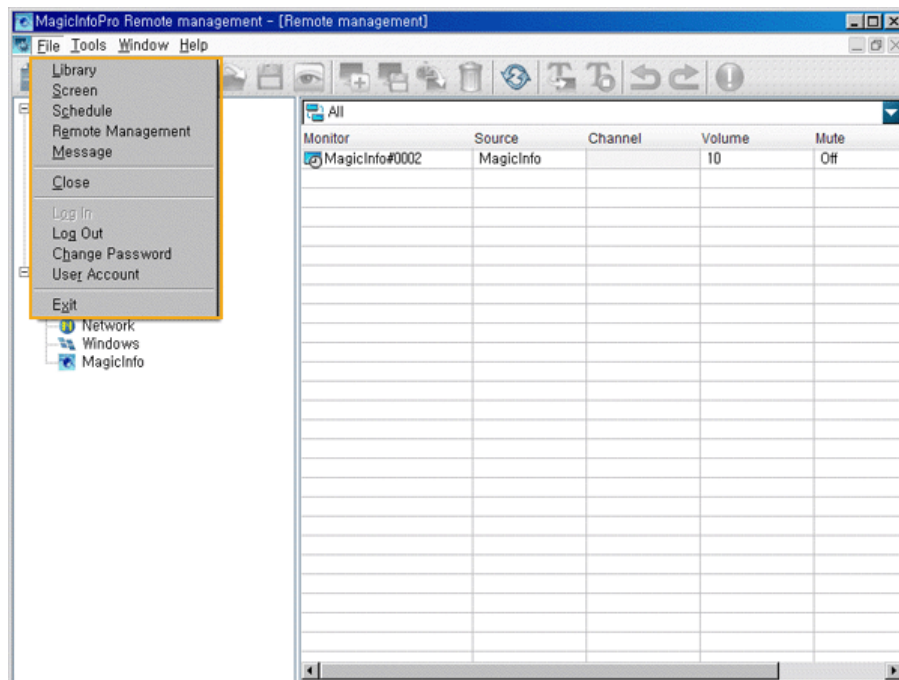


-  Ban hành các lịch trình do xem dạng EPG và xem dạng danh sách định cấu hình cho các màn hình đã chọn.

- Beginning Day/ Start Time / End Day / Stop Time (Ngày Bắt đầu/ Giờ Bắt đầu / Ngày Kết thúc / Giờ kết thúc): Đặt thông tin thời gian cho các lịch trình được ban hành cho màn hình. Có thể ban hành chỉ các màn hình trong khoảng thời gian đã nêu.
- Total Publishing Size (Tổng Kích thước Ban hành): Cho biết tổng kích thước của tất cả màn hình trong khoảng thời gian ban hành đã nêu. Đây là tổng kích thước của các tập tin có chế độ phát được đặt ở Download (Tải xuống) trong tất cả màn hình. Tuy nhiên, đối với một màn hình cục bộ, cũng có kích thước của các tập tin có chế độ phát được đặt ở Stream (Tạo dòng).
- Free Space (Dung lượng Trống): Cho biết kích thước của các tập tin mà màn hình có thể tải về trong khi ban hành. Nếu tổng kích thước ban hành lớn hơn dung lượng trống, không thể thực hiện được việc ban hành. Tuy nhiên, nếu bạn thay đổi tùy chọn Maximum Publishing Size (Kích thước Ban hành Tối đa) trong thẻ Schedule (Lịch trình) ở Server Option (Tùy chọn Máy chủ), các lịch trình có thể được ban hành mà không quan tâm đến dung lượng trống đang có.
- Status (Trạng thái): Hiển thị tiến trình ban hành là một số phần trăm trên thanh trượt. Đây là phần trăm kích thước các tập tin được tải về màn hình so với tổng kích thước (tập tin) màn hình.
- Result (Kết quả): Hiển thị các kết quả ban hành. Nhấp kép vào lịch trình hay nhấp vào nút này để xem thông tin ban hành chi tiết.

Remote Management (Quản lý Từ xa)

File Menu (Menu Taăp tin)



Library / Screen / Schedule / Remote Management / Message

- Tạo ra một cửa sổ hay chọn một cửa sổ nào tạo cho mỗi mức menu nếu bấm vào thẻ thời gian một lịch trình màn hình và có bản lại nhiều khi cần các màn hình chờ máy chủ.

Close

- Nhấn vào cửa sổ màn hình và bấm vào nút đóng. Nếu chờ lâu lại cần thay đổi trên đó, một cửa sổ mới sẽ được mở ra nếu bấm vào thẻ lâu lại cần thay đổi ngay.

Log In

- Bấm vào nút đăng nhập vào máy chủ trước khi có thẻ số đăng nhập và chờ đợi màn hình của nó. Bấm vào thẻ đăng nhập vào máy chủ nếu cần một chương trình máy chủ. Nếu không, mật khẩu bấm vào nút để MagicInfo Pro trở thành Administrator account (Tài khoản Nhà quản trị).

Log Out

- Một khi bấm vào nút đăng nhập vào máy chủ, bấm vào thẻ đăng xuất. Nếu bấm đăng xuất khỏi máy chủ, tất cả các cửa sổ nào tạo sẽ ngừng lại và nếu có bất kỳ thay đổi nào chờ đợi lâu, một cửa sổ mới sẽ được hiển thị nếu bấm vào thẻ lâu lại.

Change Password

- Thay đổi mật khẩu của một tài khoản nào đăng nhập hiện tại.

User Account

- Tạo mới, xóa và thay đổi các tài khoản user account (tài khoản người dùng) nếu có thẻ đăng nhập vào máy chủ. Có thể tạo hai loại tài khoản:
 - Administrator account (Tài khoản Nhà quản trị) và User Account (Tài khoản Người dùng)
 - Administrator : Có thẩm quyền số đăng nhập mỗi chương trình của máy chủ.
 - User : Có thẩm quyền số đăng nhập tất cả các chương trình ngoại trừ thay đổi các tùy chọn của máy chủ và tính năng tài khoản của máy chủ.

Exit

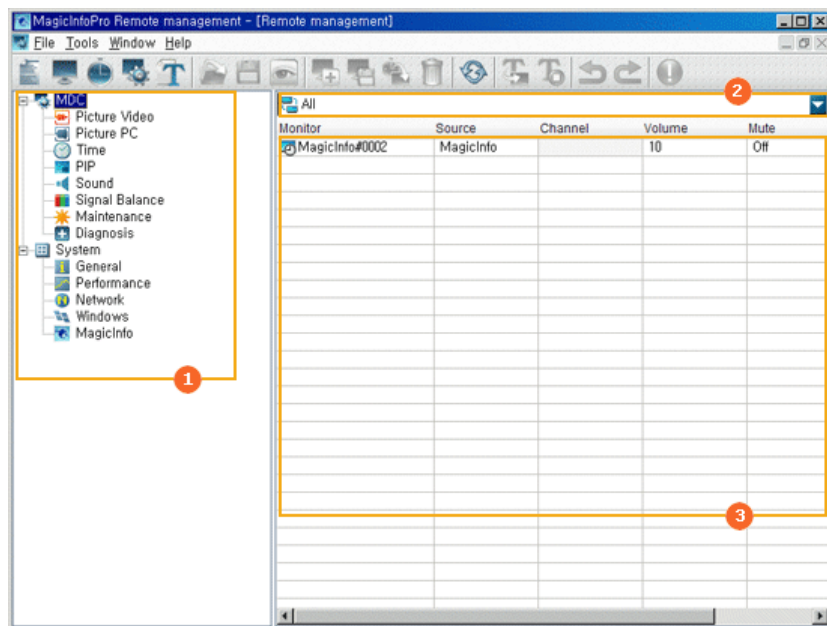
- Thoát khỏi chương trình. Nếu có bất kỳ thay đổi nào chờ đợi lâu, một cửa sổ

Figure 1. MagicInfoPro Remote management - [Remote management]

- Sau đó mời gia đình của đôi bạn trẻ (mâm), khấn vái, cho đôi bạn trẻ cầm mâm lễ vật ra
nhà ông cha để tạ ơn.

- Thay ñoãi thông soá cạì ñăet maùy chuũ. Ñeẽ bieát theâm thông tin, haỹ tham khaũ

phần Options (Tuỳ chọn).

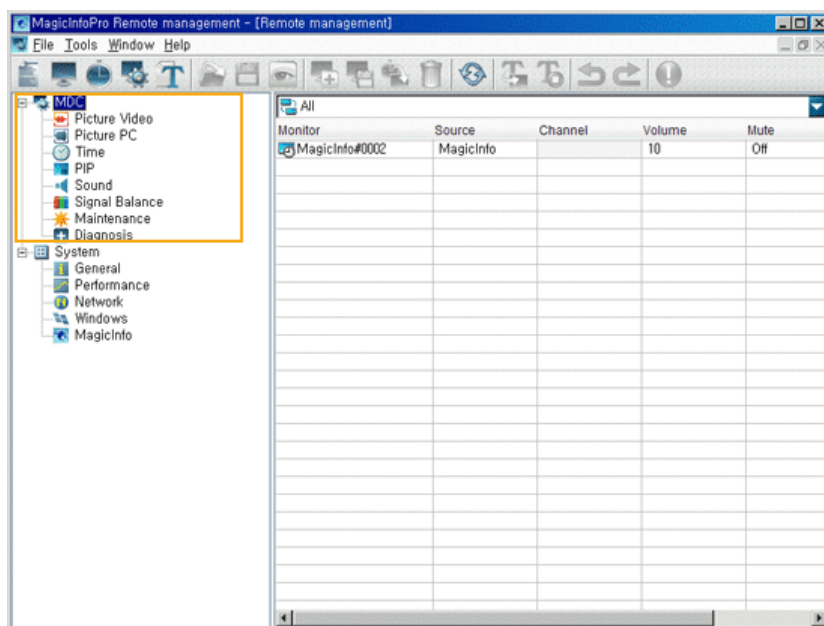


- 1 Tree View (Xem dạng Cây)
- 2 List View (Xem dạng Danh sách)
- 3 Combo View (Xem dạng Kết hợp)

● Tree View (Xem dạng Cây)

Hiện thị nhiều mục điều chỉnh khác nhau cho máy khách trong xem dạng cây. Nếu bạn chọn một mục, trạng thái hiện tại của mục được chọn sẽ hiển thị và bạn có thể điều chỉnh nó trong xem dạng danh sách.

● MDC



- Hiện thị các mục cần có quản lý từ xa trong số các menu OSD của mỗi màn hình máy khách trong xem dạng cây. Nếu bạn chọn một mục, trạng thái hiện tại của mục được chọn sẽ hiển thị và bạn có thể điều chỉnh nó trong xem dạng danh sách.

● Các mục Chi tiết

■ MDC: Hiển thị trạng thái hiện thời của nguồn tín hiệu vào bên ngoài (nguồn), kênh, âm lượng và tắt tiếng là các mục cơ bản để điều chỉnh máy khách. Bạn có thể điều chỉnh các mục đó trong xem dạng danh sách.

- Chuyển kênh (Chỉ 460TXn)
- Chọn loại TV: Loại TV được xác định bằng cách chọn TV kỹ thuật số hoặc TV Analog tại nguồn MDC. Nếu bạn chọn TV kỹ thuật số trong màn hình Nguồn MDC và chuyển kênh, phần hiển thị màu đỏ trong màn hình Chọn kênh cho nên bạn cũng có thể đổi qua kênh phụ. (Chỉ 460TXn)
- Chọn loại kênh: Bạn có thể chọn tổng đài hoặc truyền hình cáp. (Chỉ 460TXn)
- Chọn kênh: Bạn có thể chọn kênh cho TV được chọn. (Chỉ 460TXn)
(TV: Kênh tổng đài từ - 2 đến 69, kênh Truyền hình cáp từ - 1, 14 đến 135)
(DTV : Kênh Chính từ - 0 đến 999, kênh Phụ từ - 0 đến 999)

■ Video Hình ảnh: Hiển thị thông tin hiển thị của chế độ Video (AV, S-Video, Component, DVI(HDCP), HDMI). Bấm vào thẻ nhiều kênh mức nào trong xem dạng danh sách.

■ Picture PC: Hiển thị thông tin hiển thị của chế độ PC (PC, BNC, DVI, MagicInfo). Bấm vào thẻ nhiều kênh mức nào trong xem dạng danh sách.



Time : Thời gian: Nhấn giờ hiển thị và hiển thị thông tin của các bộ phận giờ bắt và tắt. Bấm vào thẻ nhiều kênh mức nào bằng cách nhấp vào mức nào và thay đổi cài đặt trong xem dạng danh sách.

-Current Time

Time

Current Time

On Timer

Off Timer

Hour

Minute

AM/PM

12

00

AM

Apply

- 1) Hour: Nhập giờ.
- 2) Minute: Nhập phút.
- 3) AM/PM: Nhập AM (sáng) hoặc PM (chiều).

-On Timer

Time

Current Time

On Timer

Off Timer

Hour

Minute

AM/PM

12

00

AM

Status

Source

Volume

Off

PC

10

Apply

- 1) Hour: Nhập giờ.
- 2) Minute: Nhập phút.
- 3) AM/PM: Nhập AM (sáng) hoặc PM (chiều).
- 4) Status: Chọn số đếm thời gian bắt hay không.
- 5) Source: Chọn nguồn bên ngoài
- 6) Volume: Chọn âm lượng

-Off Timer

- 1) Hour: Nhập giờ.
- 2) Minute: Nhập phút.
- 3) AM/PM: Nhập AM (sáng) hoặc PM (chiều).
- 4) Status: Chọn có sử dụng thời gian bắt hay không.

- PIP: Hiển thị thông tin PIP. Bạn có thể điều chỉnh mục này trong xem dạng danh sách.
- Sound (Âm thanh): Hiển thị trạng thái âm thanh hiện thời. Bạn có thể điều chỉnh mục này trong xem dạng danh sách.
- Signal Balance (Cân bằng Tín hiệu): Hiển thị trạng thái cân bằng tín hiệu hiện thời. Bạn có thể điều chỉnh mục này trong xem dạng danh sách.

Maintenance: Hiển thị trạng thái của Lamp Control (Nhiều chèn nhón), Screensaver (Bảo vệ màn hình), Screen Matrix Display (Hiện thị ma trận), Screen Settings (Cài đặt màn hình), và Safety Lock (Khóa an toàn). Bấm vào thẻ nhiều chèn nhón mỗi mức bằng cách nhấp vào mức rồi vào thay đổi cài đặt trong xem dạng danh sách.

- Lamp Control

- 1) Automatic

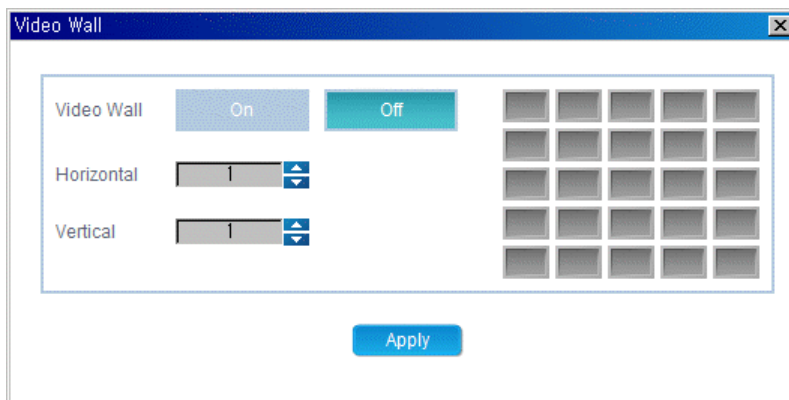
- Hour: Nhập vào giờ để hiệu chỉnh nhón. (Giá trị cao nhất và thấp nhất)
- Minute: Nhập vào phút để hiệu chỉnh nhón. (Giá trị cao nhất và thấp nhất)
- AM/PM : Chọn AM (sáng) hoặc PM (chiều) để hiệu chỉnh nhón. (Giá trị cao nhất và thấp nhất)
- Value : Nhập vào giá trị để hiệu chỉnh nhón. (Giá trị cao nhất và thấp nhất)

- 2) Manual - Chọn giá trị cho nhón bằng cách di chuyển thanh trượt.

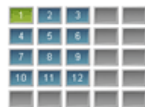
- Safety Screen

- 1) Interval: Chọn khoảng thời gian để màn hình chờ khởi động lại.
- 2) Second: Cài đặt thời gian chờ của màn hình chờ.
- 3) Type: Nhập kiểu màn hình chờ.

- Video Wall

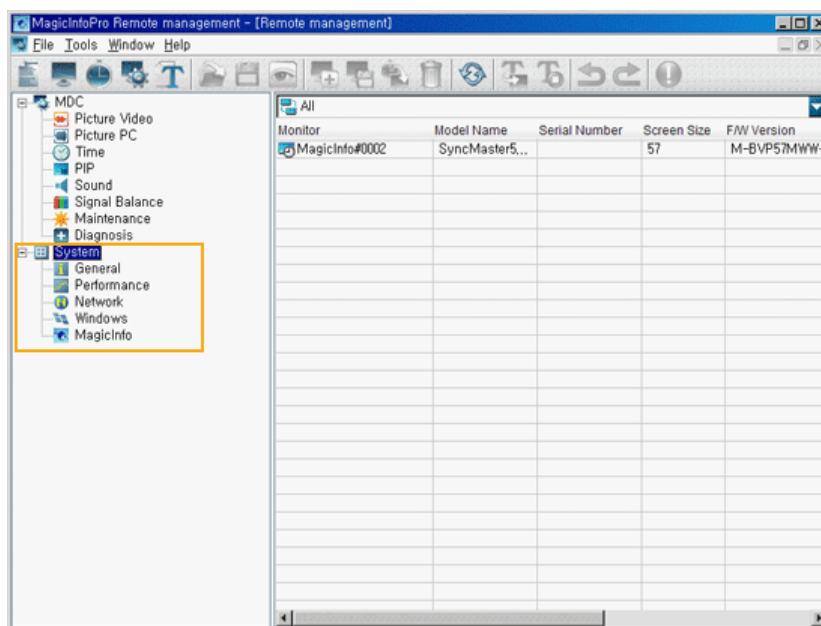


- 1) Video Wall: Chọn kích hoạt video wall.
- 2) Horizontal: Chọn số phần của màn hình để chia theo chiều ngang.
- 3) Vertical: Chọn số phần của màn hình để chia theo chiều dọc.
- 4) : Chọn khu vực để màn hình hiển thị.



- Chức năng Screen Matrix Display phải được kích hoạt trước khi sử dụng Screen Settings.
- Diagnosis (Chẩn đoán): Hiển thị mỗi máy khách có hoạt động bình thường hay không. Bạn có thể điều chỉnh nhiệt độ bên trong tối đa của mỗi máy khách bằng xem dạng danh sách.

● System (Hệ thống)



- Hiển thị các mục cần để quản lý máy khách trong xem dạng cây tách biệt với MDC. Nếu bạn chọn một mục, trạng thái hiện tại của mục được chọn sẽ hiển thị và bạn có thể điều chỉnh nó trong xem dạng danh sách.
- Các mục Chi tiết
 - System (Hệ thống): Hiển thị thông tin sản phẩm cho máy khách trong xem dạng danh sách.
 - General (Tổng quan): Hiển thị thông tin chung cho máy khách, như tên máy tính và tên người dùng v.v... trong xem dạng danh sách.
 - Performance (Hiệu năng): Hiển thị thông tin hiệu năng hiện thời cho máy khách, như việc sử dụng CPU và mạng trong xem dạng danh sách.
 - Network: Hiển thị thông tin của Network Adapter, MAC Address, Loại Nối mạng IP, IP Address, Subnet Mask, Default Gateway, Preferred DNS Server, Alternate DNS Server. Bạn có thể thay đổi cài đặt bằng cách nhấp vào biểu tượng chỉnh sửa hoặc sử dụng menu Edit (Chỉnh sửa) từ menu ngữ cảnh.

Network Setup

☒ Network Adapter Generic Marvell Yukon Chipset based Et

☒ Mac address 00-12-fb-02-13-41

☐ Obtain an IP address automatically

☒ Use the following IP address

Use the following IP address

☒ IP address 0 . 0 . 0 . 0

☒ Subnet mask 0 . 0 . 0 . 0

☒ Default gateway 0 . 0 . 0 . 0

☒ Preferred DNS server 0 . 0 . 0 . 0

☒ Alternate DNS server 0 . 0 . 0 . 0

OK Cancel

- Network Adapter: Hieãn thò MAC address của máy khách nãu chõn.
- Mac Address: Hieãn thò MAC address của máy khách nãu chõn.
- ☐ Obtain an IP address automatic : Chõn mốt loã ñĩa chæ IP.
- ☒ Use the following IP address
- IP Address: Nhaãp IP address.
- Subnet mask: Nhaãp subnet mask.
- Default gateway: Nhaãp ñĩa chæ default gateway.
- Preferred DNS server: Nhaãp ñĩa chæ của preferred DNS server.
- Alternate DNS server: Nhaãp ñĩa chæ của alternate DNS server.
- Khoảng theã sốu cãc mĩc Network Adapter và Mac Address.

Window: Hieãn thò thõng tin về EWF, xoay mặ hình, ñĩa phãn giãu mặ hình và cãc thõng bảu hẽ thõng. Bãn cũ theã thay ñĩ cãc cõ ñãt bẽng cãch nhaãp keup vào teãn mặ hình hay sốu đĩng mĩc Edit (Chænh sốu) tũ menu ngũ cũnh.

OS Setup

EWF

☒ Current Status Disabled

☒ EWF command

☐ Disable

☐ Enable

☐ Commit

Screen Rotation

☒ Landscape

☐ Portrait

☒ Screen Resolution 1920 X 1080

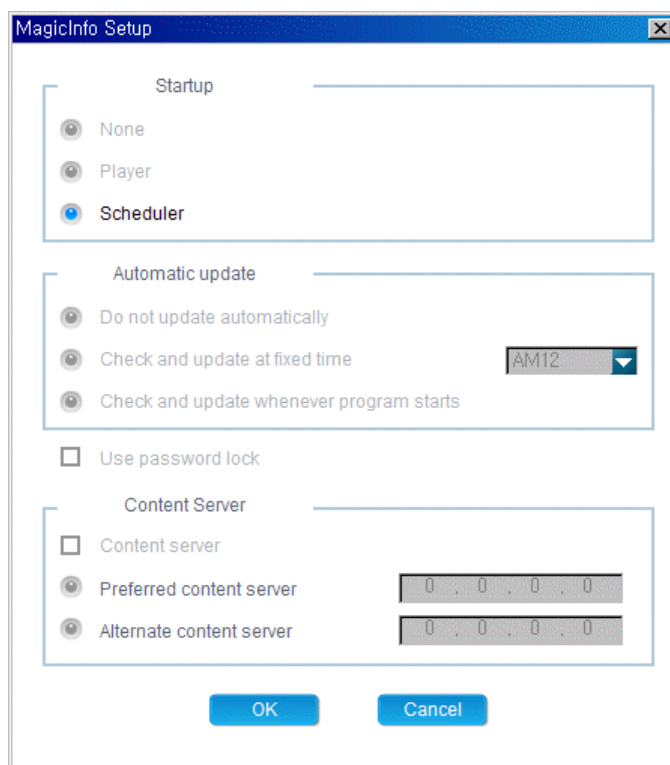
☐ Do not show system message

OK Cancel

- 1) Current Status: Hieãn thò trãng thũi EWF hieãn thũi của máy khách nãu chõn.
- 2) EWF command: Thay ñĩ trãng thũi EWF của máy khách nãu chõn.
- 3) Screen Rotation: Chõn hũuũg của mặ hình của máy khách nãu chõn.
- 4) Screen Resolution: Hieãn thò ñĩa phãn giãu của máy khách nãu chõn.
- 5) System message: Chõn hieãn thò hoãc khoảng cãc thõng bảu hẽ thõng của máy khách nãu chõn.
- 6) Khoảng theã thay ñĩ cãc mĩc Trãng thũi hieãn hũnh và ñĩa phãn giãu của mặ hình.

MagicInfo Pro: Hieãn thò thõng tin của Startup (Khũu ñĩũg), Automatic update (Cãp nhãt

tối tối), Use password lock (Sử dụng khóa mật mã) và Content server (Máy chủ nội dung). Bấm nút để thay đổi các cài đặt bằng cách nhấp vào và vào tên màn hình hay sử dụng nút Edit (Chỉnh sửa) từ menu ngữ cảnh.



- 1) Startup: Nhấn chọn trình khởi động hiển thị khi máy khởi động.
- 2) Automatic update: Chọn cách thức hiển thị tối ưu cập nhật.
- 3) Use password lock: Chọn cài đặt khóa mật mã hay không.
- 4) Content Server: Chọn cài đặt máy chủ nội dung hay không.
- 5) Preferred content server: Nhập địa chỉ IP của máy chủ nội dung chính nếu sử dụng một máy chủ nội dung.
- 6) Alternate content server: Nhập IP address của máy chủ nội dung dự phòng nếu sử dụng khi máy chủ nội dung chính không hoạt động.

● List View (Xem dạng Danh sách)

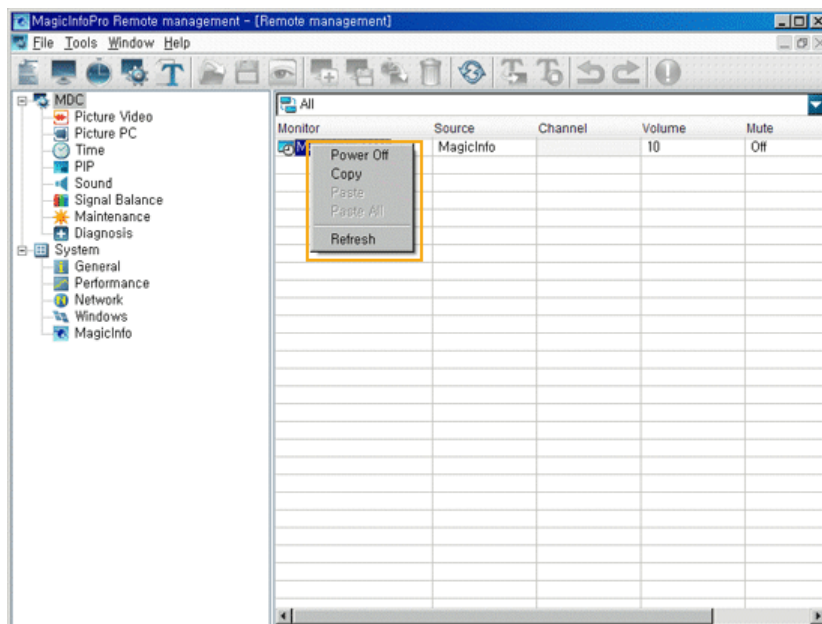
Hiển thị các chức năng chi tiết cho mỗi mục đã chọn trong Tree View (Xem dạng Cây). Bạn có thể điều chỉnh các mục này bằng cách sử dụng menu ngữ cảnh và nhấp vào mỗi chức năng chi tiết. Ngoài ra, bạn có thể cập nhật trạng thái hiện thời bằng Refresh (Làm mới) từ menu Tool (Công cụ) và ở thanh công cụ.

● MDC

- Hiển thị các mục cần có quản lý từ xa trong số các menu OSD của mỗi màn hình máy khách trong xem dạng cây. Nếu bạn chọn một mục, trạng thái hiện tại của mục được chọn sẽ hiển thị và bạn có thể điều chỉnh nó trong xem dạng danh sách.
- Các mục Chi tiết
 - MDC: Hiển thị trạng thái hiện thời của Nguồn tín hiệu vào Bên ngoài (Nguồn), Channel (Kênh), Volume (Âm lượng) và Mute (Tắt tiếng). Bạn có thể điều chỉnh mỗi mục bằng cách nhấp vào mục đó và thay đổi cài đặt trong xem dạng danh sách.
 - Đối với các kênh, chỉ khi nguồn vào là TV, bạn mới có thể hiển thị và điều chỉnh cài đặt. (Chỉ áp dụng được cho các màn hình hỗ trợ TV.)
 - Video Hình ảnh: Hiển thị thông tin hiển thị của Mode (Chế độ), Contrast (Độ tương phản), Brightness (Độ sáng), Sharpness (Độ nét), Color (Màu sắc), Tint (Sắc thái), Color Tone (Tông màu), Color Temperature (Nhiệt độ màu), Size (Kích thước), Digital NR, và Film Mode (Chế độ Phim). Bấm nút để điều chỉnh mỗi mục bằng cách nhấp vào nút để thay đổi cài đặt trong xem dạng danh sách.
 - Mục này chỉ có trong chế độ video (AV, S-Video, Component, DVI(HDCP), HDMI).
 - Các mục Contrast (Độ tương phản), Brightness (Độ sáng), Sharpness (Độ nét), Color (Màu sắc) và Tint (Sắc thái) chỉ có trong chế độ tùy chỉnh.

- Mục Color Temperature (Nhiệt độ Màu) chỉ áp dụng được nếu tắt mục Color Tone (Sắc độ Màu).
 - Tùy chọn Auto Wide (Canh rộng Tự động) cho mục Size (Kích thước) chỉ có trong chế độ TV. (Chỉ áp dụng được cho các màn hình hỗ trợ TV.)
- Picture PC : Hiển thị màu trắng thuần khiết của MagicBright, nhiễu tần số pha trộn, nhiễu saùng, toả sáng màu, nhiễu, xanh lục, xanh dương, nhiễu nhiễu màu và kích thước. Bấm vào thanh điều chỉnh để chỉnh màu sắc của Auto Adjustment (Nhiều chỉnh Tối ưu) bằng cách nhấp vào mục nhiễu và thay nhiễu các nhiễu nhiễu trong xem dạng danh sách.
- Mục này chỉ có trong chế độ PC (PC, BNC, DVI, MagicInfo).
 - Các mục Contrast (Độ tương phản) và Brightness (Độ sáng) chỉ áp dụng được trong chế độ Custom (Tùy chỉnh).
 - Các mục Đỏ, Xanh lục và Xanh dương chỉ áp dụng được nếu mục Color Tone (Sắc độ Màu) được đặt là Custom (Tùy chỉnh).
 - Color Temperature (Nhiệt độ Màu) chỉ áp dụng được nếu tắt mục Color Tone (Sắc độ Màu).
 - Để thực hiện Auto Adjustment (Điều chỉnh Tự động), nhấp vào nút được hiển thị.
- Time (Thời gian): Đặt giờ hiện thời và hiển thị trạng thái của các bộ định giờ bật và tắt. Bạn có thể điều chỉnh mỗi mục bằng cách nhấp vào mục đó và thay đổi cài đặt trong xem dạng danh sách.
- PIP: Hiển thị nguồn tín hiệu vào bên ngoài và kích thước cho PIP. Bạn có thể điều chỉnh mỗi mục gồm có vị trí của PIP và Swap (Hoán đổi) bằng cách nhấp vào mục đó và thay đổi cài đặt trong xem dạng danh sách.
- Các mục Position (Vị trí) và Swap (Hoán đổi) chỉ ghi mà thôi. Các cài đặt hiện hữu không thể đọc được. Bạn phải đặt các mục này trực tiếp khi cần.
 - Mỗi mục chỉ được phép nếu mục Size (Kích thước) được đặt ở một thông số cài đặt không phải là Off (Tắt).
 - Bạn có thể bật PIP bằng cách đặt mục Size (Kích thước) ở một thông số cài đặt không phải là Off (Tắt).
- Sound (Âm thanh): Hiển thị trạng thái hiện thời của Sound Mode (Chế độ Âm thanh), Bass (Âm trầm), Treble (Âm cao), Balance (Cân bằng), SRS TSXT và Sound Select (Chọn Âm thanh). Bạn có thể điều chỉnh mỗi mục bằng cách nhấp vào mục đó và thay đổi cài đặt trong xem dạng danh sách.
- Các mục Bass (Âm trầm), Treble (Âm cao) và Balance (Cân bằng) chỉ áp dụng được nếu mục Sound Mode (Chế độ Âm thanh) được đặt ở Custom (Tùy chỉnh).
- Signal Balance (Cân bằng Tín hiệu): Hiển thị thông tin cho Signal Balance (Cân bằng Tín hiệu) là Bật/Tắt, R Phase (Pha Đỏ), G Phase (Pha Lục), B Phase (Pha Dương), Gain (Độ lợi) và Sharpness (Độ nét). Bạn có thể điều chỉnh mỗi mục bằng cách nhấp vào mục đó và thay đổi cài đặt trong xem dạng danh sách.
- Các mục R Phase (Pha Đỏ), G Phase (Pha Lục), B Phase (Pha Dương), Gain (Độ lợi) và Sharpness (Độ nét) chỉ áp dụng được nếu mục Signal Balance (Cân bằng Tín hiệu) được đặt ở On (Bật).
- Maintenance (Bảo trì): Hiển thị trạng thái Lamp Control (Điều chỉnh Đèn), Safety Screen (Màn hình An toàn), Video Wall (Bức tường Video), VideoWall Format (Định dạng Bức tường Video) và Safety Lock (Khóa An toàn). Bạn có thể điều chỉnh mỗi mục bằng cách nhấp vào mục đó và thay đổi cài đặt trong xem dạng danh sách.
- Mục Định dạng Bức tường Video chỉ áp dụng được nếu không Off (Tắt) mục Video Wall (Bức tường Video).
- Diagnosis (Chẩn đoán): Hiển thị đèn, nhiệt độ bên trong của máy khách, bộ cảm biến độ sáng và quạt có hoạt động bình thường không, và hiển thị nhiệt độ hiện thời và tối đa. Bạn có thể điều chỉnh nhiệt độ tối đa bằng cách nhấp vào đó và thay đổi cài đặt.
- Sẽ có một lỗi hiển thị nếu nhiệt độ tối đa thấp hơn nhiệt độ hiện thời.

Context Menu (Menu Ngủ cảnh)



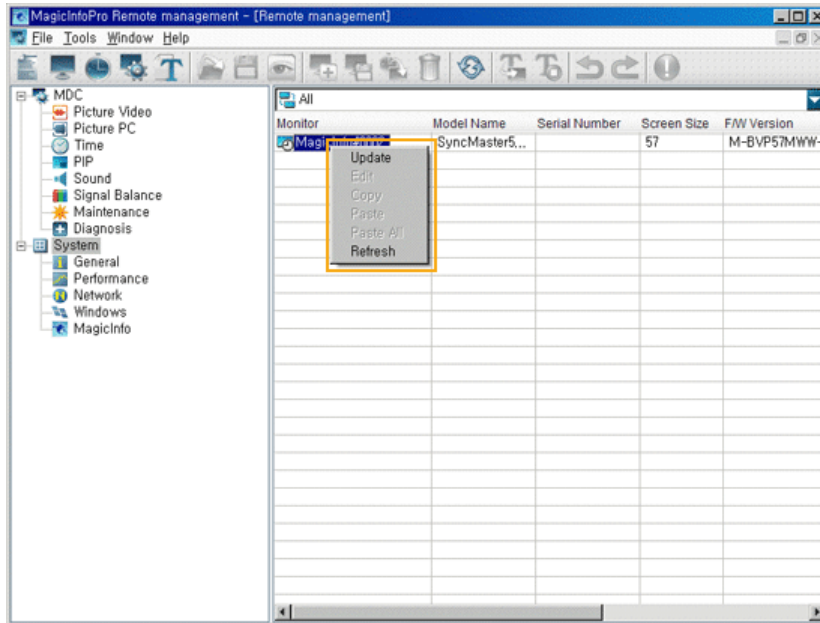
- Power On/Off (Bật/Tắt Nguồn điện): Mục này chỉ được phép khi đã chọn một tên màn hình và sử dụng để on (bật) hay off (tắt) máy khách (màn hình).
- Copy (Sao chép): Sao chép các thông số cài đặt của mục đã chọn.
 - Nếu bạn chọn một tên màn hình và nhấn Copy (Sao chép), tất cả mục hiển thị trong danh sách sẽ được sao chép.
 - Nếu bạn chọn một mục và nhấn Copy (Sao chép), chỉ mục đó được sao chép.
 - Nếu cài đặt chưa hiển thị hay mục chưa có cài đặt, không thể sao chép mục đó được.
 - Bạn không thể sao chép các mục chỉ ghi.
- Paste (Dán): Dán cài đặt đã sao chép cho màn hình.
 - Chỉ có nếu mục được sao chép giống như mục đang được chọn.
 - Chỉ có nếu máy khách bật.
- Paste All (Dán Hết): Dán các cài đặt đã sao chép cho tất cả màn hình hiển thị trong danh sách hiện thời.
 - Chỉ có thể hoạt động khi mục được sao chép giống như mục đang được chọn.
 - Chỉ có thể hoạt động khi máy khách bật nguồn.
- Refresh (Làm mới): Làm mới các mục đối với màn hình đã chọn.

● System (Hệ thống)

- Hiện thị các mục được yêu cầu để quản lý thuộc tính hệ thống của máy khách trong xem dạng cây. Bạn phải đặt các cài đặt cho mỗi mục bằng cách nhấp kép vào máy khách hay sử dụng mục Edit (Chỉnh sửa) từ menu ngữ cảnh, thay vì chọn mỗi mục và cài đặt một giá trị như MDC.
- Các mục Chi tiết
 - System (Hệ thống): Hiện thị thông tin cho tên model, số seri, cỡ màn hình, phiên bản firmware, phiên bản MagicInfo Pro và phiên bản ảnh OS.
 - General (Tổng quan): Hiện thị các đặc tính kỹ thuật và tên của máy tính và thông tin cho nhóm làm việc, người dùng và mã khóa sản phẩm.
 - Performance (Hiệu năng): Hiện thị việc sử dụng CPU, mạng, bộ nhớ và đĩa.
 - Network (Mạng): Displays information for the network adapter, MAC address, IP address type, IP address, subnet mask, default gateway, Preferred DNS, and Alternate DNS. Bạn có thể thay đổi các cài đặt mạng bằng cách nhấp kép vào tên màn hình hay sử dụng mục Edit (Chỉnh sửa) từ menu ngữ cảnh.
 - Bạn không thể thay đổi các cài đặt Network Adapter (Card Mạng) và MAC Address (Địa chỉ MAC).
 - Windows (Các cửa sổ): Hiện thị thông tin cho EWF, screen rotation (xoay màn hình), screen resolution (độ phân giải màn hình) và system message (thông báo hệ thống). Bạn có thể thay đổi các cài đặt bằng cách nhấp kép vào tên màn hình hay sử dụng mục Edit (Chỉnh sửa) từ menu ngữ cảnh.
 - Bạn không thể thay đổi cài đặt Screen resolution (Độ phân giải màn hình).
 - MagicInfo Pro: Hiện thị thông tin cho Startup (Khởi động), Automatic update (Cập nhật tự động), Sử dụng khóa mật khẩu và Content server (Máy chủ nội dung). Bạn có thể thay đổi các cài đặt bằng cách nhấp kép vào tên màn hình hay sử dụng mục Edit (Chỉnh sửa) từ menu ngữ cảnh.

cảnh.

Context Menu (Menu Ngữ cảnh)



Update (Cập nhật): Mục này chỉ được phép nếu đã chọn một tên màn hình. Mục này so sánh phiên bản máy khách với phiên bản cập nhật trên máy chủ và cập nhật máy khách nếu cần.

Edit (Chỉnh sửa): Hiển thị một cửa sổ để bạn có thể thay đổi các thông số cài đặt màn hình.

- Đối với các mục System (Hệ thống), General (Tổng quan) và Performance (Hiệu năng), các thông số cài đặt là chỉ đọc do vậy chúng bị tắt.

Copy (Sao chép): Sao chép các thông số cài đặt của mục đã chọn.

- Nếu bạn chọn một tên màn hình và nhấn Copy (Sao chép), tất cả mục hiển thị trong danh sách sẽ được sao chép.
- Nếu bạn chọn một mục và nhấn Copy (Sao chép), chỉ mục đó được sao chép.
- Nếu cài đặt chưa hiển thị hay mục chưa có cài đặt, không thể sao chép mục đó được.
- Không thể sao chép các mục System (Hệ thống), General (Tổng quan), Performance (Hiệu năng) và Network (Mạng).
- Không thể sao chép mục screen resolution (độ phân giải màn hình) của Windows (Các cửa sổ).

Paste (Dán): Dán cài đặt đã sao chép cho màn hình.

- Chỉ có nếu mục được sao chép giống như mục đang được chọn.
- Chỉ có nếu máy khách bật.

Paste All (Dán Tất): Dán các cài đặt đã sao chép cho tất cả màn hình hiển thị trong danh sách.

- Chỉ có nếu mục được sao chép giống như mục đang được chọn.
- Chỉ áp dụng cho các máy khách đang bật.

Refresh (Làm mới): Làm mới các mục cho màn hình đã chọn.

Trạng thái Màn hình

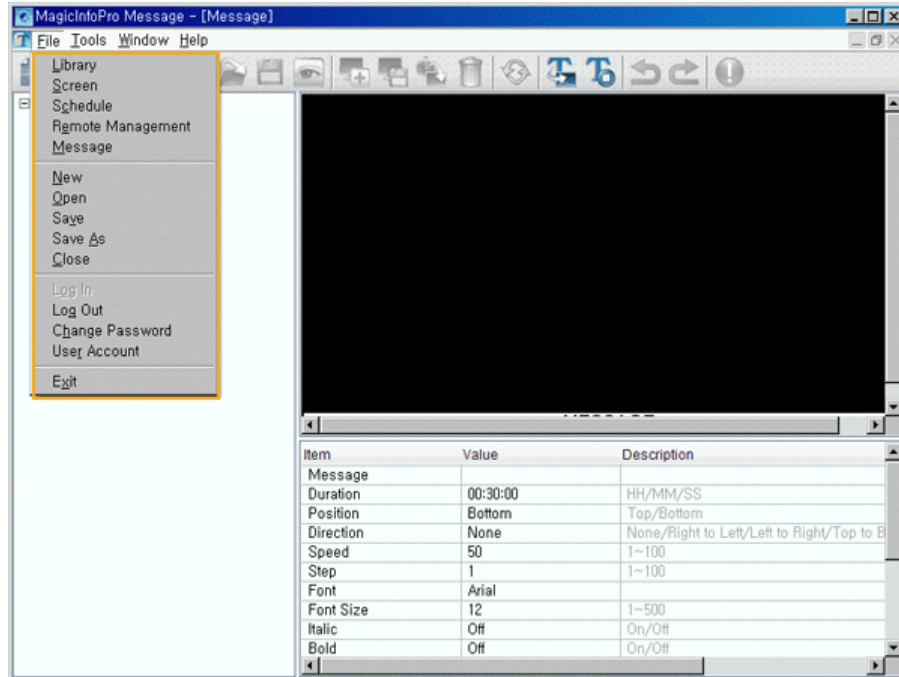
-  : Máy chủ được kết nối với màn hình ở chế độ Bộ phát.
-  : Máy chủ được kết nối với màn hình ở chế độ Bộ lập lịch.
-  : Máy chủ được kết nối với màn hình ở chế độ không xác định.
-  : Máy chủ không được kết nối với màn hình hay màn hình là một màn hình cục bộ.

Combo View (Xem dạng Kết hợp)

- Hiển thị tất cả nhóm màn hình ngoại trừ đối với các nhóm màn hình cục bộ, do vậy bạn có thể chọn một nhóm.
- Nếu bạn chọn một nhóm, một danh sách máy khách trong nhóm sẽ hiển thị trong xem dạng danh sách.

Message (Thông báo)

File Menu (Menu Tập tin)



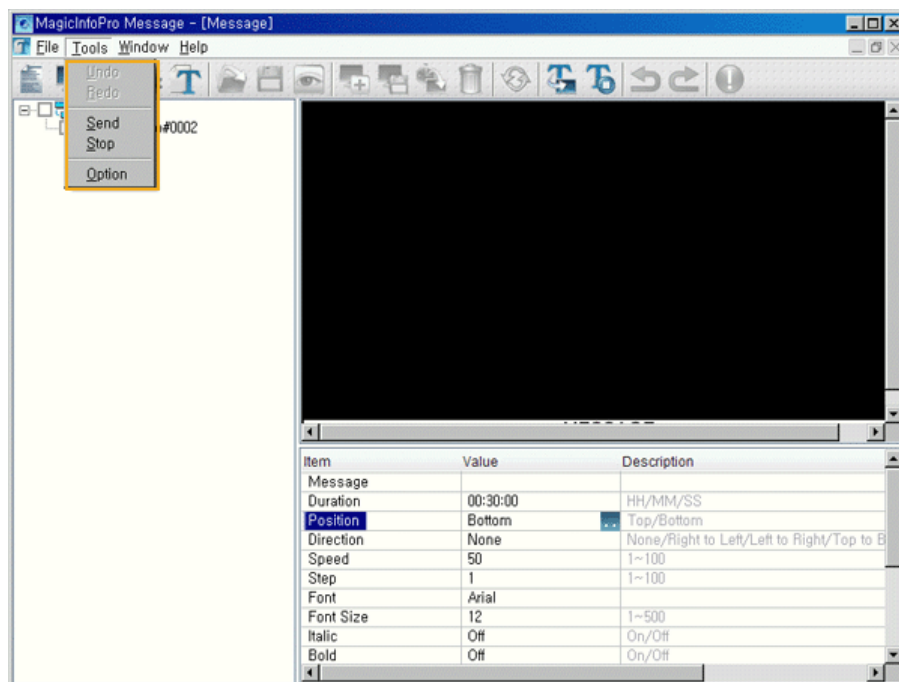
- Library / Screen / Schedule / Remote Management / Message (Thư viện / Màn hình / Lịch trình / Quản lý Từ xa / Thông báo)
 - Tạo hoặc chọn một màn hình hiển thị để áp dụng lịch trình và các chức năng điều khiển cơ bản các màn hình từ máy chủ cho từng menu đối tượng.
- New (Tạo mới)
 - Khởi tạo màn hình thông báo mà bạn đang làm việc. Khi có bất kỳ thay đổi nào chưa được lưu, một cửa sổ mới xuất hiện để bạn lưu lại.
- Open (Mở)
 - Mở một tập tin thông báo. Khi có bất kỳ thay đổi nào chưa được lưu, một cửa sổ mới xuất hiện để bạn lưu lại.
- Save / Save As (Lưu / Lưu với tên)
 - Lưu các thay đổi trong tập tin thông báo hiện thời hoặc lưu thành một tập tin thông báo mới.
- Close (Đóng)
 - Đóng màn hình thông báo bạn đang làm việc. Khi có bất kỳ thay đổi nào chưa được lưu, một cửa sổ mới xuất hiện để bạn lưu lại.
- Log In (Đăng nhập)
 - Bạn phải đăng nhập máy chủ trước khi sử dụng bất kỳ chức năng nào trên máy chủ. Bạn có thể đăng nhập máy chủ để chạy một chương trình máy chủ. Mặc định, mật khẩu dùng để cài đặt MagicInfo Pro chính là mật khẩu của tài khoản Administrator (Quản trị viên).
- Log Out (Đăng xuất)
 - Sau khi đăng nhập máy chủ, bạn có thể đăng xuất. Khi đăng xuất khỏi máy chủ, tất cả các màn hình hiển thị đã tạo đều được đóng lại và khi có bất kỳ thay đổi nào chưa được lưu, một cửa sổ mới xuất hiện để bạn lưu lại.
- Change Password (Đổi mật khẩu)
 - Thay đổi mật khẩu của một tài khoản đã đăng nhập.
- User Account (Tài khoản người dùng)
 - Tạo, xóa và thay đổi tài khoản người dùng để đăng nhập vào máy chủ. Có tạo hai loại tài khoản: Tài khoản Administrator (Quản trị viên) và User account (Tài khoản người dùng).
 - Administrator: Có thẩm quyền sử dụng mọi chức năng của máy chủ.
 - Người dùng: Có quyền sử dụng tất cả các chức năng máy chủ ngoại trừ thay đổi các

tùy chọn và tài khoản người dùng trên máy chủ.

● Exit (Thoát)

- Thoát khỏi chương trình. Khi có bất kỳ thay đổi nào chưa được lưu, một cửa sổ mới xuất hiện để bạn lưu lại.

●●●●●●●●●● Tool Menu (Menu Công cụ)



● Undo / Redo (Hoàn tác / Làm lại)

- Hủy lệnh đã thực hiện trước đó hoặc thực hiện lại lệnh đã hủy bỏ. Bạn có thể thay đổi số lệnh tối đa được hủy trong menu Option (Tùy chọn).

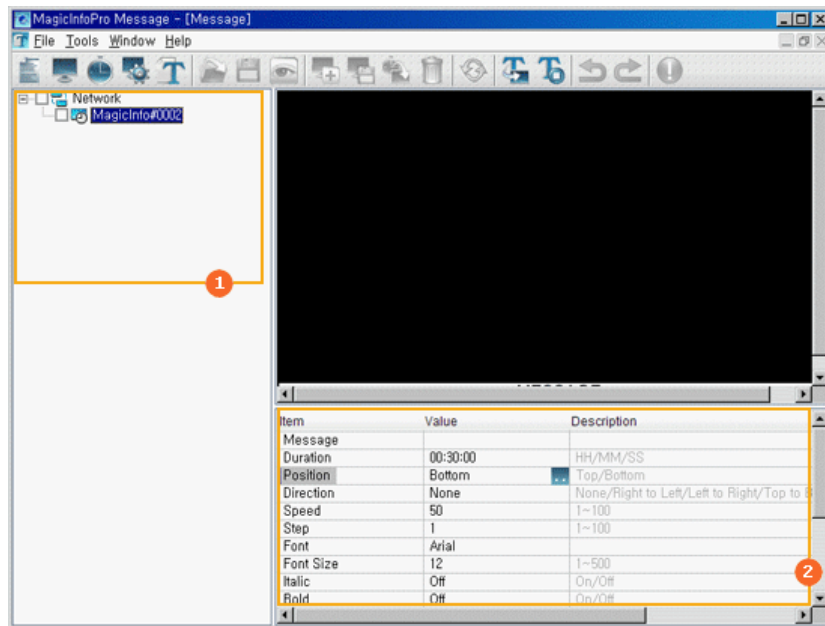
● Send / Stop (Gửi / Dừng)

- Kiểm tra nội dung thông báo đã được chỉnh sửa trong xem dạng cây và gửi (hoặc dừng) thông báo đến một màn hình đã chọn.

● Option (Tùy chọn)

- Thay đổi thông số cài đặt trên máy chủ. Tham khảo trong thẻ Option (Tùy chọn) để biết thêm chi tiết.

●●●●●●●●●● Message (Thông báo)



1 Tree View (Xem dạng Cây)

2 List View (Xem dạng Danh sách)

Tree View (Xem dạng Cây)

Bạn có thể chọn các màn hình mà thông báo sẽ gửi đến bằng cách đánh dấu trên các hộp kiểm bên cạnh mỗi màn hình hoặc nhóm màn hình.

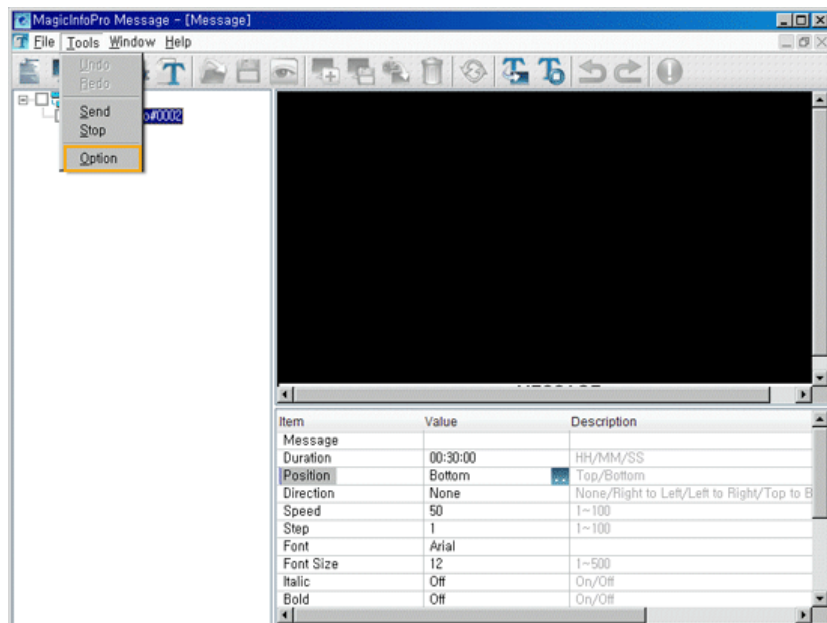
List View (Xem dạng Danh sách)

Thay đổi các chức năng chi tiết cho thông báo gửi đến các màn hình bằng cách nhấp đúp lên nút vừa tạo.

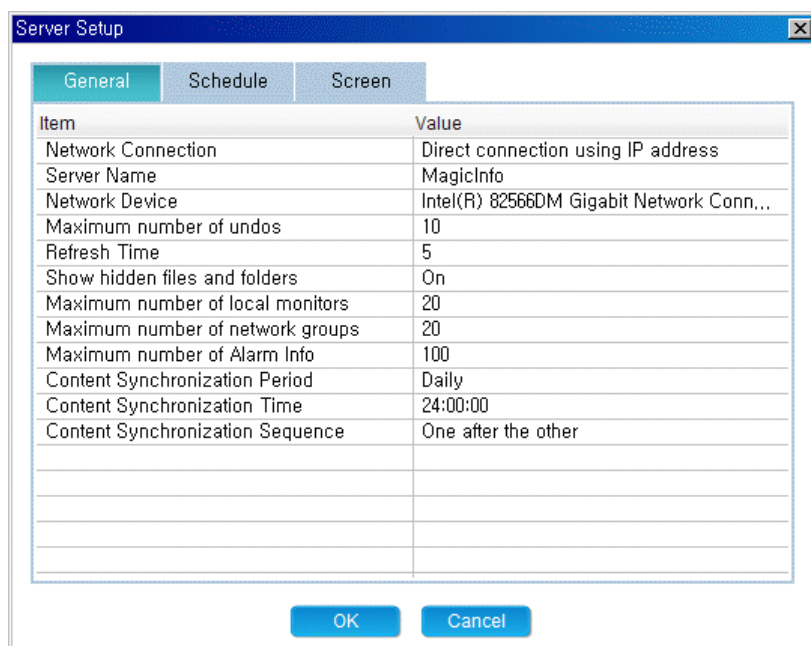
- Message (Thông báo): Đặt một thông báo sẽ được hiển thị trên màn hình.
 - Thông báo đã đặt không có tác dụng trong cửa sổ xem trước.
- Duration (Thời gian kéo dài): Chọn số phút để thông báo sẽ tồn tại trên màn hình.
- Position (Vị trí): Chọn vị trí hiển thị của thông báo trên màn hình. (Top / Bottom (Trên / Dưới))
- Direction (Hướng): Chọn hướng thông báo di chuyển trên màn hình. (None / Right to Left / Left to Right / Top to Bottom / Bottom to Top Text) (Chữ Tĩnh / Phải qua Trái / Trái qua Phải / Trên xuống Dưới / Dưới lên Trên)
- Speed (Vận tốc): Đặt tốc độ trôi của thông báo trên màn hình.
- Step (Bước): Đặt khoảng thời gian để thông báo trôi trên màn hình.
- Font (Phông chữ), Font Size (Cỡ phông chữ), Italic (Kiểu chữ nghiêng), Bold (Đậm), Underline (Gạch chân), Strikeout (Gạch bỏ), Font Color (Màu phông chữ): Chọn định dạng phông chữ cho thông báo trên màn hình.
 - Kiểu phông cho biết loại phông chữ máy tính được dùng trên máy chủ. Phông chữ cùng loại phải được cài đặt trên màn hình để có thể hiển thị đúng phông.
- Align Horizontal (Giống hàng ngang): Giống chữ trong thông báo để hiển thị trên màn hình.
- Background Color (Màu nền): Chọn màu nền của thông báo sẽ hiển thị trên màn hình.
- Transparency (Trong suốt): Chọn mức trong suốt của thông báo khi được hiển thị trên màn hình. (On / Off (Bật / Tắt))

Option (Tùy chọn)

Option (Tùy chọn)



General (Tổng quan)



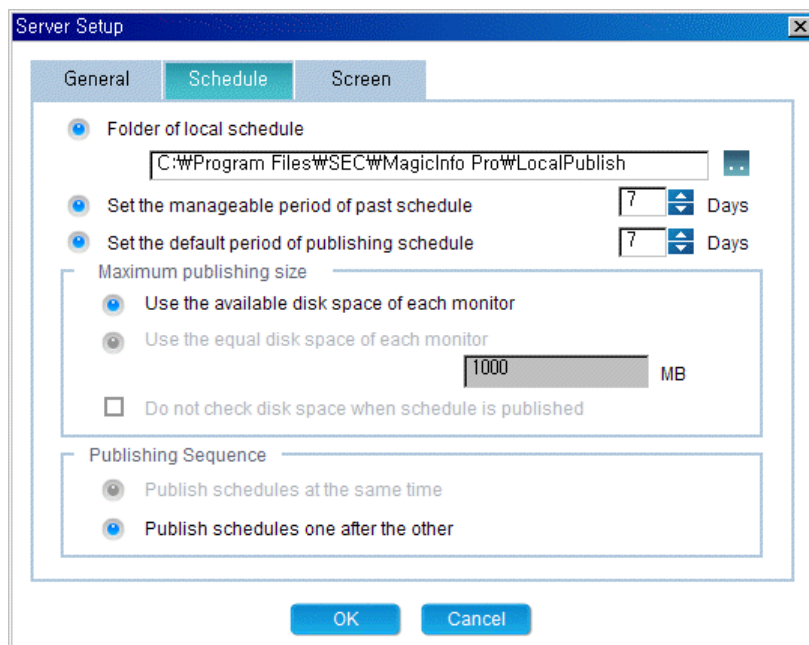
 Network Connection (Kết nối Mạng): Chọn phương thức kết nối giữa máy chủ và màn hình. Máy chủ và màn hình có thể kết nối với nhau chỉ khi sử dụng cùng phương thức kết nối.

- Kết nối tự động: Màn hình tự động kết nối với một máy chủ ở cùng mạng.
- Kết nối trực tiếp: Màn hình kết nối trực tiếp với máy chủ có IP address (địa chỉ IP) xác

định.

-  Nếu máy chủ và màn hình không cùng một mạng, chúng không thể kết nối được với nhau. Tuy nhiên, nếu máy chủ có một IP address (địa chỉ IP) công cộng, một màn hình có một IP address (địa chỉ IP) riêng có thể kết nối với máy chủ bằng phương thức kết nối trực tiếp.
-  Server Name (Tên Máy chủ): Thay đổi tên máy chủ.
-  Máy chủ và màn hình có thể kết nối với nhau chỉ khi tên máy chủ của chúng giống nhau.
-  Network Device (Thiết bị Mạng): Chọn các LAN được sử dụng trong máy chủ.
-  Nếu có nhiều hơn một card LAN trên máy tính, sẽ có một cửa sổ cho phép bạn chọn một các LAN để sử dụng khi máy chủ khởi động lần đầu.
-  Số lần hủy tối đa: Chọn số tác vụ tối đa trước đó bạn có thể hủy.
-  Refresh Time (Thời gian Làm mới): Đặt tần suất máy chủ nhận dữ liệu màn hình để cập nhật trong Remote Management (Quản lý Từ xa). Khi đặt ở 0, máy chủ không tự động cập nhật dữ liệu màn hình và bạn phải nhấp vào Refresh (Làm mới) ở thanh công cụ hay từ menu để cập nhật dữ liệu màn hình.
-  Hiển thị các tập tin và thư mục ẩn: Hiển thị các tập tin với thuộc tính ẩn ở máy chủ trong thư viện.
-  Số màn hình cục bộ tối đa: Đặt số màn hình cục bộ ảo tối đa có thể tạo ra để ban hành lịch trình cục bộ.
-  Số nhóm mạng tối đa: Đặt số nhóm mạng tối đa có thể tạo ra để quản lý các màn hình được nối mạng.
-  Maximum number of Alarm Infos (Số thông tin cảnh báo tối đa): Xảu ãnh roã soã lỗiõng thông báo cảnh báo coũ theã ãõõic lãu troã ãeã lãu yũ ngõõõĩ duõng treãu mãuỹ khãuõch veã caũc lãõĩ ãang coũ. Neãu võõĩt quãu giãu trũ naõy caũc thông báo cuũ hõn seũ bõ xõuã.
-  Content Synchronization Period (Chu kỳ ãõang bõã ãõã dung): ãeãt khoaũg thõõĩ gian ãeã ãõang bõã cuũ mãuỹ chuũ ãõã dung.
-  Content Synchronization Time (Thõõĩ gian ãõang bõã ãõã dung): Caũĩ ãeãt thõõĩ gian ãõang bõã mãuỹ chuũ ãõã dung. Tuy ãhieãn, seũ ãõang bõã ãõõõic thõõic ãieãn vaõõ thõõĩ ãieãĩm ãõõõic thieãt lããp treãu mãuỹ khãuõch.
-  Content Synchronization Sequence (Trĩnh tõĩ ãõang bõã ãõã dung): Thieãt lããp trĩnh tõĩ ãõã dung seũ ãõõõic ãõang bõã.

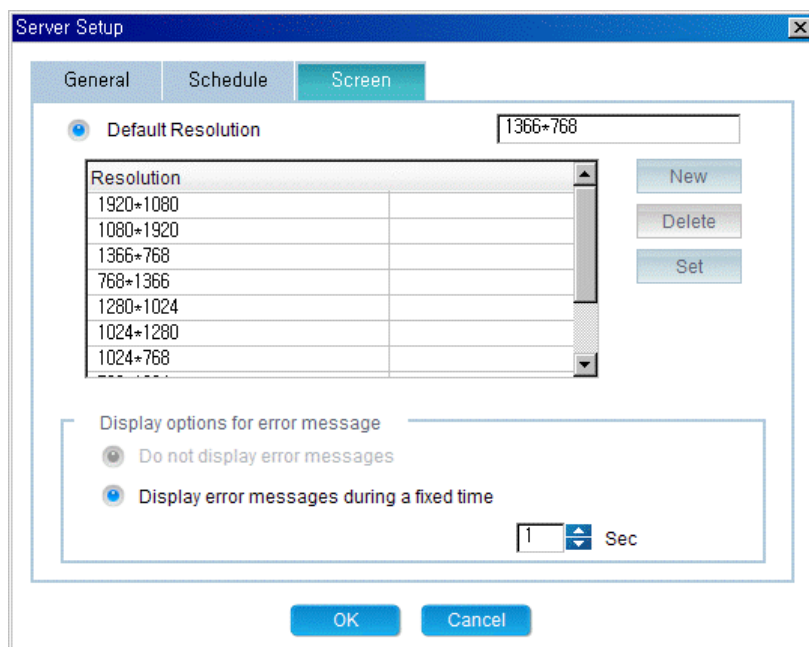
Schedule (Lịch trình)



-  Folder of local schedule (Thư mục của lịch trình cục bộ): Đặt thư mục mà các lịch trình cục bộ được tạo ra trong đó bằng một màn hình cục bộ ảo. Giá trị mặc định là thư mục cài đặt máy chủ.
-  Đặt khoảng thời gian quản lý được của các lịch trình đã qua: Đặt khoảng thời gian cho các lịch trình mà bạn có thể đăng ký, lưu và nhập các màn hình. Khi đặt ở 0, bạn không thể đăng ký, lưu hay nhập các màn hình trước thời gian hiện tại.
-  Đặt mặc định khoảng thời gian ban hành lịch trình: Đặt khoảng thời gian ban hành mặc định

- cho một lịch trình.
- Kích thước ban hành tối đa: Đặt tùy chọn về vùng trống trên màn hình để ban hành một lịch trình.
 - Sử dụng dung lượng đĩa trống có sẵn của mỗi màn hình: Đặt kích thước dung lượng đĩa trống tối đa của màn hình.
 - Sử dụng dung lượng đĩa trống bằng nhau của mỗi màn hình: Đặt kích thước cho giá trị được nhập vào ô chỉnh sửa.
 - Không kiểm tra dung lượng đĩa trống khi lịch trình được ban hành: Việc ban hành tiếp tục ngay cả dù tổng kích thước của các lịch trình được ban hành lớn hơn dung lượng đĩa trống của màn hình.
- Publishing sequence (Trình tự ban hành): Nêu rõ thứ tự khi thực hiện ban hành cho nhiều màn hình.
 - Ban hành các lịch trình cùng lúc: Ban hành các lịch trình cho nhiều màn hình cùng lúc.
 - Ban hành từng lịch trình một: Ban hành các lịch trình lần lượt cho nhiều màn hình.

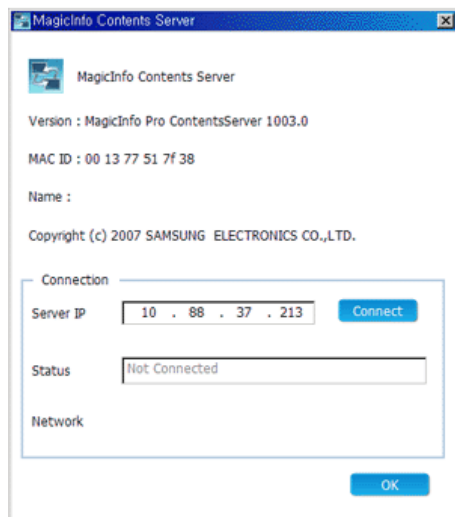
● Screen (Màn hình)



- Default Resolution (Độ phân giải Mặc định): Thêm, xóa và đặt độ phân giải mặc định cho một màn hình được tạo mới.
 - New (Tạo mới): Thêm một độ phân giải mới có thể sử dụng trong một màn hình. Có thể thêm vào danh sách của các độ phân giải nền cho màn hình.
 - Delete (Xóa): Xóa một độ phân giải đã tạo. Sẽ được xóa khỏi danh sách các độ phân giải nền cho màn hình.
 - Set (Đặt): Đặt độ phân giải đã chọn làm độ phân giải mặc định.
- Hiển thị các tùy chọn cho các thông báo lỗi: Đặt các tùy chọn cho các lỗi có thể xuất hiện khi xem trước một màn hình.
 - Không hiển thị thông báo lỗi: Khi có một lỗi xuất hiện, thao tác xem trước kế tiếp tiếp tục mà không hiển thị thông báo lỗi.
 - Hiển thị các thông báo lỗi trong một thời gian đã định: Khi có các lỗi xuất hiện, một thông báo lỗi sẽ hiển thị trong một khoảng thời gian đã định và sau đó tự động ẩn sau khoảng thời gian đó.

Contents Server

● **Một chương trình chạy trên một PC phải khi máy chủ nội dung đang hoạt động.**



- ▮ Version: Phiên bản của Máy chủ nội dung.
 - ▮ MAC ID: Địa chỉ MAC address của network device (thiết bị mạng) trên máy PC hoặc card nội dung server (máy chủ nội dung). Nó chỉ được sử dụng khi MagicInfo Pro Server kiểm tra tình trạng nội dung ký nhớ máy chủ nội dung.
 - ▮ Name (Tên): Tên của máy chủ nội dung hoặc cấu hình bên MagicInfo Pro Server
- Connection**
- ▮ Server IP: Nhập địa chỉ IP address của MagicInfo Pro Server mà bạn muốn kết nối. Nhập vào nút Connect. Máy khách sẽ thực hiện kết nối đến MagicInfo Pro Server tại địa chỉ Server IP đã nhập. Nếu MagicInfo Pro Server chấp nhận kết nối, máy khách sẽ kết nối thành công đến máy chủ.
 - ▮ Status (Trạng thái): Hiện thông trạng thái kết nối của MagicInfo Pro Server.
 - ▮ Network (Mạng): Hiện thông tình trạng sử dụng mạng.

Client Functions (Các chức năng Máy khách)

● **Cấu hình Máy khách MagicInfo Pro**

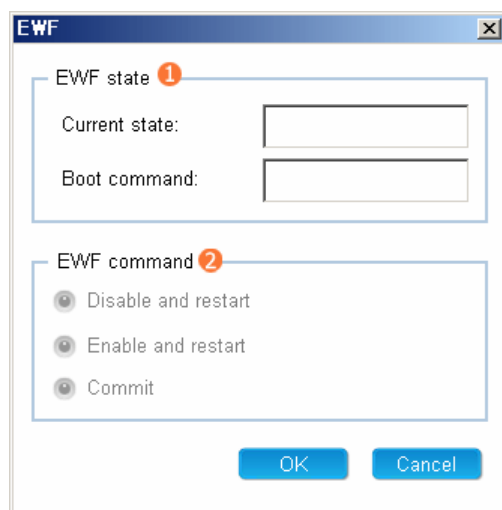
About..	1
EWf	2
Password	3
Setup	4
Rotation	5 ▶
Program	6 ▶
Exit	7

1 About Hiện thị phiên bản.

- 2 EWF** Hiển thị hay thay đổi các cài đặt đĩa.
- 3 Password** Quản lý mật khẩu.
- 4 Setup**
- 5 Rotation** Xoay màn hình với tùy chọn đã chọn.
- 6 Program** Chạy hay thoát chương trình.
- 7 Exit (Thoát)** Thoát mnMain. Nếu bạn thoát mnMain, MagicInfo Pro và chương trình Schedule (Lịch trình) cũng cùng thoát.

.....

● **EWF: Hiển thị và thay đổi thông số cài đặt Drive (Ổ đĩa)**

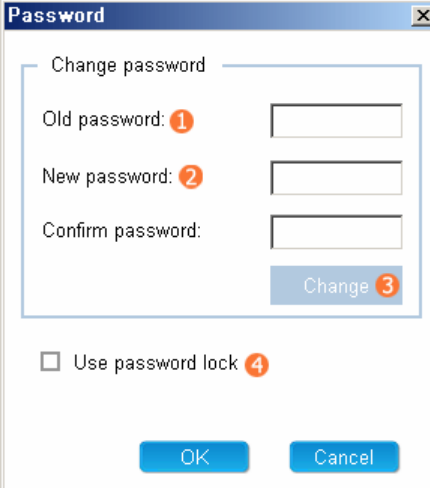


- 1 EWF State**
 - Current state: Hiển thị trạng thái EWF hiện tại.
 - Boot command: Hiển thị trạng thái EWF sẽ được áp dụng ở lần khởi động tới.
- 2 EWF command**
 - Disable and restart : Vô hiệu và khởi động lại EWF.
Trạng thái EWF bị vô hiệu thực sự ở lần khởi động tới.
 - Enable and restart : Cho phép và khởi động lại EWF.
Trạng thái EWF được cho phép thực sự ở lần khởi động tới.
 - Commit : Lưu các thay đổi ở trạng thái Enable (Cho phép).

.....

● **Password : Quản lý passwords để thoát MagicInfo Pro.**

Xác nhận mật khẩu trước khi bạn vào màn hình Setup (Cài đặt). Nếu hộp kiểm Use Password lock được đánh dấu, bạn cần phải xác nhận lại mật khẩu của bạn khi mở menu cài đặt MagicInfo Pro.



Password

Change password

Old password: ①

New password: ②

Confirm password:

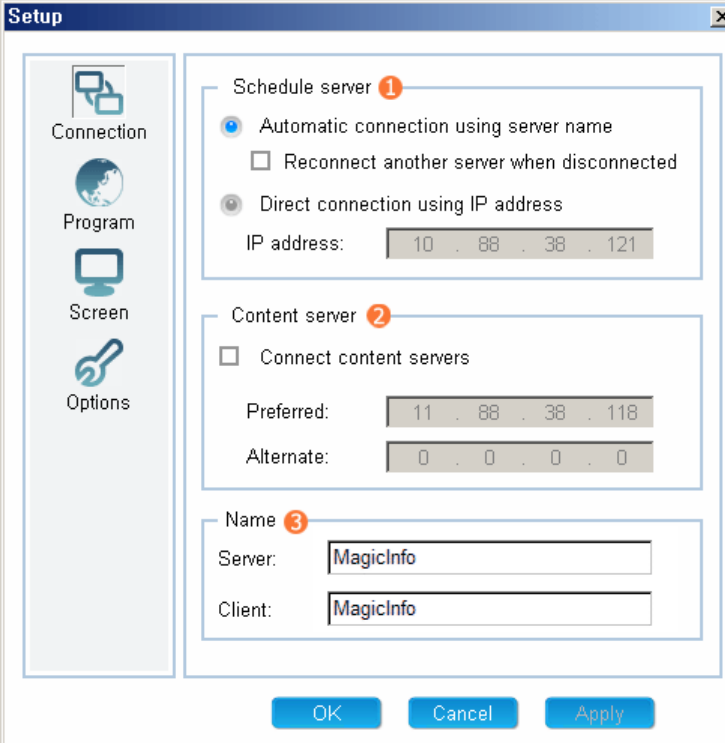
③

☐ Use password lock ④

- ① Old password
 - Nhập mật khẩu hiện tại.
- ② New password
 - Nhập mật khẩu mới.
- ③ Change
 - Thay đổi mật khẩu.
- ④ Use password lock
 - Kiểm tra mật khẩu trước khi bạn vào màn hình Setup (Cài đặt).

Setup

Thẻ Connection



Setup

Connection

Program

Screen

Options

Schedule server ①

☒ Automatic connection using server name

☐ Reconnect another server when disconnected

☒ Direct connection using IP address

IP address:

Content server ②

☐ Connect content servers

Preferred:

Alternate:

Name ③

Server:

Client:

- ① Schedule server
 - Cài đặt Kết nối Máy chủ
 - Máy khách tự động kết nối với máy chủ.
 - Khi một kết nối bị ngắt, máy khách kết nối tự động với một máy chủ khác.
 - Máy khách kết nối thủ công với máy chủ. (Nhập IP address (địa chỉ IP) của máy chủ).
- ② Content server
 - Có thể cấu hình lên đến hai (2) máy chủ nội dung.
 - Nhập IP address (địa chỉ IP) của máy chủ.
- ③ Name
 - Tên cài đặt
 - ID của máy chủ để kết nối

○ ID máy khách



1 Schedule server

- Kết nối tự động sử dụng tên máy chủ
: Nếu máy chủ lịch trình và máy khách ở cùng mạng con, máy khách sẽ kết nối với các máy chủ bằng cách sử dụng tên máy chủ.
- Đang kết nối lại với máy chủ khác khi bị ngắt kết nối
: Nếu một kết nối bị ngắt, máy khách sẽ tự động kết nối với một máy chủ khác ở cùng mạng con.
- Kết nối trực tiếp sử dụng IP address (địa chỉ IP)
: Máy khách kết nối với máy chủ lịch trình có IP address (địa chỉ IP) được nhập vào.
: Máy khách có thể kết nối với máy chủ lịch trình ngay cả khi chúng không ở cùng mạng. Tuy nhiên, nếu máy chủ có một địa chỉ dùng riêng ở một mạng riêng, máy khách không thể kết nối với máy chủ. Do đó, máy chủ lịch trình phải được cài đặt với một IP address (địa chỉ IP) công cộng ở một mạng.

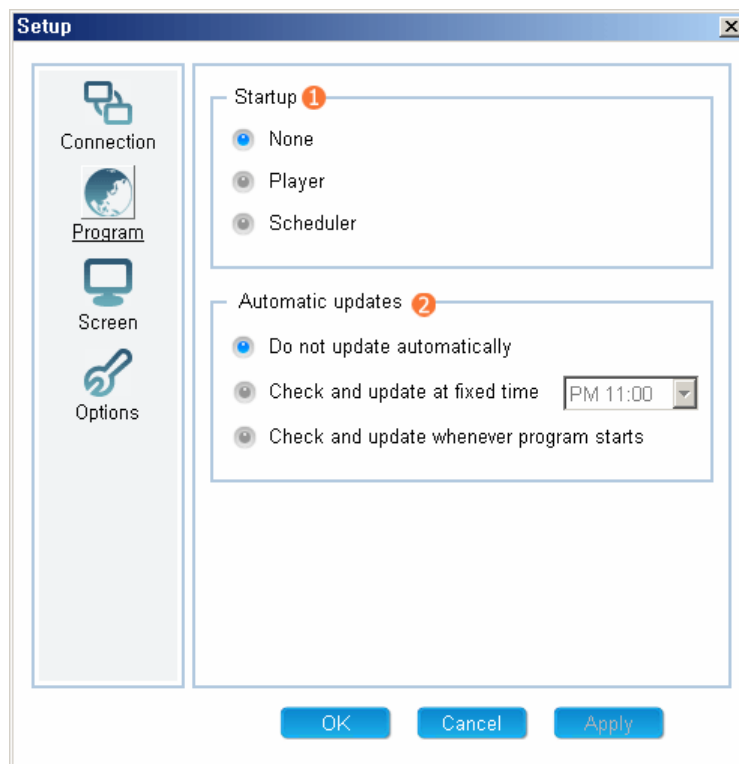
2 Content server

- Kết nối các máy chủ nội dung
: Chọn tùy chọn này khi bạn muốn sử dụng các máy chủ lịch trình và nội dung tách biệt.
: Nếu bạn chọn tùy chọn này, tất cả tập tin nội dung được tải hay truyền về từ máy chủ nội dung xác định, và máy chủ lịch trình chỉ thực hiện các lịch trình và chức năng điều khiển từ xa.
- IP Ưu dùng
: Nhập IP address (địa chỉ IP) của máy tính hoạt động với vai trò máy chủ nội dung chính.
- IP Dự phòng
: Nhập IP address (địa chỉ IP) của máy tính hoạt động khi không thể kết nối với máy chủ nội dung chính.

3 Name

- Máy chủ
: Nhập tên của máy chủ lịch trình mà máy khách kết nối.
- Máy khách
: Đặt tên của màn hình để kết nối với máy chủ lịch trình.

● Thẻ Program



1 Startup

- Chọn chương trình được thực hiện khi máy khách khởi động.

- 2 Automatic updates
- Chọn cách thực hiện cập nhật tự động.



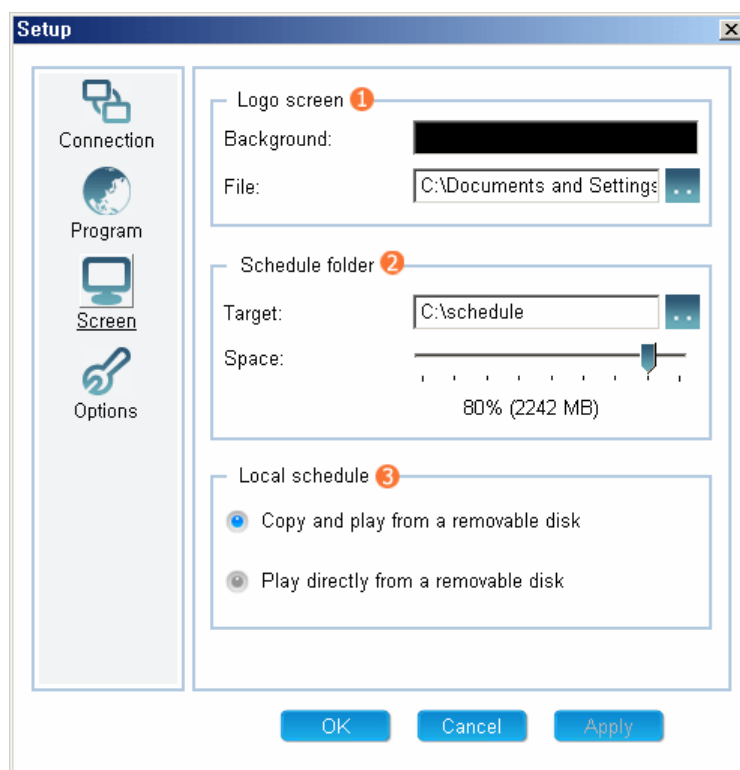
1 Startup

- Đặt chương trình được thực hiện khi máy khách khởi động.
- Bạn có thể chọn một trong hai chương trình, hay không chọn cái nào.
- Player: Chạy một chương trình media player có thể chạy bằng điều khiển từ xa và có thể nhận và phát nội dung có trên máy chủ. (MagicInfo Pro)
- Chạy chương trình hiển thị thông tin. Chương trình này hiển thị một màn hình được tạo ra trên máy chủ vào thời gian xác định và có thể được điều khiển từ xa.

2 Automatic update

- Đặt tùy chọn để cập nhật tự động chương trình máy khách.
- Không cập nhật tự động: Không thực hiện cập nhật tự động.
- Kiểm tra và cập nhật vào thời gian cố định: Kiểm tra phiên bản cập nhật vào thời gian xác định mỗi ngày và cập nhật máy khách nếu cần.
- Kiểm tra và cập nhật khi chương trình khởi động: Kiểm tra phiên bản cập nhật bất cứ khi nào chương trình khởi động và cập nhật máy khách nếu cần.

Thẻ Screen



- 1 Logo screen : màn hình chính của chương trình Signage Scheduler.
- Background (Nền): Đặt màu nền.
 - File (Tập tin): Đặt màn hình logo. (Có thể đặt một tập tin flash, photo (hình ảnh) hay movie (phim).)
- 2 Schedule folder : Đặt vị trí của tập tin lịch trình.
- Target (Đích): Đặt vị trí của tập tin thiết kế màn hình và tập tin nội dung.
 - Vùng trống: Đặt giới hạn kích thước của các tập tin được tải về.
- 3 Local Schedule : Đặt các tùy chọn lịch trình cục bộ.
- Copy and play from a removable disk: Sao chép tập tin lịch trình từ một ổ đĩa USB vào FDM và rồi chạy tập tin đó.
 - Play directly from a removable disk: Chạy tập tin lịch trình trực tiếp từ ổ đĩa USB.



1 Logo screen

- Đặt màn hình khởi đầu của bộ đặt lịch hay màn hình sẽ hiển thị giữa các lịch trình.

- Background (Nền): Đặt nền cho toàn màn hình.
- File (Tập tin): Đặt màn hình logo sẽ hiển thị trên nền. (Có thể đặt một tập tin flash, photo (hình ảnh) hay movie (phim).)

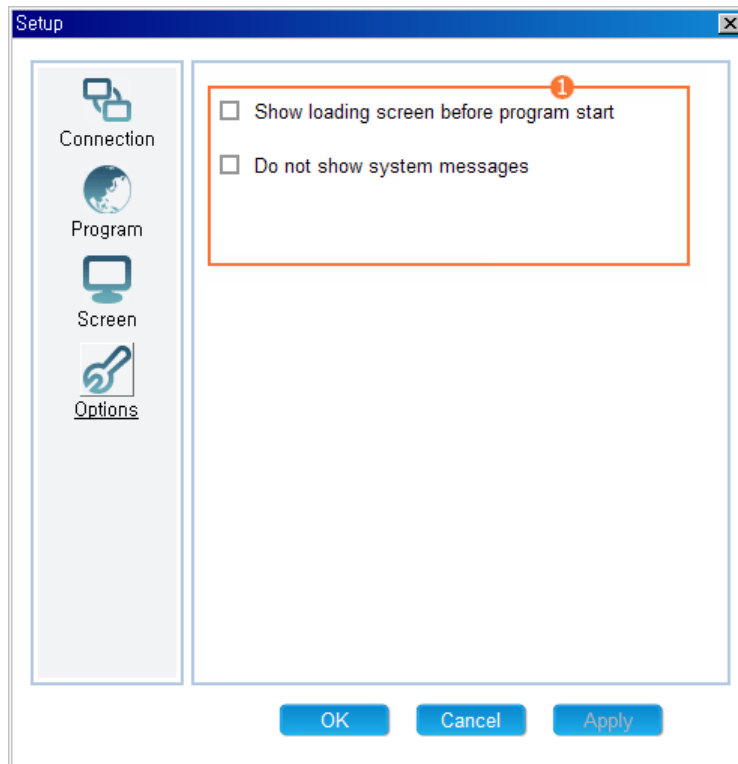
2 Schedule folder

- Đặt thư mục để tải về và quản lý nội dung được lịch trình đồng thời quản lý dung lượng đĩa.
 - Target (Đích): Đặt thư mục đích.
(Bạn nên đặt một thư mục trên đĩa D: hay một ổ đĩa di động, vì đĩa C: được sử dụng cho hệ thống.)
 - Vùng trống: Đặt giới hạn dung lượng đĩa trống được sử dụng cho lịch trình. Có thể đặt từ 10% đến 90% dung lượng trống đang có.

3 Local schedule

- Đặt các tùy chọn cần thiết khi bạn thực hiện một lịch trình bằng một ổ đĩa USB thay vì sử dụng mạng.
 - Sao chép và phát từ ổ đĩa di động
: Sao chép lịch trình có trên một ổ đĩa USB vào schedule folder và rồi phát lịch trình đã sao chép. Bạn có thể rút ổ đĩa USB ra sau khi sao chép.
 - Phát trực tiếp từ ổ đĩa di động
: Phát trực tiếp lịch trình có trên một ổ đĩa USB. Nếu bạn rút ổ đĩa USB, lịch trình sẽ mất.

Thẻ Options



1 Các tùy chọn khác

- Show loading screen before program start: Hiển thị một màn hình chờ tải từ sau khi máy tính của bạn khởi động đến trước khi chương trình chính bắt đầu.
- Do not show system message: Không hiển thị các thông báo hệ thống do Windows tạo ra.

.....

Giải quyết Sự cố

? Khi một màn hình không được kết nối với máy chủ



- Hãy kiểm tra xem môi trường mạng cho máy chủ và màn hình là bình thường.. (Hãy kiểm tra kết nối của cáp mạng và thiết lập của IP address (Địa chỉ IP) v.v...)
- Hãy kiểm tra xem một cạc mạng đúng đã được chọn khi có nhiều hơn một cạc mạng trong máy tính nơi mà máy chủ đang hoạt động. (Sử dụng mục Network Device trong cửa sổ Server Option (Tùy chọn Máy chủ).)
- Hãy kiểm tra xem server names (tên máy chủ) được sử dụng bởi máy chủ và màn hình có giống nhau không.
- Hãy kiểm tra xem phương thức kết nối được sử dụng bởi máy chủ và màn hình có giống nhau không. (Kết nối tự động bằng cách dùng một tên máy chủ / Kết nối trực tiếp bằng cách sử dụng một IP address (Địa chỉ IP))
- Nếu phương thức kết nối được đặt là Kết nối tự động bằng cách dùng một tên máy chủ, hãy kiểm tra xem máy chủ và màn hình có cùng một subnet (mạng con) không.
- Nếu phương thức kết nối được đặt là Direct connection (Kết nối trực tiếp) bằng cách sử dụng một IP address (Địa chỉ IP), hãy kiểm tra xem IP address (Địa chỉ IP) của máy chủ đặt cho màn hình đúng không. Nếu máy chủ và màn hình thuộc các mạng khác nhau, IP address (Địa chỉ IP) của máy chủ phải là một IP address (Địa chỉ IP) công cộng.
- Hãy kiểm tra xem máy tính có ngăn cản máy chủ truy cập vào màn hình do Windows Firewall (Tường lửa của Windows).

? Khi biểu tượng gần tên màn hình là màu hổ phách, và không phải màu xanh nghĩa là 'kết nối bình thường'



Điều này xuất hiện khi kết nối mạng là bình thường nhưng kết nối giữa máy chủ và màn hình là không bình thường. Điều này cũng có thể xuất hiện khi màn hình được kết nối vào một máy chủ khác hoặc trạng thái mạng là không bình thường. Hãy kiểm tra kết nối màn hình và trạng thái mạng.

? Khi việc xuất bản không được thực hiện thành công



- Hãy kiểm tra xem hộp chọn gần màn hình mà với nó bạn muốn xuất bản đến được chọn.
- Hãy kiểm tra xem màn hình mà với nó bạn muốn xuất bản đến có được kết nối vào máy chủ.
- Hãy kiểm tra xem Operating Mode (Chế độ Hoạt động) của màn hình mà bạn muốn xuất bản đến được đặt là Scheduler.
- Hãy kiểm tra xem màn hình có còn đủ dung lượng đĩa trống không.
- Hãy kiểm tra xem màn hình tồn tại trong thời gian xuất bản không.

? Khi việc xuất bản là hoàn tất ngay cả đến 100% không hiển thị trong Trạng thái Xuất bản.



- Tỷ lệ phần trăm hiển thị trong Trạng thái Xuất bản là tỷ số giữa kích thước của màn hình nội dung đã thực sự được tải xuống so với tổng kích thước của toàn thể nội dung được đặt là tải xuống trên màn hình. Nếu 100% không hiển thị, nghĩa là màn hình đã không tải xuống các tập tin nội dung được. Để xem kết quả, hãy nhấp đôi ô Result (Kết quả) của màn hình hoặc sử dụng các nút được hiển thị khi nhấp nó. Hãy kiểm tra xem tập tin mà màn hình không tải xuống được có thực sự tồn tại trên máy chủ hoặc content server (máy chủ nội dung) và có đúng không.
- Kiểm tra xem StreamServer.exe, nếu có thì hãy xem có đang chạy hay không của máy chủ, nếu có thì hãy xem có đang chạy hay không của máy chủ. (Kiểm tra hoạt động của StreamServer.exe bằng cách quan sát biểu tượng ổ đĩa khay đĩa hoặc thanh của ổ đĩa trong thanh Processes hoặc Task Manager.) Nếu ổ đĩa đang chạy khoảng 100% thì hãy xem, nếu có thì hãy xem có đang chạy hay không của máy chủ, hoặc hãy xem StreamServer.exe trong thời gian chờ đợi của máy chủ.

? Khi một lịch trình không được thực hiện bình thường



- Hãy kiểm tra xem lịch trình có được xuất bản thành công không.
- Hãy kiểm tra xem giờ hệ thống của máy chủ và màn hình có giống nhau không.

? Password / Log In (Mật khẩu / Đăng nhập)



Mặc định, mật khẩu bạn nhập khi cài đặt MagicInfo Pro trở thành mật khẩu của tài

khoản Administrator (Quản trị viên).



Nếu bạn quên mật khẩu, hãy gỡ bỏ và cài đặt lại chương trình.



Khi chức năng cập nhật màn hình không hoạt động



Hãy kiểm tra phiên bản của màn hình. Nếu đó là phiên bản sau cùng, không cần cập nhật.



Khi một tập tin phim không được đăng ký vào thư viện



Hãy kiểm tra xem codec đúng đã được cài đặt cho tập tin phim mà máy chủ muốn đăng ký với màn hình. Nếu có nhiều hơn một codec cùng loại đã được cài đặt hoặc một codec không đầy đủ đã được cài đặt lên máy tính, nó có thể gây nên vấn đề.



Khi một vùng được điều chỉnh trên màn hình không thể được xem trước hoặc chức năng xem trước không hoạt động



- Hãy kiểm tra xem tập tin mà bạn muốn xem trước có bị đứt đoạn và nó có thực sự tồn tại.
- Bạn không thể xem trước một tập tin văn phòng hoặc một nguồn.



Gỡ bỏ Chương trình

Bạn có thể gỡ bỏ **MagicInfo Pro** bằng cách dùng Chương trình Add/Remove (Thêm/Gỡ bỏ) trong Windows hoặc sử dụng trình đơn được tạo ra khi cài đặt chương trình.

Hãy theo các bước gỡ bỏ **MagicInfo Pro**.

1. Nhấp [**Start**], và chỉ vào [**Settings**] và nhấp [**Control Panel**].
2. Đối với Windows XP, hãy nhấp [**Start**] và nhấp [**Control Panel**].
3. Nhấp đôi lên biểu tượng [**Add/Remove Programs**] trong Control Panel.
4. Hãy nhấp **MagicInfo Pro**. Cuộn cửa sổ xuống [**Add/Remove Programs**] cho đến khi bạn tìm ra nó, nếu cần.
5. Hãy nhấp [**Change/Remove**].
6. Hãy nhấp "Yes" để gỡ bỏ **MagicInfo Pro**.
7. Chờ cho đến khi thông báo là chương trình đã được gỡ bỏ thành công được xuất hiện.

Điều chỉnh Màn hình PDP

Input

Các Chế độ Có sẵn

- **P** PC / DVI
- **A** AV
- **H** HDMI
- **M** MagicInfo
- **T** TV



Lưu ý

- Chỉ sử dụng menu **TV** khi đã cài đặt một hộp kênh TV.
- Chỉ sử dụng menu **MagicInfo** khi đã lắp đặt một hộp kết nối mạng trong mẫu HN hoặc H.

Source List **P A H M T**

MENU → ENTER → [Input] → ENTER → [Source List] → ▲, ▼ → ENTER



Sử dụng để chọn **PC**, **DVI** hay các nguồn đầu vào ngoại vi khác đã được kết nối với Màn hình PDP.
Dùng để chọn dạng màn hình theo ý muốn.

1. **PC**
2. **DVI**
3. **AV**
4. **HDMI**

Không sử dụng khi đã lắp đặt một hộp kênh TV.

5. **MagicInfo**

Chỉ sử dụng khi đã lắp đặt một hộp kết nối mạng trong mẫu HN hoặc H.

6. **TV**

Chỉ sử dụng khi đã cài đặt một hộp kênh TV.



Lưu ý

- Nút trực tiếp trên bộ điều khiển từ xa là nút 'SOURCE'.
- Đối với **PC** và **DVI**, chế độ này bị vô hiệu nếu ngắt kết nối cáp.

Edit Name **PAHT**

MENU → ENTER → [Input] → ▼ → [Edit Name] → ▲, ▼ → ENTER



Đặt tên thiết bị nhập được kết nối với các ngõ cắm vào để bạn lựa chọn nguồn nhập dễ dàng hơn.

1. **VCR**
2. **DVD**
3. **Cable STB**
4. **HD STB**
5. **Satellite STB**
6. **AV Receiver**
7. **DVD Receiver**
8. **Game**
9. **Camcorder**
10. **DVD Combo**
11. **DHR**
12. **PC**

Picture [PC / DVI / MagicInfo Mode]

Các Chế độ Có sẵn

- **P** PC / DVI

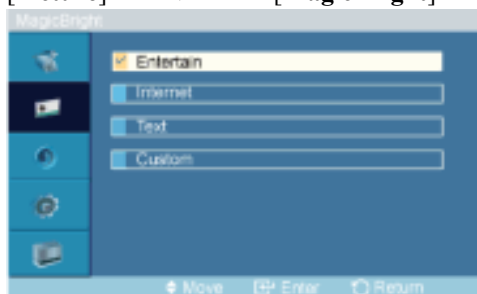
- **A** AV
- **H** HDMI
- **M** MagicInfo
- **T** TV



- Chỉ sử dụng menu **TV** khi đã cài đặt một hộp kênh TV.
- Chỉ sử dụng menu **MagicInfo** khi đã lắp đặt một hộp kết nối mạng trong mẫu HN hoặc H.

MagicBright **PM**

MENU → ▼ → ENTER → [Picture] → ENTER → [MagicBright] → ▲, ▼ → ENTER



MagicBright là tính năng mới mang lại môi trường xem hình ảnh tối ưu tùy theo từng nội dung hình ảnh mà bạn đang xem. Hiện tại có 4 chế độ khác nhau: **Text**, **Internet**, **Entertain** và **Custom**. Mỗi chế độ có riêng giá trị độ sáng đã được cấu hình trước. Bạn có thể dễ dàng chọn một trong 4 thông số cài đặt bằng cách đơn giản nhấn vào nút **MagicBright**.

1. **Entertain**

Độ sáng cao

Dùng cho tài liệu hoặc công việc có nhiều văn bản.

2. **Internet**

Độ sáng trung bình

Khi làm việc với màn hình hỗn hợp gồm hình ảnh và văn bản.

3. **Text**

Độ sáng bình thường

Dùng cho tài liệu hoặc công việc có nhiều văn bản.

4. **Custom**

Dù các giá trị độ sáng đã được các kỹ sư của chúng tôi cài đặt, nhưng cũng có thể không phù hợp với mắt bạn tùy theo cảm quan của bạn.

Trong trường hợp này, hãy điều chỉnh độ sáng và độ tương phản bằng menu OSD.

Custom **PM**

Bạn có thể sử dụng các menu trên màn hình để thay đổi contrast và brightness tùy theo sở thích cá nhân.

MENU → ▼ → ENTER → [Picture] → ▼ → ENTER → [Custom]



Lưu ý

Nếu bạn điều chỉnh hình ảnh bằng chức năng **Custom**, **MagicBright** sẽ chuyển sang chế độ **Custom**.

Contrast

MENU → ▼ → ENTER → [Picture] → ▼ → ENTER → [Custom] → ENTER → [Contrast] → ◀, ▶ → ENTER



Điều chỉnh Độ tương phản

Brightness

MENU → ▼ → ENTER → [Picture] → ▼ → ENTER → [Custom] → ENTER → ▼ → [Brightness] → ◀, ▶ → ENTER



Điều chỉnh Độ sáng.

Sharpness

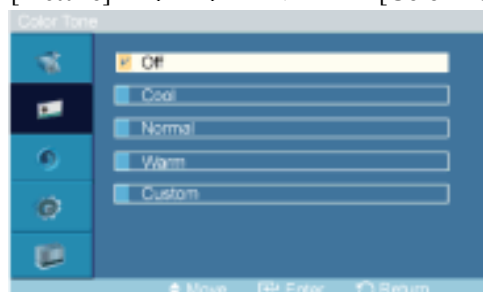
MENU → ▼ → ENTER → [Picture] → ▼ → ENTER → [Custom] → ENTER → ▼ → ▼ → [Sharpness] → ◀, ▶ → ENTER



Điều chỉnh Sharpness (Độ sắc nét).

Color Tone **PM**

MENU → ▼ → ENTER → [Picture] → ▼ → ▼ → ENTER → [Color Tone] → ▲, ▼ → ENTER



Tông màu có thể thay đổi.

1. **Off**
 2. **Cool**
-

3. **Normal**
4. **Warm**
5. **Custom**



Lưu ý

Nếu bạn cài đặt **Color Tone** sang **Cool**, **Normal**, **Warm**, hoặc **Custom**, chức năng **Color Temp** bị vô hiệu.

Nếu bạn đặt cho **Color Tone** là **Off**, chức năng **Color Control** sẽ được tắt.

Color Control **PM**

Điều chỉnh riêng lẻ thang màu Red, Green, Blue.

MENU → ▼ → ENTER → [Picture] → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Color Control]



Lưu ý

Nếu bạn điều chỉnh hình ảnh bằng chức năng **Color Control**, **Color Tone** sẽ chuyển sang chế độ **Custom**.

Red

MENU → ▼ → ENTER → [Picture] → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Color Control] → ENTER → [Red] → ◀, ▶ → ENTER



Green

MENU → ▼ → ENTER → [Picture] → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Color Control] → ENTER → ▼ → [Green] → ◀, ▶ → ENTER



Blue

MENU → ▼ → ENTER → [Picture] → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Color Control] → ENTER → ▼ → ▼ → [Blue] → ◀, ▶ → ENTER



Color Temp **PM**

MENU → ▼ → ENTER → [Picture] → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Color Temp] → ◀, ▶ → ENTER



Color Temp là một đơn vị đo “độ ấm” của các màu sắc hình ảnh.



Lưu ý

Chức năng này chỉ bật khi đặt giá trị **Off** cho **Color Tone**.

Image Lock **P**

Image Lock được dùng để tinh chỉnh và làm cho hình ảnh có chất lượng tốt nhất bằng cách loại bỏ hiệu ứng nhiễu để tạo những ảnh động với chức năng jitters và shakiness. Nếu không có kết quả như mong muốn bằng cách sử dụng chế độ điều chỉnh Tinh, hãy sử dụng chế độ điều chỉnh Thô và sau đó sử dụng lại chế độ điều chỉnh Tinh.

(Chỉ hoạt động trong chế độ PC)

MENU → ▼ → ENTER → [Picture] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Image Lock]

Coarse

MENU → ▼ → ENTER → [Picture] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Image Lock] → ENTER → [Coarse] → ◀ ▶ → ENTER



Loại bỏ nhiễu như các sọc dọc. Coarse có thể làm chuyển vùng hiển thị hình ảnh trên màn hình. Bạn có thể phải chỉnh tâm lại bằng trình đơn di chuyển ngang.

Fine

MENU → ▼ → ENTER → [Picture] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Image Lock] → ENTER → ▼ → [Fine] → ◀ ▶ → ENTER



Loại bỏ nhiễu như là các sọc ngang. Nếu hiện tượng nhiễu hạt vẫn còn ngay cả khi đã tinh chỉnh Fine, hãy điều chỉnh tần số (tốc độ xung đồng bộ) trước khi tinh chỉnh lại.

H-Position

MENU → ▼ → ENTER → [Picture] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Image Lock] → ENTER → ▼ → ▼ → [H-Position] → ◀ ▶ → ENTER



Điều chỉnh vị trí màn hình theo chiều ngang.

V-Position

MENU → ▼ → ENTER → [Picture] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Image Lock] → ENTER → ▼ → ▼ → [V-Position] → ◀ ▶ → ENTER



Điều chỉnh vị trí màn hình theo chiều dọc.

Auto Adjustment **P**

MENU → ▼ → ENTER → [Picture] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Auto Adjustment]



Các thông số về **Fine**, **Coarse**, **Position** được điều chỉnh tự động. Bằng cách thay đổi độ phân giải trong bảng điều khiển, chức năng tự động sẽ được thực hiện.

(Chỉ hoạt động trong chế độ PC)



Nút trực tiếp trên bộ điều khiển từ xa là nút 'AUTO'.

Signal Balance

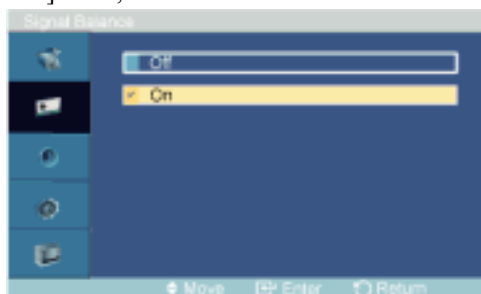
Được sử dụng để nâng cao tín hiệu RGB bị suy hao khi dây dẫn tín hiệu quá dài

MENU → ▼ → ENTER → [Picture] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Signal Balance]

(Chỉ hoạt động trong chế độ PC)

Signal Balance

MENU → ▼ → ENTER → [Picture] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Signal Balance] → ENTER → [Signal Balance] → ▲, ▼ → ENTER



Chọn hoặc **On** hoặc **Off** với bộ điều khiển tín hiệu.

Signal Control

MENU → ▼ → ENTER → [Picture] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Signal Balance] → ▼ → ENTER → [Signal Control]

1. R-Gain

MENU → ▼ → ENTER → [Picture] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Signal Balance] → ▼ → ENTER → [Signal Control] → ENTER → [R-Gain] → ◀, ▶ → ENTER



2. G-Gain

MENU → ▼ → ENTER → [Picture] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Signal Balance] → ▼ → ENTER → [Signal Control] → ENTER → [G-Gain] → ◀, ▶ → ENTER



3. B-Gain

MENU → ▼ → ENTER → [Picture] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Signal Balance] → ▼ → ENTER → [Signal Control] → ENTER → [B-Gain] → ◀, ▶ → ENTER



4. R-Offset

MENU → ▼ → ENTER → [Picture] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Signal Balance] → ▼ → ENTER → [Signal Control] → ENTER → ▼ → ▼ → ▼ → [R-Offset] → ◀, ▶ → ENTER



5. G-Offset

MENU → ▼ → ENTER → [Picture] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Signal Balance] → ▼ → ENTER → [Signal Control] → ENTER → ▼ → ▼ → ▼ → [G-Offset] → ◀, ▶ → ENTER



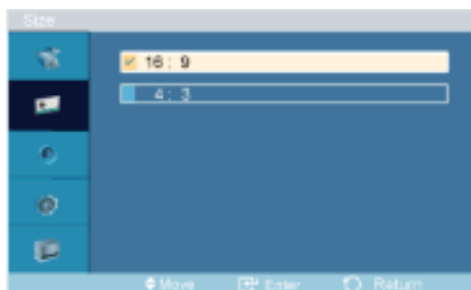
6. B-Offset

MENU → ▼ → ENTER → [Picture] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Signal Balance] → ▼ → ENTER → [Signal Control] → ENTER → ▼ → ▼ → ▼ → [B-Offset] → ◀, ▶ → ENTER



Size **P**

MENU → ▼ → ENTER → [Picture] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Size] → ▲, ▼ → ENTER



Size có thể được thay đổi.

1. 16:9
2. 4:3

Picture [AV / HDMI / TV Mode]

Các Chế độ Có sẵn

- **P** PC / DVI
- **A** AV
- **H** HDMI
- **M** MagicInfo

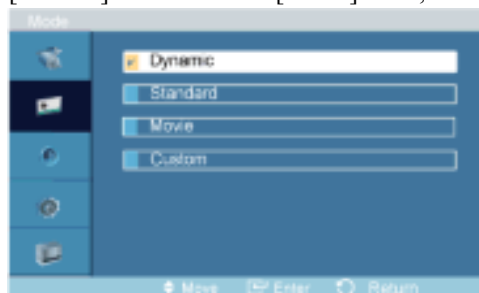
- **T** TV



- Chỉ sử dụng menu **TV** khi đã cài đặt một hộp kênh TV.
- Chỉ sử dụng menu **MagicInfo** khi đã lắp đặt một hộp kết nối mạng trong mẫu HN hoặc H.

Mode **AHT**

MENU → ▼ → ENTER → **[Picture]** → ENTER → **[Mode]** → ▲, ▼ → ENTER



Màn hình PDP có bốn chế độ cài đặt hình ảnh tự động ("**Dynamic**", "**Standard**", "**Movie**" và "**Custom**") đã được cài đặt sẵn khi sản xuất.

Dynamic, **Standard**, **Movie**, or **Custom** có thể sẽ được kích hoạt.

1. **Dynamic**
2. **Standard**
3. **Movie**
4. **Custom**



Nút trực tiếp trên bộ điều khiển từ xa là nút 'P.MODE'.

Custom **AHT**

Bạn có thể sử dụng các menu trên màn hình để thay đổi contrast và brightness tùy theo sở thích cá nhân.

MENU → ▼ → ENTER → **[Picture]** → ▼ → ENTER → **[Custom]**

Contrast

MENU → ▼ → ENTER → **[Picture]** → ▼ → ENTER → **[Custom]** → ENTER → **[Contrast]** → ◀, ▶ → ENTER



Điều chỉnh Độ tương phản

Brightness

MENU → ▼ → ENTER → **[Picture]** → ▼ → ENTER → **[Custom]** → ENTER → ▼ → **[Brightness]** → ◀, ▶ → ENTER



Điều chỉnh Độ sáng.

Sharpness

MENU → ▼ → ENTER → [Picture] → ▼ → ENTER → [Custom] → ENTER → ▼ → ▼ → [Sharpness] → ◀, ▶ → ENTER



Điều chỉnh Độ sắc nét của hình ảnh.

Color

MENU → ▼ → ENTER → [Picture] → ▼ → ENTER → [Custom] → ENTER → ▼ → ▼ → ▼ → [Color] → ◀, ▶ → ENTER



Điều chỉnh Màu sắc của hình ảnh.

Tint

MENU → ▼ → ENTER → [Picture] → ▼ → ENTER → [Custom] → ENTER → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → [Tint] → ◀, ▶ → ENTER



Thêm sắc màu tự nhiên vào màn hình hiển thị.

Color Tone **A M T**

MENU → ▼ → ENTER → [Picture] → ▼ → ▼ → ENTER → [Color Tone] → ▲, ▼ → ENTER



Tông màu có thể thay đổi. Người dùng cũng có thể điều chỉnh các loại màu riêng lẻ.

1. **Off**
 2. **Cool2**
 3. **Cool1**
 4. **Normal**
-

5. **Warm1**

6. **Warm2**



Lưu ý

Nếu bạn cài đặt **Color Tone** sang **Cool2**, **Cool1**, **Normal**, **Warm1**, hoặc **Warm2**, chức năng **Color Temp** bị vô hiệu.

Color Temp **AHT**

MENU → ▼ → ENTER → [Picture] → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Color Temp.] → ◀, ▶ → ENTER



Nhiệt độ màu là một chức năng đo độ ‘ấm’ của màu sắc hình ảnh.

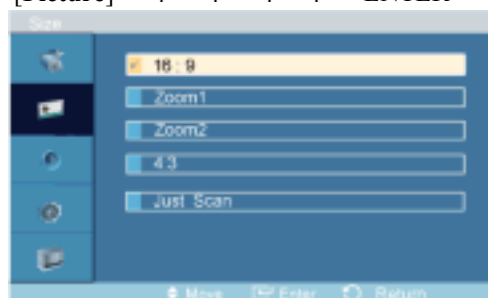


Lưu ý

Chức năng này chỉ bật khi đặt giá trị **Off** cho **Color Tone**.

Size **AH**

MENU → ▼ → ENTER → [Picture] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Size] → ▲, ▼ → ENTER



Size có thể được thay đổi.

1. **16 : 9** - Thiết lập hình ảnh theo chế độ màn hình rộng là 16:9.
2. **Zoom 1** - Phóng to kích thước của hình ảnh trên màn hình.
3. **Zoom 2** - Phóng to kích thước của hình ảnh lớn hơn “**Zoom 1**”.
4. **4 : 3** - Thiết lập hình ảnh theo chế độ chuẩn ở 4:3.
5. **Just Scan** - Hiện thị những cảnh được đưa vào đầy đủ khi các tín hiệu đầu vào thuộc dạng HDMI 720p, 1080i, 1080p.

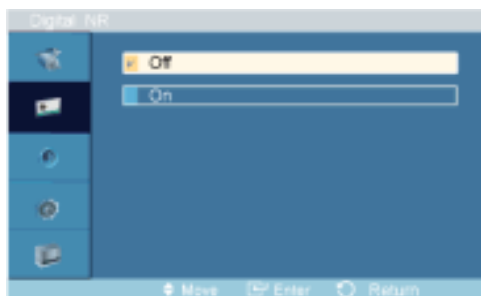


Lưu ý

Một số thiết bị ngoại vi có thể chuyển vào màn hình những tín hiệu ngoài phạm vi đặc tả và dẫn đến tình trạng mất hình ngay cả khi bạn sử dụng tính năng **Just Scan**.

Digital NR (Giảm Nhiễu Số.) **AHT**

MENU → ▼ → ENTER → [Picture] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Digital NR] → ▲, ▼ → ENTER

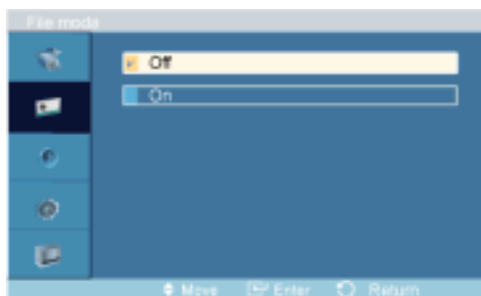


Off/On chức năng Giảm nhiễu kỹ thuật số. Tính năng Loại trừ Nhiễu cho phép bạn tận hưởng các hình ảnh trong sáng và sinh động hơn

1. **Off**
2. **On**

Film Mode **A T**

MENU → ▼ → ENTER → [Picture] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Film Mode] → ▲, ▼ → ENTER



Bật/Tắt **Film Mode (Off/On)**.

Tính năng **Film Mode**(Chế độ Phim ảnh) mang lại cho bạn chất lượng cùng những cảm giác như đang ở rạp chiếu phim.

(Không hoạt động trong Chế độ **HDMI**)

1. **Off**
2. **On**

Sound

Các Chế độ Có sẵn

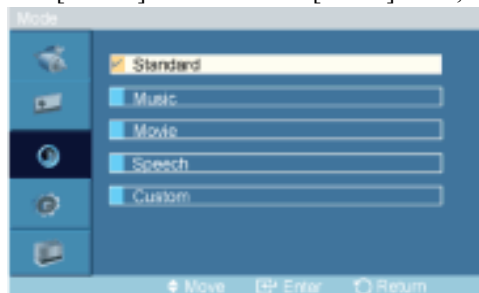
- **P** PC / DVI
 - **A** AV
 - **H** HDMI
 - **M** MagicInfo
 - **T** TV
-

Lưu ý

- Chỉ sử dụng menu **TV** khi đã cài đặt một hộp kênh TV.
- Chỉ sử dụng menu **MagicInfo** khi đã lắp đặt một hộp kết nối mạng trong mẫu HN hoặc H.

Mode

MENU → ▼ → ▼ → ENTER → [Sound] → ENTER → [Mode] → ▲, ▼ → ENTER



Màn hình PDP được tích hợp bộ tăng âm độ trung thực cao.

1. **Standard**

Chọn **Standard** cho các cài đặt tiêu chuẩn tại nơi sản xuất.

2. **Music**

Chọn **Music** khi xem các đoạn video hay các buổi hòa nhạc.

3. **Movie**

Chọn **Movie** khi xem phim.

4. **Speech**

Chọn **Speech** khi bạn xem một chương trình chủ yếu là đối thoại (có nghĩa là thời sự.)

5. **Custom**

Chọn **Custom** nếu bạn muốn điều chỉnh các cài đặt tùy theo sở thích cá nhân.

Custom

Các thông số cài đặt âm thanh có thể được điều chỉnh để phù hợp với các sở thích cá nhân của bạn.

MENU → ▼ → ▼ → ENTER → [Sound] → ▼ → ENTER → [Custom]

Lưu ý

- Bạn có thể nghe âm thanh ngay cả khi giá trị thiết lập cho âm thanh là 0.
- Nếu bạn muốn điều chỉnh âm thanh tùy chọn bằng chức năng **Custom**, **Mode** hãy chuyển thành chế độ **Custom**.

Bass

MENU → ▼ → ▼ → ENTER → [Sound] → ▼ → ENTER → [Custom] → ENTER → [Bass] → ◀, ▶ → ENTER



Làm tập trung âm thanh tần số thấp.

Treble

MENU → ▼ → ▼ → ENTER → [Sound] → ▼ → ENTER → [Custom] → ▼ → ENTER → [Treble] → ◀ ▶ → ENTER



Làm tập trung âm thanh tần số cao.

Balance

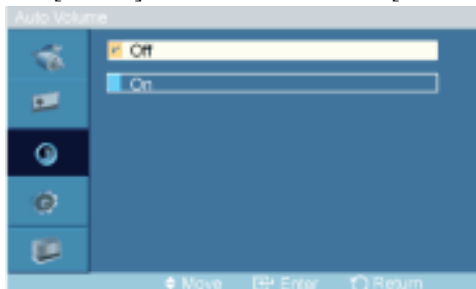
MENU → ▼ → ▼ → ENTER → [Sound] → ▼ → ENTER → [Custom] → ▼ → ▼ → ENTER → [Balance] → ◀ ▶ → ENTER



Cho phép bạn điều chỉnh độ cân bằng âm thanh giữa các loa trái và phải.

Auto Volume PAHMT

MENU → ▼ → ▼ → ENTER → [Sound] → ▼ → ▼ → ENTER → [Auto Volume] → ▲, ▼ → ENTER

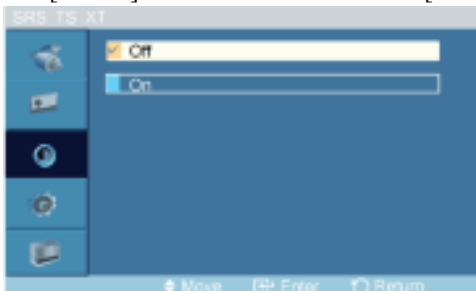


Giảm sự khác biệt mức âm lượng giữa những người nói.

1. Off
2. On

SRS TS XT PAHMT

MENU → ▼ → ▼ → ENTER → [Sound] → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [SRS TS XT] → ▲, ▼ → ENTER



SRS TS XT là công nghệ SRS đã được cấp bằng sáng chế, giúp giải quyết vấn đề khi phát nội dung đa kênh 5.1 bằng hai loa. Hệ thống TruSurround mang đến cho bạn trải nghiệm âm thanh thực sự lôi cuốn bằng hiệu ứng âm thanh vòm trung thực lôi cuốn thông qua hệ thống loa kép, gồm cả loa gắn trong TV. Tính năng này hoàn toàn tương thích với tất cả các dạng kênh.

1. **Off**
2. **On**



Nút trực tiếp trên bộ điều khiển từ xa là nút 'SRS'.

Setup

Các Chế độ Có sẵn

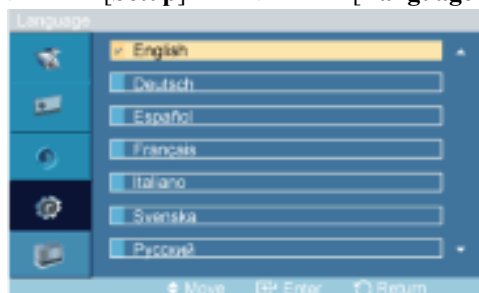
- **P** PC / DVI
- **A** AV
- **H** HDMI
- **M** MagicInfo
- **T** TV



- Chỉ sử dụng menu **TV** khi đã cài đặt một hộp kênh TV.
- Chỉ sử dụng menu **MagicInfo** khi đã lắp đặt một hộp kết nối mạng trong mẫu HN hoặc H.

Language **PAHMT**

MENU → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Setup] → ENTER → [Language] → ▲, ▼ → ENTER



Bạn có thể chọn 1 trong số 11 ngôn ngữ.

English, Deutsch, Español, Français, Italiano, Svenska, Русский
Português, 中国語, 日本語, 한국어



Việc cài đặt ngôn ngữ chỉ có tác dụng trên OSD. Nó không có tác dụng đối với bất kỳ phần mềm nào chạy trên máy tính.

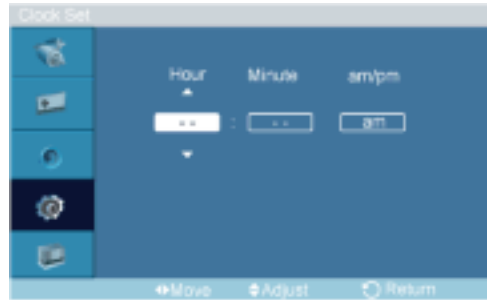
Time **PAHMT**

Chọn một trong 4 thông số cài đặt thời gian: Đồng hồ **Clock Set**, Thời gian Nghỉ **Sleep Timer**, Thời gian Bật **On Timer** và Thời gian Tắt **Off Timer**.

MENU → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Setup] → ▼ → ENTER → [Time]

Clock Set

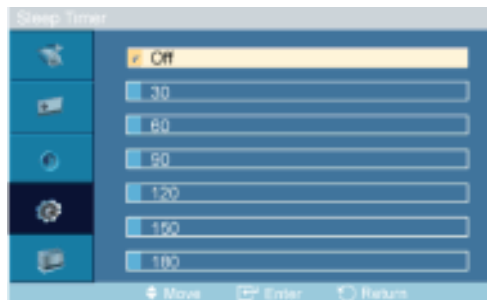
MENU → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Setup] → ▼ → ENTER → [Time] → ENTER → [Clock Set] → ▲, ▼ → ◀, ▶ → ENTER



Cài đặt Thời gian Hiện tại.

Sleep Timer

MENU → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Setup] → ▼ → ENTER → [Time] → ▼ → ENTER → [Sleep Timer] → ▲, ▼ → ENTER

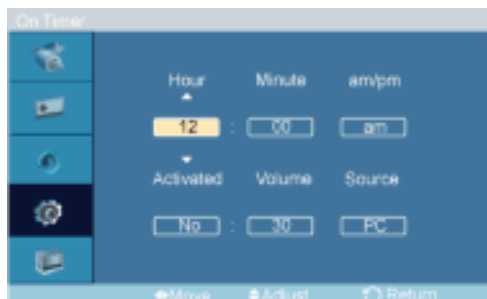


Tắt Màn hình PDP một cách tự động tại những thời điểm nhất định.

1. **Off**
2. **30**
3. **60**
4. **90**
5. **120**
6. **150**
7. **180**

On Timer

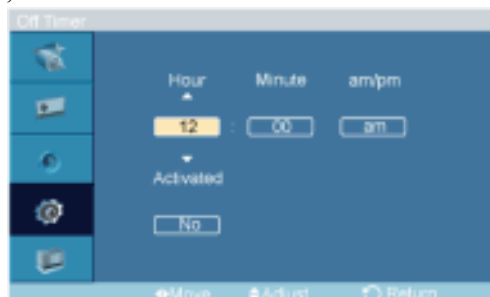
MENU → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Setup] → ▼ → ENTER → [Time] → ▼ → ▼ → ENTER → [On Timer] → ▲, ▼ / ◀, ▶ → ENTER



Bật Màn hình PDP một cách tự động tại một thời điểm chọn trước. Điều khiển chế độ và âm lượng tại thời điểm Màn hình PDP được bật lên một cách tự động.

Off Timer

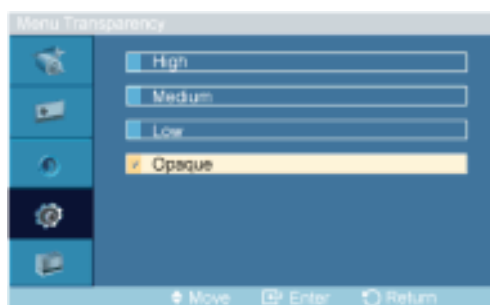
MENU → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Setup] → ▼ → ENTER → [Time] → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Off Timer] → ▲, ▼ / ◀, ▶ → ENTER



Tắt Màn hình PDP một cách tự động tại những thời điểm đã chọn trước.

Menu Transparency **PAHMT**

MENU → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Setup] → ▼ → ▼ → ENTER → [Menu Transparency] → ▲, ▼ → ENTER



Thay đổi độ trong suốt của nền của menu OSD.

1. **High**
2. **Medium**
3. **Low**
4. **Opaque**

Safety Lock PIN **PAHMT**

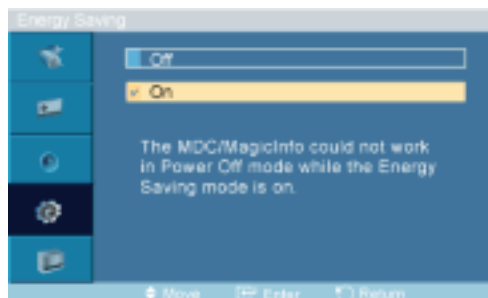
MENU → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Setup] → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Safety Lock PIN] → [0 □ 9] → [0 □ 9] → [0 □ 9] → [0 □ 9]



Bạn có thể thay đổi mật khẩu truy nhập

Energy Saving **PAHMT**

MENU → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Setup] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Energy Saving] → ▲, ▼ → ENTER



Tính năng này cho phép điều chỉnh năng lượng tiêu thụ của thiết bị để tiết kiệm năng lượng.

1. **Off**
2. **On**

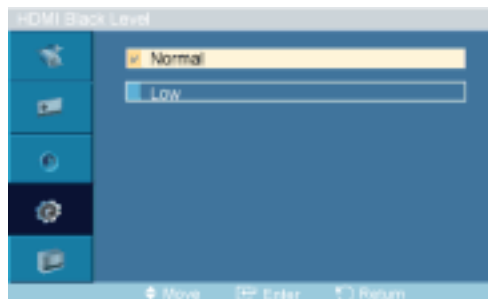


Lưu ý

Nếu bạn muốn giảm mức tiêu thụ năng lượng trong thời gian chờ, đặt **Energy Saving** là **On**. Tuy nhiên, Tuy nhiên **Energy Saving** được **On**, bạn không thể sử dụng tính năng Bật nguồn của MDC (Đánh thức máy tính bằng tín hiệu gửi qua mạng LAN) của MagicInfo.

HDMI Black Level **H**

MENU → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Setup] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [HDMI Black Level] → ▲, ▼ → ENTER



Khi một đầu DVD hoặc hộp set-top được kết nối với TV của bạn thông qua cổng HDMI, có thể làm giảm chất lượng hiển thị trên màn hình, chẳng hạn tăng độ đen, độ tương phản thấp, hoặc mất màu v.v..., phụ thuộc vào thiết bị bên ngoài được kết nối. Trong trường hợp này, điều chỉnh chất lượng màn hình TV của bạn bằng cách **HDMI black level**.

1. **Normal**
2. **Low**

Video Wall **PHT**

Bức tường phim video là tập hợp các màn hình hiển thị được kết nối chung, vì thế mỗi màn hình sẽ hiển thị một phần trong bức tranh tổng thể hoặc là cùng một bức tranh được lặp lại ở mỗi màn hình.

Khi chức năng **Video Wall** được bật, bạn có thể điều chỉnh các thông số cài đặt màn hình **Video Wall**.

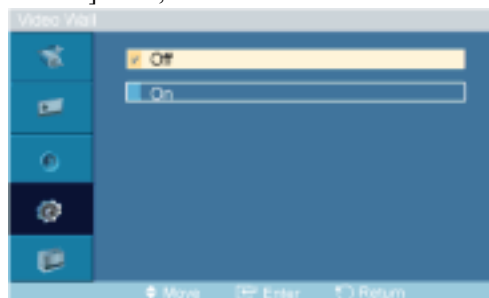
MENU → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Setup] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Video Wall]



Khi chức năng **Video Wall** đang hoạt động, bạn sẽ không thể sử dụng các chức năng như **Auto Adjustment**, **Image Lock**, và **Size**. **Video Wall** không hoạt động trong chế độ **MagicInfo**.

Video Wall

MENU → ▼ → ▼ → ENTER → [Setup] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Video Wall] → ENTER → [Video Wall] → ▲, ▼ → ENTER

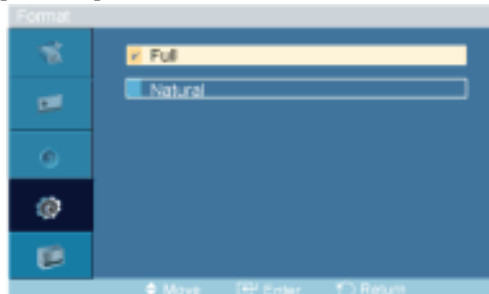


Tắt/Mở chức năng **Video Wall** của màn hình được chọn.

1. **Off**
2. **On**

Format

MENU → ▼ → ▼ → ENTER → [Setup] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Video Wall] → ▼ → ENTER → [Format] → ▲, ▼ → ENTER



Bạn có thể chọn **Format** để xem màn hình được chia ra.

1. **Full**

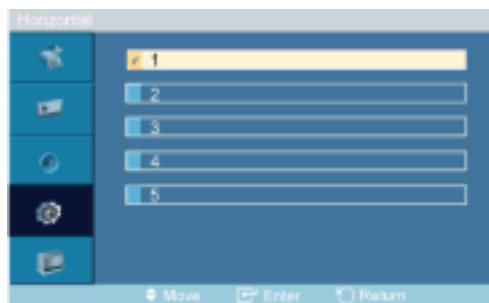
Cho phép xem toàn màn hình mà không giới hạn lề.

2. **Natural**

Hiển thị hình ảnh trung thực mà không làm thay đổi tỉ lệ khung hình gốc.

Horizontal

MENU → ▼ → ▼ → ENTER → [Setup] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Video Wall] → ▼ → ▼ → ENTER → [Horizontal] → ▲, ▼ → ENTER

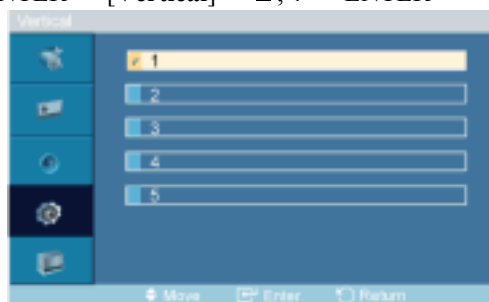


Cài số khu vực màn hình được chia ra theo chiều ngang.

Chức năng Video Wall đưa ra 5 mức hiệu chỉnh: 1, 2, 3, 4, và 5.

Vertical

MENU → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Setup] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Video Wall] → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Vertical] → ▲, ▼ → ENTER



Cài số khu vực màn hình được chia ra theo chiều dọc.

Chức năng Video Wall đưa ra 5 mức hiệu chỉnh: 1, 2, 3, 4, và 5.

Screen Divider

MENU → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Setup] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Video Wall] → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Screen Divider]



Màn hình có thể được chia ra. Bạn có thể chọn một số màn hình với cách bố trí khác khi chia ra.

- Chọn một chế độ từ mục Chia màn hình.
- Chọn màn hình hiển thị từ Chọn Hiển thị (Display Selection).
- Vị trí sẽ được thiết lập bằng cách bấm một con số trong chế độ đã chọn.

Safety Screen **PASCHM**

Chức năng **Safety Screen** (Màn hình Bảo vệ) được dùng để ngăn chặn hiện tượng dư ảnh có thể xảy ra khi màn hình hiển thị một ảnh tĩnh trong suốt một khoảng thời gian dài.

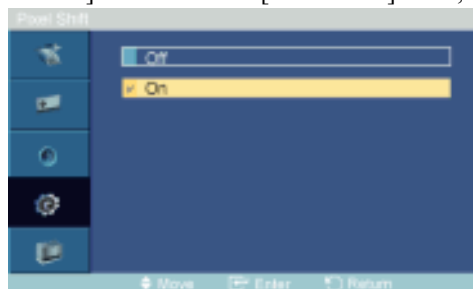
- Chức năng **Safety Screen** sẽ giúp cuộn màn hình trong một khoảng thời gian nhất định.
- Chức năng này mất tác dụng nếu máy đã tắt nguồn điện.

MENU → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Setup] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Safety Screen]

Pixel Shift

Pixel Shift

MENU → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Setup] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Safety Screen] → ENTER → [Pixel Shift] → ENTER → [Pixel Shift] → ▲, ▼ → ENTER

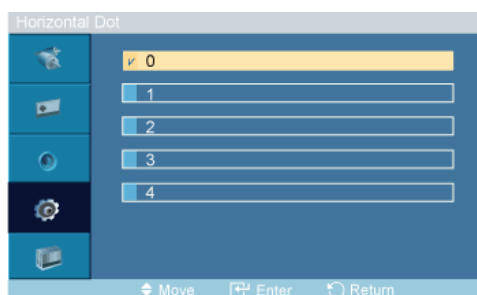


Bạn có thể sử dụng chức năng này để ngăn hiện tượng lưu ảnh trên màn hình, do đó mỗi điểm ảnh chi tiết trên PDP sẽ được di chuyển theo hướng ngang hoặc hướng dọc.

1. **Off**
2. **On**

Horizontal Dot

MENU → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Setup] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Safety Screen] → ENTER → [Pixel Shift] → ▼ → ENTER → [Horizontal Dot] → ▲, ▼ → ENTER

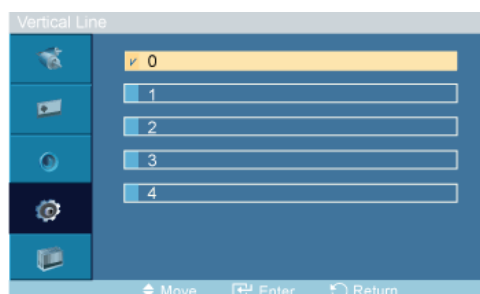


Chọn số điểm ngang của màn hình.

Chức năng Video Wall đưa ra 5 mức hiệu chỉnh: 0, 1, 2, 3, và 4.

Vertical Line

MENU → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Setup] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Safety Screen] → ENTER → [Pixel Shift] → ▼ → ▼ → ENTER → [Vertical Line] → ▲, ▼ → ENTER



Chọn số điểm dọc của màn hình.

Chức năng Video Wall đưa ra 5 mức hiệu chỉnh: 0, 1, 2, 3, và 4.

Time

MENU → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Setup] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Safety Screen] → ENTER → [Pixel Shift] → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Time] → ▲, ▼ → ENTER

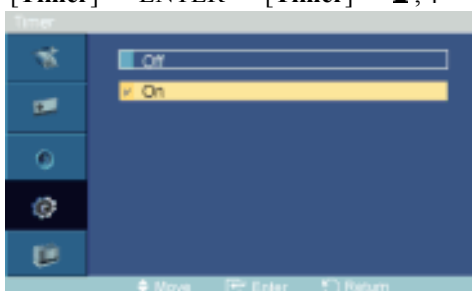


Cài đặt riêng biệt khoảng thời gian chờ cho việc di chuyển theo hướng ngang và hướng dọc.

Timer

Timer

MENU → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Setup] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Safety Screen] → ▼ → ENTER → [Timer] → ENTER → [Timer] → ▲, ▼ → ENTER



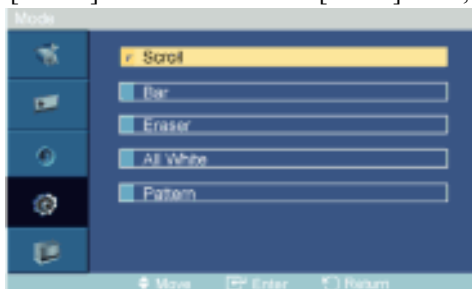
Bạn có thể cài đặt bộ hẹn giờ cho tính năng Bảo vệ Chống cháy Màn hình (Screen Burn Protection).

Nếu bạn bắt đầu xóa tất cả những hình lưu, thì việc này sẽ được thực hiện trong một quãng thời gian nhất định và sau đó sẽ tự động kết thúc.

1. Off
2. On

Mode

MENU → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Setup] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Safety Screen] → ▼ → ENTER → [Timer] → ▼ → ENTER → [Mode] → ▲, ▼ → ENTER



Bạn có thể thay đổi Kiểu Safety Screen.

1. **Scroll**
2. **Bar**
3. **Eraser**
4. **All White**
5. **Pattern**

Period (Thời lượng):

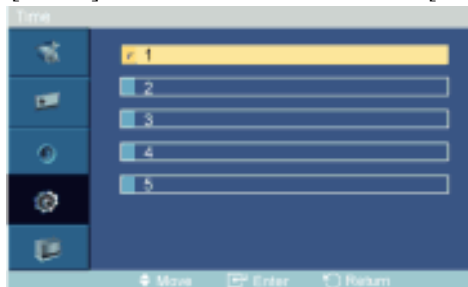
MENU → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Setup] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Safety Screen] → ▼ → ENTER → [Timer] → ▼ → ▼ → ENTER → [Period] → ▲, ▼ → ENTER



Sử dụng chức năng này để đặt khoảng thời gian thực thi giữa các chế độ được thiết lập trong bộ hẹn giờ.

Time

MENU → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Setup] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Safety Screen] → ▼ → ENTER → [Timer] → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Time] → ▲, ▼ → ENTER

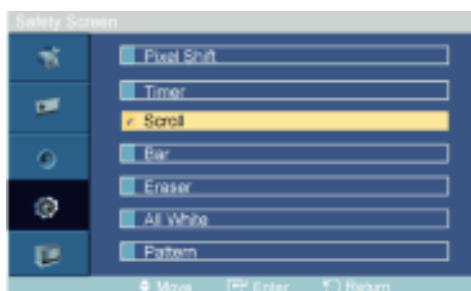


Trong khoảng thời gian đã đặt, hãy chọn một khoảng thời gian cho việc thực hiện.

- **Mode-Scroll** : 1~5 sec
- **Mode-Bar, Eraser** : 10~50 sec
- **Mode-All White, Pattern** : 1, 5, 10, 20 30 min

Scroll

MENU → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Setup] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Safety Screen] → ▼ → ▼ → ENTER → [Scroll]

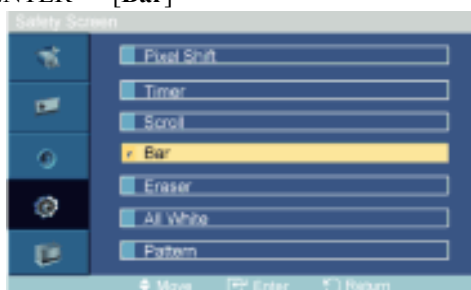


Chức năng này hạn chế hiện tượng lưu ảnh trên màn hình bằng cách di chuyển tất cả các điểm ảnh trên PDP tùy theo kiểu.

Sử dụng chức năng này khi vẫn còn hiện tượng lưu ảnh hoặc các biểu tượng trên màn hình, đặc biệt là khi bạn cho hiển thị một ảnh tĩnh trên màn hình trong một thời gian dài.

Bar

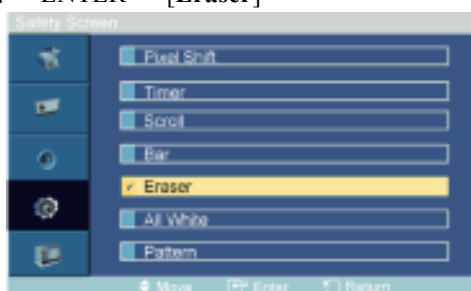
MENU → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Setup] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Safety Screen] → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Bar]



Chức năng này hạn chế hiện tượng lưu ảnh trên màn hình bằng cách di chuyển những đường thẳng đứng dài màu đen hoặc trắng.

Eraser

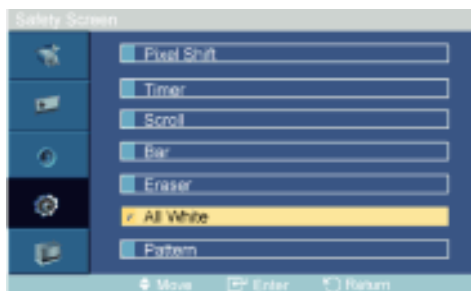
MENU → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Setup] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Safety Screen] → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Eraser]



Chức năng này hạn chế hiện tượng lưu ảnh trên màn hình bằng cách di chuyển một kiểu hình chữ nhật.

All White

MENU → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Setup] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Safety Screen] → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [All White]

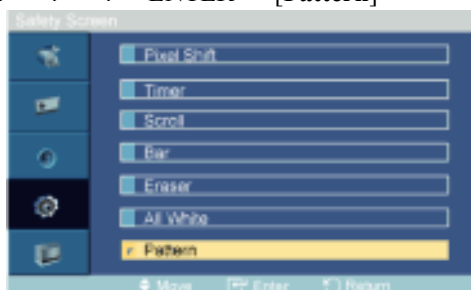


Chức năng này hạn chế hiện tượng lưu ảnh trên màn hình bằng cách thay đổi màu sắc của các điểm ảnh sang màu trắng.

Sử dụng chức năng này khi vẫn còn hiện tượng lưu ảnh hoặc các biểu tượng trên màn hình, đặc biệt là khi bạn cho hiển thị một ảnh tĩnh trên màn hình trong một thời gian dài.

Pattern

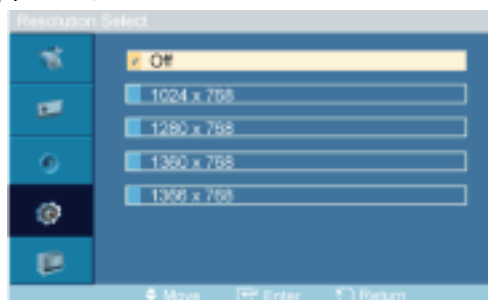
MENU → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Setup] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Safety Screen] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Pattern]



Chức năng này hạn chế hiện tượng lưu ảnh trên màn hình bằng cách di chuyển liên tục một kiểu đường chéo được lưu trong bảng.

Resolution Select **P**

MENU → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Setup] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Resolution Select] → ▲, ▼ → ENTER



Nếu hình ảnh trên màn hình hiển thị sai sau khi đã cài đặt độ phân giải card đồ họa của máy tính sang mức 1024 x 768 @ 60Hz, 1280 x 768 @ 60Hz, 1360 x 768 @ 60Hz hoặc 1366 x 768 @ 60Hz, bạn có thể dùng lại chức năng này (Resolution Select) để chuyển hình ảnh hiển thị trên màn hình sang một độ phân giải đã được xác định.

 **Lưu ý**

Chỉ hoạt động trong chế độ PC

1. **Off**
2. **1024 X 768**

3. **1280 X 768**
4. **1360 x 768**
5. **1366 X 768**



Lưu ý

Bạn chỉ có thể chọn menu trong trường hợp độ phân giải của màn hình đồ họa được chỉnh ở mức 1024 x 768 @ 60Hz, 1280 x 768 @ 60Hz, 1360 x 768 @ 60Hz hoặc 1366 x 768 @ 60Hz.

Power On Adjustment PAHMT

MENU → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Setup] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER
→ [Power On Adjustment] → ▲, ▼ → ENTER



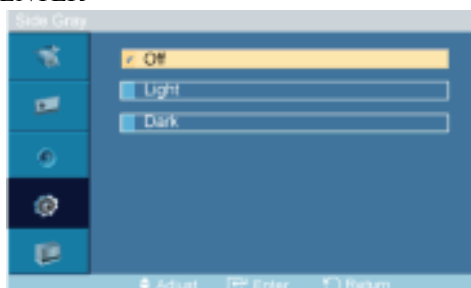
Điều chỉnh Power On time (Thời gian Bật Nguồn) cho màn hình.



Lưu ý: Cài đặt Power On time (Thời gian Bật Nguồn) dài hơn để tránh trường hợp điện thế tăng bất thường.

Side Gray PAHMT

MENU → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Setup] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER
→ [Side Gray] → ▲, ▼ → ENTER



Chọn độ sáng cho sắc xám của màn hình nền.

1. **Off**
2. **Light**
3. **Dark**

Reset

Đưa sản phẩm về cài đặt mặc định lúc xuất xưởng. Chức năng Cài đặt lại chỉ được áp dụng khi PC / DVI đang được sử dụng..

MENU → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Setup] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ →
ENTER → [Reset]

Image Reset^P

MENU → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Setup] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ →
ENTER → [Reset] → ENTER → [Image Reset] → ◀, ▶ → ENTER



Lưu ý

Chỉ hoạt động trong chế độ PC



Lưu ý

Không thể thực hiện chức năng Reset khi Video Wall ở chế độ On.

Color Reset^{PAHMT}

MENU → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Setup] → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ →
ENTER → [Reset] → ▼ → ENTER → [Color Reset] → ◀, ▶ → ENTER



Multi Control

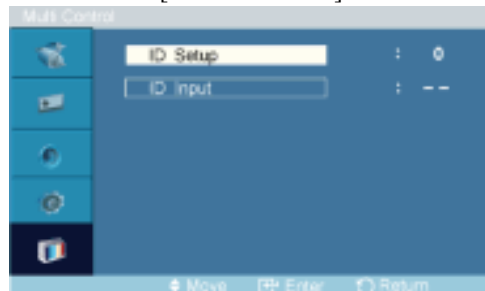
Các Chế độ Có sẵn

- ^P PC / DVI
- ^A AV
- ^H HDMI
- ^M MagicInfo
- ^T TV

Multi Control^{PAHMT}

Gán Chỉ số cá nhân cho MÁY.

MENU → ▼ → ▼ → ▼ → ▼ → ENTER → [Multi Control] → ENTER → ▲, ▼ → [0~9]



- ID Setup

Gán chỉ số riêng cho MÁY.

- **ID Input**

Chọn các chức năng của bộ phát cho một MÁY riêng biệt. Chỉ MÁY có Chỉ số tương ứng với chức năng phát mới được kích hoạt.

MagicInfo

Các Chế độ Có sẵn

-  **PC / DVI**
-  **AV**
-  **HDMI**
-  **MagicInfo**
-  **TV**



Lưu ý

- Hệ điều hành dùng trong sản phẩm này chỉ hỗ trợ tiếng Anh, vì vậy các ngôn ngữ khác có thể bị hiển thị sai lệch.
- Đối với **MagicInfo**, một bộ điều khiển từ xa đã có sẵn chế độ **MagicInfo**. Tuy nhiên, lời khuyên là nên sử dụng một bàn phím USB riêng biệt.
- Đối với **MagicInfo** trong chế độ Thiết bị, việc di chuyển các thiết bị bên ngoài trong lúc khởi động có thể gây ra lỗi. Chỉ cài đặt cho các thiết bị ngoại vi khi Màn hình PDP được bật.
- Không gỡ cáp LAN dùng cho mạng (thí dụ: xem video). Trái lại, chương trình (MagicInfo) có thể bị dừng. Nếu bạn gỡ cáp, hãy khởi động lại hệ thống.
- Không tháo cáp LAN đang sử dụng cho thiết bị USB (ví dụ: xem video). Trái lại, chương trình (MagicInfo) có thể bị dừng.
- Để truy cập vào các nguồn khác, nhấn nút SOURCE trong **MagicInfo**.
- Mật khẩu được cài đặt trước cho Màn hình PDP là "000000".
- Tùy chọn Bật nguồn của chương trình trên máy chủ chỉ làm việc khi nguồn của Màn hình PDP đã tắt hoàn toàn.

Vui lòng đảm bảo rằng không sử dụng tùy chọn Bật nguồn khi Màn hình PDP đang trong quá trình tắt vì điều này có thể gây lỗi hệ thống trên Màn hình PDP.

- Màn hình OSD của **MagicInfo** tương tự như của Mạng và Thiết bị.
- Khi sử dụng **MagicInfo** với Chương trình MagicInfo Pro Server: hoạt động trong chế độ Network
- Khi sử dụng **MagicInfo** với thiết bị được kết nối trực tiếp với Màn hình PDP: hoạt động trong chế độ Device
- Nhấn tổ hợp phím ALT + F12 để chuyển trực tiếp đến màn hình **MagicInfo**.
- Cần phải có một bộ bàn phím và chuột để cài đặt **MagicInfo** trong cửa sổ Windows.
- Tham khảo phần Hỗ trợ của **MagicInfo** Server để cài đặt MagicNet trong cửa sổ Windows.

Đặc biệt khuyến cáo không được tắt nguồn điện trong khi hoạt động.

- Đối với Màn hình PDP xoay, sẽ không hỗ trợ chế độ điều chỉnh độ trong suốt.
- Đối với Màn hình PDP xoay, độ phân giải màn hình lên đến 720*480(SD) được hỗ trợ cho chế độ phim ảnh.
- Đối với ổ đĩa D:, không áp dụng **EFW**.
- Khi nội dung của Setup (Cài đặt) đã bị thay đổi lúc **EFW** ở trạng thái **Enable**, để lưu các thay đổi vào đĩa, bạn phải **Commit** chúng.
- Bằng cách chọn **Disable**, **Enable** hay **Commit**, hệ thống sẽ được khởi động lại.

Photo

Dạng tập tin JPEG, BMP được hỗ trợ.

Auto



Tự động điều chỉnh hình cho vừa với cửa sổ.

Original

Hiển thị đúng các đặc tính của tập tin gốc.

Slide Show



Hiện thị từng tập tin hình ảnh đã đăng ký trong thư viện.

Interval



Kiểm soát khoảng thời gian ngừng giữa các tập tin hình ảnh cho một phiên trình chiếu. (5 Sec, 10 Sec, 20 Sec, 30 Sec, 60 Sec)

Rotation



Hiện thị một tập tin hình ảnh bằng cách xoay ngược chiều kim đồng hồ 90°.

Zoom



Hiện thị hình được phóng to.

Close



Menu điều khiển màn hình.

Music M



Dạng tập tin MP3 được hỗ trợ.

Movie M

Dạng tập tin MPEG1, WMV được hỗ trợ.

Play



Phát một đoạn phim.

Full Size



Phát một đoạn phim toàn màn hình.

OFFICE / HTML



Dạng tập tin PPT(Power Point), DOC(MS Word), XLS(MS Excel), PDF, HTML, HTM được hỗ trợ.



Lưu ý

- Cài đặt chương trình xem phù hợp (phần mềm miễn phí) để xem các tài liệu dạng MS Office (Word, Excel, Power Point) hay dạng PDF.

Internet



Kết nối Internet.

Setup

Cài đặt nhiều chức năng trong chế độ **MagicInfo**. Phải có mật khẩu khi muốn vào chế độ **Setup**.

Schedule View



Hiện thị thời gian biểu.

TCP/IP



Bạn có thể thay đổi thông số cài đặt TCP/IP.

Connection



Thay đổi các cài đặt mạng.

Password



Bạn có thể thay đổi mật khẩu truy nhập

- Mật mã phải dài từ 6 đến 12 ký tự chữ và số.

(Bạn nên nhập mật mã dài từ 6 đến 12 ký tự chữ và số)

- Nếu bạn nhập sai mật mã 3 lần, quá trình cấu hình cài đặt sẽ bị khởi động lại và trên máy chủ sẽ xuất hiện tin cảnh báo.
-

- Nếu bạn quên mật mã, nhập vào Info, 8, 2 và 4 trên bản điều khiển từ xa để tạo mật mã mới. Điều này sẽ khởi động lại quá trình cài đặt trước đó của chế độ Setup.

File



Local : Có thể xóa hoặc sao chép các tập tin trên cả đĩa trong máy và di động.

Play Option



Có thể cài đặt phát lại và thiết lập màn hình.

Lặp lại : Xác định tùy chọn lặp lại để phát nhạc và phim.

- **Không:** Chỉ chọn Không Lặp lại một lần để phát nhạc hoặc phim trong danh sách.
-

- **Tập tin lặp lại:** Chọn Tập tin Lặp lại để phát nhạc hoặc phim trong danh sách lặp lại.
- **Danh sách lặp lại** - Chọn Danh sách Lặp lại để phát nhạc hoặc phim trong danh sách trình tự lặp lại.

Xoay - Cài đặt hướng của hình ảnh.

- **Ngang** - Cài đặt độ phân giải màn hình là 1366x768 pixel
- **Đọc** - Cài đặt độ phân giải màn hình là 768x1366 pixel.

EFW(Enhanced Write Filter) : Ngăn chặn sự thay đổi và mất dữ liệu đã lưu trên ổ đĩa.

- **Disable-** Tắt EWF để cho phép thay đổi dữ liệu đã lưu trên ổ đĩa được bảo vệ (ổ đĩa C:). Chuyển từ trạng thái **Enable (Bật)** sang **Disable (Tắt)**, bạn có thể chọn **Commit (Chuyển)**.
- **Enable** - Bật EWF (EWF) để ngăn chặn thay đổi dữ liệu đã lưu trên ổ đĩa được bảo vệ (ổ đĩa C:).
- **Commit- Commit (Chuyển)** dữ liệu đã thay đổi đến ổ đĩa được bảo vệ (ổ đĩa C:) khi EWF (EWF) ở trạng thái **Enable (Bật)**. **Commit (Chuyển)** sẽ không có sẵn nếu EWF (EWF) ở trạng thái **Disable (Tắt)**.

Giải quyết Sự cố

Tự kiểm tra tính năng



Lưu ý

Tự kiểm tra các mục sau đây trước khi gọi dịch vụ hỗ trợ. Vui lòng liên hệ với Trung tâm Dịch vụ hỗ trợ đối với những vấn đề mà bạn không thể tự khắc phục được.

Tự kiểm tra tính năng

1. Tắt cả máy tính và Màn hình PDP của bạn.
2. Tháo cáp tín hiệu video phía sau máy tính.
3. Bật Màn hình PDP.

Hình dưới đây ("**Check Signal Cable**") sẽ xuất hiện trên một nền đen khi Màn hình PDP đang làm việc bình thường ngay cả khi không có tín hiệu video nào được tìm thấy: Khi đang ở chế độ Tự Kiểm tra, đèn LED chỉ báo nguồn vẫn sáng màu xanh lá cây và hình di chuyển xung quanh màn hình.



4. Tắt Màn hình PDP và kết nối lại cáp video; sau đó bật cả máy tính và Màn hình PDP của bạn.

Nếu Màn hình PDP vẫn không có tín hiệu sau khi bạn đã thực hiện các quy trình trên, hãy kiểm tra bộ điều khiển video và hệ thống máy tính của bạn; Màn hình PDP của bạn sẽ hoạt động bình thường.

Thông báo cảnh báo

Bạn có thể xem màn hình ở độ phân giải thậm chí lớn hơn 1360 x 768. Tuy nhiên trong vòng một phút bạn sẽ nhận được thông điệp sau; Bạn có thể chọn thay đổi độ phân giải màn hình hoặc giữ nguyên ở chế độ hiện tại trong suốt thời gian đó. Và nếu độ phân giải lớn hơn 85Hz, bạn sẽ thấy màn hình đen vì Màn hình PDP không hỗ trợ khi độ phân giải lớn hơn 85Hz.



Lưu ý

Vui lòng tham khảo Các Đặc tính kỹ thuật > Các Chế độ thời gian đã được cài đặt sẵn để xem các độ phân giải và tần số được Màn hình PDP hỗ trợ.

Bảo dưỡng và Làm vệ sinh

- 1) Bảo quản Vỏ Màn hình PDP.

Lau chùi bằng vải mềm sau khi đã ngắt dây cắm điện.



- Không sử dụng benzen, dung dịch tẩy rửa, các hóa chất dễ cháy khác, hay khăn ướt.
- Chúng tôi khuyến nghị sử dụng loại hóa chất vệ sinh máy của SAMSUNG để tránh gây hư hỏng cho màn hình.

2) Bảo dưỡng Màn hình Phẳng

Lau nhẹ bằng vải mềm (vải flanel bằng cotton).



- Đừng bao giờ sử dụng acetone, benzen hay dung dịch tẩy rửa.
(Chúng có thể gây rạn nứt hay biến dạng bề mặt màn hình.)
- Người sử dụng phải trả phí và những phí tổn có liên quan khác để sửa chữa các hư hỏng do chính mình gây ra.

Tình trạng và Các Hành động Được khuyến nghị



Lưu ý

Một Màn hình PDP sẽ tái tạo lại những tín hiệu hình ảnh nhận được từ máy tính. Do đó, nếu có vấn đề với máy tính hay card video, nó sẽ làm cho Màn hình PDP trống, màu sắc kém, ồn, và chế độ video không được hỗ trợ, v.v. Trong trường hợp này, hãy kiểm tra nguyên nhân của sự cố trước, và sau đó liên hệ Trung tâm Dịch vụ hỗ trợ hay nhà phân phối của bạn.

1. Kiểm tra xem dây nguồn điện và cáp video có được kết nối đúng vào máy tính hay chưa.
2. Kiểm tra xem máy tính có phát ra tiếng bíp hơn 3 lần khi khởi động hay không.
(Nếu có, cần phải sửa chữa bo mạch chủ của máy tính.)
3. Nếu bạn đã lắp một card video mới hoặc tự lắp ráp PC, hãy kiểm tra trình điều khiển của bộ điều hợp (video) và màn hình.
4. Kiểm tra xem tỉ lệ quét màn hình video có được cài ở 50 Hz ~ 85 Hz không.
(Không được vượt quá 60Hz khi sử dụng độ phân giải cực đại).
5. Nếu bạn gặp sự cố trong việc lắp đặt trình điều khiển bộ điều hợp (video), hãy để máy ở Safe Mode, vào "Control Panel → System → Device Administrator" để bỏ Display Adapter; sau đó khởi động máy lại và lắp đặt lại trình điều khiển bộ điều hợp (video).

Danh sách Kiểm tra



Lưu ý

- Bảng sau liệt kê các sự cố có thể gặp phải và các giải pháp. Trước khi gọi điện đến dịch vụ hỗ trợ, hãy đọc lại thông tin trong phần này để xem bạn có thể tự khắc phục được sự cố nào không. Nếu bạn thật sự cần giúp đỡ, bạn hãy gọi theo số điện thoại ở phần Thông tin liên hệ hoặc liên hệ với đại lý.
- Để biết thêm thông tin liên quan đến hệ thống mạng, vui lòng tham khảo mục MagicInfoGiải quyết sự cố.

Các sự cố liên quan đến Cài đặt (PC Mode)



Lưu ý

Những sự cố liên quan đến việc cài đặt Màn hình PDP và những giải pháp cho chúng được liệt kê.

Q: Màn hình PDP nhấp nháy.

A: Kiểm tra xem cáp truyền tín hiệu kết nối giữa máy tính và Màn hình PDP có lỏng không.

(Tham khảo Kết nối với Máy tính)

Các sự cố liên quan đến Màn hình



Lưu ý

Những sự cố liên quan đến Màn hình PDP và những giải pháp cho chúng được liệt kê.

Q: Màn hình trống và đèn chỉ báo nguồn tắt.

A: Hãy đảm bảo rằng dây nguồn được kết nối chắc chắn và Màn hình PDP đã được bật.

(Tham khảo phần Kết nối với Máy tính)

Q: "Xuất hiện thông báo **Check Signal Cable**"

A: Đảm bảo cáp tín hiệu được kết nối tốt với PC hoặc các nguồn video.

(Tham khảo phần Kết nối với Máy tính)

A: Đảm bảo rằng PC hoặc các nguồn video đã được bật.

Q: "Xuất hiện thông báo **Not Optimum Mode**"

A: Kiểm tra độ phân giải tối đa và tần số của bộ điều hợp video.

A: So sánh những giá trị này với dữ liệu trong Bảng Các Chế độ Thời gian đã được Cài đặt sẵn.

Q: Hình ảnh cuộn theo chiều dọc.

A: Kiểm tra cáp tín hiệu đã cắm chặt chưa. Hãy cắm chặt lại.

(Tham khảo Kết nối với Máy tính)

Q: Ảnh không rõ. Hình ảnh bị mờ.

A: Chạy chỉnh **Coarse** và **Fine**.

A: Bật lại sau khi gỡ mọi phụ kiện (cáp mở rộng video, v.v...)

A: Đặt độ phân giải và tần số theo khoảng khuyến nghị

Q: Hình ảnh không ổn định và rung.

A: Kiểm tra xem độ phân giải và tần số đã được cài đặt cho card video của máy tính có nằm trong vùng được Màn hình PDP hỗ trợ hay không. Nếu không, hãy cài đặt lại chúng theo những Thông tin hiện thời trong menu Màn hình PDP và Các Chế độ thời gian đã được Cài đặt sẵn.

Q: Có bóng mờ xuất hiện trên hình.

A: Kiểm tra xem độ phân giải và tần số đã được cài đặt cho card video của máy tính có nằm trong vùng được Màn hình PDP hỗ trợ hay không. Nếu không, hãy cài đặt lại chúng theo những Thông tin hiện thời trong menu Màn hình PDP và Các Chế độ thời gian đã được Cài đặt sẵn.

Q: Hình ảnh quá sáng hay quá tối

A: Điều chỉnh **brightness** và **contrast**.

(Tham khảo phần **Brightness, Contrast**)

- Q: Màu sắc màn hình không nhất quán.
- A: Điều chỉnh màu sắc bằng cách sử dụng **Custom** trong menu Điều chỉnh màu OSD.
- Q: Hình màu bị lệch do các bóng đen gây ra.
- A: Điều chỉnh màu sắc bằng cách sử dụng **Custom** trong menu Điều chỉnh màu OSD.
- Q: Màu trắng kém.
- A: Điều chỉnh màu sắc bằng cách sử dụng **Custom** trong menu Điều chỉnh màu OSD.
- Q: Đèn chỉ báo nguồn nhấp nháy.
- A: Màn hình PDP hiện đang lưu các thay đổi đã được thực hiện trong cài đặt vào bộ nhớ OSD.
- Q: Màn hình trống và đèn chỉ báo nguồn nhấp nháy theo từng 0,5 hay 1 giây. Màn hình PDP đang sử dụng hệ thống quản lý nguồn của chính nó. Nhấn vào bất kỳ phím nào trên bàn phím.
- A: Màn hình PDP đang sử dụng hệ thống quản lý nguồn của chính nó.
- A: Nhấn một phím trên bàn phím.
- Q: Màn hình trống và nhấp nháy.
- A: Nếu bạn thấy thông báo "**TEST GOOD**" xuất hiện trên màn hình khi bạn nhấn nút MENU, hãy kiểm tra cáp kết nối giữa Màn hình PDP và máy tính để đảm bảo rằng phân kết nối đã được kết nối tốt.

Các trục trặc liên quan đến Âm thanh



Lưu ý

Các sự cố liên quan đến tín hiệu âm thanh và các giải pháp được liệt kê dưới đây.

- Q: Không có âm thanh.
- A: Đảm bảo rằng cáp âm thanh được kết nối chắc chắn với cổng âm thanh vào trên Màn hình PDP và cổng âm thanh ra trên card âm thanh của bạn.
- (Tham khảo phần Kết nối với Máy tính)
- A: Kiểm tra mức âm lượng.
- Q: Mức âm thanh quá nhỏ.
- A: Kiểm tra mức âm lượng.
- A: Nếu âm lượng vẫn quá nhỏ sau khi chỉnh bộ điều khiển âm lượng đến mức tối đa, hãy kiểm tra lại bộ điều khiển âm lượng trên card âm thanh của máy tính hoặc chương trình phần mềm.
- Q: Âm thanh quá lớn hoặc quá nhỏ.
- A: Điều chỉnh **Treble** và **Bass** đến mức thích hợp.

Các sự cố liên quan đến bộ Điều khiển Từ xa



Lưu ý

Các sự cố liên quan đến bộ điều khiển từ xa và các giải pháp được liệt kê.

- Q: Các nút điều khiển từ xa không đáp ứng.

- A: Kiểm tra các cực tính (+/-) của pin.
- A: Kiểm tra pin có hết điện hay không.
- A: Kiểm tra nguồn có bật không.
- A: Kiểm tra dây điện nguồn đã cắm chặt chưa.
- A: Kiểm tra có đèn huỳnh quang hay neon sáng ở xung quanh không.

Caùc truaéc lieân quan ñeán MagicInfo



Lưu ý

Tạo Đĩa Flash USB Khởi động

Q: Tạo Đĩa Flash USB Khởi động

- A: 1) Có thể chuyển phương tiện lưu trữ 512MB thông thường hoặc USB lớn hơn thành đĩa khởi động bằng cách sử dụng công cụ tạo đĩa khởi động USB. (Ví dụ, Công cụ Định dạng Lưu trữ Đĩa USB HP)
- A: 2) Sao chép tập tin hình ảnh ghost Hệ điều hành và có thể thực hiện được trên đĩa USB.
- A: 3) Nhập menu BIOS trên máy bằng cách nhấn phím F2 trong màn hình biểu tượng BIOS. Sau đó, chọn tùy chọn Khởi động USB Đầu tiên bằng cách nhấn phím Nhập trong menu Khởi động.
- A: 4) Mở nguồn máy khi đã lắp đĩa USB và khởi động trong chế độ DOS.
- A: 5) Chạy C:\ghost.exe và chọn Local → Partition → From Image từ trên menu. Chọn tập tin ghost để cập nhật cho đĩa USB và chọn đĩa đích.
- A: 6) Khi kết thúc phần cập nhật hình ảnh ghost, máy sẽ tự động khởi động lại.

Hỏi & Đáp

Q: Làm thế nào để thay đổi tần số?

A: Tần số có thể thay đổi bằng cách cấu hình lại card màn hình.



Lưu ý

Lưu ý rằng card màn hình có thể có nhiều dạng hỗ trợ khác nhau, tùy theo phiên bản của trình điều khiển được sử dụng. (Tham khảo sổ tay hướng dẫn sử dụng card màn hình hoặc máy tính để biết thêm chi tiết.)

Q: Làm thế nào để chỉnh sửa độ phân giải?

A: Windows XP:

Đặt độ phân giải trong Control Panel(Bảng điều khiển) → Appearance and Themes(Hình thức và Chủ đề) → Display(Hiển thị) → Settings(Cài đặt).

A: Windows ME/2000:

Đặt độ phân giải trong Control Panel(Bảng điều khiển) → Display(Hiển thị) → Settings(Cài đặt).

* Hãy liên hệ nhà sản xuất card màn hình để biết thêm chi tiết.

Q: Làm thế nào để cài đặt chức năng Tiết kiệm điện?

A: Windows XP:

Đặt độ phân giải trong Control Panel(Bảng điều khiển) → Appearance and Themes(Hình thức và Chủ đề) → Display(Hiển thị) → Screen Saver(Màn hình bảo vệ).

Cài đặt chức năng trong BIOS-SETUP của máy tính. (Tham khảo Tài liệu Hướng dẫn Sử dụng Windows / Máy tính).

A: Windows ME/2000:

Đặt độ phân giải trong Control Panel(Bảng điều khiển) → Display(Hiển thị) → Screen Saver (Màn hình bảo vệ).

Cài đặt chức năng trong BIOS-SETUP của máy tính. (Tham khảo Tài liệu Hướng dẫn Sử dụng Windows / Máy tính).

Q: Tôi sẽ làm vệ sinh vỏ ngoài/Bảng điều khiển PDP như thế nào?

A: Ngưng kết nối dây nguồn và sau đó làm vệ sinh Màn hình PDP bằng một tấm vải mềm, sử dụng dung dịch làm vệ sinh hay nước sạch.

Không để động chất tẩy rửa hoặc chà xước lên vỏ màn hình. Không để nước chảy vào bên trong Màn hình PDP.

Q: Làm thế nào để xem được video?

A: Chỉ hỗ trợ codec MPEG1 và WMV. Phải cài đặt codec tương ứng để phát video. Lưu ý một số codec có thể không tương thích.



Lưu ý

Trước khi gọi giúp đỡ, bạn hãy kiểm tra thông tin trong phần này để biết xem bạn có thể tự khắc phục được hay không. Nếu bạn thật sự cần giúp đỡ, bạn hãy gọi theo số điện thoại ở phần Thông tin liên hệ hoặc liên hệ với đại lý.

Đặc tính kỹ thuật

Tổng quan

Tổng quan	
Tên Model	SyncMaster P42H(N) SyncMaster P50H(N)

Bảng PDP

Kích thước	SyncMaster P42H(N)	Đường chéo 42 " (107 cm)
	SyncMaster P50H(N)	Đường chéo 50 " (127 cm)
Vùng hiển thị	SyncMaster P42H(N)	933,89 mm(H) x 532,22 mm(V)
	SyncMaster P50H(N)	1.105,65 mm(H) x 622,08 mm(V)
Mật độ pixel	SyncMaster P42H(N)	0,912 mm(H) x 0,693 mm(V)
	SyncMaster P50H(N)	0,810 mm (Ngang) x 0,810 mm (Dọc)

Đồng bộ hóa

Chiều ngang	30 ~ 81 kHz
Chiều dọc	56 ~ 85 Hz

Màu sắc hiển thị

16,7 M

Độ phân giải

Độ phân giải tối ưu	P42H(N)	1024 X 768@60 Hz
	P50H(N)	1360 X 768@60 Hz
Độ phân giải tối đa	P42H(N)	1920 X 1080@60 Hz
	P50H(N)	1920 X 1080@60 Hz

Tín hiệu vào, Kết thúc

RGB Analog, DVI Compliant Digital RGB
0,7 Vp-p $\pm$ 5 %
đồng bộ hóa H/V riêng biệt, Tổng hợp, SOG (Tùy chọn)
Mức TTL (V cao $\geq$ 2.0 V, V thấp $\leq$ 0.8 V)

Xung Pixel cực đại

SyncMaster P42H(N)	140MHz (Analog, Kỹ thuật số)
SyncMaster P50H(N)	140MHz (Analog, Kỹ thuật số)

Nguồn điện

AC 100 - 240 V~ (+/- 10 %), 50/60Hz ± 3 Hz

Cáp tín hiệu

cáp kiểu D-sub, 15 chân - 15 chân, có thể tách rời

Đầu nối DVI-D vào DVI-D, Có thể tháo rời được (Bán riêng)

Kích thước (R x C x S) / Trọng lượng

SyncMaster P42H(N) 1027 x 630,4 x 96,8 mm (Không có chân đế)

1027 X 682,8 X 361,7 mm (Có chân đế) / 28,6 kg

SyncMaster P50H(N) 1204,6 x 724,1 x 97,1 mm (Không có chân đế)

1204,6 X 773,2 X 362,4 mm (Có chân đế) / 34,7 kg

Cơ cấu lắp VESA

600 x 400 mm

Điều kiện môi trường

Vận hành Nhiệt độ: 10°C ~ 40°C (50°F ~ 104°F)

Độ ẩm: 10 % ~ 80 %, không ngưng tụ hơi nước

Bảo quản Nhiệt độ: -20°C ~ 45°C (-4°F ~ 113°F)

Độ ẩm: 5 % ~ 95 %, không ngưng tụ hơi nước

Các đặc tính âm thanh

Tín hiệu Âm thanh đầu Đầu cắm RCA Đỏ(R) Trắng(L), 0,5 Vrms (-9 dB)
vào

Tín hiệu Âm thanh đầu Đầu cắm RCA Đỏ(R) Trắng(L), 0,5 Vrms (-9 dB)
ra

Tín hiệu âm thanh đầu 3,5 Ø Đầu cắm Stereo, 0,5 Vrms (-9 dB)
vào PC

Tần số RF: 80 Hz ~ 15 kHz (mức -3 dB)

Đáp ứng A/V: 80 Hz ~ 20 kHz (mức -3 dB)

Chức năng Plug & Play

Có thể lắp đặt màn hình này vào mọi hệ thống Cắm và Chạy tương thích. Sự tương tác giữa Màn hình PDP và các hệ thống máy tính sẽ cho các điều kiện hoạt động tốt nhất và các thông số cài đặt cho Màn hình PDP. Trong đa số các trường hợp, việc cài đặt Màn hình PDP sẽ được tiếp tục một cách tự động, trừ khi người sử dụng muốn thay đổi các thông số cài đặt khác.

Điểm ảnh chấp nhận được

Các bảng PDP được sản xuất bằng cách sử dụng công nghệ bán dẫn tiên tiến có sử dụng một mức chính xác hơn 1ppm (một phần triệu) cho thiết bị này. Nhưng các điểm ảnh ở các màu ĐỎ, XANH LÁ CÂY, XANH DA TRỜI và TRẮNG hiện lên sáng chói hay có thể thấy một số điểm ảnh đen. Điều này không phải do chất lượng kém và bạn có thể sử dụng mà không có bất cứ vấn đề gì.

Ví dụ, số lượng pixel bổ sung trong màn hình PDP của thiết bị này là 2.359.296(P42H(N)).

Điểm ảnh chấp nhận được

Ví dụ, số lượng pixel bổ sung trong màn hình PDP của thiết bị này là 3.133.440(P50H(N)).



Lưu ý

Thiết kế và các đặc tính kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.



Thiết bị lớp B (Thiết bị trao đổi thông tin dùng trong dân dụng)

Sản phẩm này tuân thủ Quy định Tương thích Điện từ cho dân dụng và có thể được sử dụng trong tất cả các khu vực kể cả các nơi dân cư. (Thiết bị lớp B thường phát ra ít sóng điện từ hơn các thiết bị Lớp A.)

MagicInfo - Client



Lưu ý

Chỉ sử dụng khi đã lắp đặt một hộp kết nối mạng trong mẫu HN hoặc H.

Mục	Đặc tả	Ghi chú
LAN		1 Gbps
USB	Tương thích với Bàn phím/ Chuột, Thiết bị Lưu trữ Dung lượng lớn	Bạn có thể sử dụng thiết bị lưu trữ di động giao tiếp qua cổng USB.
Nội dung	Photo	Hỗ trợ các Định dạng Tập tin: BMP/JPEG 2274 x 1704 hay ít hơn
	Music	Hỗ trợ các Định dạng Tập tin: MP3 Băng tần âm thanh: 50 Hz đến 15 kHz
	Movie	- MPEG1, WMV - Tối đa 1280 x 720 30 fps
	File	MS Office(Word, Excel, Power Point), HTML, PDF - Một số tập tin có thể không được hỗ trợ tùy theo định dạng hay phiên bản. - Cài đặt chương trình xem phù hợp (phần mềm miễn phí) để xem các tài liệu dạng MS Office (Word, Excel, Power Point) hay dạng PDF.
Trình duyệt Internet	MS Internet Explorer	Không hỗ trợ Flash, Java Applet, Security Site
Ngôn ngữ	Tiếng Anh	
Hệ điều hành	Được nhúng vào Windows XP	

MagicInfo Pro - Yêu cầu Hệ thống Máy chủ



Lưu ý

Chỉ sử dụng khi đã lắp đặt một hộp kết nối mạng trong mẫu HN hoặc H.

	CPU	RAM	Ethernet	Hệ điều hành	Ứng dụng
Tối thiểu	P1,8 GHz	256 M	100 M / 1 G	Windows XP	WMP 9 hoặc cao hơn

	CPU	RAM	Ethernet	Hệ điều hành	Ứng dụng
Khuyến nghị	P3,0 GHz	512 M	100 M / 1 G	Windows XP	WMP 9 hoặc cao hơn

PowerSaver

Màn hình PDP này có một hệ thống quản lý nguồn tích hợp được gọi là PowerSaver (Trình tiết kiệm năng lượng). Hệ thống này sẽ tiết kiệm năng lượng bằng cách chuyển Màn hình PDP của bạn sang chế độ sử dụng ít năng lượng khi nó không được sử dụng trong một khoảng thời gian nhất định nào đó. Màn hình PDP sẽ tự động trở về chế độ làm việc bình thường khi bạn nhấn một phím trên bàn phím. Để tiết kiệm năng lượng, hãy TẮT Màn hình PDP khi không cần thiết, hay khi bạn không sử dụng nó trong một khoảng thời gian dài. Hệ thống PowerSaver hoạt động với một VESA DPM card màn hình tương thích đã cài đặt vào máy tính của bạn. Sử dụng phần mềm tiện ích trong máy tính để điều chỉnh tính năng này.

PowerSaver(Chức năng tiết kiệm điện) (Khi được sử dụng như một Màn hình PDP Mạng)

Trạng thái	Vận hành bình thường	Chế độ tiết kiệm điện	Tắt nguồn EPA/ENERGY 2000
Chi báo Nguồn	Xanh lá cây	Xanh lá cây, Nhấp nháy	Màu hổ phách
Công suất tiêu thụ điện năng	P42H(N) P50H(N)	460 W 560 W	Dưới 2 W 1 W

PowerSaver(Chức năng tiết kiệm điện) (Khi được sử dụng như một Màn hình PDP thông thường)

Trạng thái	Vận hành bình thường	Chế độ tiết kiệm điện	Tắt nguồn EPA/ENERGY 2000
Chi báo Nguồn	Xanh lá cây	Xanh lá cây, Nhấp nháy	Màu hổ phách
Công suất tiêu thụ điện năng	P42H(N) P50H(N)	380 W 480 W	Dưới 2 W 1 W

Các chế độ hẹn giờ

Nếu tín hiệu được truyền từ máy tính là trùng với các chế độ hẹn giờ sau đây Các chế độ hẹn giờ, thì màn hình sẽ tự động điều chỉnh. Tuy nhiên, nếu tín hiệu khác biệt, thì màn hình sẽ tối đen trong khi đèn LED vẫn sáng. Xem tài liệu hướng dẫn card màn hình và điều chỉnh màn hình như sau.

Chế độ hiển thị	Tần số quét ngang (kHz)	Tần số quét dọc (Hz)	Xung pixel (MHz)	Phân cực đồng bộ (H/V)
IBM, 640 x 350	31,469	70,086	25,175	+/-
IBM, 640 x 480	31,469	59,940	25,175	-/-
IBM, 720 x 400	31,469	70,087	28,322	-/+
MAC, 640 x 480	35,000	66,667	30,240	-/-

Chế độ hiển thị	Tần số quét ngang (kHz)	Tần số quét dọc (Hz)	Xung pixel (MHz)	Phân cực đồng bộ (H/V)
MAC, 832 x 624	49,726	74,551	57,284	-/-
MAC, 1152 x 870	68,681	75,062	100,000	-/-
VESA, 640 x 480	37,861	72,809	31,500	-/-
VESA, 640 x 480	37,500	75,000	31,500	-/-
VESA, 800 x 600	35,156	56,250	36,000	+/+
VESA, 800 x 600	37,879	60,317	40,000	+/+
VESA, 800 x 600	48,077	72,188	50,000	+/+
VESA, 800 x 600	46,875	75,000	49,500	+/+
VESA, 848 x 480	31,020	60,000	33,750	+/+
VESA, 1024 x 768	48,363	60,004	65,000	-/-
VESA, 1024 x 768	56,476	70,069	75,000	-/-
VESA, 1024 x 768	60,023	75,029	78,750	+/+
VESA, 1152 x 864	67,500	75,000	108,000	+/+
VESA, 1280 x 768	47,776	59,870	79,500	-/+
VESA, 1280 X 960	60,000	60,000	108,000	+/+
VESA, 1280 X 1024	63,981	60,020	108,000	+/+
VESA, 1280 X 1024	79,976	75,025	135,000	+/+
VESA, 1360 x 768	47,712	60,015	85,500	+/+
VESA, 1600 x 1200	75,000	60,000	162,000	+/+
VESA, 1920 x 1080	66,587	59,934	138,500	+/-

Tần số quét ngang

Thời gian để quét một đường nối từ cạnh phải qua cạnh trái của màn hình theo chiều ngang gọi là một Chu kỳ quét ngang và nghịch đảo của Chu kỳ quét ngang là Tần số quét ngang. Đơn vị: kHz

Tần số quét dọc

Cũng như đèn huỳnh quang, màn hình phải lặp lại hình ảnh nhiều lần trong một giây để hiển thị hình ảnh cho người dùng. Tần số lặp này được gọi là Tần số quét dọc hay Tần số Làm tươi. Đơn vị: Hz



Thông tin

Để hiển thị tốt hơn

➔ Điều chỉnh độ phân giải và tần số phun (tần số làm tươi) của màn hình trên máy tính theo trình tự như sau để có được chất lượng hình ảnh tốt nhất. Bạn có thể gặp hình ảnh chất lượng không đồng đều trên màn hình nếu chất lượng hình ảnh tốt nhất không có sẵn ở màn hình PDP.

- Độ phân giải: 1024 x 768 (P42H(N))
Độ phân giải: 1360 x 768 (P50H(N))
- Tần số quét dọc (tần số làm tươi): 60 Hz

Các bảng ➔ PDP được sản xuất bằng cách sử dụng công nghệ bán dẫn tiên tiến có sử dụng một mức chính xác hơn 1ppm (một phần triệu) cho thiết bị này. Nhưng đôi khi các điểm ảnh ở các màu ĐỎ, XANH LÁ CÂY, XANH DA TRỜI và TRẮNG hiện lên sáng chói hay có thể thấy một số điểm ảnh đen. Điều này không phải do chất lượng kém và bạn có thể sử dụng mà không có bất cứ vấn đề gì.

- Ví dụ, số lượng pixel bổ sung trong màn hình PDP của thiết bị này là $2.359.296(P42H(N)) / 3.133.440(P50H(N))$.

➔ Khi lau chùi khung hoặc bề mặt màn hình, nên dùng một miếng vải mềm thấm một ít dung dịch tẩy rửa để lau chùi. Không đè mạnh vào vùng màn hình PDP mà chỉ lau nhẹ. Nếu dùng lực quá mạnh, bạn có thể làm phai màu sản phẩm.

➔ Nếu bạn không thỏa mãn với chất lượng hình ảnh, bạn có thể thu được chất lượng hình ảnh tốt hơn bằng cách khởi động chức năng "**Auto Adjustment**" trên màn hình hiển thị khi nhấn nút kết thúc của window. Nếu có nhiều sau khi tự điều chỉnh, bạn hãy sử dụng chức năng điều chỉnh **Fine/Coarse**.

➔ Khi hiển thị một ảnh cố định trên màn hình trong một thời gian dài, hiện tượng lưu ảnh hoặc vết mờ có thể xuất hiện. Hãy thay đổi sang chế độ tiết kiệm năng lượng hoặc cài đặt một màn hình chờ với ảnh chuyển động khi không cần làm việc với màn hình trong một khoảng thời gian dài.

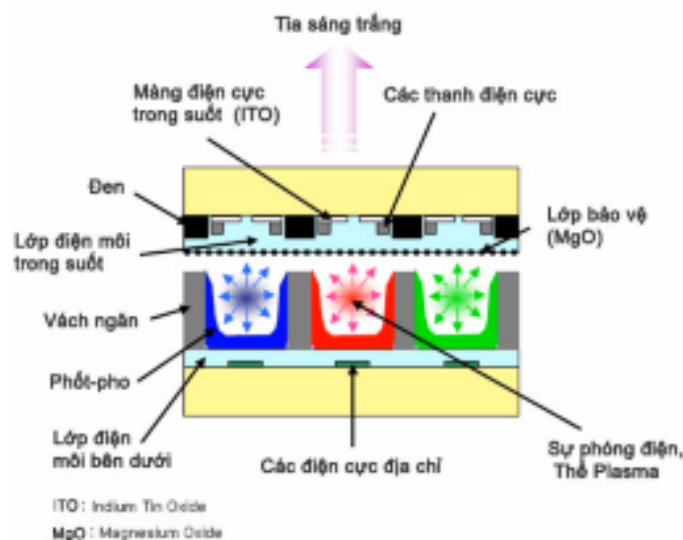
THÔNG TIN SẢN PHẨM (Hiện tượng Lưu ảnh)

➔ *Hiện tượng lưu ảnh là gì?*

Sự lưu hình ảnh sẽ không xảy ra khi bảng PDP được hoạt động trong những điều kiện thông thường. Các điều kiện thông thường được định nghĩa là thay đổi kiểu video liên tục. Khi bảng PDP hoạt động trong một thời gian dài với một kiểu cố định.

Phốt pho sẽ bị phân hủy và làm giảm độ sáng. Để ngăn ngừa điều này, thỉnh thoảng bạn nên thay đổi kiểu video.

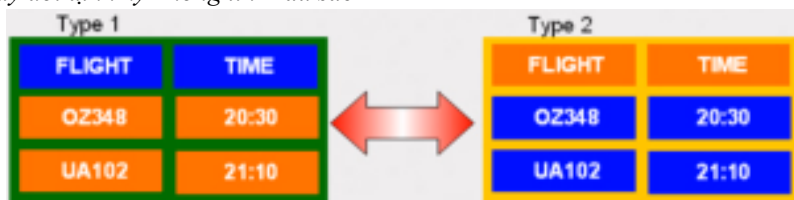
Khi xem một ảnh tĩnh trong một thời gian dài, độ sáng của bất kỳ phần nào tại các vùng sáng cố định trước đó sẽ tối hơn các vùng xung quanh.



➤ *Tắt nguồn, Màn hình bảo vệ, hoặc Chế độ tiết kiệm điện*

- Tắt màn hình 4 giờ sau 20 giờ sử dụng
- Tắt màn hình 2 giờ sau 12 giờ sử dụng
- Cài đặt chức năng tắt Màn hình trong thẻ Sơ đồ Chế độ Nguồn thuộc Đặc tính Màn hình Máy tính.
- Sử dụng chế độ Bảo vệ Màn hình nếu có thể.

➤ *Thay đổi định kỳ Thông tin Màu sắc*



Lưu ý

Sử dụng hai màu khác nhau

Thông tin màu sắc với hai màu 30 phút một lần.

- Tránh sử dụng kết hợp giữ văn bản và nền màn hình có độ chênh lệch chiếu sáng lớn.

Tránh sử dụng các màu Xám, dễ dàng gây hiện tượng lưu ảnh.

Tránh: Các màu có độ chênh lệch sáng lớn (Đen & Trắng, Xám)

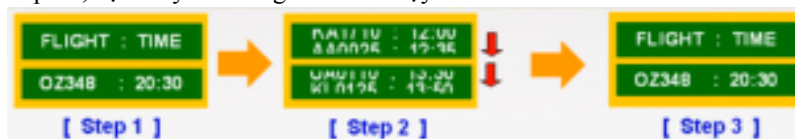


➤ *Thay đổi định kỳ các đặc tính màu sắc*

- Sử dụng các màu Sáng với sự khác biệt ít về độ sáng
- Chu kỳ: Thay đổi màu của văn bản và màu màn hình nền sau mỗi 30 phút



- Mỗi 30 phút, bạn thay đổi dòng văn bản chạy.



- Tất cả phần ảnh Động trên màn hình cùng với Biểu tượng một cách định kỳ.
- Chu kỳ: Phần ảnh động trên màn hình cùng với Biểu tượng trong vòng 60 giây sau 4 giờ sử dụng.
- Cách tốt nhất để bảo vệ màn hình của bạn khỏi bị Lưu ảnh là tắt nguồn, hay cài đặt PC, hay hệ thống của bạn để chúng chạy một chương trình Bảo vệ Màn hình khi bạn không sử dụng nó. Ngoài ra chế độ bảo hành sẽ bị giới hạn dựa trên hướng dẫn sử dụng.

➔ *Sử dụng chức năng Cuộn Màn hình trên Sản phẩm*

- Sử dụng chức năng cuộn màn hình
- Triệu chứng: Thanh ngang với Màu Đen chuyển động lên xuống.



- Chọn biện pháp

- Hướng dẫn Sử dụng: Trình đơn OSD -> Cài đặt -> Màn hình An toàn -> Cuộn Màn hình.
- Thời gian Nghỉ: 1~ 10 giờ (Đề nghị: 1)
- Thời gian Hoạt động: 1 ~ 5 giây (Đề nghị: 5)

Lưu ý

(Hãy xem Hồàng dẫn Sôû dũng trong CD tại phầñ “Chôùc naêng OSD”, ñoái vớì môt vôi loãì seõ kôñg cùì)

➔ *Sôû dũng chôùc naêng Ñieãm aũnh treãn Màn hình treãn Sản phẩm*

- Sử dụng chức năng Pixel Trên Màn hình
- Triệu chứng: Chấm Màu Đen di chuyển lên và xuống.



FLIGHT	TIME
OZ348	20:30
UA102	21:10

- Chọn biện pháp

- Hướng dẫn Sử dụng: Trình đơn OSD -> Cài đặt -> Bảo vệ Màn hình -> Pixel
- Thời gian Nghỉ: 1~ 10 giờ (Đề nghị: 1)
- Thời gian Hoạt động: 10 ~ 50 giây (Đề nghị: 50)
- Sử dụng chức năng Thanh Trên Màn hình
 - Triệu chứng: Thanh ngang/Thanh dọc với Màu Đen chuyển động lên xuống.



FLIGHT	TIME
OZ348	20:30
UA102	21:10

- Chọn biện pháp

- Hướng dẫn Sử dụng: Trình đơn OSD -> Cài đặt -> Màn hình An toàn -> Thanh
- Thời gian Nghỉ: 1~ 10 giờ (Đề nghị: 1)
- Thời gian Hoạt động: 10 ~ 50 giây (Đề nghị: 50)

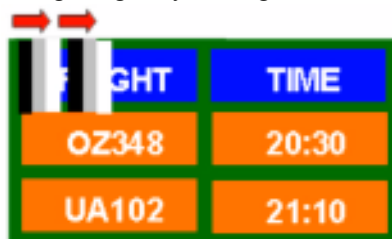


Lưu ý

(Hãy xem Hồàng dẫn Sôu dưỡng trong CD tại phần “Chôùc naêng OSD”, ñoái vôùi moät vaøi loàii seõ khoâng coù)

➔ *Sử dụng chức năng Xóa Màn hình trên sản phẩm*

- dụng chức năng Xóa Màn hình
 - Triệu chứng: 2 Block Trắng đứng chuyển động và xóa màn hình



FLIGHT	TIME
OZ348	20:30
UA102	21:10

- Chọn biện pháp

- Hướng dẫn Sử dụng: Trình đơn OSD -> Cài đặt -> Màn hình An toàn -> Công cụ Xóa

- Thời gian Nghỉ: 1~ 10 giờ (Đề nghị: 1)
- Thời gian Hoạt động: 10 ~ 50 giây (Đề nghị: 50)



Lưu ý

(Hãy xem Hồàng dẫn Sôû dũng trong CD tại phàn “Chòuc naêng OSD”, ñóái vớì
môt vài loãì sẽ không cò)

Phụ lục

Liên hệ SAMSUNG WORLDWIDE



Lưu ý

Nếu có thắc mắc hay góp ý về sản phẩm của Samsung, vui lòng liên hệ với Trung tâm chăm sóc khách hàng SAMSUNG.

North America

U.S.A	1-800-SAMSUNG(726-7864)	http://www.samsung.com/us
CANADA	1-800-SAMSUNG(726-7864)	http://www.samsung.com/ca
MEXICO	01-800-SAMSUNG(726-7864)	http://www.samsung.com/mx

Latin America

ARGENTINE	0800-333-3733	http://www.samsung.com/ar
BRAZIL	0800-124-421	http://www.samsung.com/br
	4004-0000	
CHILE	800-SAMSUNG(726-7864)	http://www.samsung.com/cl
COLOMBIA	01-8000112112	http://www.samsung.com/co
COSTA RICA	0-800-507-7267	http://www.samsung.com/latin
ECUADOR	1-800-10-7267	http://www.samsung.com/latin
EL SALVADOR	800-6225	http://www.samsung.com/latin
GUATEMALA	1-800-299-0013	http://www.samsung.com/latin
HONDURAS	800-7919267	http://www.samsung.com/latin
JAMAICA	1-800-234-7267	http://www.samsung.com/latin
NICARAGUA	00-1800-5077267	http://www.samsung.com/latin
PANAMA	800-7267	http://www.samsung.com/latin
PUERTO RICO	1-800-682-3180	http://www.samsung.com/latin
REP. DOMINICA	1-800-751-2676	http://www.samsung.com/latin
TRINIDAD & TOBAGO	1-800-SAMSUNG(726-7864)	http://www.samsung.com/latin
VENEZUELA	0-800-100-5303	http://www.samsung.com/latin

Europe

AUSTRIA	0800-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com/at
BELGIUM	02 201 2418	http://www.samsung.com/be
	800-726-786 (800 - SAMSUNG)	http://www.samsung.com/cz
CZECH REPUBLIC	Distributor pro Českou republiku: Samsung Zrt., česká organizační složka Vyskočilova 4, 14000 Praha 4	
DENMARK	70 70 19 70	http://www.samsung.com/dk
EIRE	0818 717 100	http://www.samsung.com/ie
FINLAND	030-6227 515	http://www.samsung.com/fi

FRANCE	08 25 08 65 65 (€ 0,15/Min)	http://www.samsung.com/fr
GERMANY	01805 - SAMSUNG (726-7864) (€ 0,14/Min)	http://www.samsung.de
HUNGARY	06-80-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com/hu
ITALIA	800-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com/it
LUXEMBURG	02 261 03 710	http://www.samsung.com/lu
NETHERLANDS	0900 SAMSUNG (726-7864 € 0,10/Min)	http://www.samsung.com/nl
NORWAY	815-56 480	http://www.samsung.com/no
POLAND	0 801 801 881	http://www.samsung.com/pl
	022-607-93-33	
PORTUGAL	80820-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com/pt
SLOVAKIA	0800-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com/sk
SPAIN	902-1-SAMSU(72678)	http://www.samsung.com/es
SWEDEN	0771-400 200	http://www.samsung.com/se
SWITZERLAND	0800-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com/ch
U.K	0845 SAMSUNG (7267864)	http://www.samsung.com/uk
CIS		
ESTONIA	800-7267	http://www.samsung.ee
LATVIA	8000-7267	http://www.samsung.com/lv
LITHUANIA	8-800-77777	http://www.samsung.lt
KAZAKHSTAN	8-10-800-500-55-500	http://www.samsung.com/kz_ru
KYRGYZSTAN	00-800-500-55-500	
RUSSIA	8-800-555-55-55	http://www.samsung.ru
TADJIKISTAN	8-10-800-500-55-500	
UKRAINE	8-800-502-0000	http://www.samsung.ua
UZBEKISTAN	8-10-800-500-55-500	http://www.samsung.com/kz_ru
Asia Pacific		
AUSTRALIA	1300 362 603	http://www.samsung.com/au
	800-810-5858	
CHINA	400-810-5858	http://www.samsung.com/cn
	010-6475 1880	
	HONG KONG:3698 - 4698	http://www.samsung.com/hk
	3030 8282	
INDIA	1-800-3000-8282	http://www.samsung.com/in
	1800 110011	
INDONESIA	0800-112-8888	http://www.samsung.com/id
JAPAN	0120-327-527	http://www.samsung.com/jp
MALAYSIA	1800-88-9999	http://www.samsung.com/my
NEW ZEALAND	0800 SAMSUNG (0800 726 786)	http://www.samsung.com/nz
PHILIPPINES	1800-10-SAMSUNG(726-7864)	http://www.samsung.com/ph
SINGAPORE	1800-SAMSUNG(726-7864)	http://www.samsung.com/sg
THAILAND	1800-29-3232, 02-689-3232	http://www.samsung.com/th
TAIWAN	0800-329-999	http://www.samsung.com/tw
VIETNAM	1 800 588 889	http://www.samsung.com/vn
Middle East & Africa		
SOUTH AFRICA	0860-SAMSUNG(726-7864)	http://www.samsung.com/za
TURKEY	444 77 11	http://www.samsung.com/tr

U.A.E

800-SAMSUNG(726-7864)

8000-4726

<http://www.samsung.com/ae>

Những điều khoản

Khoảng cách điểm	Hình ảnh trên màn hình được tạo thành từ những điểm màu đỏ, xanh dương và xanh dương. Các điểm càng gần, độ phân giải càng cao. Khoảng cách giữa hai điểm cùng màu được gọi là 'Khoảng cách điểm'. Đơn vị: mm
Tần số quét dọc	Màn hình phải được vẽ lại nhiều lần trong một giây để tạo và hiển thị một hình ảnh cho người xem. Tần số của sự lặp lại tính theo mỗi giây này được gọi là Tần số quét dọc hoặc Tốc độ làm tươi. Đơn vị: Hz Ví dụ: Nếu một điểm sáng được lặp lại 60 lần mỗi giây thì được xem như là 60 Hz.
Tần số quét ngang	Thời gian để quét một đường ngang nối cạnh phải với cạnh trái của màn hình được gọi là Chu kỳ quét ngang. Số nghịch đảo của Chu kỳ quét ngang được gọi là Tần số quét ngang. Đơn vị: kHz
Các phương pháp Xen kẽ và Không xen kẽ	Hiện thị các đường ngang của màn hình từ trên xuống dưới theo thứ tự được gọi là phương pháp Không xen kẽ trong khi hiển thị những đường lẻ rồi đến những đường chẵn luân phiên nhau được gọi là phương pháp Xen kẽ. Phương pháp Không xen kẽ được ứng dụng cho phần lớn các loại màn hình để bảo đảm hình ảnh rõ nét. Phương pháp Xen kẽ thì tương tự như phương pháp được sử dụng trong các TV.
Cắm và Chạy	Đây là chức năng làm cho màn hình có chất lượng tốt nhất bởi nó cho phép máy tính và màn hình trao đổi thông tin một cách tự động. Màn hình này theo tiêu chuẩn quốc tế VESA DDC về chức năng Cắm và Chạy.
Độ phân giải	Số lượng các điểm ngang và dọc được sử dụng để tạo nên hình ảnh trên màn hình được gọi là ‘độ phân giải’. Con số này cho thấy sự chính xác của mức độ hiển thị. Độ phân giải cao sẽ tốt cho việc trình bày các tác vụ phức tạp và các thông tin về hình ảnh trên màn hình sẽ được hiển thị nhiều hơn. Ví dụ: Nếu độ phân giải là 1024(1360) x 768(768), có nghĩa là màn hình sẽ được tạo nên bởi 1024(1360) điểm nằm ngang (độ phân giải ngang) và 768 (768) đường dọc (độ phân giải dọc).
SRS TS XT	Tính năng này xuất ra âm thanh 3D vang và sống động để dùng cho loa kênh 5.1 nhưng lại được sử dụng cho loa 2 kênh. Nó sẽ có hiệu quả cao khi các tín hiệu stereo được đưa vào.

Tài liệu gốc

Thông tin trong tài liệu này có thể thay đổi mà không được thông báo trước.

© 2008 Samsung Electronics Co., Ltd. Bản quyền đã được đăng ký bảo hộ.

Nghiêm cấm bất kỳ hình thức sao chép, mô phỏng nào mà không có văn bản cho phép của Samsung Electronics Co., Ltd.

Samsung Electronics Co., Ltd. sẽ không chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót nào trong tài liệu này hoặc về những thiệt hại ngẫu nhiên hoặc tất yếu có liên quan đến việc cung cấp, thực hiện hoặc sử dụng tài liệu này.

Samsung là thương hiệu đã đăng ký của Samsung Electronics Co., Ltd.; Microsoft, Windows và Windows NT là các thương hiệu đã đăng ký của Microsoft Corporation; VESA, DPM và DDC là thương hiệu đã đăng ký của Video Electronics Standard Association; tên và biểu tượng ENERGY STAR® là thương hiệu đã đăng ký của U.S. Environmental Protection Agency (EPA). Tất cả những tên sản phẩm khác được đề cập trong tài liệu này có thể là những thương hiệu hoặc những thương hiệu đã đăng ký của các công ty sở hữu chúng.



TruSurround XT, SRS and (●) Symbol are trademarks of SRS Labs, Inc.
TruSurround XT technology is incorporated under license from SRS Labs, Inc.